

SỔ TAY NGHIỆP VỤ



KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA THEO CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO

*(Kèm theo Quyết định số 2088 /QĐ-CHQ ngày 25 tháng 12 năm
2025 của Cục trưởng Cục Hải quan)*

Sổ tay được xây dựng với sự hỗ trợ của Dự án Tăng cường quản lý tài chính công tại Việt Nam, được đồng tài trợ bởi Liên minh Châu Âu và Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Liên bang Đức, GIZ

TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Tiếng Việt / Giải nghĩa
AANZFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân
ACFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc
AFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN
AHKFTA	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc
AHTN	Danh mục Biểu thuế quan hài hòa ASEAN
AIFTA	Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Ấn Độ
AJCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Nhật Bản
AKFTA	Hiệp định Thương mại Hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Hàn Quốc
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ATIGA	Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN
AWROO	Nhóm công tác về quy tắc xuất xứ ASEAN
C/O	Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa
CC	Chuyển đổi Mã số hàng hóa ở cấp độ Chương
CEPT	Thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (Cơ chế cũ của ASEAN)
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CTC	Chuyển đổi mã số hàng hóa
CTCNXX	Chứng từ chứng nhận xuất xứ
CTSH	Chuyển đổi Mã số hàng hóa ở cấp độ Phân nhóm
CTH	Chuyển đổi Mã số hàng hóa ở cấp độ Nhóm
eCOO	Hệ thống/Chứng nhận xuất xứ điện tử
EcoSys	Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử
EOCVS	Hệ thống Xác minh và Chứng nhận xuất xứ điện tử
EODES	Hệ thống trao đổi dữ liệu xuất xứ điện tử
EU	Liên minh châu Âu
EVFTA	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu
FOB	Trị giá trên tàu (Giá giao hàng lên tàu)
FTA	Hiệp định thương mại tự do

FTZ	Khu vực thương mại tự do / Khu phi thuế quan
GSP	Hệ thống ưu đãi phổ cập
HS	Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa
ISO	Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế
LVC	Hàm lượng giá trị nội địa
MFN	Thuế suất ưu đãi tối huệ quốc
PSR	Quy tắc cụ thể mặt hàng
RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
REX	Cơ chế nhà xuất khẩu đăng ký
ROO	Quy tắc xuất xứ
RVC	Hàm lượng giá trị khu vực
UKVFTA	Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA)
VCFTA	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Chi Lê
VIFTA	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Israel
VJEPA	Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản
VKFTA	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc
VN-EAEU FTA	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu
WCO	Tổ chức Hải quan Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

MỤC LỤC	
TỪ VIẾT TẮT.....	1
LỜI MỞ ĐẦU.....	20
CHƯƠNG I: BỐI CẢNH TOÀN CẦU VÀ XU HƯỚNG QUY TẮC XUẤT XỨ.....	22
1. Tổng quan về quy tắc xuất xứ (ROO) trong thương mại quốc tế.....	22
1.1. Khái niệm và phân loại ROO dựa trên mục đích sử dụng	22
1.2. Vai trò của ROO trong bối cảnh chuỗi cung ứng toàn cầu	23
2. Lịch sử phát triển và các vòng đàm phán ROO quan trọng của Việt Nam.....	24
3. Dự báo xu hướng xây dựng cam kết quốc tế về ROO.....	26
3.1. Xu hướng hài hòa hóa và đơn giản hóa Quy tắc xuất xứ	26
3.2. Xu hướng gia tăng mức độ linh hoạt trong FTA thế hệ mới.....	27
3.3. Xu hướng gắn ROO với mục tiêu phát triển bền vững và chuỗi cung ứng xanh.....	27
3.4. Các thách thức và rủi ro toàn cầu liên quan đến ROO	28
CHƯƠNG II: CHI TIẾT CÁC HIỆP ĐỊNH FTA VIỆT NAM THAM GIA	28
A. Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN (ATIGA)	28
I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định	28
II. Quy tắc xuất xứ	29
1. Tiêu chí xuất xứ.....	29
2. Cộng gộp.....	30
3. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản	30
4. Vận chuyển trực tiếp.....	31
5. De minimis.....	31
III. Chứng nhận và kiểm tra CTCNXX.....	31
1. Mẫu chữ ký và con dấu của Tổ chức cấp C/O	31
2. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu D	32
3. Xử lý sai sót trên C/O	32

4. Thời điểm cấp C/O	33
5. C/O bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng.....	33
6. Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu	33
7. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ trong Hiệp định ATIGA.....	34
8. Chứng từ chứng nhận xuất xứ giáp lưng.....	35
9. Nộp CTCNXX.....	35
10. Thời hạn hiệu lực của CTCNXX.....	36
11. Miễn nộp CTCNXX	36
12. Xử lý các khác biệt nhỏ	36
13. Kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa	36
14. Kiểm tra, xác minh tại nước thành viên xuất khẩu.....	37
15. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp	37
16. Hóa đơn do nước thứ ba phát hành.....	38
17. Trị giá FOB.....	38
IV. Vương mắc về xuất xứ trong Hiệp định ATIGA	38
1. Công tác tiếp nhận, xử lý C/O mẫu D điện tử.....	38
2. Về cách tính 03 ngày kể từ xuất khẩu để đánh dấu vào ô “Issued Retroactively”:	39
3. Về chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng được cấp căn cứ trên nhiều chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa gốc ban đầu của các lô hàng khác nhau:	39
4. Về việc cấp thay thế cho C/O bị lỗi:.....	39
B. Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)...	41
I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định:	41
II. Quy tắc xuất xứ	41
1. Tiêu chí xuất xứ.....	41
2. Cộng gộp.....	42
3. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản	42
4. Vận chuyển trực tiếp.....	42

5. De minimis.....	42
III. Chứng nhận và kiểm tra CTCNXX.....	43
1. Mẫu chữ ký và con dấu của Tổ chức cấp C/O	43
2. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O)	43
3. Xử lý sai sót trên C/O	44
4. Thời điểm cấp C/O	44
5. Mất C/O bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng	44
6. Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền:	44
7. Chứng từ chứng nhận xuất xứ giáp lưng.....	45
8. Nộp CTCNXX.....	46
9. Thời hạn hiệu lực của CTCNXX.....	46
10. Miễn nộp CTCNXX	46
11. Xử lý khác biệt nhỏ	46
12. Kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng minh xuất xứ.....	47
13. Kiểm tra, xác minh tại Nước xuất khẩu.....	47
14. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp	48
15. Hóa đơn do nước thứ ba phát hành.....	48
IV. Vương mắc về xuất xứ trong Hiệp định.....	49
1. Thông tin khai báo về người xuất khẩu:.....	49
2. Tra cứu C/O mẫu E:.....	49
3. Về cấp C/O mẫu E tự in, có chữ ký và con dấu điện tử:	50
4. Về C/O cấp sau 03 ngày:	50
5. Về việc tên công ty đứng trên ô số 1 của C/O mẫu E phải trùng với tên công ty gửi hàng trên vận đơn:	50
C. Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc (AHKFTA)	52
I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định	52
II. Quy tắc xuất xứ	52
1. Tiêu chí xuất xứ.....	52

2. Cộng gộp.....	52
3. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản	53
4. Vận chuyển trực tiếp.....	53
III. Chứng nhận và kiểm tra C/O	54
1. Mẫu chữ ký và con dấu của Tổ chức cấp C/O	54
2. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O)	54
3. Xử lý sai sót trên C/O	55
4. Thời điểm cấp C/O	55
5. C/O mẫu AHK bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng	55
6. Chứng từ chứng nhận xuất xứ giáp lưng.....	56
7. Nộp CTCNXX.....	56
8. Thời hạn hiệu lực của mẫu AHK.....	57
9. Miễn nộp CTCNXX	57
10. Xử lý khác biệt nhỏ	58
11. Kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng minh xuất xứ.....	58
12. Kiểm tra, xác minh tại Nước xuất khẩu.....	59
13. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp	61
14. Hóa đơn do nước thứ ba phát hành.....	61

D. Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP)

..... 62

I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định	62
II. Quy tắc xuất xứ.....	62
1. Hàng hóa có xuất xứ.....	62
2. Hàng hóa có xuất xứ không thuận túy.....	62
3. De Minimis	63
4. Cộng gộp.....	63
5. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản	64
6. Vận chuyển trực tiếp.....	64
III. Chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa.....	64

1. C/O.....	64
2. Quy định về miễn C/O.....	65
3. Nộp C/O.....	66
4. Các sửa đổi	67
5. Hiệu lực của C/O	67
6. Kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa.....	67
7. Xác định xuất xứ và cho hưởng ưu đãi thuế quan.....	68
8. Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền:	69
IV. Vướng mắc về xuất xứ trong Hiệp định.....	69
1. Khác biệt mã số hàng hóa do thay đổi phiên bản HS.....	69
E. Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân (AANZFTA)	70
I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định	70
II. Quy tắc xuất xứ	70
1. Tiêu chí xuất xứ.....	70
2. Cộng gộp.....	70
3. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản	71
4. Vận chuyển trực tiếp.....	72
5. De minimis.....	72
III. Chứng nhận và kiểm tra CTCNXX	73
1. Quy định chung về cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa.....	73
2. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện	74
3. Cấp C/O	75
4. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng	77
5. Hóa đơn nước thứ ba	78
6. Nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa để được hưởng ưu đãi thuế quan	78
7. Hưởng ưu đãi thuế quan sau nhập khẩu	79
8. Kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa.....	80

9. Kiểm tra, xác minh tại nước thành viên xuất khẩu.....	80
10. Tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan.....	82
11. Xử lý khác biệt nhỏ	83
F. Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA)	84
I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định	84
II. Quy tắc xuất xứ	84
1. Hàng hóa có xuất xứ.....	84
2. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy.....	84
3. Cộng gộp.....	85
4. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản	85
5. Vận chuyển trực tiếp.....	86
6. Tỷ lệ không đáng kể nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí CTC	86
III. Thủ tục cấp và kiểm tra chứng nhận xuất xứ	87
1. Nộp C/O.....	87
2. Hiệu lực của C/O	87
3. Kiểm tra	88
4. Xác định xuất xứ và cho hưởng ưu đãi thuế quan.....	88
5. Những thông tin tối thiểu của C/O	89
6. Mẫu C/O	90
7. Các sửa đổi	91
8. Mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng C/O.....	91
9. Quy định về miễn nộp C/O.....	92
10. Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền	92
IV. Vướng mắc về xuất xứ trong Hiệp định.....	92
1. Hóa đơn bên thứ ba C/O mẫu JV	92
G. Hiệp định Thương mại Hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)	94
I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định	94

II. Quy tắc xuất xứ	94
1. Tiêu chí xuất xứ.....	94
2. Cộng gộp.....	94
3. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản	95
4. Vận chuyển trực tiếp.....	96
5. De minimis.....	97
III. Chứng nhận và kiểm tra CTCNXX	97
1. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O)	97
2. Xử lý sai sót trên C/O	98
3. Thời điểm cấp C/O	98
4. Mất C/O	99
5. Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền	99
6. Chứng từ chứng nhận xuất xứ giáp lưng.....	99
7. Nộp CTCNXX.....	99
8. Thời hạn hiệu lực của CTCNXX.....	99
9. Miễn nộp CTCNXX	100
10. Xử lý khác biệt nhỏ	100
11. Kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng minh xuất xứ.....	101
12. Kiểm tra, xác minh tại Nước xuất khẩu.....	101
13. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp	103
14. Hóa đơn do nước thứ ba phát hành.....	103
IV. Vướng mắc về xuất xứ trong Hiệp định.....	104
1. Hướng dẫn kiểm tra C/O mẫu AK, KV được truyền qua hệ thống một cửa quốc gia trên Hệ thống quản lý C/O điện tử	104
H. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA). 108	
I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định	108
II. Quy tắc xuất xứ	108
1. Tiêu chí xuất xứ.....	108
2. Cộng gộp.....	109

3. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản	109
4. Vận chuyển trực tiếp.....	110
5. De minimis.....	110
III. Chứng nhận và kiểm tra CTCNXX.....	111
1. Mẫu chữ ký và con dấu của Tổ chức cấp C/O	111
2. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O)	111
3. Xử lý sai sót trên C/O	112
4. Thời điểm cấp C/O	112
5. Mất C/O	113
6. Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền	113
7. Nộp CTCNXX.....	113
8. Thời hạn hiệu lực của CTCNXX.....	114
9. Miễn nộp CTCNXX	114
10. Xử lý khác biệt nhỏ	114
11. Kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng minh xuất xứ.....	114
12. Kiểm tra, xác minh tại Nước xuất khẩu.....	115
13. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp	117
14. Hóa đơn do nước thứ ba phát hành.....	117
IV. Vướng mắc về xuất xứ trong Hiệp định.....	118
1. Hướng dẫn kiểm tra C/O mẫu AK, KV được truyền qua hệ thống một cửa quốc gia trên Hệ thống quản lý C/O điện tử.....	118
I. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á – Âu (VN-EAEU FTA).....	119
I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định	119
II. Quy tắc xuất xứ	119
1. Tiêu chí xuất xứ.....	119
2. Cộng gộp.....	119
3. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản	119
4. Vận chuyển trực tiếp.....	120

5. Mua bán trực tiếp.....	122
6. De minimis.....	122
III. Chứng nhận và kiểm tra CTCNXX.....	122
1. Đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan.....	122
2. Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa	123
3. Khác biệt nhỏ.....	123
4. Các trường hợp đặc biệt cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa	124
5. Từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan.....	124
6. Tạm ngừng ưu đãi thuế quan.....	125
7. Xác minh Xuất xứ.....	126
8. Xác minh tại cơ sở sản xuất.....	127
9. Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền	129
J. Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)	130
I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định	130
II. Quy tắc xuất xứ.....	130
1. Hàng hóa có xuất xứ.....	130
2. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy.....	131
3. Cộng gộp.....	131
4. De Minimis	131
5. Hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau	131
6. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, tài liệu về sản phẩm hoặc hướng dẫn sử dụng.....	132
7. Vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói để bán lẻ.....	132
8. Vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói để vận chuyển	133
9. Nguyên liệu gián tiếp.....	133
10. Bộ hàng hóa	133
11. Quá cảnh và chuyển tải.....	133

III. Chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hoá.....	134
1. Cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.....	134
2. Các khác biệt trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.....	134
3. Miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.....	134
4. Nghĩa vụ liên quan đến xuất khẩu.....	135
5. Lưu trữ hồ sơ.....	135
6. Kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa.....	135
7. Quy định riêng đối với hàng dệt may.....	138
8. Các yêu cầu thông tin tối thiểu đối với chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo hiệp định CPTPP.....	139

K. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh Châu Âu (EVFTA)..... 141

I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định.....	141
II. Quy tắc xuất xứ:.....	141
1. Hàng hoá có xuất xứ.....	141
2. Hàng hoá có xuất xứ không thuận tuý.....	141
3. Hạn mức linh hoạt đối với nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí xuất xứ.....	141
4. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản.....	142
5. Hàng hoá không thay đổi xuất xứ.....	143
III. Chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hoá:.....	144
1. Quy định chung về cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa.....	144
2. Quy định về tự chứng nhận xuất xứ đối với hàng hóa từ Liên minh châu Âu.....	145
3. Thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ...	146
4. Nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.....	146
5. Nhập khẩu từng phần.....	146
6. Miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.....	146
7. Chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa.....	147
8. Khác biệt nhỏ và lỗi hình thức.....	147

9. Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.....	148
10. Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền.....	149
IV. Vướng mắc về xuất xứ trong Hiệp định.....	149
1. Hướng dẫn thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA).....	149
2. Về chữ ký trên khai báo tự chứng nhận xuất xứ của người xuất khẩu:.....	153
3. Hướng dẫn về người xuất khẩu EU phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ.....	154
L. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Chi Lê (VCFTA).....	155
I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định	155
II. Quy tắc xuất xứ.....	155
1. Tiêu chí xuất xứ.....	155
2. Cộng gộp.....	156
3. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản	156
4. Vận chuyển trực tiếp.....	157
5. De minimis.....	157
III. Chứng nhận và kiểm tra CTCNXX.....	158
1. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O)	158
2. Xử lý sai sót trên C/O	158
3. Thời điểm cấp C/O	159
4. Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền	159
5. Việc cho hưởng ưu đãi thuế quan.....	159
6. Thời hạn hiệu lực của CTCNXX.....	160
7. Miễn nộp CTCNXX	160
8. Xử lý khác biệt nhỏ.....	160
9. Kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng minh xuất xứ.....	160
10. Kiểm tra, xác minh tại Nước xuất khẩu.....	161
11. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp	162

12. Hóa đơn do nước thứ ba phát hành.....	163
IV. Vướng mắc về xuất xứ trong Hiệp định.....	163
1. Hướng dẫn C/O mẫu VC cấp điện tử	163
M. Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Ấn Độ (AIFTA).....	164
I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định	164
II. Quy tắc xuất xứ	164
1. Tiêu chí xuất xứ.....	164
2. Cộng gộp.....	164
3. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản	165
4. Vận chuyển trực tiếp.....	166
III. Chứng nhận và kiểm tra CTCNXX	166
1. Mẫu chữ ký và con dấu của Tổ chức cấp C/O	166
2. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O)	166
3. Xử lý sai sót trên C/O	167
4. Thời điểm cấp C/O	167
5. Mất C/O	167
6. Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền	168
7. Chứng từ chứng nhận xuất xứ giáp lưng.....	168
8. Nộp CTCNXX.....	168
9. Thời hạn hiệu lực của CTCNXX.....	168
10. Xử lý khác biệt nhỏ	169
11. Kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng minh xuất xứ.....	169
12. Kiểm tra, xác minh tại Nước xuất khẩu.....	170
13. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp	172
14. Hóa đơn do nước thứ ba phát hành.....	172
IV. Vướng mắc về xuất xứ trong Hiệp định.....	172
1. Thông báo phương thức xác minh mới đối với C/O mẫu AI do Ấn Độ cấp	172

N. Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA)..... 173

I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định 173

II. Quy tắc xuất xứ: 173

1. Hàng hóa có xuất xứ 173

2. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy 173

3. Hạn mức linh hoạt đối với nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí xuất xứ..... 173

4. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản 174

5. Hàng hoá không thay đổi xuất xứ..... 175

III. Chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hoá:..... 176

1. Quy định chung về cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa..... 176

2. Quy định về tự chứng nhận xuất xứ đối với hàng hóa từ Vương quốc Anh..... 177

3. Thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ... 178

4. Nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa..... 178

5. Nhập khẩu từng phần..... 178

6. Miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa 178

7. Tài liệu chứng minh xuất xứ hàng hóa 179

8. Khác biệt nhỏ và lỗi hình thức..... 179

9. Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa..... 180

10. Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền 181

IV. Vương quốc mắc về xuất xứ trong Hiệp định..... 181

1. Triển khai thực hiện hiệp định UKVFTA 181

O. Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)..... 182

I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định 182

II. Quy tắc xuất xứ 182

1. Hàng hóa có xuất xứ 182

2. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy 182

3. Cộng gộp.....	182
4. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản	183
5. De Minimis	183
6. Vận chuyên trực tiếp.....	184
III. Chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hoá.....	185
1. Quy định chung về cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa.....	185
2. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện	185
3. C/O.....	187
4. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng	188
5. Hóa đơn bên thứ ba.....	189
6. Kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa.....	189
7. Nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa để được hưởng ưu đãi thuế quan	190
8. Nộp bổ sung chứng từ để được hưởng ưu đãi thuế quan	191
9. Từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan.....	191
10. Điều khoản chuyển tiếp đối với hàng hóa trong quá trình vận chuyển	192
11. Xử lý khác biệt hoặc sai sót nhỏ.....	192
12. Lưu trữ hồ sơ	192
P. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Israel (VIFTA).....	193
I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định	193
II. Quy tắc xuất xứ	193
1. Hàng hóa có xuất xứ	193
2. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy.....	193
3. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy.....	193
4. De Minimis	194
5. Cộng gộp.....	194
6. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản	194
7. Vận chuyên trực tiếp.....	195

III. Chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hoá.....	196
1. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.....	196
2. Cấp C/O mẫu VIFTA	197
3. C/O cấp sau.....	197
4. C/O cấp lại	198
5. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện	198
6. Phát hành Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa	199
7. Hiệu lực của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa	200
8. Nộp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.....	200
9. Nhập khẩu từng phần.....	200
10. Miễn Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa	200
11. Chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa	201
12. Lưu trữ hồ sơ	201
13. Khác biệt nhỏ và lỗi hình thức	202
14. Xác minh Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.....	202
15. Từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan.....	203
Q. Hướng dẫn của Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan) liên quan đến vướng mắc chung của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá.....	204
1. Khác biệt mã số HS	204
2. Khai gộp chung các dòng hàng khác nhau tại ô số 7	204
3. C/O cấp thay thế	205
4. Từ chối C/O đã quá thời hạn xác minh	205
5. Khai thông tin tại Ô số 3 trên các mẫu C/O	206
6. Khai trùng số tham chiếu, ngày cấp C/O.....	206
CHƯƠNG III: SO SÁNH ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT GIỮA CÁC FTA	207
A. Quy tắc xuất xứ (Rules of Origin – ROO).....	207
I. Quy tắc xuất xứ	207
II. Cách tính và ngưỡng RVC (tỷ lệ nội khối).....	208
III. Quy định về cộng gộp (Cumulation Rules).....	211

IV. Quy định về vận chuyển trực tiếp / quá cảnh (Direct Consignment / Transit)	212
V. Quy tắc về tỷ lệ không đáng kể – De Minimis	224
B. Thủ tục kiểm tra.....	228
I. Hình thức chứng nhận xuất xứ (C/O – Certificate of Origin).....	228
II. Mẫu C/O.....	238
III. Chứng nhận xuất xứ giáp lưng	239
IV. Hiệu lực, cấp sau và bản sao C/O.....	245
V. Định mức miễn nộp C/O.....	262
C. QUY TRÌNH KIỂM TRA XÁC MINH.....	265
I. Quy trình kiểm tra xác minh xuất xứ	265
CHƯƠNG IV: NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ XUẤT XỨ HÀNG HOÁ ĐỒNG THỜI GIÚP DOANH NGHIỆP TẬN DỤNG LỢI THẾ TỪ CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO; TÌNH HÌNH GIAN LẬN XUẤT XỨ VÀ GIẢI PHÁP CHỐNG GIAN LẬN XUẤT XỨ CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN	270
I. Nâng cao hiệu quả quản lý xuất xứ hàng hoá, đồng thời giúp doanh nghiệp tận dụng lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do	270
II. Tình hình gian lận xuất xứ và giải pháp chống gian lận xuất xứ của cơ quan Hải quan	272

LỜI MỞ ĐẦU

Sổ tay Nghiệp vụ “Kiểm tra xuất xứ hàng hóa theo các hiệp định thương mại tự do” này được biên soạn nhằm tổng hợp hệ thống cơ sở pháp lý và hướng dẫn quy trình kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa nhập khẩu, phục vụ trực tiếp cho công tác quản lý nhà nước về hải quan. Tài liệu được xây dựng trong bối cảnh Việt Nam triển khai thực thi 17 Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) đã ký. Việc áp dụng đúng, thống nhất quy tắc xuất xứ vì vậy có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, vừa bảo đảm tuân thủ cam kết quốc tế, vừa góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý.

Quy tắc xuất xứ (Rules of Origin – ROO) là tập hợp các tiêu chí để xác định quốc gia nơi hàng hóa được sản xuất hoặc được coi là có xuất xứ. Sổ tay phân loại hai nhóm chính: (i) ROO ưu đãi, áp dụng trong khuôn khổ các FTA để xác định hàng hóa đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế quan; và (ii) ROO không ưu đãi, phục vụ các mục tiêu quản lý khác như chống bán phá giá, chống trợ cấp và thống kê thương mại. Cùng với quá trình toàn cầu hóa và phân tách chuỗi giá trị, ROO có xu hướng ngày càng được tiêu chuẩn hóa theo các tiêu chí chung (RVC, CTC/CTH/CTSH, PSR), đồng thời mở rộng cơ chế tự chứng nhận, số hóa chứng từ và tăng cường cộng gộp giữa các quốc gia thành viên.

Chương II của Sổ tay cung cấp phân tích chuyên đề đối với từng FTA, bao gồm: hệ thống tiêu chí xác định xuất xứ, quy tắc cụ thể mặt hàng; cơ chế cộng gộp (toàn phần, từng phần); danh mục công đoạn gia công đơn giản; điều kiện vận chuyển trực tiếp; và quy trình chứng nhận, kiểm tra xuất xứ (cấp C/O, cấp sau, giáp lưng, xử lý sai sót, miễn nộp chứng từ...). Việc hệ thống hóa nội dung theo từng hiệp định giúp cán bộ hải quan áp dụng đúng quy định và hỗ trợ doanh nghiệp khai thác hiệu quả ưu đãi thuế quan từ các FTA.

Việc song song áp dụng nhiều bộ quy tắc xuất xứ khác nhau tạo ra sự chồng chéo phức tạp, làm tăng rủi ro nghiệp vụ và tạo điều kiện phát sinh hành vi gian lận xuất xứ, đặc biệt trong các ngành hàng có nguy cơ cao như thép, năng lượng tái tạo... Trước bối cảnh đó, Cục Hải quan xác định kiểm soát và phòng chống gian lận xuất xứ là nhiệm vụ trọng tâm. Các giải pháp được triển khai theo hướng: hoàn thiện cơ sở pháp lý, nội luật hóa kịp thời cam kết quốc tế (như Thông tư số 33/2023/TT-BTC); tăng cường quản lý rủi ro theo nhóm doanh nghiệp/mặt hàng trọng điểm; và hiện đại hóa công tác kiểm tra thông qua các hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử (EODES, Cơ chế một cửa ASEAN).

Sổ tay được sử dụng như tài liệu nghiệp vụ trọng yếu nhằm đảm bảo tính minh bạch, chính xác và thống nhất trong áp dụng quy tắc xuất xứ; đồng thời hỗ

trợ doanh nghiệp tận dụng đầy đủ lợi ích từ các FTA và nâng cao năng lực kiểm soát của cơ quan Hải quan trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng.

CHƯƠNG I: BỐI CẢNH TOÀN CẦU VÀ XU HƯỚNG QUY TẮC XUẤT XỨ

1. Tổng quan về quy tắc xuất xứ (ROO) trong thương mại quốc tế

1.1. Khái niệm và phân loại ROO dựa trên mục đích sử dụng

a) Định nghĩa

Theo cách hiểu của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), quy tắc xuất xứ (ROO) là tập hợp các quy định được sử dụng để xác định nguồn gốc hay quốc tịch của hàng hóa.

Trong khuôn khổ các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA), quy tắc xuất xứ ưu đãi (Preferential ROO) là tập hợp các quy định nhằm xác định hàng hóa nào được coi là có xuất xứ trong phạm vi FTA, qua đó đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế quan theo hiệp định đó.

b) Phân loại ROO

Theo mục đích sử dụng, quy tắc xuất xứ được chia thành hai nhóm chính, gồm quy tắc xuất xứ ưu đãi và quy tắc xuất xứ không ưu đãi.

b.1) Quy tắc xuất xứ ưu đãi (ROO ưu đãi)

Quy tắc xuất xứ ưu đãi là tập hợp các quy định được quy định trong các FTA, nhằm xác định hàng hóa có thỏa thuận/cam kết về thuế quan trong phạm vi FTA đó, qua đó được hưởng ưu đãi thuế quan theo các cam kết của hiệp định. Nói cách khác, đây là cơ sở để xác định hàng hóa đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế quan nội khối giữa các nước thành viên của FTA.

Căn cứ vào số lượng các bên tham gia cho hưởng ưu đãi thuế quan, ROO ưu đãi được chia thành ba nhóm, gồm: đơn phương, song phương và đa phương.

ROO ưu đãi đơn phương là quy tắc xuất xứ áp dụng trong các chương trình ưu đãi thuế quan mà một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ (thường là nước phát triển như Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU,...) dành đơn phương cho hàng hóa nhập khẩu từ một hoặc nhiều nước đang phát triển hoặc kém phát triển (như Việt Nam, Thái Lan, Lào, Campuchia, Bangladesh,...). Trong cơ chế này, chỉ có một bên cấp ưu đãi và bên còn lại chỉ thụ hưởng ưu đãi mà không có nghĩa vụ đối ứng.

ROO ưu đãi song phương là quy tắc xuất xứ được quy định trong các hiệp định thương mại tự do hoặc thỏa thuận ưu đãi giữa hai quốc gia. Trong khuôn khổ này, hai bên dành cho nhau các ưu đãi thuế quan có đi có lại, đồng thời thống nhất các tiêu chí xuất xứ để đảm bảo tính minh bạch và cân bằng lợi ích. Quy tắc xuất xứ song phương thường được xây dựng dựa trên đặc thù thương mại và năng lực sản xuất của mỗi bên, có thể chặt chẽ hoặc linh hoạt tùy theo nhóm hàng. Ví dụ

về hình thức này là Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA) hoặc Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Chi Lê.

ROO ưu đãi đa phương là quy tắc xuất xứ áp dụng trong các hiệp định thương mại tự do hoặc hiệp định kinh tế khu vực có từ ba bên trở lên. Cơ chế này tạo thành mạng lưới hợp tác thương mại và chuỗi cung ứng khu vực, cho phép cộng gộp xuất xứ giữa các nước thành viên, qua đó mở rộng cơ hội tận dụng ưu đãi thuế quan. Tuy nhiên, do phạm vi áp dụng rộng và mức độ hội nhập cao, các quy tắc trong nhóm này thường phức tạp và chi tiết hơn để đảm bảo tính nhất quán và phòng ngừa gian lận thương mại. Một số ví dụ điển hình là Hiệp định ATIGA (ASEAN Trade in Goods Agreement), Hiệp định RCEP và Hiệp định CPTPP.

b.2) Quy tắc xuất xứ không ưu đãi:

Nhóm quy tắc xuất xứ này không được thiết kế để xác định quyền hưởng thuế quan ưu đãi của hàng hóa tại thị trường nhập khẩu, mà chủ yếu nhằm phục vụ các mục tiêu quản lý và thương mại khác. Chẳng hạn để làm cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu thực hiện các biện pháp thuế và phi thuế, bao gồm chống bán phá giá, chống trợ cấp, kiểm dịch và thống kê.

Không giống như ROO ưu đãi, quy tắc xuất xứ không ưu đãi do từng quốc gia quy định, mặc dù WTO đã xây dựng Hiệp định về Quy tắc xuất xứ nhằm hướng tới sự hài hòa hóa trong dài hạn.

1.2. Vai trò của ROO trong bối cảnh chuỗi cung ứng toàn cầu

Quá trình toàn cầu hóa sản xuất và phân mảnh chuỗi giá trị đã khiến việc xác định xuất xứ hàng hóa trở nên ngày càng phức tạp và nhạy cảm. Một sản phẩm ngày nay thường được thiết kế, gia công và lắp ráp ở nhiều quốc gia khác nhau, khiến việc xác định “quốc tịch” của hàng hóa không còn đơn thuần dựa trên nơi sản xuất cuối cùng.

Trong bối cảnh đó, ROO đóng vai trò như một công cụ chiến lược của chính sách thương mại, không chỉ nhằm xác định hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan, mà còn được các nền kinh tế lớn như Mỹ, EU hay Trung Quốc sử dụng để điều tiết dòng thương mại, bảo vệ sản xuất trong nước và định hình lại chuỗi cung ứng toàn cầu.

Bên cạnh đó, các xu hướng mới như “nearshoring” (dịch chuyển sản xuất về gần thị trường tiêu thụ) và “friend-shoring” (chuyển chuỗi cung ứng sang các quốc gia có quan hệ chính trị – kinh tế thân thiện) đang tác động mạnh mẽ đến cách xác định và áp dụng ROO. Trong bối cảnh này, ROO không chỉ là công cụ kỹ thuật trong thương mại, mà còn là yếu tố chiến lược gắn với an ninh kinh tế, cạnh tranh chuỗi cung ứng và mục tiêu phát triển bền vững của các quốc gia.

2. Lịch sử phát triển và các vòng đàm phán ROO quan trọng của Việt Nam

Kể từ khi chính thức gia nhập WTO vào năm 2007, Việt Nam đang tích cực đàm phán 20 Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) với 62 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó 17 Hiệp định đã được ký kết và đưa vào thực thi. Hiện nay, thương mại với các đối tác FTA chiếm khoảng 85% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam. Trong các FTA đang thực hiện, cam kết về cắt giảm thuế nhập khẩu vẫn được xem là mức cam kết đáng kể nhất, vượt trội so với các cam kết của Việt Nam trong WTO. Bên cạnh đó, Việt Nam đã ký kết Hiệp định FTA Việt Nam - Israel và đang đàm phán Hiệp định FTA với Khối Thương mại Tự do châu Âu (VNEFTA FTA) gồm Thụy Sĩ, Na Uy, Iceland và Liechtenstein. Đáng chú ý, trong số các FTA được ký kết gần đây, Hiệp định CPTPP và EVFTA là hai FTA thế hệ mới, có phạm vi cam kết sâu và rộng. Với mạng lưới FTA này, Việt Nam trở thành một trong số ít quốc gia trong khu vực có quan hệ thương mại tự do đồng thời với các nền kinh tế lớn như EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Nga cùng nhiều đối tác quan trọng khác.

Sự tiến hóa này không chỉ giúp doanh nghiệp Việt Nam tận dụng hiệu quả các ưu đãi thuế quan trong 17 FTA mà Việt Nam tham gia, mà còn góp phần nâng cao năng lực quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hóa, đảm bảo tính minh bạch, thống nhất và tương thích với chuẩn mực quốc tế.

Bảng 1: Các sự kiện đàm phán ROO quan trọng của Việt Nam

STT	Hiệp định (FTA)	Đối tác	Năm / Thời điểm hiệu lực
1	ATIGA	Các nước ASEAN	17/5/2010
2	ACFTA	ASEAN, Trung Quốc	2003
3	AKFTA	ASEAN, Hàn Quốc	2007
4	AJCEP	ASEAN, Nhật Bản	2008
5	VJEPA	Việt Nam, Nhật Bản	2009

6	AIFTA	ASEAN, Ấn Độ	01/01/2010
7	AANZFTA	ASEAN, Úc, New Zealand	2010
8	VCFTA	Việt Nam, Chi Lê	2014
9	VKFTA	Việt Nam, Hàn Quốc	2015
10	VN-EAEU FTA	VN, Nga + các nước EAEU	2016
11	CPTPP	11 quốc gia (<i>bao gồm Việt Nam</i>)	Hiệp định CPTPP — chính thức có hiệu lực với Việt Nam từ 14/1/2019
12	AHKFTA	ASEAN, Hồng Kông	Có hiệu lực với Việt Nam từ 11/06/2019
13	EVFTA	Việt Nam, Liên minh châu Âu (EU)	Có hiệu lực từ 01/08/2020
14	UKVFTA	Việt Nam, Vương quốc Anh	Hiệu lực tạm thời từ 01/01/2021; chính thức từ 01/05/2021
15	RCEP	ASEAN + Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, New Zealand	Có hiệu lực với Việt Nam từ 01/01/2022
16	VIFTA	Việt Nam, Israel	Ký ngày 25/07/2023; hiệu lực từ 17/11/2024

17	VN-UAE FTA	Việt Nam, UAE	Ký ngày 28/10/2024
----	------------	---------------	-----------------------

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp¹

3. Dự báo xu hướng xây dựng cam kết quốc tế về ROO

Trong bối cảnh chuỗi cung ứng toàn cầu ngày càng phức tạp và nhu cầu tạo thuận lợi thương mại gia tăng, các cam kết quốc tế về ROO đang dịch chuyển theo hướng linh hoạt hơn, thân thiện hơn với doanh nghiệp, đồng thời đảm bảo năng lực quản lý nhà nước trong kiểm soát gian lận xuất xứ. Dựa trên kinh nghiệm của các FTA thế hệ mới mà Việt Nam đã tham gia (như CPTPP, EVFTA, RCEP), có thể nhận diện một số xu hướng chủ đạo trong xây dựng và thực thi ROO như sau:

3.1. Xu hướng hài hòa hóa và đơn giản hóa Quy tắc xuất xứ

Thứ nhất, nỗ lực hài hòa hóa quy định ROO ở cấp độ toàn cầu. WTO và Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO) tiếp tục thúc đẩy quá trình hài hòa hóa quy tắc xuất xứ, với mục tiêu giảm sự khác biệt giữa các FTA và tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế. Dù tiến trình này còn gặp nhiều thách thức, song đã góp phần hình thành các chuẩn mực chung về tiêu chí xác định xuất xứ, phương pháp tính RVC và cơ chế chứng nhận xuất xứ minh bạch hơn.

Thứ hai, xu hướng tự chứng nhận xuất xứ – trao quyền cho doanh nghiệp. Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ được áp dụng trong nhiều FTA thế hệ mới như EVFTA, CPTPP thể hiện bước chuyển từ “quản lý hành chính” sang “tự tuân thủ có trách nhiệm”. Cơ chế này giúp giảm gánh nặng cho cơ quan cấp C/O, rút ngắn thời gian thông quan và khuyến khích doanh nghiệp chủ động, minh bạch và nâng cao năng lực quản trị nội bộ.

Thứ ba, mở rộng phạm vi cộng gộp xuất xứ. Các FTA gần đây đẩy mạnh áp dụng cơ chế cộng gộp toàn diện và cộng gộp mở rộng, cho phép doanh nghiệp tính gộp giá trị hoặc công đoạn gia công của các nước đối tác khác nhau để đáp ứng tiêu chí xuất xứ.

Thứ tư, hài hòa hóa các tiêu chí kỹ thuật chính trong xác định xuất xứ. Các tiêu chí cơ bản như RVC và CTC đang dần được chuẩn hóa về cách tính, ngưỡng áp dụng và diễn đạt. Điều này đặc biệt quan trọng với các doanh nghiệp

¹ Bộ Công Thương – Báo cáo tổng kết thực hiện ATIGA 2023; Tổng cục Hải quan – Báo cáo GSOL 2024; ASEAN Secretariat – “Progress Report on ROO Harmonization under RCEP and ATIGA”, 2023.

tham gia nhiều FTA cùng lúc, giúp họ đơn giản hóa quy trình tính toán và giảm rủi ro sai lệch trong xác định xuất xứ.

Thứ năm, đơn giản hóa cấu trúc quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR). Nhiều FTA thế hệ mới chỉ ban hành PSR mà không kèm quy tắc chung, cho phép doanh nghiệp tra cứu trực tiếp theo mã HS tương tự như tra cứu thuế quan. Cách tiếp cận này được đánh giá là “thân thiện với người sử dụng”, giảm tải gánh nặng hành chính và tăng tính khả thi trong thực thi.

Thứ sáu, xu hướng hài hòa và số hóa quản lý xuất xứ. Các nền kinh tế đang hướng tới chuẩn hóa mẫu chứng từ, xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về ROO, và kết nối hệ thống cấp – kiểm tra C/O giữa các nước thành viên FTA. Việc số hóa và liên thông dữ liệu không chỉ giúp giảm gian lận và sai sót, mà còn nâng cao độ tin cậy và tốc độ xác minh xuất xứ, tạo tiền đề cho một hệ thống “ROO số hóa” toàn diện trong tương lai.

3.2. Xu hướng gia tăng mức độ linh hoạt trong FTA thế hệ mới

Các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, RCEP đều thể hiện xu hướng nói lỏng và linh hoạt hơn trong quy định về xuất xứ nhằm phù hợp với thực tế sản xuất đa quốc gia.

Cơ chế cộng gộp xuất xứ đa phương (diagonal cumulation) được mở rộng, cho phép doanh nghiệp sử dụng nguyên liệu từ các nước có cùng FTA với các thành viên của Hiệp định, và những nguyên liệu này vẫn được xem là có xuất xứ hợp lệ để tính ROO.

Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ được áp dụng thay cho hình thức cấp C/O truyền thống, giảm thủ tục hành chính và chi phí tuân thủ.

Số hóa quy trình cấp và xác minh C/O, kết hợp chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan hải quan, giúp nâng cao tính minh bạch và giảm gian lận thương mại.

Nhờ đó, ROO trong các FTA thế hệ mới không còn là “rào cản kỹ thuật”, mà trở thành công cụ hỗ trợ doanh nghiệp tối ưu hóa chuỗi cung ứng và tận dụng hiệu quả ưu đãi thuế quan.

3.3. Xu hướng gắn ROO với mục tiêu phát triển bền vững và chuỗi cung ứng xanh

Một số hiệp định gần đây, đặc biệt là các FTA có EU tham gia, đã lồng ghép tiêu chí về môi trường, lao động và phát thải trong quy định về xuất xứ. Các doanh nghiệp phải chứng minh tính bền vững của quy trình sản xuất hoặc nguồn nguyên liệu đầu vào để được hưởng ưu đãi. Điều này phản ánh xu hướng chuyển đổi từ thương mại tự do sang thương mại bền vững, trong đó ROO được sử dụng

như công cụ hỗ trợ truy xuất nguồn gốc xanh, khuyến khích chuỗi cung ứng tuần hoàn, minh bạch và có trách nhiệm xã hội.

3.4. Các thách thức và rủi ro toàn cầu liên quan đến ROO

Song song với xu hướng cải cách và mở rộng, hệ thống quy tắc xuất xứ toàn cầu vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức đáng kể. Trước hết là rủi ro gian lận và chuyển tải bất hợp pháp nhằm lẩn tránh thuế quan hoặc các biện pháp phòng vệ thương mại, đặc biệt trong bối cảnh chuỗi cung ứng toàn cầu ngày càng đan xen và khó kiểm soát. Bên cạnh đó, sự chông chéo và phức tạp của hàng trăm FTA đang có hiệu lực – hiện tượng thường được ví như “bát mì spaghetti” (spaghetti bowl effect) – khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc lựa chọn và tuân thủ các bộ quy tắc xuất xứ khác nhau. Ngoài ra, các thị trường phát triển như Liên minh châu Âu (EU) và Hoa Kỳ ngày càng đặt ra yêu cầu nghiêm ngặt hơn về tính minh bạch, bền vững và khả năng truy xuất nguồn gốc của hàng hóa. Điều này buộc doanh nghiệp ở các nước đang phát triển phải đầu tư đáng kể vào hệ thống quản lý, chứng từ và công nghệ để đáp ứng các tiêu chuẩn ngày càng cao này.

Nhìn chung, xu hướng xây dựng cam kết quốc tế về ROO đang chuyển từ mô hình kiểm soát hành chính sang mô hình quản trị dựa trên tuân thủ và minh bạch hóa, gắn với chuyển đổi số và phát triển bền vững. Trong bối cảnh đó, việc hài hòa hóa, số hóa và đơn giản hóa ROO không chỉ là nhu cầu kỹ thuật, mà còn là điều kiện then chốt để doanh nghiệp tận dụng tối đa lợi ích từ các FTA và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

CHƯƠNG II: CHI TIẾT CÁC HIỆP ĐỊNH FTA VIỆT NAM THAM GIA

A. Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN (ATIGA)

I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định

1. Thông tư số 03/2023/TT-BCT ngày 14/02/2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN.

2. Thông tư số 10/2022/TT-BCT ngày 01/6/2022 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thực hiện quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN.

3. Thông tư số 19/2020/TT-BCT ngày 14/8/2020 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung các Thông tư quy định thực hiện quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN.

4. Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03/10/2016 của Bộ Công Thương thực hiện quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN.

5. Nghị định số 126/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ ban hành biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2022 - 2027.

II. Quy tắc xuất xứ

1. Tiêu chí xuất xứ

Hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của một nước thành viên từ một nước thành viên khác được coi là có xuất xứ và đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa đó đáp ứng một trong các quy định về xuất xứ dưới đây:

1.1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên xuất khẩu theo quy định tại Thông tư số 10/2022/TT-BCT.

1.2. Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên xuất khẩu, nhưng đáp ứng các quy định về xuất xứ, cụ thể:

a) Tiêu chí xuất xứ chung:

a.1) Hàng hoá được coi là có xuất xứ tại nước thành viên nơi diễn ra việc sản xuất hoặc chế biến hàng hoá đó nếu:

- Hàng hoá có hàm lượng giá trị khu vực (dưới đây được gọi là “Hàm lượng giá trị ASEAN” hoặc “Hàm lượng giá trị khu vực (RVC)”) không dưới 40% (bốn mươi phần trăm), tính theo công thức quy định; hoặc

- Tất cả nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hoá đó trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá (dưới đây được gọi là “CTC”) ở cấp 4 (bốn) số (có nghĩa là chuyển đổi nhóm) của Hệ thống Hải hoà.

a.2) Mỗi nước thành viên cho phép người xuất khẩu hàng hoá được quyết định sử dụng một trong hai tiêu chí “RVC không dưới 40% (bốn mươi phần trăm)” hoặc “chuyển đổi mã số hàng hoá ở cấp 4 (bốn) số” để xác định xuất xứ hàng hoá.

b. Quy tắc cụ thể mặt hàng:

b.1) Trường hợp một hàng hóa thuộc danh mục PSR sẽ được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu đáp ứng tiêu chí tương ứng quy định cho mặt hàng đó trong danh mục PSR;

b.2) Khi quy tắc cụ thể mặt hàng cho phép lựa chọn giữa các tiêu chí RVC, CTC, công đoạn gia công, chế biến cụ thể (SP), hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên, mỗi nước thành viên cho phép người xuất khẩu hàng hoá quyết định việc sử dụng tiêu chí tương ứng để xác định xuất xứ hàng hoá;

b.3) Khi quy tắc cụ thể mặt hàng quy định một hàm lượng RVC nhất định, việc tính toán RVC được dựa trên công thức theo quy định. Việt Nam áp dụng công thức tính gián tiếp để xác định xuất xứ cho hàng hoá xuất khẩu theo Hiệp định ATIGA như sau:

$$RVC = \frac{\text{Trị giá FOB} - \text{Trị giá của nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa không có xuất xứ}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\%$$

b.4) Tiêu chí CTC, SP chỉ áp dụng đối với nguyên vật liệu không có xuất xứ.

2. Cộng gộp

2.1. Trừ khi có những quy định khác tại Hiệp định ATIGA, hàng hoá có xuất xứ của một nước thành viên, được sử dụng làm nguyên vật liệu tại lãnh thổ của một nước thành viên khác để sản xuất ra một hàng hóa đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan, sẽ được coi là có xuất xứ của nước thành viên nơi việc sản xuất hoặc chế biến hàng hoá đó diễn ra.

2.2. Nếu RVC của nguyên vật liệu nhỏ hơn 40% (bốn mươi phần trăm), hàm lượng này sẽ được cộng gộp (sử dụng tiêu chí RVC) theo đúng tỉ lệ thực tế vào hàm lượng nội địa với điều kiện RVC đó bằng hoặc lớn hơn 20% (hai mươi phần trăm).

3. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

3.1. Những công đoạn gia công chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là giản đơn và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hoá tại một nước thành viên:

- a) Bảo đảm việc bảo quản hàng hoá trong tình trạng tốt khi vận chuyển hoặc lưu kho;
- b) Hỗ trợ cho việc gửi hàng hoặc vận chuyển; và
- c) Đóng gói hoặc trưng bày hàng hoá để bán.

3.2. Hàng hóa có xuất xứ của một nước thành viên vẫn giữ nguyên xuất xứ ban đầu cho dù nó được xuất khẩu từ một nước thành viên khác, nơi diễn ra các công đoạn gia công, chế biến đơn giản quy định

4. Vận chuyển trực tiếp

4.1. Hàng hóa sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng quy định về xuất xứ và phải được vận chuyển trực tiếp từ lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu tới lãnh thổ của nước thành viên nhập khẩu.

4.2. Các phương thức sau được coi là vận chuyển trực tiếp:

a) Hàng hoá được vận chuyển từ một nước thành viên xuất khẩu tới một nước thành viên nhập khẩu; hoặc

b) Hàng hoá được vận chuyển qua một hoặc nhiều nước thành viên, ngoài nước thành viên nhập khẩu hoặc nước thành viên xuất khẩu, hoặc qua một nước không phải là nước thành viên, với điều kiện:

- Quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do các yêu cầu có liên quan trực tiếp đến vận tải;

- Hàng hoá không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước quá cảnh đó; và

- Hàng hoá không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để giữ hàng hoá trong điều kiện tốt.

5. De minimis

5.1. Hàng hoá không đáp ứng tiêu chí CTC vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phần trị giá của nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hoá không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng 10% (mười phần trăm) trị giá FOB của hàng hoá, đồng thời hàng hoá phải đáp ứng các quy định khác trong phụ lục này.

5.2. Khi áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của nguyên vật liệu không có xuất xứ vẫn được tính vào trị giá nguyên vật liệu không có xuất xứ.

III. Chứng nhận và kiểm tra CTCNXX

1. Mẫu chữ ký và con dấu của Tổ chức cấp C/O

1.1. Các nước thành viên gửi danh sách tên, địa chỉ, mẫu chữ ký và mẫu con dấu của tổ chức cấp C/O dưới dạng bản giấy và bản điện tử cho Ban Thư ký ASEAN để thông báo cho các nước thành viên khác dưới dạng điện tử. Bất cứ

thay đổi nào trong danh sách nêu trên của các nước thành viên phải được ngay lập tức thông báo theo thủ tục tương tự như trên.

1.2. Ngay sau khi cấp Văn bản chấp thuận, các nước thành viên cung cấp những thông tin của nhà xuất khẩu đủ điều kiện để cập nhật vào cơ sở dữ liệu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của ASEAN. Thông tin của nhà xuất khẩu đủ điều kiện gồm:

- a) Tên pháp nhân và địa chỉ của nhà xuất khẩu đủ điều kiện.
- b) Mã số tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa.
- c) Ngày cấp và ngày hết hạn (nếu có) của Văn bản chấp thuận.

d) Danh mục hàng hóa tự chứng nhận xuất xứ của nhà xuất khẩu đủ điều kiện, bao gồm mô tả hàng hóa và mã HS ở cấp 6 số hoặc mã số hàng hóa theo Danh mục Biểu thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN).

đ) Danh sách không quá 10 người có thẩm quyền ký nội dung khai báo xuất xứ hàng hóa của mỗi nhà xuất khẩu đủ điều kiện kèm theo mẫu chữ ký.

Trường hợp thu hồi hoặc tạm dừng hiệu lực của Văn bản chấp thuận hoặc khi có bất cứ thay đổi nào đối với các thông tin nêu tại khoản này, các nước thành viên cập nhật ngay vào cơ sở dữ liệu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của ASEAN.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu D

2.1. C/O mẫu D phải được làm bằng tiếng Anh, trên giấy màu trắng, khổ A4, phù hợp với mẫu quy định.

2.2. Một bộ C/O gồm một bản chính và hai bản sao.

2.3. Mỗi C/O có một số tham chiếu riêng của tổ chức cấp C/O.

2.4. Mỗi C/O có chữ ký và con dấu của tổ chức cấp C/O. Chữ ký và con dấu của tổ chức cấp C/O có thể được ký tay và đóng dấu mực hoặc thực hiện dưới hình thức điện tử. Các nước thành viên có thể chấp thuận chữ ký và con dấu dưới hình thức điện tử theo quy định của pháp luật nước mình.

2.5. Bản chính C/O do Nhà xuất khẩu gửi cho Nhà nhập khẩu để nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu tại cảng hoặc nơi nhập khẩu. Bản thứ hai do tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu lưu. Bản thứ ba do Nhà xuất khẩu lưu.

3. Xử lý sai sót trên C/O

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O. Một sửa đổi phải được thực hiện bằng một trong các hình thức sau:

3.1. Gạch bỏ chỗ sai và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được tổ chức cấp C/O chứng nhận. Những phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm.

3.2. Cấp C/O mới để thay thế cho C/O có sai sót.

4. Thời điểm cấp C/O

Tùy thuộc vào việc xuất trình các chứng từ cần thiết, C/O được cấp trước hoặc vào thời điểm xuất khẩu. Trong trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp trong thời hạn quy định do sai sót hoặc bỏ quên hoặc có lý do chính đáng khác, C/O có thể được cấp sau nhưng không quá 1 năm kể từ ngày xuất khẩu và phải đánh dấu vào ô “Issued Retroactively”.

5. C/O bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng

Trong trường hợp C/O bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, Nhà xuất khẩu có thể nộp đơn đề nghị tổ chức cấp C/O cấp bản sao chứng thực của C/O mẫu D bản gốc và bản sao thứ ba. Tổ chức cấp C/O cấp bản sao chứng thực trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại tổ chức cấp C/O và bản sao này phải ghi dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” ở ô số 12 của C/O. Bản sao này ghi ngày cấp của C/O gốc. Bản sao chứng thực này được cấp trong khoảng thời gian không quá 1 năm kể từ ngày cấp C/O gốc.

6. Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu

Các nước đã cập nhật trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp C/O mẫu D, cụ thể như sau:

- Campuchia: <https://co.moc.gov.kh/Verify/Index>
- Indonesia: <https://ska.kemendag.go.id/verification-coo>
- Malaysia: http://newepco.dagangnet.com.my/dnex/dnex_app
- Myanmar: <https://verificationco.myanmartradenet.com>
- Singapore: <https://www.ntp-ics.gov.sg/vp/>
- Thái Lan: <https://smartco.dft.go.th/backoffice>.

Hiện nay, cơ quan hải quan nước nhập khẩu có thể sử dụng mã QR được in trên C/O mẫu D bản giấy và C/O mẫu D điện tử do cơ quan có thẩm quyền của Indonesia, Việt Nam cấp để xác thực thông tin.

Các nước Lào, Philippines và Brunei chưa xây dựng trang thông tin điện tử để xác thực chứng từ chứng nhận xuất xứ.

7. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ trong Hiệp định ATIGA

7.1. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện khi xuất khẩu hàng hóa có xuất xứ được tự khai báo xuất xứ hàng hóa trên hóa đơn thương mại.

7.2. Trường hợp không thể khai báo trên hóa đơn thương mại vào thời điểm xuất khẩu, nhà xuất khẩu đủ điều kiện có thể khai báo xuất xứ hàng hóa trên một trong các chứng từ sau:

- a) Bản tuyên bố thanh toán/Thông báo công nợ (billing statement).
- b) Lệnh giao hàng (delivery order).
- c) Phiếu đóng gói hàng hóa (packing list).

Các chứng từ có nội dung khai báo xuất xứ hàng hóa này được chấp nhận khi nộp kèm hóa đơn thương mại tại thời điểm nhập khẩu hàng hóa.

7.3. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải bao gồm đầy đủ các thông tin sau đây:

a) Thông tin chi tiết về nhà xuất khẩu đủ điều kiện, bao gồm mã số tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

b) Mô tả hàng hóa đầy đủ chi tiết giúp xác định xuất xứ của hàng hóa, bao gồm:

- (i) Tên hàng.
- (ii) Mã HS ở cấp 6 số hoặc mã AHTN.
- (iii) Tiêu chí xuất xứ tương ứng.
- (iv) Nước xuất xứ.
- (v) Giá FOB trong trường hợp áp dụng tiêu chí Hàm lượng giá trị khu vực.
- (vi) Số lượng hàng hóa.
- (vii) Thương hiệu (nếu có).

(viii) Trong trường hợp phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng, ghi bổ sung số tham chiếu và ngày phát hành Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu, nước xuất xứ và mã số tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Nước xuất khẩu đầu tiên (nếu có).

c) Chứng nhận của người có thẩm quyền ký nội dung khai báo xuất xứ hàng hóa của Nhà xuất khẩu đủ điều kiện, gồm:

(i) Cam kết rằng hàng hóa ghi trong chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa này đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa;

(ii) Chữ ký và tên của người ký.

7.4. Nội dung khai báo xuất xứ hàng hóa phải được làm bằng tiếng Anh, được ký bằng tay và in hoặc đóng dấu tên người có thẩm quyền ký khai báo xuất xứ hàng hóa.

7.5. Số tham chiếu và ngày của chứng từ có nội dung khai báo xuất xứ hàng hóa được coi là số tham chiếu và ngày phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

7.6. Trường hợp chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa không đủ chỗ để kê khai toàn bộ các mặt hàng, có thể đính kèm Tờ khai bổ sung. Tờ khai bổ sung phải có đủ các thông tin theo quy định.

8. Chứng từ chứng nhận xuất xứ giáp lưng

8.1. “Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng” là chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa do nước thành viên xuất khẩu trung gian cấp hoặc phát hành dựa trên một hoặc nhiều Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nước thành viên xuất khẩu đầu tiên.

8.2. Tổ chức cấp C/O của nước thành viên trung gian có thể cấp C/O giáp lưng. Số tham chiếu và ngày cấp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu phải được ghi vào ô số 7 của C/O giáp lưng.

8.3. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện của nước thành viên trung gian có thể phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng. Số tham chiếu và ngày cấp hoặc ngày phát hành của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu phải được ghi trên chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng.

9. Nộp CTCNXX

9.1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu. Nhà nhập khẩu phải nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu C/O mẫu D hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa, kèm theo các chứng từ liên quan.

9.2. Trong trường hợp C/O mẫu D bị cơ quan hải quan hoặc các cơ quan có liên quan của nước thành viên nhập khẩu từ chối, C/O đó sẽ được đánh dấu vào ô số 4 và gửi lại cho cơ quan, tổ chức cấp C/O trong một khoảng thời gian hợp lý nhưng không quá 60 ngày. nước thành viên nhập khẩu phải thông báo cho cơ quan, tổ chức cấp C/O lý do đã từ chối không cho hưởng ưu đãi thuế quan.

9.3. Trong trường hợp chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu từ chối, chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó được gửi lại cho cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất

khẩu trong một khoảng thời gian hợp lý nhưng không quá 60 ngày. nước thành viên nhập khẩu phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu lý do đã từ chối không cho hưởng ưu đãi thuế quan.

10. Thời hạn hiệu lực của CTCNXX

10.1. Đề chứng nhận xuất xứ của hàng hóa, CTCNXX có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp hoặc kể từ ngày phát hành, và phải được nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn đó.

10.2. Trường hợp CTCNXX được nộp cho cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu sau thời hạn quy định nêu trên, CTCNXX đó vẫn được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài kiểm soát của Nhà xuất khẩu.

10.3. Trong các trường hợp nộp muộn khác, cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận CTCNXX đó với điều kiện hàng hóa được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của CTCNXX.

11. Miễn nộp CTCNXX

Hàng hóa có xuất xứ từ nước thành viên xuất khẩu có trị giá FOB không quá 200 (hai trăm) đô la Mỹ được miễn nộp CTCNXX.

12. Xử lý các khác biệt nhỏ

12.1. Trường hợp không có nghi ngờ về xuất xứ của hàng hóa, việc phát hiện những khác biệt nhỏ, như lỗi in ấn giữa thông tin trên CTCNXX và thông tin trên các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu sẽ không làm mất hiệu lực của CTCNXX, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.

12.2. Trong trường hợp CTCNXX có nhiều mặt hàng, vướng mắc đối với một mặt hàng sẽ không ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi thuế quan và thông quan hàng hóa đối với những mặt hàng còn lại trên CTCNXX.

13. Kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa

13.1. nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu kiểm tra ngẫu nhiên hoặc khi có lý do nghi ngờ tính xác thực của các chứng từ hoặc tính chính xác của các thông tin liên quan đến xuất xứ của hàng hóa đang bị nghi ngờ hoặc các bộ phận của hàng hóa đó. Khi nhận được yêu cầu của nước thành viên nhập khẩu, tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu sẽ tiến hành kiểm tra bản kê chi phí của nhà sản xuất hoặc của nhà xuất khẩu, dựa trên chi phí và giá cả trong khoảng thời gian 6 tháng kể từ ngày xuất khẩu.

13.2. Toàn bộ quá trình kiểm tra, xác minh, bao gồm cả quá trình nước thành viên nhập khẩu thông báo cho tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu kết luận việc lô hàng có đáp ứng quy tắc xuất xứ hay không phải được hoàn thành trong vòng 180 ngày.

14. Kiểm tra, xác minh tại nước thành viên xuất khẩu

14.1. Trường hợp nước thành viên nhập khẩu không đồng ý với kết quả kiểm tra hồ sơ nêu trên, nước thành viên nhập khẩu có thể đề nghị đi kiểm tra tại nước thành viên xuất khẩu.

14.2. Khi nhận được thông báo, tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền có thể đề nghị hoãn kiểm tra và thông báo cho nước thành viên nhập khẩu về đề nghị này. Trong trường hợp này, việc kiểm tra cũng phải được thực hiện trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thời hạn hoãn kiểm tra có thể kéo dài hơn trong trường hợp các bên nhất trí với nhau.

14.3. nước thành viên tiến hành kiểm tra phải cung cấp cho Nhà xuất khẩu hoặc Nhà sản xuất và tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan kết luận bằng văn bản về việc sản phẩm được kiểm tra có đáp ứng tiêu chí xuất xứ hay không.

14.4. Nhà xuất khẩu hoặc Nhà sản xuất có quyền giải trình bằng văn bản hoặc cung cấp thêm thông tin để chứng minh xuất xứ của hàng hóa trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản kết luận xuất xứ của hàng hóa. Trường hợp hàng hóa vẫn bị chứng minh là không có xuất xứ, quyết định cuối cùng sẽ được thông báo cho tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được giải trình hoặc thông tin bổ sung của Nhà xuất khẩu hoặc Nhà sản xuất.

14.5. Quá trình kiểm tra, bao gồm việc đi kiểm tra thực tế và quyết định về việc sản phẩm nghi vấn có đáp ứng quy tắc xuất xứ hay không, phải được thực hiện và thông báo kết quả cho tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn tối đa là 180 ngày.

15. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp

Trường hợp hàng hóa vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là nước thành viên, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu:

15.1. Vận tải đơn chở suốt được cấp tại nước thành viên xuất khẩu.

15.2. C/O mẫu D do tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa do Nhà xuất khẩu đủ điều kiện của nước thành viên xuất khẩu phát hành.

15.3. Bản sao của hóa đơn thương mại.

15.4. Các chứng từ liên quan khác chứng minh rằng hàng hóa đáp ứng các quy định về vận chuyển trực tiếp.

16. Hóa đơn do nước thứ ba phát hành

16.1. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong trường hợp hóa đơn bán hàng được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba hoặc bởi một nhà xuất khẩu ASEAN đại diện cho công ty đó miễn là hàng hóa đáp ứng các quy định về xuất xứ.

16.2. Nhà xuất khẩu đánh dấu vào ô “Third country invoicing” và ghi các thông tin như tên công ty và nước của công ty phát hành hóa đơn trên C/O.

16.3. Trường hợp hóa đơn bán hàng được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba hoặc bởi một nhà xuất khẩu ASEAN đại diện cho công ty đó. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện có thể khai báo xuất xứ hàng hóa trên bản tuyên bố thanh toán/thông báo công nợ, lệnh giao hàng hoặc phiếu đóng gói hàng hóa.

17. Trị giá FOB

CTCNXX và CTCNXX giáp lưng chỉ phải ghi trị giá FOB trong trường hợp hàng hóa được xuất khẩu từ hoặc nhập khẩu vào Cam-pu-chia, In-đô-nê-xia hoặc Lào và sử dụng tiêu chí RVC để xác định xuất xứ hàng hóa.

IV. Vương mắc về xuất xứ trong Hiệp định ATIGA

1. Công tác tiếp nhận, xử lý C/O mẫu D điện tử

Nội dung được hướng dẫn tại công văn số 2379/TCHQ-GSQL ngày 23/5/2021 của Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan):

“...Trong trường hợp doanh nghiệp phản ánh cơ quan có thẩm quyền cấp C/O nước xuất khẩu đã truyền C/O điện tử thông qua cơ chế một cửa ASEAN đến Hải quan Việt Nam; tuy nhiên, khi doanh nghiệp làm thủ tục hải quan nhập khẩu hàng hóa, cơ quan hải quan thông báo không nhận được C/O điện tử trên hệ thống một cửa quốc gia, công chức hải quan thực hiện như sau:

Công chức hải quan phản hồi cho người khai hải quan biết tại mục Chỉ thị của hải quan trên tờ khai hải quan nhập khẩu, trong đó nêu rõ: Đã thực hiện tra cứu C/O nhưng không tìm thấy C/O trên hệ thống; đồng thời phải báo cáo Lãnh đạo Chi cục phụ trách có văn bản phản ánh kịp thời về Tổng cục Hải quan để có

chỉ đạo. Trường hợp doanh nghiệp xuất trình C/O bản giấy thì kiểm tra tính hợp lệ của C/O bản giấy, đối chiếu với chứng từ hồ sơ hải quan có liên quan để xem xét xử lý theo thẩm quyền...”

2. *Về cách tính 03 ngày kể từ xuất khẩu để đánh dấu vào ô “Issued Retroactively”:*

Nội dung được hướng dẫn tại công văn số 1793/TCHQ-GSQL ngày 14/4/2021 của Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan):

“...Quy tắc 10 Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA), nội luật hóa tại Điều 10 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 19/2020/TT-BCT ngày 14/8/2020 quy định C/O được cấp trước hoặc vào thời điểm xuất khẩu hoặc cấp sau nhưng không được muộn quá 3 ngày tính từ ngày xuất khẩu. Trong trường hợp C/O không được cấp trong thời hạn trên do sai sót hoặc bỏ quên hoặc có lý do chính đáng khác, C/O có thể được cấp sau nhưng không quá 1 năm kể từ ngày xuất khẩu và phải đánh dấu vào ô “Issued Retroactively”.

Qua thảo luận các nước thành viên ASEAN thống nhất cách tính ngày 03 ngày kể từ xuất khẩu để đánh dấu vào ô “Issued Retroactively” thông qua ví dụ sau:

- Ngày xuất khẩu là 1/12/2020 thì C/O được phát hành kể từ ngày 05/12/2020 mới phải đánh dấu vào ô “Issued Retroactively”.

- C/O cấp ngày 4/12/2020 được đánh dấu hoặc không đánh dấu vào ô “Issued Retroactively” đều được cơ quan hải quan xem xét chấp nhận...”

3. *Về chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng được cấp căn cứ trên nhiều chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa gốc ban đầu của các lô hàng khác nhau:*

Nội dung được hướng dẫn tại công văn số 1793/TCHQ-GSQL ngày 14/4/2021 của Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan):

“...Các nước ASEAN thống nhất chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng có thể được cấp căn cứ trên nhiều chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa gốc ban đầu của các lô hàng khác nhau. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng cần được xuất trình cho hải quan nước nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa gốc ban đầu...”

4. *Về việc cấp thay thế cho C/O bị lỗi:*

Nội dung được hướng dẫn tại công văn số 1793/TCHQ-GSQL ngày 14/4/2021 của Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan):

“...Trong trường hợp cấp thay thế C/O, thông tin về việc cấp thay thế phải được thể hiện trên C/O mới. Tuy nhiên, để tạo thuận lợi thương mại, các nước ASEAN đã thống nhất không từ chối C/O cấp thay thế trên đó không thể hiện việc cấp thay thế, nếu cần thiết sẽ tiến hành xác minh với cơ quan cấp. Theo đó, công chức hải quan xử lý như sau:

Đối với C/O có thể kiểm tra được thông tin của C/O trên hệ thống: chấp nhận C/O mà không cần phải tiến hành xác minh với cơ quan cấp.

Đối với C/O không kiểm tra được thông tin trên hệ thống: tiến hành xác minh theo quy định...”

B. Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)

I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định:

1. Thông tư số 12/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ Công Thương hướng dẫn quy tắc xuất xứ Hiệp định ASEAN- Trung Quốc.

2. Nghị định số 118/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ ban hành biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt Hiệp định ASEAN- Trung Quốc.

II. Quy tắc xuất xứ

1. Tiêu chí xuất xứ

Hàng hóa được coi là có xuất xứ và đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng các quy tắc xuất xứ dưới đây cũng như các quy định khác tại Thông tư:

1.1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BCT.

1.2. Được sản xuất tại một nước thành viên chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ của một hay nhiều nước thành viên.

1.3. Được sản xuất từ nguyên liệu không có xuất xứ tại một nước thành viên với điều kiện hàng hóa đó đáp ứng các quy định.

a) Tiêu chí xuất xứ chung:

Hàng hóa nêu tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 12/2019/TT-BCT, ngoại trừ hàng hóa quy định tại khoản 2 Điều 5, được coi là có xuất xứ nếu:

a.1) Hàng hóa có hàm lượng giá trị khu vực (RVC) không thấp hơn 40% trị giá FOB tính theo công thức quy định tại Điều 8 Thông tư số 12/2019/TT-BCT và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên; hoặc

a.2) Hàng hóa thuộc các Chương 25, 26, 28, 29, 31 và 39; từ Chương 42 đến Chương 49; từ Chương 57 đến Chương 59; các Chương 61, 62, 64; từ Chương 66 đến Chương 71; từ Chương 73 đến Chương 83; các Chương 86 và 88; từ Chương 91 đến Chương 97 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 4 số (CTH), ngoại trừ các Nhóm 29.01, 29.02, 31.05, 39.01, 39.02, 39.03, 39.07, 39.08 áp dụng tiêu chí xuất xứ RVC 40%.

b) Quy tắc cụ thể mặt hàng:

Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng tiêu chí xuất xứ tương ứng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 12/2019/TT-BCT.

2. Cộng góp

Hàng hóa có xuất xứ của một nước thành viên sử dụng làm nguyên liệu tại một nước thành viên khác để sản xuất ra hàng hóa đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan, được coi là có xuất xứ của nước thành viên nơi sản xuất hoặc chế biến ra hàng hóa cuối cùng.

3. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

Những công đoạn gia công, chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là đơn giản và không cần xét đến những công đoạn này khi hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy tại một nước thành viên:

3.1. Bảo đảm việc bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt khi vận chuyển hoặc lưu kho.

3.2. Hỗ trợ cho việc gửi hàng hoặc vận chuyển.

3.3. Đóng gói (không bao gồm “đóng gói” trong ngành công nghiệp điện tử) hoặc trưng bày hàng hóa để bán.

4. Vận chuyển trực tiếp

4.1. Hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng đầy đủ những quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BCT và phải được vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu.

4.2. Trường hợp sau được coi là vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu:

a) Hàng hóa được vận chuyển trực tiếp từ một nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu; hoặc

b) Hàng hóa được vận chuyển qua một hoặc nhiều nước thành viên khác hoặc qua một Nước không phải là thành viên và đáp ứng các điều kiện sau:

- Quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do yêu cầu về vận tải;
- Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại đó;
- Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn gia công, chế biến nào khác ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt.

5. De minimis

Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 12/2019/TT-BCT vẫn được coi là có xuất xứ nếu:

5.1. Đối với hàng hóa không thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ không đáp ứng tiêu chí CTC được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không vượt quá 10% trị giá FOB của hàng hóa.

5.2. Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa:

a) Trọng lượng của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ không đáp ứng tiêu chí CTC được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không vượt quá 10% tổng trọng lượng hàng hóa; hoặc

b) Trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ không đáp ứng tiêu chí CTC được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không vượt quá 10% trị giá FOB của hàng hóa.

5.3. Hàng hóa nêu tại khoản 5.1 và khoản 5.2 đáp ứng các quy định khác tại Thông tư số 12/2019/TT-BCT.

III. Chứng nhận và kiểm tra CTCNXX

1. Mẫu chữ ký và con dấu của Tổ chức cấp C/O

Các nước thành viên gửi danh sách tên, địa chỉ, mẫu chữ ký và mẫu con dấu của tổ chức cấp C/O dưới dạng bản giấy hoặc bản điện tử cho Ban Thư ký ASEAN để thông báo cho các nước thành viên khác. Bất cứ thay đổi nào trong danh sách nêu trên của các nước thành viên phải được ngay lập tức thông báo theo thủ tục tương tự như trên.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O)

2.1. C/O mẫu E được làm trên giấy trắng, khổ A4 theo tiêu chuẩn ISO, phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 12/2019/TT-BCT. C/O mẫu E gồm 1 bản gốc (Original) và 2 bản sao (Duplicate và Triplicate). C/O mẫu E phải được kê khai bằng tiếng Anh.

2.2. Trường hợp C/O mẫu E có nhiều trang, các trang tiếp theo sử dụng C/O mẫu E quy định và có cùng chữ ký, con dấu, số tham chiếu như trang đầu tiên.

2.3. Mỗi C/O mẫu E có một số tham chiếu riêng, được cấp cho một lô hàng và có thể bao gồm một hay nhiều mặt hàng.

2.4. Bản gốc C/O mẫu E được nhà xuất khẩu gửi cho nhà nhập khẩu để nộp cho cơ quan hải quan tại cảng hoặc nơi nhập khẩu. Bản sao Duplicate do cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu lưu. Bản sao Triplicate do nhà xuất khẩu lưu.

2.5. Trường hợp từ chối C/O mẫu E, cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu đánh dấu vào mục tương ứng tại Ô số 4 trên C/O mẫu E.

2.6. Trường hợp C/O mẫu E bị từ chối, cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận và xem xét các giải trình của cơ quan, tổ chức cấp C/O để xem xét cho hưởng ưu đãi thuế quan. Các giải trình của cơ quan, tổ chức cấp C/O phải chi tiết và lý giải được những vấn đề mà nước thành viên nhập khẩu đưa ra.

3. Xử lý sai sót trên C/O

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O mẫu E. Mọi sửa đổi phải được thực hiện bằng cách gạch bỏ chỗ sai và bổ sung các thông tin cần thiết. Những thay đổi này phải được người có thẩm quyền ký C/O mẫu E chấp thuận và được cơ quan, tổ chức cấp C/O đóng dấu xác nhận. Những phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm.

4. Thời điểm cấp C/O

4.1. C/O mẫu E được cấp trước hoặc tại thời điểm giao hàng. Trường hợp C/O mẫu E không được cấp tại thời điểm giao hàng hoặc không muộn hơn 3 ngày tính từ ngày giao hàng theo đề nghị của nhà xuất khẩu, C/O mẫu E được cấp sau phù hợp với quy định và pháp luật của nước thành viên xuất khẩu. C/O mẫu E cấp sau trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giao hàng và phải đánh dấu vào Ô số 13 nơi có dòng chữ “ISSUED RETROACTIVELY”.

4.2. C/O mẫu E cấp sau có thể được nhà nhập khẩu nộp cho cơ quan hải quan để đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định và pháp luật của nước thành viên nhập khẩu.

5. Mất C/O bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng

Trường hợp C/O mẫu E bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà xuất khẩu có thể nộp đơn đề nghị cơ quan, tổ chức cấp C/O cấp bản sao chứng thực của bản gốc Original và bản sao Triplicate của C/O mẫu E trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại cơ quan, tổ chức cấp C/O. Bản sao chứng thực này phải mang dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” tại Ô số 12 và ngày cấp của C/O mẫu E bản gốc Original. Bản sao chứng thực này được cấp trong vòng 1 năm kể từ ngày cấp C/O mẫu E bản gốc với điều kiện nhà xuất khẩu cung cấp cho cơ quan, tổ chức cấp C/O có liên quan bản sao Triplicate của C/O mẫu E hoặc bất kỳ chứng từ nào thể hiện việc cấp C/O mẫu E bản gốc.

6. Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền:

6.1. <https://origin.customs.gov.cn>, C/O do Hải quan Trung Quốc cấp

6.2. <https://check.ecoccpit.net>, C/O do Hội đồng xúc tiến thương mại quốc tế của Trung Quốc cấp.

6.3. <https://newepco.dagangnet.com.my/dnex/login>, C/O do Malaysia cấp

7. Chứng từ chứng nhận xuất xứ giáp lưng

7.1. Cơ quan, tổ chức cấp C/O nước thành viên trung gian có thể cấp C/O mẫu E giáp lưng theo đề nghị của nhà xuất khẩu khi hàng hóa đang được vận chuyển qua lãnh thổ của nước thành viên đó, với điều kiện:

a) Nhà nhập khẩu phải đồng thời là nhà xuất khẩu nộp đơn đề nghị cấp C/O mẫu E giáp lưng tại nước thành viên trung gian;

b) Người nộp đơn đề nghị cấp C/O mẫu E giáp lưng xuất trình bản gốc C/O mẫu E còn hiệu lực do cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu đầu tiên cấp;

c) C/O mẫu E giáp lưng bao gồm một số thông tin như ngày cấp, số tham chiếu và tên cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu E của nước thành viên xuất khẩu đầu tiên. Trị giá hóa đơn là trị giá hóa đơn của hàng hóa xuất khẩu từ nước thành viên trung gian;

d) Tổng số lượng hàng hóa ghi trên C/O mẫu E giáp lưng không vượt quá tổng số lượng hàng hóa ghi trên C/O mẫu E do nước thành viên xuất khẩu đầu tiên cấp.

7.2. Ngày hết hạn hiệu lực của C/O mẫu E giáp lưng là ngày hết hạn hiệu lực của C/O mẫu E do nước thành viên xuất khẩu đầu tiên cấp.

7.3. Hàng hóa tái xuất được cấp C/O mẫu E giáp lưng phải nằm trong khu vực kiểm soát của cơ quan hải quan nước thành viên trung gian như khu phi thuế quan. Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn gia công, chế biến nào khác tại nước thành viên trung gian, ngoại trừ việc đóng gói lại và các hoạt động hậu cần theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 12/2019/TT-BCT.

7.4. Thủ tục kiểm tra hàng hóa được cấp C/O mẫu E giáp lưng thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư số 12/2019/TT-BCT.

7.5. Trường hợp cần thiết, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu, nước thành viên xuất khẩu đầu tiên và nước thành viên trung gian cung cấp thông tin liên quan đến C/O mẫu E đầu tiên và C/O mẫu E giáp lưng tương ứng, bao gồm nhà xuất khẩu đầu tiên, nhà xuất khẩu cuối cùng, số tham chiếu, mô tả hàng hóa, nước xuất xứ và cảng dỡ hàng.

8. *Nộp CTCNXX*

Bản gốc C/O mẫu E được nộp cho cơ quan hải quan tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa để đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định và pháp luật của nước thành viên nhập khẩu.

9. *Thời hạn hiệu lực của CTCNXX*

C/O mẫu E có hiệu lực trong vòng 1 năm kể từ ngày cấp và phải được nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn đó.

10. *Miễn nộp CTCNXX*

10.1. Trường hợp hàng hóa có xuất xứ từ nước thành viên xuất khẩu có trị giá FOB không vượt quá 200 đô la Mỹ được miễn nộp C/O mẫu E và chỉ cần bản khai báo đơn giản của nhà xuất khẩu rằng hàng hóa đó có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu. Hàng hóa gửi qua đường bưu điện có trị giá FOB không vượt quá 200 đô la Mỹ cũng được áp dụng quy định này.

10.2. Trường hợp cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu xác định rằng việc nhập khẩu các lô hàng liên tiếp có thể nhằm mục đích tránh không phải nộp C/O, hàng hóa nhập khẩu như vậy không được miễn C/O mẫu E theo quy định tại khoản 10.1.

11. *Xử lý khác biệt nhỏ*

11.1. Trường hợp không có nghi ngờ về xuất xứ của sản phẩm, những khác biệt nhỏ như mã HS trên C/O mẫu E khác với mã HS trên các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu không làm mất hiệu lực của C/O mẫu E nếu những khác biệt này phù hợp với hàng hóa nhập khẩu thực tế.

11.2. Trường hợp giữa nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu chỉ có những khác biệt nhỏ nêu tại khoản 11.1, hàng hóa được thông quan và không bị cản trở do các thủ tục hành chính như bị áp mức thuế nhập khẩu cao hơn hoặc phải đặt cọc một số tiền tương ứng. Sau khi vướng mắc về các khác biệt nhỏ được giải quyết, mức thuế nhập khẩu ưu đãi theo ACFTA được áp dụng và phần thuế đóng vượt quá mức sẽ được hoàn lại theo quy định và pháp luật nước thành viên nhập khẩu.

11.3. Trường hợp C/O mẫu E có nhiều mặt hàng, vướng mắc đối với một mặt hàng không ảnh hưởng hoặc cản trở việc áp dụng thuế suất ưu đãi và thông quan hàng hóa đối với những mặt hàng còn lại. Việc xử lý đối với những mặt hàng có vướng mắc thực hiện theo điểm b khoản 1 Điều 28 Thông tư số 12/2019/TT-BCT.

12. Kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng minh xuất xứ

Cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể đề nghị kiểm tra ngẫu nhiên hoặc khi có lý do nghi ngờ tính xác thực của chứng từ hay tính chính xác của các thông tin liên quan đến xuất xứ của hàng hóa có liên quan hoặc một vài phần của hàng hóa đó.

12.1. Đề nghị kiểm tra phải làm bằng văn bản, gửi kèm bản sao của C/O mẫu E có liên quan và nêu rõ lý do cũng như bất cứ thông tin bổ sung nào cho thấy các chi tiết trên C/O này có thể không chính xác, trừ trường hợp kiểm tra ngẫu nhiên;

12.2. Cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khi chờ kết quả kiểm tra. Tuy nhiên, cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể áp dụng các thủ tục hành chính cần thiết bao gồm áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu cao hơn hoặc yêu cầu nhà nhập khẩu đặt cọc một số tiền tương ứng và cho phép thông quan hàng hóa, với điều kiện hàng hóa này không thuộc diện cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ về gian lận xuất xứ;

12.3. Cơ quan hải quan hoặc cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu phản hồi ngay về việc nhận được đề nghị kiểm tra và có ý kiến trả lời không muộn hơn 90 ngày sau ngày nhận được đề nghị kiểm tra. Trường hợp không trả lời được trong thời hạn này, cơ quan hải quan hoặc cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu có thể đề nghị bằng văn bản về việc gia hạn thêm 90 ngày nữa với điều kiện việc đề nghị gia hạn được thực hiện trong thời hạn 90 ngày đầu tiên.

13. Kiểm tra, xác minh tại Nước xuất khẩu

13.1. Trường hợp cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu không đồng ý với kết quả kiểm tra, nước thành viên nhập khẩu có thể đề nghị kiểm tra thực tế tại nước thành viên xuất khẩu.

a) Trước khi tiến hành kiểm tra thực tế, cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu gửi thông báo đến cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu nhằm mục đích thống nhất chung về điều kiện và phương thức kiểm tra;

b) Việc kiểm tra thực tế được tiến hành không muộn hơn 60 ngày sau ngày nhận được thông báo của nước thành viên nhập khẩu theo quy định tại điểm a khoản này.

13.2. Quy trình kiểm tra, bao gồm kiểm tra sau và kiểm tra thực tế được tiến hành và thông báo kết quả cho cơ quan hải quan hoặc cơ quan, tổ chức cấp

C/O của nước thành viên xuất khẩu trong thời hạn tối đa 180 ngày sau khi nhận được đề nghị kiểm tra.

Trường hợp đề nghị gia hạn thời gian trả lời, quy trình kiểm tra, bao gồm kiểm tra sau và kiểm tra thực tế được tiến hành và thông báo kết quả cho cơ quan hải quan hoặc cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu, được gia hạn từ 180 ngày đến tối đa 270 ngày sau khi nhận được đề nghị kiểm tra. Trong khi chờ kết quả kiểm tra thực tế, việc tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan áp dụng theo quy định tại khoản 12.2.

13.3. Tất cả thông tin trao đổi liên quan đến đề nghị kiểm tra cần được thực hiện thông qua đầu mối kiểm tra xác minh của các nước thành viên.

13.4. nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp nước thành viên xuất khẩu không đáp ứng đề nghị kiểm tra của cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu hoặc vi phạm quy trình kiểm tra theo thời hạn quy định.

13.5. Mỗi nước thành viên phải đảm bảo bảo mật thông tin và chứng từ liên quan đến việc kiểm tra xác minh xuất xứ hàng hóa do nước thành viên khác cung cấp. Các thông tin, chứng từ này không được phép sử dụng cho mục đích khác, kể cả trong thủ tục tố tụng về hành chính, hình sự mà không có sự đồng ý bằng văn bản của nước thành viên cung cấp thông tin đó.

14. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp

Hàng hóa vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước không phải là nước thành viên của ACFTA, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu:

14.1. Vận tải đơn chở suốt do nước thành viên xuất khẩu cấp.

14.2. C/O mẫu E do cơ quan, tổ chức cấp C/O liên quan của nước thành viên xuất khẩu cấp.

14.3. Bản gốc hóa đơn thương mại.

14.4. Các chứng từ chứng minh việc vận chuyển đáp ứng các quy định về vận chuyển trực tiếp.

15. Hóa đơn do nước thứ ba phát hành

Cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu chấp nhận C/O mẫu E trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở đặt tại một nước thứ ba hoặc bởi một nhà xuất khẩu của nước thành viên ACFTA đại diện cho công ty đó, với điều kiện hàng hóa đáp ứng các quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong ACFTA. Hóa đơn do bên thứ ba phát hành có thể là hóa đơn

của một nước thành viên ACFTA hoặc của một nước không phải là nước thành viên ACFTA. Số hóa đơn đầu tiên hoặc số hóa đơn của bên thứ ba được khai báo tại Ô số 10 của C/O mẫu E. Nhà xuất khẩu và người nhận hàng phải có trụ sở đặt tại các nước thành viên ACFTA và hóa đơn bên thứ ba được đính kèm C/O mẫu E khi xuất trình cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu.

IV. Vương mắc về xuất xứ trong Hiệp định

1. Thông tin khai báo về người xuất khẩu:

Nội dung được hướng dẫn tại điểm d khoản 2.3 mục 2 công văn số 8382/TCHQ-GSQL ngày 25/12/2017 của Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan):

“d) Thông tin khai báo về người xuất khẩu:

Công văn số 5467/TCHQ-GSQL ngày 16/9/2013 hướng dẫn thông tin người xuất khẩu khai báo trên ô số 01 của C/O mẫu E. Theo đó không chấp nhận người đứng trên ô số 01 là người được ủy quyền. Trường hợp không phải là mua bán qua bên thứ ba nhưng người xuất khẩu đứng tên trên C/O không phải người phát hành hóa đơn, không phải là người xuất khẩu trên tờ khai hải quan thì C/O được cấp không hợp lệ, yêu cầu từ chối C/O theo thủ tục quy định.

Trường hợp công ty thương mại đứng tên người xuất khẩu trên C/O mẫu E, số hóa đơn thương mại khai báo trên ô số 10 là hóa đơn do người sản xuất phát hành (là hóa đơn thương mại nộp trong hồ sơ hải quan), tên và nước của công ty phát hành hóa đơn bên thứ ba khai báo trên ô số 7 là người sản xuất (ví dụ như: manufacture/manufacturer): yêu cầu doanh nghiệp giải trình mối quan hệ mua bán giữa người sản xuất và người xuất khẩu đứng tên trên ô số 01 C/O (công ty thương mại). Trường hợp không cung cấp được chứng từ giải trình, yêu cầu chưa chấp nhận C/O và gửi báo cáo về Tổng cục Hải quan để xác minh.”

2. Tra cứu C/O mẫu E:

Nội dung được hướng dẫn tại điểm 3 công văn số 4416/TCHQ-GSQL ngày 14/9/2021 của Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan):

“...Đối với việc tra cứu C/O mẫu E: phía cơ quan có thẩm quyền của Trung Quốc đã cung cấp trang thông tin điện tử để tra cứu sự tồn tại của C/O mẫu E, tuy nhiên tại trang điện tử này công chức hải quan chỉ có thể tra cứu được một số thông tin cơ bản của C/O như thông tin người xuất khẩu, số invoice, nước nhập khẩu, mã số HS, nơi cấp và ngày cấp C/O; thiếu các thông tin về số lượng, tiêu chí xuất xứ,...Do vậy, khi kiểm tra, đối chiếu tính xác thực của C/O trên trang thông tin điện tử này, yêu cầu công chức hải quan ngoài việc kiểm tra, đối chiếu các thông tin về C/O trên trang thông tin điện tử còn thực hiện kiểm tra, đối

chiếu giữa hồ sơ hải quan với bản chụp/scan C/O và kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa (nếu có) để xử lý theo quy định”.

3. Về cấp C/O mẫu E tự in, có chữ ký và con dấu điện tử:

Nội dung được hướng dẫn tại công văn số 4082/TCHQ-GSQL ngày 26/08/2024 của Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan):

“...1. Hải quan Trung Quốc và Hội đồng xúc tiến thương mại quốc tế Trung Quốc (CCPIT) cấp C/O mẫu E tự in cho nhà xuất khẩu tới Việt Nam và Malaysia, có chữ ký và con dấu điện tử (gửi kèm mẫu của C/O mẫu E tự in, gồm 04 trang), có hiệu lực từ ngày 01/9/2024. Đồng thời, Trung Quốc vẫn cấp C/O mẫu E như trước đây, có chữ ký và con dấu mực.

2. Về kiểm tra thông tin C/O mẫu E:

Cơ quan hải quan kiểm tra thông tin C/O mẫu E điện tử qua việc quét mã QR ở góc trên cùng bên phải C/O hoặc trên trang thông tin điện tử <http://origin.customs.gov.cn> (C/O do Hải quan Trung Quốc cấp) hoặc <http://check.ecoccpit.net> (CO do CCPIT cấp)...”

4. Về C/O cấp sau 03 ngày:

Nội dung được hướng dẫn tại công văn số 4416/TCHQ-GSQL ngày 29/11/2021 của Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan):

“...Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 12/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong ACFTA, trường hợp C/O mẫu E cấp sau 3 ngày tính từ ngày giao hàng thì phải đánh dấu vào Ô số 13 nơi có dòng chữ “ISSUED RETROACTIVELY...”

5. Về việc tên công ty đứng trên ô số 1 của C/O mẫu E phải trùng với tên công ty gửi hàng trên vận đơn:

Nội dung được hướng dẫn tại công văn số 626/GSQL-GQ4 ngày 04/05/2023 của Cục Giám sát quản lý về Hải quan (nay là Ban Giám sát quản lý về Hải quan):

“...Thông tư số 12/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ Công Thương không quy định về việc tên công ty đứng trên ô số 1 của C/O mẫu E phải trùng với tên công ty gửi hàng trên vận đơn. Theo đó, việc tên công ty đứng trên ô số 1 của C/O mẫu E khác với tên công ty gửi hàng trên vận đơn không ảnh hưởng tới tính hợp lệ của các C/O mẫu E trên. Đề nghị Cục Hải quan TP. Hà Nội xem xét chấp nhận C/O mẫu E trên, nếu không có nghi ngờ nào khác về tính hợp lệ của

các C/O...”

C. Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc (AHKFTA)

I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định

1. Thông tư số 21/2019/TT-BCT ngày 8/11/2019 của Bộ Công Thương hướng dẫn quy tắc xuất xứ Hiệp định ASEAN- Hồng Kông, Trung Quốc.

2. Nghị định số 123/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ ban hành biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt Hiệp định ASEAN- Hồng Kông, Trung Quốc.

II. Quy tắc xuất xứ

1. Tiêu chí xuất xứ

Hàng hóa nhập khẩu vào một nước thành viên từ một nước thành viên khác được coi là có xuất xứ nếu hàng hóa đó đáp ứng một trong các quy tắc xuất xứ dưới đây và các quy định khác tại Thông tư số 21/2019/TT-BCT:

1.1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước thành viên xuất khẩu theo quy định tại Thông tư số 21/2019/TT-BCT.

1.2. Được sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ của một hay nhiều nước thành viên.

1.3. Được sản xuất từ nguyên liệu không có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu với điều kiện hàng hóa đó đáp ứng các quy định tại Điều 7 Thông tư số 21/2019/TT-BCT

a) Tiêu chí xuất xứ chung:

Hàng hóa nêu tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 21/2019/TT-BCT, ngoại trừ hàng hóa quy định tại khoản 2 Điều 5, được coi là có xuất xứ nếu hàng hóa đó có RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính quy định tại Điều 8 Thông tư.

b) Quy tắc cụ thể mặt hàng

Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng tiêu chí xuất xứ quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2019/TT-BCT.

2. Cộng gộp

Hàng hóa đáp ứng quy tắc xuất xứ của một nước thành viên được sử dụng làm nguyên liệu tại một nước thành viên khác để sản xuất ra hàng hóa đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan, được coi là có xuất xứ của nước thành viên nơi sản xuất hoặc chế biến ra hàng hóa cuối cùng.

3. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

3.1. Hàng hóa không được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của một nước thành viên nếu những công đoạn dưới đây được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau tại lãnh thổ của nước thành viên đó:

- a) Những công đoạn bảo quản hàng hoá trong điều kiện tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho;
- b) Thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng;
- c) Rửa, lau chùi, tẩy bụi và các chất oxít, dầu, sơn và các chất tráng, phủ bề mặt khác một cách đơn giản;
- d) Sơn và các công đoạn đánh bóng một cách đơn giản;
- đ) Xay xát, bóc vỏ, tẩy trắng một phần hoặc làm tróc toàn bộ, đánh bóng và làm láng ngũ cốc và gạo;
- e) Nhuộm đường hoặc tạo đường miêng;
- g) Bóc vỏ, trích hạt, hoặc làm tróc hạt một cách đơn giản;
- h) Mài sắc, mài giữa đơn giản, cắt đơn giản;
- i) Giàn, sàng, lựa chọn, phân loại, xếp loại, xếp nhóm;
- k) Đóng đơn giản vào các chai, lon, khuôn, túi, bao, hộp, lựa chọn bì và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác;
- l) Dán hoặc in nhãn, mác hoặc lô-gô và các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì của sản phẩm;
- m) Trộn đơn giản các sản phẩm, dù cùng loại hay khác loại;
- n) Lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh hoặc tháo rời sản phẩm thành từng phần;
- o) Kiểm tra hoặc thử nghiệm một cách đơn giản; hoặc
- p) Giết mổ động vật.

3.2. Hàng hóa có xuất xứ tại lãnh thổ của một nước thành viên vẫn giữ nguyên xuất xứ ban đầu khi được xuất khẩu từ một nước thành viên còn lại, nơi thực hiện các công đoạn gia công, chế biến đơn giản theo quy định.

4. Vận chuyển trực tiếp

4.1. Hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng đầy đủ những quy định tại Thông tư số 21/2019/TT-BCT và phải được vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu.

4.2. Trường hợp sau được coi là vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu:

a) Hàng hóa được vận chuyển trực tiếp từ một nước thành viên xuất khẩu tới một nước thành viên nhập khẩu; hoặc

b) Hàng hóa được vận chuyển qua một hoặc nhiều nước thành viên khác hoặc qua một Nước không phải là thành viên và đáp ứng các điều kiện sau:

- Quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do yêu cầu về vận tải;
- Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại đó;
- Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn gia công, chế biến nào khác ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt.

5. De Minimis

5.1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phần trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC không vượt quá 10% trị giá FOB của hàng hóa và hàng hóa đó đáp ứng các quy tắc xuất xứ khác quy định.

5. 2. Trường hợp hàng hóa áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ nêu tại 5.1 vẫn được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ.

III. Chứng nhận và kiểm tra C/O

1. Mẫu chữ ký và con dấu của Tổ chức cấp C/O

Các nước thành viên gửi danh sách tên, địa chỉ, mẫu chữ ký và mẫu con dấu của tổ chức cấp C/O dưới dạng bản giấy hoặc bản điện tử cho Ban Thư ký ASEAN để thông báo cho các nước thành viên khác. Bất cứ thay đổi nào trong danh sách nêu trên của các nước thành viên phải được ngay lập tức thông báo theo thủ tục tương tự như trên.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O)

Để được hưởng ưu đãi thuế quan, hàng hóa phải được cấp C/O mẫu AHK do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cấp.

2.1. C/O mẫu AHK theo mẫu quy định tại Phụ lục II do các nước thành viên xây dựng dựa trên Danh mục các thông tin cần thiết quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 21/2019/TT-BCT.

2.2. C/O mẫu AHK bao gồm 1 bản gốc (Original) và 2 bản sao.

2.3. C/O mẫu AHK phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Là bản giấy;
- b) Mang một số tham chiếu riêng của mỗi cơ quan, tổ chức cấp C/O;
- c) Được khai bằng tiếng Anh;
- d) Có chữ ký của người có thẩm quyền và con dấu của cơ quan, tổ chức cấp C/O. Mẫu chữ ký và con dấu này có thể áp dụng theo hình thức điện tử.

2.4. Trị giá FOB của hàng hóa, khi áp dụng tiêu chí RVC cần được thể hiện trên C/O mẫu AHK đối với hàng hóa xuất khẩu từ một nước thành viên ASEAN này sang một nước thành viên ASEAN khác, và từ Hồng Kông, Trung Quốc sang các nước thành viên ASEAN, nhưng không cần thể hiện đối với hàng hóa xuất khẩu từ các nước thành viên ASEAN tới Hồng Kông, Trung Quốc.

2.5. C/O mẫu AHK bản gốc do nhà xuất khẩu gửi cho nhà nhập khẩu để nộp cho cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu. Hai bản sao do cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu và nhà xuất khẩu lưu.

2.6. Nhiều hàng hóa có thể được khai trên cùng 1 C/O mẫu AHK với điều kiện từng hàng hóa phải đáp ứng các quy định về xuất xứ đối với hàng hóa đó.

3. Xử lý sai sót trên C/O

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O mẫu AHK. Mọi sửa đổi phải được thực hiện theo một trong hai cách sau:

3.1. Gạch bỏ chỗ sai và bổ sung các thông tin cần thiết. Những thay đổi này phải được người có thẩm quyền ký C/O mẫu AHK chấp thuận và được cơ quan, tổ chức cấp C/O xác nhận. Những phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm.

3.2. Cấp C/O mẫu AHK mới thay thế cho C/O cũ.

4. Thời điểm cấp C/O

4.1. C/O mẫu AHK được cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp trước hoặc tại thời điểm giao hàng nhưng không muộn hơn 3 ngày làm việc sau ngày giao hàng.

4.2. Trường hợp C/O mẫu AHK không được cấp tại thời điểm nêu tại khoản 4.1 do sai sót không cố ý hoặc có lý do xác đáng khác, C/O mẫu AHK có thể được cấp sau nhưng không quá 1 năm kể từ ngày giao hàng và phải được đánh dấu vào Ô số 13 nơi có dòng chữ “ISSUED RETROACTIVELY”.

5. C/O mẫu AHK bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng

Trong trường hợp C/O mẫu AHK bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà xuất khẩu có thể nộp đơn đề nghị cơ quan, tổ chức cấp C/O cấp bản sao chứng thực

của C/O mẫu AHK bản gốc hoặc các bản sao của nó. Bản sao chứng thực được cấp trên cơ sở các chứng từ xuất khẩu được lưu tại cơ quan, tổ chức cấp C/O và bản sao này phải mang dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY”. Bản sao chứng thực này mang ngày cấp của C/O mẫu AHK bản gốc và được cấp trong vòng 1 năm kể từ ngày cấp C/O mẫu AHK bản gốc.

6. Chứng từ chứng nhận xuất xứ giáp lưng

Cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên trung gian cấp C/O giáp lưng theo đề nghị của nhà xuất khẩu khi hàng hóa đang được vận chuyển qua lãnh thổ của nước thành viên đó, với điều kiện:

6.1. Xuất trình C/O mẫu AHK bản gốc hoặc bản sao chứng thực còn giá trị hiệu lực;

6.2. Thời hạn hiệu lực của C/O giáp lưng không vượt quá thời hạn hiệu lực của C/O mẫu AHK gốc.

6.3. Hàng hóa tái xuất được cấp C/O mẫu AHK giáp lưng phải nằm trong khu vực kiểm soát của nước thành viên trung gian. Việc kiểm soát này bao gồm quản lý chứng từ hoặc bất kỳ thủ tục quản lý rủi ro nào theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên trung gian. Hàng hóa tái xuất được cấp C/O mẫu AHK giáp lưng không trải qua bất kỳ công đoạn gia công nào khác tại nước thành viên trung gian, ngoại trừ việc đóng gói lại hàng hoặc các hoạt động logistic như dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho hoặc bất kỳ hoạt động cần thiết nào khác nhằm bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt hoặc để vận chuyển tới nước thành viên nhập khẩu.

6.4. C/O giáp lưng bao gồm các thông tin liên quan đến C/O mẫu AHK gốc được xây dựng dựa trên Danh mục các thông tin cần thiết quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 21/2019/TT-BCT. Trị giá FOB là trị giá FOB của hàng hóa xuất khẩu từ nước thành viên xuất khẩu trung gian.

6.5. Trong trường hợp thông tin chưa đầy đủ hoặc nghi ngờ có dấu hiệu vi phạm pháp luật, cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu cuối cùng có thể yêu cầu cung cấp bản gốc C/O mẫu AHK.

6.6. Quy trình kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa quy định tại Điều 30 Thông tư số 21/2019/TT-BCT cũng áp dụng đối với C/O giáp lưng.

7. Nộp CTCNXX

7.1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định pháp luật của nước thành viên nhập khẩu, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, nhà nhập khẩu phải nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu tờ khai hải quan, C/O mẫu

AHK và các chứng từ cần thiết khác (bao gồm hóa đơn thương mại, và trong trường hợp được yêu cầu, vận tải đơn hoặc chứng từ vận chuyển có liên quan) được cấp tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu và các chứng từ khác phù hợp với quy định pháp luật của nước thành viên nhập khẩu.

7.2. Trường hợp từ chối C/O mẫu AHK, cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu đánh dấu vào mục tương ứng tại Ô số 4 trên C/O mẫu AHK và C/O mẫu AHK bản gốc phải gửi lại cho cơ quan, tổ chức cấp C/O trong khoảng thời gian thích hợp không quá 60 ngày kể từ ngày từ chối C/O. Cơ quan, tổ chức cấp C/O phải được thông báo lý do từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan.

7.3. Trường hợp C/O mẫu AHK bị từ chối như nêu tại khoản 7.2, nước thành viên nhập khẩu phải chấp nhận và xem xét các giải trình của cơ quan, tổ chức cấp C/O để đánh giá lại C/O được cho hưởng hay không được cho hưởng ưu đãi thuế quan. Việc giải trình của cơ quan, tổ chức cấp C/O phải chi tiết và lý giải được các vấn đề mà nước thành viên nhập khẩu đưa ra. Trường hợp việc giải trình của cơ quan, tổ chức cấp C/O đáp ứng yêu cầu tại Thông tư số 21/2019/TT-BCT, nước thành viên nhập khẩu phải chấp nhận C/O mẫu AHK và cho hàng hóa hưởng ưu đãi thuế quan phù hợp với quy định pháp luật của nước thành viên đó.

8. Thời hạn hiệu lực của mẫu AHK

8.1. Thời hạn nộp C/O mẫu AHK được quy định như sau:

a) C/O mẫu AHK có hiệu lực trong vòng 1 năm kể từ ngày cấp và được nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn này;

b) Trường hợp C/O mẫu AHK được nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu sau khi hết thời hạn hiệu lực, C/O này vẫn được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài tầm kiểm soát của nhà nhập khẩu hoặc nhà xuất khẩu.

8.2. Trong tất cả trường hợp, cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận C/O mẫu AHK với điều kiện hàng hóa được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của C/O này.

9. Miễn nộp CTCNXX

9.1. Trường hợp hàng hóa có xuất xứ từ nước thành viên xuất khẩu có trị giá FOB không vượt quá 200 đô la Mỹ được miễn nộp C/O mẫu AHK và chỉ cần bản khai báo đơn giản của nhà xuất khẩu rằng hàng hóa đó có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu. Hàng hóa gửi qua đường bưu điện có trị giá FOB không vượt quá 200 đô la Mỹ cũng được áp dụng quy định này.

9.2. Ngoài trường hợp quy định tại khoản 9.1, nước thành viên có thể lựa chọn việc không yêu cầu nộp C/O mẫu AHK.

10. Xử lý khác biệt nhỏ

10.1. Trường hợp không có nghi ngờ về xuất xứ hàng hóa, những khác biệt nhỏ như lỗi đánh máy thể hiện trên C/O mẫu AHK hoặc các lỗi trên các chứng từ trong hồ sơ nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu không làm mất hiệu lực của C/O mẫu AHK nếu những khác biệt này phù hợp với hàng hóa nhập khẩu thực tế.

10.2. Trường hợp có sự khác biệt về phân loại mã số hàng hóa (mã HS) giữa nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu, hàng hóa nhập khẩu được thông quan phải chịu mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo AHKFTA, tùy thuộc vào việc đáp ứng quy tắc xuất xứ thích hợp và nhà nhập khẩu không bị phạt hoặc không phải chịu thêm một khoản phí nào khác theo quy định pháp luật của nước thành viên nhập khẩu. Sau khi làm rõ sự khác biệt về phân loại mã HS, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo AHKFTA được áp dụng và phần thuế đóng vượt quá mức (nếu có) được hoàn lại theo quy định pháp luật của nước thành viên nhập khẩu.

10.3. Trường hợp có nhiều mặt hàng được khai báo trên C/O mẫu AHK, vướng mắc đối với một mặt hàng không ảnh hưởng hoặc cản trở việc cho hưởng thuế suất ưu đãi và thông quan hàng hóa đối với những mặt hàng còn lại. Việc xử lý đối với những mặt hàng có vướng mắc thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 30 Thông tư số 21/2019/TT-BCT.

11. Kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng minh xuất xứ

Cơ quan có thẩm quyền nước thành viên nhập khẩu có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền nước thành viên xuất khẩu kiểm tra ngẫu nhiên hoặc khi có lý do nghi ngờ tính xác thực của chứng từ hay tính chính xác của các thông tin liên quan đến xuất xứ của hàng hóa hoặc các bộ phận của hàng hóa đó. Trên cơ sở đề nghị của nước thành viên nhập khẩu, cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu thực hiện kiểm tra, xác minh đối với nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất dựa trên các điều kiện dưới đây:

11.1. Đề nghị kiểm tra phải được gửi kèm C/O mẫu AHK có liên quan và nêu rõ lý do cũng như bất cứ thông tin bổ sung nào cho thấy các chi tiết trên C/O này có thể không chính xác, trừ trường hợp kiểm tra ngẫu nhiên.

11.2. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phản hồi ngay việc đã nhận được đề nghị kiểm tra và thông báo kết quả cho nước thành viên nhập khẩu trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị kiểm tra.

11.3. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu có thể trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khi chờ kết quả kiểm tra. Tuy nhiên, cơ quan có thẩm quyền nước thành viên nhập khẩu có thể cho phép nhà nhập khẩu được thông quan hàng hóa cùng với việc áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết với điều kiện hàng hóa này không thuộc diện cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ về gian lận xuất xứ. Trường hợp nước thành viên nhập khẩu xác định được hàng hóa có xuất xứ, việc cho hưởng ưu đãi thuế quan được tiếp tục thực hiện.

11.4. Sau khi nhận được kết quả kiểm tra của nước thành viên xuất khẩu, cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu phải xác định hàng hóa có xuất xứ hay không có xuất xứ. Toàn bộ quá trình kiểm tra, bao gồm cả quá trình thông báo quyết định về việc hàng hóa có xuất xứ hay không có xuất xứ tới cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải được hoàn thành trong vòng 180 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị kiểm tra.

12. Kiểm tra, xác minh tại Nước xuất khẩu

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu không đồng ý với kết quả kiểm tra, trong một số trường hợp nhất định, nước thành viên nhập khẩu có thể đề nghị đi kiểm tra cơ sở sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu với điều kiện:

12.1 Trước khi tiến hành kiểm tra cơ sở sản xuất, cơ quan có thẩm quyền nước thành viên nhập khẩu phải gửi văn bản thông báo đến:

- Nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có nhà xưởng sẽ bị kiểm tra;
- Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu;
- Nhà nhập khẩu hàng hóa thuộc diện bị kiểm tra.

Văn bản thông báo nêu trên phải đầy đủ và bao gồm các nội dung:

- Tên và thông tin chi tiết của cơ quan có thẩm quyền đề nghị đi kiểm tra;
- Tên nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất sẽ bị kiểm tra;
- Ngày tháng dự kiến kiểm tra;
- Mục đích và phạm vi kiểm tra bao gồm các thông số hàng hóa cần xác minh;

- Tên và chức danh hoặc chức vụ của cán bộ nước thành viên nhập khẩu thực hiện kiểm tra.

Trước khi tiến hành kiểm tra cơ sở sản xuất, cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu cần được sự đồng ý bằng văn bản của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất sẽ bị kiểm tra.

12.2. Trường hợp không nhận được văn bản chấp thuận kiểm tra từ nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất trong vòng 30 ngày kể từ khi nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất nhận được văn bản thông báo kiểm tra, nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi đối với hàng hóa thuộc diện bị kiểm tra.

12.3. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu nhận được đề nghị kiểm tra cơ sở sản xuất có thể trì hoãn việc kiểm tra và thông báo tới cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu. Trong trường hợp không có sự trì hoãn nào, việc kiểm tra cơ sở sản xuất được thực hiện theo quy định pháp luật của nước thành viên xuất khẩu trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo kiểm tra. Thời hạn này có thể kéo dài hơn trong trường hợp các bên nhất trí với nhau. Việc đi kiểm tra cơ sở sản xuất phải được sự đồng ý bởi cơ quan thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu và nước thành viên xuất khẩu.

12.4. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu tiến hành kiểm tra cơ sở sản xuất phải gửi cho nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất và cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu quyết định về việc hàng hóa có xuất xứ hay không có xuất xứ.

12.5. Việc tạm dừng cho hưởng ưu đãi thuế quan được tiếp tục thực hiện dựa trên quyết định hàng hóa có xuất xứ nêu tại khoản 12.4.

12.6. Nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hàng hóa không có xuất xứ được phép cung cấp thông tin bổ sung cho cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu để chứng minh hàng hóa có xuất xứ. Trong trường hợp hàng hóa vẫn được xác định không có xuất xứ, quyết định cuối cùng do cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu gửi tới cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận thông tin bổ sung từ nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

12.7. Quy trình kiểm tra cơ sở sản xuất bao gồm kiểm tra thực tế và việc quyết định hàng hóa có xuất xứ hay không có xuất xứ phải được tiến hành và thông báo tới cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu trong vòng 180 ngày kể từ khi nhận được văn bản thông báo kiểm tra. Trong thời gian chờ

kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất, khoản 11.3 về việc tạm dừng cho hưởng ưu đãi thuế quan được áp dụng.

12.8. Mỗi nước thành viên phải bảo mật thông tin và chứng từ liên quan đến việc kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa, phải bảo vệ thông tin đó không bị tiết lộ vì có thể gây tổn hại đến vị thế cạnh tranh của người đã cung cấp thông tin. Các thông tin, chứng từ này không được phép sử dụng cho mục đích khác, bao gồm việc sử dụng trong thủ tục tố tụng về hành chính, hình sự mà không có sự đồng ý bằng văn bản của nước thành viên cung cấp thông tin đó.

13. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp

Theo quy định, trường hợp hàng hóa vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước không phải là nước thành viên của AHKFTA, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu:

13.1. Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận chuyển có liên quan được phát hành tại nước thành viên xuất khẩu.

13.2. C/O mẫu AHK do cơ quan, tổ chức cấp C/O liên quan của nước thành viên xuất khẩu cấp, trừ trường hợp được miễn nộp C/O theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 21/2019/TT-BCT.

13.3. Bản sao hóa đơn thương mại gốc của hàng hóa.

13.4. Các chứng từ chứng minh việc vận chuyển đáp ứng quy định điểm b khoản 2 Điều 11 Thông tư số 21/2019/TT-BCT.

14. Hóa đơn do nước thứ ba phát hành

14.1. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu chấp nhận C/O mẫu AHK trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở đặt tại một nước thứ ba hoặc bởi một nhà xuất khẩu đại diện cho công ty đó, với điều kiện hàng hóa đáp ứng các quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa quy định tại Thông tư số 21/2019/TT-BCT.

14.2. Nhà xuất khẩu phải tích vào ô ghi “Third party invoicing” và thể hiện các thông tin như tên và nước/bên của công ty phát hành hóa đơn thương mại trên C/O mẫu AHK.

D. Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP)

I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định

1. Thông tư số 37/2022/TT-BCT ngày 23/12/2022 của Bộ Công Thương hướng dẫn quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản.

2. Nghị định số 120/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ ban hành biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt Hiệp định AJCEP.

II. Quy tắc xuất xứ

1. Hàng hóa có xuất xứ

Hàng hóa được coi là có xuất xứ của một nước thành viên nếu hàng hóa đó:

1.1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước thành viên đó theo quy định.

1.2. Đáp ứng các quy định về hàng hoá có xuất xứ không thuần túy trong trường hợp sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ.

1.3. Được sản xuất toàn bộ tại nước thành viên đó chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ của một hay nhiều nước thành viên.

2. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

2.1. Theo quy định, hàng hóa được coi là có xuất xứ tại một nước thành viên khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) không dưới 40% tính theo công thức quy định và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại nước thành viên đó.

b) Tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đó trải qua quá trình thay đổi mã số hàng hóa (CTC) ở cấp bốn (04) số (chuyển đổi Nhóm) thuộc Hệ thống hài hoà mô tả và mã hóa hàng hóa tại nước thành viên đó.

Nhà xuất khẩu của mỗi nước thành viên được lựa chọn áp dụng tiêu chí xuất xứ quy định nêu tại khoản 2.1 điểm b để xác định xuất xứ hàng hóa.

2.2. Hàng hóa thuộc Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng không áp dụng khoản 2.1 dẫn trên. Hàng hóa thuộc Danh mục này được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng các quy tắc cụ thể được quy định tại Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng. Trường hợp Danh mục này quy định việc lựa chọn áp dụng một trong các tiêu chí như RVC, CTC, công đoạn gia công, chế biến cụ thể của hàng hóa hoặc quy định

kết hợp các tiêu chí này, nhà xuất khẩu của nước thành viên được lựa chọn một tiêu chí phù hợp để xác định xuất xứ hàng hóa.

2.3. Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC theo quy định tại 2.1 và Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định, RVC tính theo công thức được quy định không nhỏ hơn tỷ lệ phần trăm cụ thể của tiêu chí RVC quy định cho hàng hóa đó.

2.4. Tiêu chí xuất xứ quy định tại phần 2.1 và tiêu chí CTC hoặc tiêu chí công đoạn, gia công chế biến cụ thể của hàng hóa được quy định tại Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

3. *De Minimis*

3.1. Hàng hóa không đáp ứng quy định tại điểm b khoản 2.1 nêu trên hoặc tiêu chí CTC được quy định tại Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng vẫn được coi là có xuất xứ tại một nước thành viên nếu đáp ứng các quy định khác theo quy định và thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đối với hàng hóa thuộc các Chương 16, 19, 20, 22, 23, từ Chương 28 đến Chương 49 và từ Chương 64 đến Chương 97 thuộc Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trị giá của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa và không đáp ứng tiêu chí CTC không vượt quá 10% trị giá FOB của hàng hóa đó.

b) Đối với hàng hóa thuộc các Chương 18 và 21 thuộc Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trị giá của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa và không đáp ứng tiêu chí CTC không vượt quá 10% hoặc 7% trị giá FOB của hàng hóa theo quy định Phần Quy tắc xuất xứ.

c) Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 thuộc Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trọng lượng của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa và không đáp ứng tiêu chí CTC không vượt quá 10% tổng trọng lượng của hàng hóa đó.

3.2. Trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ theo quy định tại khoản 3.1 được tính là trị giá nguyên liệu không có xuất xứ khi áp dụng công thức tính RVC quy định.

4. *Cộng gộp*

Nguyên liệu có xuất xứ tại một nước thành viên được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa tại một nước thành viên khác được coi là nguyên liệu có xuất xứ của nước thành viên nơi việc sản xuất hoặc chế biến hàng hóa đó diễn ra.

5. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

Hàng hóa được coi là không đáp ứng tiêu chí CTC hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến cụ thể nếu chỉ thực hiện một trong các công đoạn sau:

5.1. Các công đoạn bảo quản nhằm đảm bảo hàng hóa duy trì tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho (như sấy khô, làm đông lạnh, ngâm muối) và các công đoạn tương tự.

5.2. Thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng.

5.3. Tháo rời.

5.4. Đóng vào chai, thùng, hộp và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác.

5.5 Tập hợp các phần và bộ phận được phân loại như là một hàng hóa theo Quy tắc 2(a) của Quy tắc chung về Giải thích Hệ thống hài hoà mô tả và mã hóa hàng hóa.

5.6. Lắp ráp đơn giản các bộ phận của hàng hóa.

5.7. Kết hợp bất kỳ các công đoạn được quy định từ khoản 5.1 đến khoản 5.6 nêu trên.

6. Vận chuyển trực tiếp

6.1. Hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan khi đáp ứng các quy định của Thông tư số 37/2022/TT-BCT và được vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu.

6.2. Các trường hợp sau được coi là vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu:

a) Hàng hóa được vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu; hoặc

b) Hàng hóa được vận chuyển từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu qua một hoặc nhiều nước thành viên khác, hoặc qua một nước không phải là thành viên, với điều kiện hàng hóa đó chỉ quá cảnh hoặc lưu kho tạm thời, dỡ hàng, bốc lại hàng và các công đoạn khác nhằm bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt.

III. Chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa

1. C/O

1.1. C/O được làm trên khổ giấy A4, theo mẫu quy định.

1.2. C/O của các nước ASEAN bao gồm một bản gốc và hai bản sao. C/O của Nhật Bản chỉ bao gồm một bản gốc.

1.3. C/O mang số tham chiếu riêng của mỗi cơ quan, tổ chức cấp C/O.

1.4. Trường hợp có hóa đơn của nước thứ ba, hóa đơn này phải được thể hiện trên C/O, cùng với những thông tin khác như tên và địa chỉ của người phát hành hóa đơn.

1.5. Nhà xuất khẩu cam kết đối với những khai báo trên C/O tại Ô số 11 đối với C/O của các nước ASEAN và Ô số 10 đối với C/O của Nhật Bản. Chữ ký của nhà xuất khẩu có thể là chữ ký bằng tay hoặc chữ ký điện tử.

1.6. Chữ ký trên C/O của cán bộ có thẩm quyền cấp C/O thuộc cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu có thể là chữ ký bằng tay hoặc chữ ký điện tử.

1.7. C/O bản gốc do nhà xuất khẩu gửi cho nhà nhập khẩu để nộp cho cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu. Trong trường hợp các nước ASEAN, cơ quan, tổ chức cấp C/O và nhà xuất khẩu lưu trữ bản sao C/O.

1.8. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu chấp nhận một C/O có thể hiện hai hay nhiều hóa đơn cấp cho cùng một chuyến hàng.

1.9. Nhiều mặt hàng được khai báo trên một C/O với điều kiện mỗi mặt hàng đó phải có xuất xứ.

1.10. Trường hợp có nhiều mặt hàng được khai báo trên một C/O, vướng mắc đối với một hoặc một số mặt hàng không làm ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc hưởng ưu đãi thuế quan và các thủ tục thông quan đối với những mặt hàng còn lại trên C/O đó. Thủ tục kiểm tra sẽ được áp dụng đối với những mặt hàng có vướng mắc về xuất xứ.

2. Quy định về miễn C/O

2.1. C/O được miễn khi trị giá hải quan không vượt quá:

a) Đối với Nhật Bản, hai trăm nghìn Yên (¥ 200.000) tính theo trị giá hải quan.

b) Đối với các nước ASEAN, hai trăm Đô la Mỹ (USD 200) tính theo trị giá xuất khẩu.

2.2. Trường hợp một nước thành viên thay đổi trị giá nêu tại khoản 2.1 hoặc bất kỳ thay đổi trị giá nào tiếp theo, phải thông báo cho các nước thành viên khác về trị giá thay đổi đó, thông qua Ban Thư ký ASEAN.

3. *Nộp C/O*

3.1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, nhà nhập khẩu phải nộp các chứng từ sau cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu:

a) C/O còn giá trị hiệu lực.

b) Các chứng từ cần thiết khác theo quy định của pháp luật nước thành viên nhập khẩu (như hóa đơn thương mại, bao gồm cả hóa đơn thương mại do nước thứ ba phát hành và vận đơn chở suốt phát hành tại nước thành viên xuất khẩu).

3.2. Nhà nhập khẩu không phải nộp C/O đối với lô hàng nhập khẩu có xuất xứ từ nước thành viên xuất khẩu có trị giá hải quan không vượt quá hai trăm Đô la Mỹ (USD 200) hoặc có trị giá hải quan tương đương tính theo đơn vị tiền tệ của nước thành viên xuất khẩu, hoặc một trị giá cao hơn do nước thành viên nhập khẩu quy định.

3.3. Trường hợp hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu được nhập khẩu qua một hoặc nhiều nước thành viên mà không phải là nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu, hoặc nhập khẩu qua các nước không phải là nước thành viên, nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu nhà nhập khẩu muốn được hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nói trên nộp một trong các chứng từ sau:

a) Bản sao của vận đơn chở suốt.

b) Chứng nhận hoặc các thông tin khác do cơ quan hải quan hoặc các cơ quan có liên quan của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc của các nước không phải là thành viên cung cấp nhằm chứng minh hàng hóa đó không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng xuống tàu, chất lại hàng lên tàu và các công đoạn khác để bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt tại các nước thành viên đó hoặc tại các nước không phải là thành viên.

3.4. Ngoại trừ quy định về C/O chỉ được cấp sau khi nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu, chứng minh với cơ quan, tổ chức cấp C/O hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu, hàng hóa có xuất xứ đã được cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp C/O (sau đây gọi là “C/O ban đầu”), sau đó tiếp tục được xuất khẩu từ nước thành viên nhập khẩu sang một nước thành viên khác, cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên nhập khẩu có thể cấp một C/O giáp lưng và coi là một C/O mới cho hàng hóa có xuất xứ nếu nhà xuất khẩu tại nước thành viên nhập khẩu hoặc đại lý được ủy quyền đề nghị cấp C/O giáp lưng và nộp C/O ban đầu vẫn còn giá trị.

3.5. Khi một C/O giáp lưng được cấp theo quy định, hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu được coi là hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên nơi C/O ban đầu được cấp.

4. Các sửa đổi

4.1. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu bỏ qua những lỗi nhỏ như sự không nhất quán và những thiếu sót nhỏ, lỗi đánh máy hoặc những thông tin viết ngoài ô, với điều kiện những lỗi nhỏ này không làm ảnh hưởng đến tính xác thực của C/O hoặc tính chính xác của những thông tin ghi trên C/O.

4.2. Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O. Mọi sự thay đổi chỉ được thực hiện bằng một trong những cách sau:

a) Gạch bỏ những chỗ sai và bổ sung những điểm cần thiết. Những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được cơ quan, tổ chức cấp C/O xác nhận. Các phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm.

b) Cấp một C/O mới thay thế cho C/O bị lỗi.

5. Hiệu lực của C/O

5.1. C/O phải nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu trong vòng một (01) năm kể từ ngày được cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp.

5.2. Trường hợp C/O được nộp cho cơ quan hải quan nước nhập khẩu sau khi hết thời hạn hiệu lực, C/O đó vẫn được chấp nhận nếu việc nộp chậm là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân khác nằm ngoài tầm kiểm soát của nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu.

5.3. Mỗi C/O chỉ được áp dụng cho một lần nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ từ nước thành viên xuất khẩu vào nước thành viên nhập khẩu.

6. Kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa

6.1. Để xác minh xuất xứ hàng hóa nhập khẩu, cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cung cấp thông tin về xuất xứ hàng hóa dựa trên các dữ liệu trên C/O đó.

6.2. Căn cứ quy định pháp luật của nước thành viên xuất khẩu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải cung cấp thông tin theo đề nghị trong thời hạn không quá ba (03) tháng sau ngày nhận được đề nghị kiểm tra, xác minh. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu bổ sung thêm thông

tin về xuất xứ hàng hóa. Trường hợp cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu yêu cầu cung cấp thông tin bổ sung, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu, căn cứ theo quy định pháp luật của nước thành viên xuất khẩu, phải cung cấp thông tin bổ sung trong thời hạn không quá ba (03) tháng sau ngày nhận được yêu cầu về thông tin bổ sung.

6.3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu có thể yêu cầu nhà xuất khẩu đã được cấp C/O hoặc nhà sản xuất của nước thành viên xuất khẩu cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu các thông tin được yêu cầu.

6.4. Yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định không ngăn cản yêu cầu kiểm tra tại cơ sở sản xuất.

6.5. Trong quá trình tiến hành kiểm tra, xác minh, cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể tạm thời không cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khi chờ kết quả kiểm tra, xác minh nhưng phải cho nhà nhập khẩu thông quan hàng hóa trừ trường hợp hàng hóa đó chịu áp dụng các biện pháp hành chính thích hợp.

7. Xác định xuất xứ và cho hưởng ưu đãi thuế quan

7.1. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng là hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu hoặc đối với trường hợp nhà nhập khẩu không thực hiện theo quy định.

7.2. Khi tiến hành kiểm tra, xác minh, cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể quyết định hàng hóa của nước thành viên xuất khẩu không đáp ứng điều kiện là hàng hóa có xuất xứ và có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan căn cứ vào một trong các điều kiện sau:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu không trả lời yêu cầu kiểm tra, xác minh trong thời hạn quy định.

b) nước thành viên xuất khẩu từ chối tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất theo yêu cầu của cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu hoặc nước thành viên xuất khẩu đó không trả lời thông báo theo quy định trong thời hạn đã quy định.

c) Thông tin cung cấp cho cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu theo quy định không chứng minh được hàng hóa đó là hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu.

7.3. Trường hợp tiến hành kiểm tra, xác minh, cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu phải cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu quyết định bằng văn bản nêu rõ hàng hóa có đáp ứng là hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu hay không. Văn bản này phải có những bằng chứng và căn cứ pháp lý cho việc đưa ra quyết định nói trên. Thời hạn cung cấp quyết định này không quá ba mươi (30) ngày sau ngày nhận được thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cung cấp lần cuối cùng theo quy định về kiểm tra hoặc không quá sáu mươi (60) ngày sau ngày cuối cùng của cuộc kiểm tra, xác minh tại cơ sở sản xuất theo quy định về kiểm tra tại cơ sở sản xuất, trừ trường hợp nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu thống nhất với nhau về một khoảng thời gian khác.

7.4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải thông báo quyết định của cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu theo quy định cho nhà xuất khẩu hoặc cho nhà sản xuất của nước thành viên xuất khẩu có nhà xưởng bị kiểm tra. Trường hợp quyết định xác nhận hàng hóa đáp ứng là hàng hóa có xuất xứ, hàng hóa đó được hưởng ưu đãi thuế quan.

8. Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền:

C/O mẫu AJ được kiểm tra thông tin trên trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền theo đường dẫn: <https://cts.jcci.or.jp/cec/signer.htm>.

IV. Vương mắc về xuất xứ trong Hiệp định

1. Khác biệt mã số hàng hóa do thay đổi phiên bản HS

Nội dung được hướng dẫn tại Công văn số 3808/TCHQ-GSQL ngày 09/8/2024 của Tổng Cục Hải quan (nay là Cục Hải quan):

“...1. Trường hợp sự khác biệt mã số hàng hóa do mã số hàng hóa trên C/O do Nhật Bản cấp sử dụng HS 2007 (HS2012, HS2017) trong khi mã số hàng hóa trên tờ khai hải quan theo HS 2022: Cục Hải quan các tỉnh, thành phố xem xét, chấp nhận C/O nếu không có nghi ngờ nào khác về tính hợp lệ của C/O.

2. Trường hợp khác biệt mã số hàng hóa không thuộc trường hợp nêu tại điểm 1 công văn này: Cục Hải quan các tỉnh, thành phố thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 33/2023/TT-BTC ngày 31/5/2023 của Bộ Tài chính và công văn số 2011/TCHQ-GSQL ngày 09/5/2024 của Tổng cục Hải quan...”

E. Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân (AANZFTA)

I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định

1. Thông tư số 44/2025/TT-BCT ngày 07/7/2025 của Bộ Công Thương hướng dẫn quy tắc xuất xứ hàng hoá trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN – Úc – Niu Di-lân.

2. Nghị định số 121/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ ban hành biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN – Úc – Niu Di-lân giai đoạn 2022 - 2027.

II. Quy tắc xuất xứ

1. Tiêu chí xuất xứ

Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng các quy định sau:

1.1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên theo quy định tại Thông tư số 44/2025/TT-BCT.

1.2. Có xuất xứ không thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên, nhưng đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 7 Thông tư số 44/2025/TT-BCT.

a) Hàng hóa được coi là hàng hóa có xuất xứ không thuần túy tại một nước thành viên nếu đáp ứng các tiêu chí quy định tại Danh mục PSR.

b) Trường hợp Danh mục PSR cho phép lựa chọn giữa RVC, CTC, công đoạn gia công chế biến cụ thể, hoặc sự kết hợp của các tiêu chí trên để xác định xuất xứ cho một hàng hóa cụ thể, nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu lựa chọn tiêu chí thích hợp để xác định xuất xứ hàng hóa.

1.3. Được sản xuất tại một nước thành viên chỉ từ các nguyên liệu có xuất xứ từ một hay nhiều nước thành viên.

1.4. Hàng hóa đáp ứng quy định về xuất xứ được hưởng ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu sang một nước thành viên và sau đó tái xuất khẩu sang một nước thành viên khác.

2. Cộng gộp

2.1. Hàng hóa và nguyên liệu có xuất xứ và được sử dụng làm nguyên liệu tại một nước thành viên khác để sản xuất ra hàng hóa hoặc nguyên liệu khác, được coi là có xuất xứ của nước thành viên nơi sản xuất hoặc chế biến ra hàng hóa hoặc nguyên liệu cuối cùng.

2.2. Ngoài ra, cộng gộp còn áp dụng cho tất cả các công đoạn sản xuất và giá trị gia tăng của nguyên liệu không có xuất xứ tại một nước thành viên và nguyên liệu đó được sử dụng tại một nước thành viên khác để sản xuất ra hàng hóa hoặc nguyên liệu khác. Công đoạn sản xuất hoặc giá trị gia tăng của nguyên liệu không có xuất xứ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên được tính vào thành phần xuất xứ của hàng hóa hoặc nguyên liệu khi xác định xuất xứ của hàng hóa hoặc nguyên liệu cuối cùng tại lãnh thổ của một nước thành viên, bất kể quá trình sản xuất hoặc giá trị gia tăng có đủ để xác định xuất xứ của chính nguyên liệu đó hay không.

2.3. Xuất xứ của hàng hóa và nguyên liệu theo khoản 2.2. được xác định như sau:

a) Đối với nguyên liệu không có xuất xứ sản xuất tại nước thành viên không tham gia cộng gộp theo khoản này, các công đoạn sản xuất hoặc giá trị gia tăng không được tính khi xét xuất xứ của hàng hóa hoặc nguyên liệu cuối cùng sản xuất tại nước thành viên tham gia cộng gộp theo khoản này.

b) Đối với nguyên liệu không có xuất xứ sản xuất tại nước thành viên tham gia cộng gộp theo khoản này, các công đoạn sản xuất hoặc giá trị gia tăng không được tính khi xét xuất xứ của hàng hóa hoặc nguyên liệu cuối cùng sản xuất tại nước thành viên không tham gia cộng gộp theo khoản này.

c) Đối với nguyên liệu không có xuất xứ sản xuất tại nước thành viên không tham gia cộng gộp theo khoản này, các công đoạn sản xuất hoặc giá trị gia tăng không được tính khi xét xuất xứ của hàng hóa hoặc nguyên liệu cuối cùng sản xuất tại nước thành viên không tham gia cộng gộp theo khoản này.

2.4. Bộ Công Thương (qua Cục Xuất nhập khẩu) thông báo danh sách các nước thành viên tham gia cộng gộp và thời điểm tham gia trên Hệ thống eCoSys và Cổng Thông tin điện tử Bộ Công Thương.

3. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

Trường hợp việc xác định xuất xứ hàng hóa dựa trên tiêu chí RVC, những công đoạn gia công chế biến, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là đơn giản và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, bao gồm:

3.1. Bảo đảm việc bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt khi vận chuyển hoặc lưu kho.

3.2. Hỗ trợ cho việc gửi hàng hoặc vận chuyển.

3.3. Đóng gói (không bao gồm “đóng gói” trong ngành công nghiệp điện tử) hoặc trưng bày hàng hóa để vận chuyển hoặc để bán.

3.4. Các công đoạn đơn giản, bao gồm sàng, phân loại, làm sạch, cắt, tách, uốn cong, cuộn lại, tháo cuộn và các công đoạn tương tự khác.

3.5. Dán nhãn, mác hoặc các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì của sản phẩm.

3.6. Chỉ pha loãng bằng nước hoặc chất khác mà không làm thay đổi cơ bản các đặc tính của hàng hóa.

4. *Vận chuyển trực tiếp*

Hàng hóa được coi là giữ nguyên xuất xứ khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

4.1. Hàng hóa được vận chuyển đến nước thành viên nhập khẩu mà không quá cảnh bất kỳ nước không phải là thành viên nào.

4.2. Hàng hóa quá cảnh qua một hoặc nhiều nước không phải là thành viên, với các điều kiện:

a) Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn sản xuất hoặc những hoạt động nào khác bên ngoài lãnh thổ của các nước thành viên, ngoại trừ việc dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho hoặc bất kỳ công đoạn cần thiết nào khác nhằm bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt hoặc để vận chuyển hàng hóa tới nước thành viên nhập khẩu.

b) Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc lưu thông tự do tại nước không phải là thành viên.

5. *De minimis*

5.1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC quy định tại Danh mục PSR vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đối với hàng hóa không thuộc Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trị giá của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ, được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC, không vượt quá mười phần trăm (10%) trị giá FOB của hàng hóa.

b) Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trọng lượng của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ, được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC, không vượt quá mười phần trăm (10%) tổng trọng lượng hàng hóa hoặc trị giá của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ, được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không

đáp ứng tiêu chí CTC, không vượt quá mười phần trăm (10%) trị giá FOB của hàng hóa.

5.2. Trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ theo quy định tại khoản 5.1 nêu trên, được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ khi hàng hóa áp dụng tiêu chí RVC.

III. Chứng nhận và kiểm tra CTCNXX

1. Quy định chung về cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1.1. Hàng hóa có xuất xứ của Việt Nam xuất khẩu sang các nước thành viên được xem xét cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khuôn khổ Hiệp định AANZFTA khi có C/O được cấp theo quy định.

1.2. Hàng hóa có xuất xứ của các nước thành viên nhập khẩu vào Việt Nam được xem xét cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khuôn khổ Hiệp định AANZFTA khi nộp một trong các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa sau:

- a) C/O được cấp bởi cơ quan, tổ chức cấp C/O theo quy định.
- b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa do nhà xuất khẩu đủ điều kiện phát hành.

1.3. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa nêu trên:

a) Được phát hành dưới dạng bản giấy, hoặc các hình thức khác bao gồm bản điện tử theo mẫu thông báo của nước thành viên nhập khẩu.

b) Xác định hàng hóa có xuất xứ và đáp ứng các quy định về quy tắc xuất xứ.

c) Bao gồm các thông tin tối thiểu bao gồm:

- c.1) Tên và địa chỉ của nhà xuất khẩu;
- c.2) Tên và địa chỉ của nhà sản xuất (nếu biết);
- c.3) Tên và địa chỉ của nhà nhập khẩu hoặc của người nhận hàng;
- c.4) Mô tả hàng hóa và mã HS (ở cấp độ 6 số);
- c.5) Trường hợp nhà xuất khẩu đủ điều kiện, ghi mã số hoặc mã số nhận diện của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất;
- c.6) Số tham chiếu;
- c.7) Tiêu chí xuất xứ hàng hóa;
- c.8) Chứng nhận của người được ủy quyền ký rằng hàng hóa đáp ứng các quy định tại Thông tư số 44/2025/TT-BCT;

c.9) Nước xuất xứ;

c.10) Trị giá FOB nếu áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực;

c.11) Số lượng hàng hóa;

c.12) Trường hợp phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng:

- Ghi số tham chiếu, ngày phát hành, nước xuất xứ của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu của nước thành viên xuất khẩu ban đầu;

- Ghi mã số của nhà xuất khẩu đủ điều kiện của nước thành viên xuất khẩu ban đầu (nếu có).

d) Sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh, có chữ ký và tên của người tự chứng nhận và thời điểm phát hành.

đ) Có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày phát hành.

2. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện

2.1. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định của nước thành viên xuất khẩu đó. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đăng ký theo quy định của nước thành viên xuất khẩu.

b) Có sự hiểu biết về quy tắc xuất xứ hàng hóa được quy định tại Thông tư số 44/2025/TT-BCT.

c) Có kinh nghiệm xuất khẩu theo quy định của nước thành viên xuất khẩu.

d) Tuân thủ việc lưu trữ tài liệu xuất khẩu theo hệ thống quản lý rủi ro của cơ quan có thẩm quyền nước thành viên xuất khẩu.

đ) Trường hợp nhà xuất khẩu đủ điều kiện là nhà thương mại thì phải có thông tin khai báo xuất xứ từ nhà sản xuất để đảm bảo hàng hóa có xuất xứ và cung cấp trong trường hợp kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo quy định.

e) Có hệ thống lưu giữ sổ sách và có hệ thống lưu trữ thông tin theo quy định của nước thành viên xuất khẩu.

2.2. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cấp văn bản chấp thuận cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện bằng bản giấy hoặc bằng hình thức điện tử, cung cấp mã số cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện và thông báo các thông tin của nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định.

2.3. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện được tự phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với những mặt hàng được phép tự chứng nhận xuất xứ và cung cấp các chứng từ liên quan đến lô hàng xuất khẩu đó.

2.4. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu thông báo các thông tin về nhà xuất khẩu đủ điều kiện vào cơ sở dữ liệu, bao gồm:

a) Tên và địa chỉ hợp pháp của nhà xuất khẩu đủ điều kiện.

b) Mã số của nhà xuất khẩu đủ điều kiện.

c) Ngày phát hành, nếu có, ngày hết hạn của mã số.

d) Danh sách các mặt hàng được phép tự chứng nhận xuất xứ, ít nhất ở cấp độ Chương.

2.5. Bất kỳ thay đổi nào hoặc thu hồi hoặc đình chỉ thẩm quyền của nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ thì phải thông báo ngay lập tức vào cơ sở dữ liệu. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu có trang điện tử bảo mật và cho phép các nước thành viên khác truy cập thì không phải thông báo theo hình thức trên.

2.6. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải giám sát nhà xuất khẩu đủ điều kiện, bao gồm kiểm tra, xác minh chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nhà xuất khẩu đủ điều kiện và thu hồi thẩm quyền của nhà xuất khẩu đủ điều kiện nếu nhà xuất khẩu không còn đáp ứng các điều kiện nêu trên.

2.7. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện phải có trách nhiệm thực hiện quy trình kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa của cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu, cung cấp các chứng từ liên quan để chứng minh hàng hóa có xuất xứ bao gồm thông tin của nhà cung ứng hoặc nhà sản xuất theo quy định của nước thành viên nhập khẩu cũng như đáp ứng quy định về quy tắc xuất xứ khác.

3. Cấp C/O

3.1. C/O bao gồm một bản gốc và hai bản sao.

3.2. C/O đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được cấp dưới dạng bản giấy, hoặc các hình thức khác bao gồm bản điện tử theo mẫu thông báo của nước thành viên nhập khẩu.

b) Có số tham chiếu riêng.

c) Được thể hiện bằng tiếng Anh.

d) Có chữ ký và con dấu chính thức của cơ quan, tổ chức cấp C/O. Chữ ký và con dấu có thể được thực hiện dưới dạng điện tử.

đ) Xác định hàng hóa có xuất xứ và đáp ứng các quy định tại Thông tư số 44/2025/TT-BCT.

e) Bao gồm các thông tin tối thiểu bao gồm:

- Thông tin của nhà xuất khẩu: Tên, địa chỉ và thông tin liên lạc cụ thể của nhà xuất khẩu.

- Thông tin về lô hàng (Mỗi C/O chỉ được áp dụng cho một lần nhập khẩu hàng hóa): i) Tên và địa chỉ của người nhận hàng; ii) Thông tin cần thiết để xác nhận lô hàng, như số đơn đặt hàng của nhà nhập khẩu, số hóa đơn và ngày xuất hóa đơn, và vận đơn hàng không hoặc vận đơn đường biển hoặc vận tải đơn; iii) Cảng dỡ hàng (nếu biết).

- Mô tả chi tiết hàng hóa: i) Mô tả chi tiết hàng hóa, bao gồm mã HS (ở cấp độ 6 số), số hiệu sản phẩm và tên nhãn hiệu sản phẩm (nếu có); ii) Tiêu chí xuất xứ liên quan; iii) Trị giá FOB khi áp dụng RVC. Trị giá FOB được yêu cầu thể hiện trên C/O giáp lưng là trị giá FOB của hàng hóa xuất khẩu từ nước thành viên trung gian. Đối với Úc và Niu Di-lân, trường hợp một C/O hoặc một C/O giáp lưng không ghi trị giá FOB, C/O đó đính kèm thêm khai báo của nhà xuất khẩu ghi rõ trị giá FOB của từng sản phẩm mô tả trên C/O.

- Chứng nhận của cơ quan, tổ chức cấp C/O: Căn cứ vào các thông tin được cung cấp, cơ quan, tổ chức cấp C/O chứng nhận hàng hóa khai trên C/O đáp ứng các quy tắc xuất xứ.

- Số tham chiếu của C/O: Mỗi C/O được cơ quan, tổ chức cấp C/O cấp một số tham chiếu.

g) Trên C/O phải có ghi tiêu chí xuất xứ liên quan.

3.3. C/O bản gốc do nhà xuất khẩu gửi cho nhà nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu. Hai bản sao do cơ quan, tổ chức cấp C/O và nhà xuất khẩu lưu giữ.

3.4. Nhiều mặt hàng có thể được khai đồng thời trên một C/O với điều kiện mỗi mặt hàng đó phải là hàng hóa có xuất xứ.

3.5. Trường hợp C/O có thông tin không chính xác, cơ quan, tổ chức cấp C/O xem xét theo một trong hai trường hợp sau:

- Cấp một C/O mới trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp của C/O bản gốc và hủy C/O bản gốc. C/O cấp lại có hiệu lực không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp mới.

- Thay đổi thông tin trên C/O bằng cách gạch bỏ chỗ sai và bổ sung những thông tin cần thiết hoặc sửa đổi. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận

bởi người có thẩm quyền ký C/O và được chứng thực bởi cơ quan, tổ chức cấp C/O. C/O đã thay đổi thông tin vẫn giữ nguyên hiệu lực ban đầu.

3.6. Trường hợp C/O không được cấp trước hoặc tại thời điểm giao hàng do lỗi không cố ý, bỏ quên, hoặc có lý do chính đáng khác, hoặc được cấp thay thế C/O chứa thông tin không chính xác, C/O có thể được cấp sau, nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày giao hàng. Trong trường hợp này, C/O phải được khai báo vào Ô “ISSUED RETROACTIVELY”.

3.7. Trường hợp C/O bị mất cấp, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà sản xuất, nhà xuất khẩu hoặc người đại diện được ủy quyền có thể đề nghị bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu đề nghị cấp bản sao chứng thực của C/O bản gốc. Bản sao phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Dựa trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại cơ quan, tổ chức cấp C/O.
- b) Mang dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY”.
- c) Bao gồm số tham chiếu và ngày cấp của C/O bản gốc.
- d) Được cấp trong thời gian không quá 12 tháng kể từ ngày cấp C/O bản gốc.

3.8. C/O có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp.

4. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng

Cơ quan, tổ chức cấp C/O, nhà xuất khẩu đủ điều kiện của nước thành viên trung gian có thể phát hành chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng với các điều kiện:

4.1. Một hoặc nhiều chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu hoặc một bản sao chứng thực của C/O ban đầu còn hiệu lực được xuất trình.

4.2. Thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng không được vượt quá thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu.

4.3. Đối với các lô hàng xuất khẩu từng phần, số lượng của các lô hàng xuất khẩu từng phần phải được thể hiện thay vì thể hiện tổng số lượng của các lô hàng xuất khẩu trên các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bản gốc.

4.4. Đối với các lô hàng xuất khẩu gộp, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng phải được cấp bởi nước thành viên trung gian và được xuất trình cho nước thành viên nhập khẩu cuối cùng trong thời hạn hiệu lực sớm nhất của một trong các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu.

4.5. Khi cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng cho nhà xuất khẩu, nước thành viên trung gian phải đảm bảo tổng số lượng tái xuất khẩu từng phần hoặc số lượng của lô hàng xuất khẩu gộp không vượt quá tổng số lượng ghi trên các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu từ nước thành viên xuất khẩu bản gốc.

4.6. Lô hàng tái xuất sử dụng chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng không được trải qua công đoạn gia công nào khác tại nước thành viên trung gian, ngoại trừ đóng gói lại hoặc các hoạt động hậu cần như dỡ hàng, bốc hàng, lưu kho, gộp lại hoặc chia tách lô hàng, hoặc chỉ dán nhãn theo quy định của nước thành viên nhập khẩu hoặc các hoạt động cần thiết khác để đảm bảo hàng hóa trong điều kiện tốt hoặc vận chuyển hàng hóa đến nước thành viên nhập khẩu.

4.7. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng phải bao gồm các thông tin liên quan đến các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu phù hợp với thông tin tối thiểu nêu trên.

5. Hóa đơn nước thứ ba

5.1. nước thành viên nhập khẩu không được từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba ngoài nước thành viên xuất khẩu hoặc nước thành viên nhập khẩu, với điều kiện hàng hóa đáp ứng các quy định về quy tắc xuất xứ.

5.2. Trên C/O phải có dòng chữ “SUBJECT OF THIRD COUNTRY INVOICE (tên của công ty đầu tiên phát hành hóa đơn nước thứ ba)”.

6. Nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa để được hưởng ưu đãi thuế quan

6.1. nước thành viên nhập khẩu cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa có xuất xứ dựa trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

6.2. Để cho hưởng ưu đãi thuế quan, nước thành viên nhập khẩu yêu cầu nhà nhập khẩu:

a) Khai báo hàng hóa có xuất xứ trên tờ khai hải quan.

b) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa còn hiệu lực tại thời điểm khai báo theo quy định tại điểm a khoản này.

c) Cung cấp bản gốc hoặc bản sao chứng thực chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho nước thành viên nhập khẩu trong trường hợp được yêu cầu tại thời điểm khai báo nhập khẩu.

6.3. nước thành viên nhập khẩu có thể không yêu cầu xuất trình chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho mục đích yêu cầu hưởng ưu đãi thuế quan trong một trong hai trường hợp sau:

a) Trị giá hải quan của lô hàng nhập khẩu không vượt quá 200 (hai trăm) đô la Mỹ hoặc số tiền tương đương bằng đơn vị tiền tệ của nước thành viên nhập khẩu hoặc bất kỳ số tiền nào cao hơn mà nước thành viên nhập khẩu quy định dựa trên pháp luật hoặc thông lệ của nước đó.

b) Hàng hóa được miễn nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, với điều kiện việc nhập khẩu không phải là một chuỗi liên tiếp hoặc được lên kế hoạch với mục đích lẩn tránh tuân thủ quy định của nước thành viên nhập khẩu để được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định AANZFTA.

6.4. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp chứng từ nhằm chứng minh hàng hóa được coi là có xuất xứ theo quy định.

6.5. Trong trường hợp vận chuyển trực tiếp, quá cảnh và chuyển tải, nhà nhập khẩu phải chứng minh và cung cấp chứng từ theo yêu cầu của cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu.

6.6. Thời hạn nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa như sau:

a) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được nộp cho cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực.

b) Trường hợp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được nộp cho cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu quá thời hạn quy định do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài kiểm soát của nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa vẫn được chấp nhận theo quy định của nước thành viên nhập khẩu.

c) Cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa với điều kiện hàng hóa đã được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó.

7. Hưởng ưu đãi thuế quan sau nhập khẩu

7.1. Sau ngày hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu vào một nước thành viên, nhà nhập khẩu có thể đề nghị hoàn lại bất kỳ khoản thuế vượt quá nào, tiền đặt cọc hoặc bảo lãnh đã thanh toán do hàng hóa không được hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định của nước thành viên nhập khẩu, khi xuất trình các chứng từ sau cho cơ quan Hải quan của nước thành viên đó:

a) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các chứng từ khác chứng minh hàng hóa có xuất xứ.

b) Các chứng từ liên quan đến việc nhập khẩu theo yêu cầu của cơ quan Hải quan để chứng minh hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan.

7.2. Nhà nhập khẩu thông báo cho cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu yêu cầu hưởng ưu đãi thuế quan tại thời điểm nhập khẩu.

8. Kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa

8.1. Trường hợp cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có lý do nghi ngờ tính xác thực hoặc tính chính xác của các thông tin trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc các chứng từ khác, cơ quan Hải quan:

a) Tiến hành các biện pháp kiểm tra để đảm bảo hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc của các chứng từ xuất xứ khác. Trong trường hợp cần thiết, có thể kiểm tra theo quy định tại Điều 30 Thông tư số 44/2025/TT-BCT.

b) Yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp thông tin về hàng hóa đã được hưởng ưu đãi thuế quan.

c) Đề nghị bằng văn bản tới cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu kiểm tra thông tin do nhà xuất khẩu và nhà sản xuất cung cấp. Cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu cũng có thể đề nghị bằng văn bản trực tiếp đến nhà xuất khẩu đủ điều kiện, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại Úc và Niu Di-lân.

8.2. Nơi được yêu cầu cung cấp thông tin như quy định tại 8.1 phải cung cấp thông tin trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên yêu cầu bằng văn bản.

8.3. Cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản nêu rõ hàng hóa có được hưởng ưu đãi thuế quan hay không cho các bên liên quan trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được thông tin cần thiết để ra quyết định.

9. Kiểm tra, xác minh tại nước thành viên xuất khẩu

9.1. Trường hợp cần tiến hành kiểm tra, xác minh tại nước thành viên xuất khẩu, cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu gửi thông báo bằng văn bản tới cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến kiểm tra. Cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể đề nghị bằng văn bản trực tiếp đến nhà xuất khẩu đủ điều kiện, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại Úc và Niu Di-lân.

9.2. Trường hợp cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu không phải là cơ quan trực thuộc Chính phủ, cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu gửi thông báo bằng văn bản tới cơ quan Hải quan của nước thành viên xuất khẩu đề nghị tiến hành kiểm tra, xác minh.

9.3. Thông báo bằng văn bản nêu trên bao gồm những nội dung sau:

- a) Các thông tin của cơ quan Hải quan đã phát hành thông báo.
- b) Tên nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu có hàng hóa phải kiểm tra, xác minh.
- c) Ngày phát hành thông báo.
- d) Ngày và địa điểm đề xuất kiểm tra, xác minh.
- đ) Đối tượng và phạm vi dự kiến kiểm tra, xác minh bao gồm những thông tin cụ thể liên quan đến hàng hóa phải kiểm tra, xác minh.
- e) Tên và chức danh của các cán bộ thuộc cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu tham gia đoàn kiểm tra.

9.4. Cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu phải thông báo cho nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất về kế hoạch kiểm tra do cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan khác của nước thành viên nhập khẩu tiến hành và yêu cầu nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất chấp thuận để cơ quan Hải quan hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác của nước thành viên nhập khẩu đến kiểm tra cơ sở sản xuất và cung cấp thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa.

9.5. Cơ quan, tổ chức cấp C/O phải thông báo cho nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất về việc cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất không trả lời trước thời hạn quy định.

9.6. Cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu phải thông báo với cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên yêu cầu bằng văn bản của cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu về việc nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có chấp thuận đề nghị tiến hành kiểm tra hay không.

9.7. Cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu không tiến hành kiểm tra cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất trên lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất nêu trên.

9.8. Cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu phải hoàn tất mọi công việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa và ra quyết định trong vòng 150 ngày kể từ

ngày thông báo cho cơ quan, tổ chức cấp C/O nêu trên. Cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản kết luận hàng hóa có đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế quan hay không cho các bên liên quan trong vòng 10 ngày kể từ ngày ra quyết định.

9.9. Các nước thành viên phải giữ bí mật những thông tin được coi là thông tin bí mật thu thập được trong quá trình kiểm tra và bảo vệ thông tin khỏi bị tiết lộ để tránh gây thiệt hại đến vị thế cạnh tranh của người cung cấp thông tin. Các thông tin bí mật chỉ có thể được cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm quản lý và thực thi việc xác định xuất xứ.

10. Tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan

10.1. Cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể tạm thời không cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa bị kiểm tra về xuất xứ theo quy định tại Thông tư số 44/2025/TT-BCT trong toàn bộ thời gian kiểm tra hoặc trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình kiểm tra.

10.2. nước thành viên nhập khẩu có thể giải phóng hàng hóa cho nhà nhập khẩu với việc áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết với điều kiện hàng hóa đó không bị cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ gian lận.

10.3. Trường hợp cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu quyết định hàng hóa đáp ứng điều kiện là hàng hóa có xuất xứ, hàng hóa đó được hưởng ưu đãi thuế quan.

10.4. Trong trường hợp có sự thay đổi địa điểm đến sau khi lô hàng đã được xuất khẩu khỏi nước thành viên xuất khẩu nhưng chưa được thông quan tại nước thành viên nhập khẩu, nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc người đại diện được ủy quyền phải đề nghị cấp một C/O mới cho lô hàng nói trên. Hồ sơ đề nghị cấp C/O mới bao gồm cả C/O gốc đã cấp cho lô hàng đó.

10.5. Trường hợp hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của nước không phải là thành viên, nhà nhập khẩu phải nộp các chứng từ sau cho cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu:

- a) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.
- b) Hóa đơn thương mại.
- c) Các chứng từ vận tải.
- d) Bảng kê chi tiết hàng hóa.
- đ) Các chứng từ hải quan hoặc lưu kho trong trường hợp lưu kho.

11. Xử lý khác biệt nhỏ

Cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu bỏ qua những khác biệt hoặc sai sót nhỏ, như sự khác biệt nhỏ giữa các chứng từ, thiếu sót thông tin, lỗi đánh máy hoặc lỗi lệch các ô trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, miễn là những khác biệt hoặc sai sót nhỏ này không gây nghi ngờ về xuất xứ của hàng hóa.

F. Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA)

I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định

1. Thông tư số 10/2009/TT-BCT ngày 18/5/2009 của Bộ Công Thương hướng dẫn quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về đối tác kinh tế (VJEPA).

2. Nghị định số 124/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ ban hành biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt Hiệp định VJEPA.

II. Quy tắc xuất xứ

1. Hàng hóa có xuất xứ

Một hàng hóa được coi là có xuất xứ của một nước thành viên nếu hàng hóa đó:

1.1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước thành viên đó theo quy định về Hàng hóa có xuất xứ thuần túy tại Thông tư số 10/2009/TT-BCT.

1.2. Đáp ứng các quy định về Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy trong trường hợp sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ; hoặc

1.3. Được sản xuất toàn bộ tại nước thành viên đó từ những nguyên liệu có xuất xứ của nước thành viên đó;

và đáp ứng tất cả các quy định khác của Hiệp định.

2. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

2.1. Một hàng hóa được coi là có xuất xứ từ một nước thành viên nếu:

a) Hàng hóa đó có hàm lượng giá trị nội địa (dưới đây gọi là “LVC”), được tính theo công thức quy định, không nhỏ hơn bốn mươi (40) phần trăm và công đoạn sản xuất cuối cùng để tạo ra hàng hóa đó được thực hiện tại nước thành viên đó; hoặc

b) Tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa tại nước thành viên đó trải qua một quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa (sau đây gọi là CTC) ở cấp độ 4 số (chuyển đổi nhóm) theo Hệ thống hài hòa.

Ghi chú: “Hệ thống hài hòa” là Hệ thống mà Quy tắc sản phẩm cụ thể được xây dựng dựa trên hệ thống đó.

Mỗi nước thành viên có thể cho phép người xuất khẩu hàng hóa quyết định sử dụng tiêu chí quy định tại khoản 2.1 hoặc khoản 2.2 khi xác định xuất xứ hàng hóa.

2.2. Hàng hóa thuộc danh mục Quy tắc sản phẩm cụ thể sẽ không áp dụng quy định tại khoản 1. Hàng hóa này sẽ được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng quy tắc sản phẩm cụ thể. Trường hợp một quy tắc sản phẩm cụ thể quy định việc lựa chọn áp dụng một trong các tiêu chí như LVC, CTC, công đoạn gia công chế biến hàng hoá, hoặc quy định cần có sự kết hợp các tiêu chí này, người xuất khẩu của nước thành viên được lựa chọn một tiêu chí phù hợp để xác định xuất xứ hàng hóa.

2.3. Để áp dụng điểm a khoản 1 và các quy tắc sản phẩm cụ thể quy định có sử dụng tiêu chí LVC, hàm lượng LVC của một sản phẩm tính theo công thức quy định không được nhỏ hơn tỷ lệ phần trăm cụ thể quy định cho sản phẩm đó.

2.4. Để áp dụng điểm b khoản 1 và các quy tắc sản phẩm cụ thể liên quan, các tiêu chí CTC hoặc công đoạn gia công chế biến hàng hoá chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

3. Cộng gộp

Nguyên liệu có xuất xứ của một nước thành viên được sử dụng để sản xuất ra hàng hoá ở nước thành viên khác được coi là nguyên liệu có xuất xứ của nước thành viên nơi diễn ra công đoạn gia công, chế biến hàng hoá đó.

4. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

Một hàng hóa được coi là không đáp ứng tiêu chí CTC hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến hàng hoá nếu chỉ thực hiện những công đoạn sau:

4.1. Những công đoạn bảo quản để giữ cho hàng hóa trong tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho (như sấy khô, làm đông lạnh, ngâm muối) và các công đoạn tương tự;

4.2. Thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng;

4.3. Tháo rời;

4.4. Đóng vào chai, thùng, hộp và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác;

4.5. Tập hợp lại các linh kiện và phụ tùng được phân loại cùng mã với hàng hoá theo Quy tắc 2(a) của Quy tắc chung về giải thích Hệ thống Hải hoà;

4.6. Sắp xếp đơn thuần các bộ sản phẩm lại với nhau; hoặc

4.7. Kết hợp những công đoạn được đề cập từ khoản 4.1 đến khoản 4.6.

5. Vận chuyển trực tiếp

5.1. Hàng hóa sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng những quy định của phụ lục này và được vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu.

5.2. Các trường hợp sau được coi là vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu:

a) Hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu; hoặc

b) Hàng hóa được vận chuyển qua một hay nhiều nước không phải là thành viên, với điều kiện hàng hoá đó chỉ quá cảnh hoặc lưu kho tạm thời, dỡ hàng, bốc lại hàng, và những công việc khác nhằm bảo quản hàng hoá trong tình trạng tốt.

6. Tỷ lệ không đáng kể nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí CTC

6.1. Hàng hóa không đáp ứng quy định điểm b khoản 2.1 Điều 2 hoặc tiêu chí CTC quy định trong Quy tắc cụ thể mặt hàng vẫn được coi là hàng hoá có xuất xứ của một nước thành viên nếu:

a) Đối với hàng hóa thuộc các chương 16, 19, 20, 22, 23, từ chương 28 đến chương 49, và từ chương 64 đến chương 97 thuộc Hệ thống Hải hoà, tổng giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ không đạt tiêu chí xuất xứ CTC được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đó không vượt quá mười (10) phần trăm giá trị FOB của hàng hóa đó;

b) Đối với hàng hóa thuộc các chương 9, 18 và 21 thuộc Hệ thống Hải hoà, tổng giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ không đạt tiêu chí xuất xứ CTC được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đó không vượt quá mười (10) phần trăm hoặc bảy (07) phần trăm giá trị FOB của hàng hóa, như quy định tại Quy tắc cụ thể mặt hàng; hoặc

c) Đối với hàng hóa thuộc chương 50 đến chương 63 thuộc Hệ thống hải hòa, trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ không đạt tiêu chí xuất xứ CTC được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đó không vượt quá mười (10) phần trăm của tổng trọng lượng hàng hóa.

Ngoài ra, hàng hóa phải đáp ứng tất cả các tiêu chí khác quy định để được công nhận là hàng hóa có xuất xứ.

6.2. Giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ quy định tại khoản 6.1 vẫn được tính vào giá trị nguyên liệu không có xuất xứ khi áp dụng tiêu chí LVC.

III. Thủ tục cấp và kiểm tra chứng nhận xuất xứ

1. Nộp C/O

1.1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, người nhập khẩu phải nộp các chứng từ sau cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu:

a) C/O còn giá trị hiệu lực; và

b) Các chứng từ cần thiết khác theo quy định của pháp luật nước thành viên nhập khẩu (ví dụ: hóa đơn thương mại, bao gồm cả hóa đơn thương mại do nước thứ ba phát hành; và vận đơn chở suốt do nước thành viên xuất khẩu phát hành), nếu có yêu cầu.

1.2. Người nhập khẩu không phải nộp C/O đối với lô hàng nhập khẩu có xuất xứ từ nước thành viên xuất khẩu có giá trị hải quan không vượt quá hai trăm Đô la Mỹ (200 USD) hoặc có giá trị hải quan tương đương tính theo đơn vị tiền tệ của nước xuất khẩu, hoặc một giá trị cao hơn do nước thành viên nhập khẩu quy định.

1.3. nước thành viên nhập khẩu có thể không đòi hỏi phải xuất trình C/O phù hợp với quy định của pháp luật của nước đó.

1.4. Trong trường hợp hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu được nhập khẩu qua một hoặc nhiều nước không phải là thành viên, nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu người nhập khẩu muốn được hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nói trên nộp các chứng từ sau:

a) Bản sao của vận đơn chở suốt; hoặc

b) Các thông tin khác do cơ quan Hải quan của nước không phải là thành viên hoặc các cơ quan có liên quan khác cung cấp nhằm chứng minh hàng hóa đó không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng xuống tàu, chất lại hàng lên tàu và các công đoạn khác để bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt tại các nước thành viên đó hoặc tại các nước không phải là thành viên đó.

2. Hiệu lực của C/O

2.1. C/O phải được nộp cho cơ quan Hải quan của nước nhập khẩu trong vòng một (1) năm kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền của nước xuất khẩu cấp.

2.2. Trường hợp C/O được nộp cho cơ quan hải quan nước nhập khẩu sau khi hết thời hạn hiệu lực quy định tại khoản 2.1, C/O đó vẫn được chấp nhận nếu việc nộp chậm là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân khác ngoài tầm kiểm soát của người xuất khẩu hoặc người nhập khẩu.

2.3. Mỗi C/O chỉ được áp dụng cho một lần nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ từ nước thành viên xuất khẩu vào nước thành viên nhập khẩu.

3. Kiểm tra

3.1. Để xác định hàng hóa nhập khẩu từ một nước thành viên và muốn được hưởng ưu đãi thuế quan có thỏa mãn điều kiện là hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên đó theo (quy định) Thông tư số 10/2009/TT-BCT hay không, cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cung cấp thông tin liên quan đến C/O đó.

3.2. Để áp dụng khoản 3.1, căn cứ theo quy định pháp luật của nước mình, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải cung cấp thông tin như yêu cầu trong thời hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu bổ sung thêm thông tin về xuất xứ của hàng hóa. Trong trường hợp đó, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu, căn cứ theo quy định pháp luật của nước mình, phải cung cấp thông tin bổ sung trong thời hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu về thông tin bổ sung.

3.3. Để áp dụng khoản 3.2, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu có thể yêu cầu người xuất khẩu đã được cấp C/O hoặc nhà sản xuất của nước thành viên xuất khẩu theo quy định cung cấp các thông tin bổ sung được yêu cầu.

3.4. Yêu cầu thông tin theo quy định tại khoản 3.1 không ngăn cản việc yêu cầu kiểm tra tại cơ sở sản xuất theo quy định.

4. Xác định xuất xứ và cho hưởng ưu đãi thuế quan

4.1. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu không thỏa mãn là hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu hoặc đối với trường hợp người nhập khẩu không tuân theo những yêu cầu liên quan của phụ lục này.

4.2. Khi tiến hành thủ tục kiểm tra hoặc kiểm tra tại cơ sở sản xuất, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể quyết định hàng hóa của nước thành viên xuất khẩu không đáp ứng điều kiện là hàng hóa có xuất xứ và có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan căn cứ vào các điều kiện sau:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu không trả lời yêu cầu trong thời hạn quy định;

b) Nước thành viên xuất khẩu từ chối việc tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất theo yêu cầu của cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu, hoặc nước thành viên xuất khẩu đó không trả lời thông báo như quy định khi kiểm tra tại cơ sở sản xuất trong thời hạn đã được nêu.

c) Thông tin cung cấp cho cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu theo quy định về kiểm tra hoặc kiểm tra tại cơ sở sản xuất không chứng minh được hàng hóa đáp ứng điều kiện là hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu.

4.3. Trong trường hợp tiến hành thủ tục kiểm tra khi kiểm tra hoặc kiểm tra tại cơ sở sản xuất, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu phải cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu một quyết định bằng văn bản nêu rõ hàng hoá có thoả mãn điều kiện là hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu hay không. Văn bản này còn phải bao gồm cả những thông tin đã được phát hiện và căn cứ pháp lý cho việc đưa ra quyết định nói trên. Thời hạn cung cấp quyết định này không quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cung cấp lần cuối cùng theo quy định khi kiểm tra, hoặc không quá sáu mươi (60) ngày kể từ ngày cuối cùng của chuyến đi kiểm tra khi kiểm tra cơ sở sản xuất, trừ trường hợp nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu nhất trí với nhau về một khoảng thời gian khác.

4.4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải thông báo quyết định của cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu cho người xuất khẩu hoặc cho nhà sản xuất của nước thành viên xuất khẩu có nhà xưởng được chọn để kiểm tra theo quy định khi kiểm tra tại cơ sở sản xuất. Trong trường hợp quyết định xác nhận rằng hàng hoá thoả mãn điều kiện là hàng hóa có xuất xứ, hàng hoá đó sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan.

5. Những thông tin tối thiểu của C/O

5.1. Số tham chiếu C/O;

5.2. Tên, địa chỉ và tên nước của người xuất khẩu;

5.3. Tên, địa chỉ và tên nước của người nhập khẩu hoặc của người nhận hàng;

5.4. Thông tin vận tải (bao gồm ngày giao hàng, cảng dỡ hàng, tên tàu hoặc số hiệu chuyến bay) (nếu biết);

5.5. Ký hiệu, số mã hiệu trên kiện hàng, số kiện hàng và loại kiện hàng; mã HS, mô tả hàng hoá;

5.6. Tiêu chí xuất xứ (bao gồm các thông tin về WO, CTC, LVC, công đoạn gia công chế biến cụ thể, công gộp, de minimis, và nguyên vật liệu giống nhau (nếu có sử dụng));

5.7. Trọng lượng hoặc đơn vị số lượng khác;

5.8. Số hóa đơn và ngày xuất hóa đơn;

5.9. Khai báo của người xuất khẩu (bao gồm xuất xứ hàng hóa, tên của người xuất khẩu hoặc người đại diện, chữ ký và tên của người đại diện, địa điểm và ngày nộp đơn);

5.10. Xác nhận cấp C/O (bao gồm chữ ký và tên của người ký cấp C/O, con dấu của tổ chức cấp C/O, địa điểm và ngày cấp C/O);

5.11. Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, nguyên liệu của nước thành viên còn lại hoặc của các nước ASEAN không phải là thành viên Hiệp định này, các công đoạn được thực hiện tại nước thành viên còn lại hoặc được thực hiện tại các nước ASEAN không phải là thành viên Hiệp định này, và tên của nước thành viên còn lại hoặc tên của các nước ASEAN không phải là thành viên Hiệp định này (nếu nguyên liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó)/.

6. Mẫu C/O

6.1. C/O phải làm trên khổ giấy A4.

6.2. Một bộ C/O của Việt Nam bao gồm một bản gốc và hai (2) bản sao. Một bộ C/O của Nhật Bản chỉ bao gồm một bản gốc.

6.3. Mỗi C/O phải mang số tham chiếu riêng của tổ chức cấp.

6.4. Trường hợp có hóa đơn của nước thứ ba, hóa đơn này phải được thể hiện trên C/O, cùng với những thông tin khác như tên đầy đủ và địa chỉ của công ty, cá nhân cấp hóa đơn.

6.5. Cam kết đối với những khai báo trong C/O phải được người xuất khẩu điền vào ô số 9. Chữ ký của người xuất khẩu có thể là chữ ký bằng tay hoặc chữ ký điện tử được in ra từ máy tính.

6.6. Chữ ký trên C/O của cán bộ cấp C/O thuộc Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu có thể là chữ ký bằng tay hoặc chữ ký điện tử được in ra từ máy tính.

6.7. Dấu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền của nước thành viên xuất khẩu có thể được đóng bằng tay hoặc là dấu điện tử in ra từ máy tính.

6.8. C/O bản gốc có dòng chữ “Original” sẽ do người xuất khẩu gửi cho người nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu. Tổ chức cấp C/O sẽ lưu bản sao có dòng chữ “Duplicate”, và người xuất khẩu lưu bản sao có dòng chữ “Triplicate”.

6.9. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận một C/O có ghi hai hay nhiều hóa đơn thương mại cấp cho cùng một chuyến hàng.

6.10. Nhiều mặt hàng có thể được khai đồng thời trên một C/O với điều kiện mỗi mặt hàng đó phải là hàng hóa có xuất xứ.

6.11. Trong trường hợp có nhiều mặt hàng được khai trên cùng một C/O, vướng mắc đối với một hoặc một số mặt hàng sẽ không làm ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc áp dụng thuế suất ưu đãi và các thủ tục thông quan đối với những hàng hóa còn lại trên C/O đó. Thủ tục kiểm tra sẽ được áp dụng đối với những mặt hàng có vướng mắc về xuất xứ.

7. Các sửa đổi

7.1. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể bỏ qua những lỗi nhỏ như sự không nhất quán và những thiếu sót nhỏ, lỗi đánh máy hoặc những thông tin viết tràn ra ngoài ô quy định, với điều kiện những lỗi nhỏ này không làm ảnh hưởng đến tính xác thực của C/O hoặc tính chính xác của những thông tin ghi trên C/O.

7.2. Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O. Mọi sự thay đổi chỉ được thực hiện bằng cách:

a) Gạch bỏ những chỗ sai và bổ sung những điểm cần thiết. Những thay đổi như vậy phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được Tổ chức cấp C/O xác nhận. Các phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm; hoặc

b) Cấp một C/O mới thay thế cho C/O bị hỏng.

8. Mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng C/O

Trong trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng trước khi hết thời hạn hiệu lực, người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền có thể đề nghị Tổ chức cấp C/O cấp:

8.1. Một C/O mới có số tham chiếu mới trên cơ sở các chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O của nước xuất khẩu và trong trường hợp này C/O cũ sẽ không còn hiệu lực. Ngày cấp và số của C/O cũ phải được điền vào ô số 8. C/O mới chỉ có giá trị trong thời gian có hiệu lực của C/O cũ; hoặc

8.2. Trong trường hợp có thể, cấp một bản sao chứng thực từ C/O gốc trên cơ sở các chứng từ xuất khẩu của người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền và phải ghi rõ cụm từ “CERTIFIED TRUE COPY” trong ô số 8 của bản sao chứng thực C/O của Việt Nam. Bản sao này sẽ mang ngày cấp của C/O gốc và có thời gian có hiệu lực giống như C/O gốc. Bản sao chứng thực sẽ được cấp trong thời gian không quá một năm kể từ ngày cấp C/O gốc.

9. Quy định về miễn nộp C/O

9.1. C/O sẽ được miễn nộp khi trị giá hải quan không vượt quá:

- Đối với Nhật Bản, hai trăm nghìn Yên (¥ 200.000) tính theo trị giá hải quan; và

- Đối với Việt Nam, hai trăm đô la Mỹ (USD 200) tính theo trị giá xuất khẩu hoặc trị giá hải quan.

9.2. Trong trường hợp một nước thành viên thay đổi trị giá nêu trên, hoặc bất kỳ trị giá thay đổi nào tiếp theo đó, nước đó sẽ phải thông báo cho nước kia về trị giá thay đổi đó bằng văn bản thông qua kênh ngoại giao.

10. Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền

- C/O mẫu VJ được kiểm tra thông tin trên trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền theo đường dẫn: <https://cts.jcci.or.jp/cec/signer.htm>.

IV. Vương mắc về xuất xứ trong Hiệp định

1. Hóa đơn bên thứ ba C/O mẫu JV

Nội dung được hướng dẫn tại Công văn số 904/TCHQ-GSQL ngày 30/1/2015 của Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan):

“...1. *Quy định của Hiệp định và Thông tư số 10/2009/TT-BCT ngày 18/5/2009 của Bộ Công Thương:*

- *Mục (d) Khoản 3, Phụ lục 5, Quy định thực hiện:*

Trường hợp có hóa đơn của nước thứ ba, hóa đơn này phải được thể hiện trên C/O, cùng với những thông tin khác như tên đầy đủ và địa chỉ của công ty, cá nhân cấp hóa đơn.

- *Phụ lục 7: Hướng dẫn kê khai C/O (tại mặt sau C/O):*

Ô số 8: ghi số và ngày của hóa đơn thương mại. Hóa đơn phải là hóa đơn được cấp cho lô hàng nhập khẩu vào nước thành viên nhập khẩu.

Trong trường hợp hóa đơn do một công ty không phải là nhà xuất khẩu phát hành và công ty phát hành hóa đơn có trụ sở ở Bên không phải là các Bên tham gia Hiệp định thì tại ô số 8 trên C/O (mẫu JV) phải thể hiện hóa đơn được

phát hành bởi một nước thứ ba, trong đó ghi tên giao dịch pháp lý và địa chỉ của công ty đã phát hành hóa đơn đó.

2. Hướng dẫn thực hiện:

Trên cơ sở nội dung hướng dẫn trên thì Bên phát hành hóa đơn (không phải người xuất khẩu và người nhập khẩu trên C/O) có trụ sở không phải là tại Nhật Bản hoặc Việt Nam thì được hiểu là Bên thứ ba...”

G. Hiệp định Thương mại Hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)

I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định

1. Thông tư số 49/2025/TT-BCT ngày 09/9/2024 của Bộ Công Thương hướng dẫn quy tắc xuất xứ Hiệp định Thương mại Hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Hàn Quốc.

2. Nghị định số 119/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ ban hành biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt Hiệp định Thương mại Hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Hàn Quốc.

II. Quy tắc xuất xứ

1. Tiêu chí xuất xứ

1.1. Hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của một nước thành viên được coi là có xuất xứ và đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa đó đáp ứng một trong các quy định về xuất xứ dưới đây:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên xuất khẩu theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 49/2025/TT-BCT.

b) Có xuất xứ không thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên xuất khẩu với điều kiện hàng hóa đó đáp ứng Điều 7 hoặc Điều 8 hoặc Điều 9 hoặc Điều 10 Thông tư số 49/2025/TT-BCT.

b.1) Tiêu chí xuất xứ chung

Trường hợp hàng hóa không thuộc Quy tắc cụ thể mặt hàng được coi là có xuất xứ nếu đạt hàm lượng giá trị khu vực (sau đây gọi là RVC) ít nhất 40% tính theo trị giá FOB, hoặc trải qua một quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 4 số (sau đây gọi là CTH) của Hệ thống Hải hòa.

b.2) Quy tắc cụ thể mặt hàng

Hàng hóa đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng tại Phụ lục I Thông tư số 49/2025/TT-BCT được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của nước thành viên nơi thực hiện các công đoạn gia công, chế biến hàng hóa đó.

2. Cộng góp

Hàng hóa có xuất xứ tại lãnh thổ của một nước thành viên sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất ra hàng hóa đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan tại

lãnh thổ của một nước thành viên khác được coi là có xuất xứ của nước thành viên nơi sản xuất hoặc chế biến ra hàng hóa cuối cùng.

3. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

3.1. Đơn giản mô tả hoạt động không cần kỹ năng đặc biệt, máy móc, bộ máy hoặc thiết bị sản xuất đặc biệt được lắp đặt để thực hiện hoạt động đó.

3.2. Trộn đơn giản mô tả hoạt động không cần sử dụng kỹ năng đặc biệt, máy móc, bộ máy hoặc thiết bị sản xuất đặc biệt được lắp đặt để thực hiện hoạt động đó. Trộn đơn giản không bao gồm phản ứng hóa học.

3.3. Giết mổ là việc giết mổ động vật đơn thuần và những công đoạn tiếp theo như cắt, ướp lạnh, làm đông lạnh, ướp muối, sấy khô hoặc hun khói nhằm mục đích bảo quản trong quá trình lưu kho hoặc vận chuyển.

3.4. Các công đoạn gia công, chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau tại một nước thành viên, được xem là đơn giản và hàng hóa không được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của nước thành viên đó:

a) Các công đoạn bảo quản nhằm đảm bảo hàng hóa duy trì tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho.

b) Thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng.

c) Tẩy rửa, làm sạch, loại bỏ đơn giản bụi, ô-xít, dầu, sơn hoặc các chất tráng phủ bề mặt khác.

d) Sơn và các công đoạn đánh bóng đơn giản.

đ) Xây để bỏ trấu, xát trắng sơ bộ hoặc toàn bộ, đánh bóng và hồ ngũ cốc, gạo.

e) Các công đoạn tạo màu cho đường hoặc nặn thành viên đường.

g) Bóc vỏ, trích hạt, hoặc làm tróc hạt đơn giản.

h) Mài sắc, mài giữa đơn giản hoặc cắt đơn giản.

i) Chọn lọc, sàng lọc, sắp xếp, phân loại, xếp loại, khớp lại.

k) Đóng đơn giản vào chai, lon, bình, túi, hòm, hộp, gắn trên thẻ hoặc bảng thông tin và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác.

l) Dán hoặc in nhãn, mác, lô-gô và những dấu hiệu tương tự khác trên sản phẩm hoặc trên bao bì của sản phẩm.

m) Trộn đơn giản các sản phẩm dù cùng loại hay khác loại.

n) Lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh hoặc tháo rời sản phẩm thành từng phần.

- o) Kiểm tra hoặc thử nghiệm đơn giản.
- p) Giết mổ động vật.

3.5. Hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 không được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của một nước thành viên dù đáp ứng cả hai tiêu chí RVC và chuyển đổi mã số hàng hóa nếu các công đoạn sau đây được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau tại nước thành viên đó:

a) Các công đoạn kết hợp đơn giản, gắn nhãn, là hoặc ép thẳng đơn giản, giặt hoặc giặt khô, các công đoạn đóng gói hoặc bất kì sự kết hợp nào của các công đoạn vừa nêu.

b) Cắt theo chiều dọc hoặc chiều ngang và viền vải, khâu hoặc vắt sổ có thể dễ dàng xác định được dùng cho mục đích thương mại cụ thể.

c) Xén (cắt tỉa) hoặc gắn phụ kiện như dây, đai, hạt, dây móc, vòng đai hay khuyết bằng cách khâu, móc, nối hoặc dán lại.

d) Tẩy trắng, chông thấm, hấp, co kết, ngâm kiềm (để làm bóng vải) hoặc các công đoạn tương tự với mục đích đơn giản là trải qua các công đoạn hoàn thiện.

đ) Thêu với phần thêu chiếm dưới 5% tổng diện tích của sản phẩm thêu hoặc phần thêu có trọng lượng ít hơn 5% tổng trọng lượng của sản phẩm thêu.

3.6. Hàng hóa có xuất xứ tại lãnh thổ của một nước thành viên vẫn giữ nguyên xuất xứ ban đầu khi được xuất khẩu từ một nước thành viên khác nơi thực hiện các công đoạn gia công, chế biến đơn giản quy định tại khoản 3.4 và 3.5.

4. Vận chuyển trực tiếp

4.1. Hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng đầy đủ quy định tại Thông tư số 49/2025/TT-BCT và phải được vận chuyển trực tiếp từ lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu tới lãnh thổ của nước thành viên nhập khẩu.

4.2. Hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ một hoặc nhiều nước thứ ba trung gian vẫn coi là vận chuyển trực tiếp, với điều kiện:

- a) Quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do yêu cầu về vận tải.
- b) Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại đó.
- c) Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn gia công, chế biến nào khác ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc các công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hóa đó trong tình trạng tốt.

5. *De minimis*

5.1. Hàng hóa không đạt tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa vẫn được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng các quy định khác tại Thông tư số 49/2025/TT-BCT và thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đối với hàng hóa không thuộc từ Chương 50-63 của Hệ thống Hải hòa, trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không vượt quá 10% trị giá FOB của hàng hóa đó;

b) Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50-63 của Hệ thống Hải hòa, trọng lượng của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không được vượt quá 10% tổng trọng lượng hàng hóa đó.

5.2. Trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ được tính là trị giá nguyên liệu không có xuất xứ khi áp dụng công thức tính RVC.

III. Chứng nhận và kiểm tra CTCNXX

1. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O)

1.1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, hàng hóa phải có C/O mẫu AK do cơ quan, tổ chức cấp C/O cấp.

1.2. C/O mẫu AK đáp ứng các điều kiện sau:

a) Ở dạng bản giấy được in ra có chữ ký, con dấu cấp theo hình thức cấp trực tiếp hoặc có chữ ký, con dấu cấp dưới dạng điện tử của cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu.

b) Làm trên khổ giấy A4.

c) Phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư số 49/2025/TT-BCT.

d) Được khai bằng tiếng Anh.

1.3. Một bộ C/O mẫu AK bao gồm 01 (một) bản gốc (Original) và 02 (hai) bản sao (Duplicate và Triplicate).

1.4. Trường hợp không đủ chỗ để kê khai nhiều mặt hàng trên một C/O mẫu AK, các nước thành viên sử dụng Tờ khai bổ sung C/O phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 49/2025/TT-BCT. Ngoài Tờ khai bổ sung C/O, các nước thành viên ASEAN có thêm lựa chọn sử dụng C/O mẫu AK bản gốc.

1.5. Mỗi C/O mẫu AK có một số tham chiếu riêng do cơ quan, tổ chức cấp C/O cấp. C/O mẫu AK thể hiện trị giá FOB tại Ô số 9 trên C/O chỉ khi áp dụng tiêu chí RVC.

1.6. Bản gốc (Original) C/O mẫu AK được nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu gửi cho nhà nhập khẩu để nộp cho cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu. Bản sao thứ nhất (Duplicate) do cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu lưu. Bản sao thứ hai (Triplicate) do nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu lưu.

1.7. Trường hợp từ chối C/O mẫu AK, cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu đánh dấu vào mục tương ứng, ghi rõ lý do từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan tại Ô số 4 trên C/O và gửi lại Bản gốc (Original) C/O mẫu AK cho cơ quan, tổ chức cấp C/O trong vòng 02 tháng.

1.8. Trường hợp C/O mẫu AK bị từ chối theo khoản 1.7, cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận giải trình của cơ quan, tổ chức cấp C/O để xem xét cho hưởng ưu đãi thuế quan. Giải trình của cơ quan, tổ chức cấp C/O phải chi tiết và lý giải được những vấn đề mà nước thành viên nhập khẩu đưa ra.

2. Xử lý sai sót trên C/O

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O mẫu AK. Mọi sửa đổi phải được thực hiện bằng một trong các cách sau:

2.1. Gạch bỏ chỗ sai và bổ sung các thông tin cần thiết. Những thay đổi này phải được người có thẩm quyền ký C/O mẫu AK chấp thuận và được cơ quan, tổ chức cấp C/O xác nhận. Các phần còn trống được gạch chéo để tránh điền thêm.

2.2. Cấp một C/O mẫu AK mới để thay thế C/O bị sai sót. Cơ quan, tổ chức cấp C/O ghi rõ ngày cấp của C/O bị sai sót lên C/O mới.

3. Thời điểm cấp C/O

3.1. C/O mẫu AK được cấp trước hoặc tại thời điểm giao hàng hoặc không muộn hơn 03 ngày làm việc từ ngày giao hàng khi hàng hóa xuất khẩu được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu theo quy định tại Thông tư số 49/2025/TT-BCT

3.2. Trường hợp C/O mẫu AK không được cấp trước hoặc tại thời điểm giao hàng hoặc không muộn hơn 03 ngày làm việc từ ngày giao hàng do lỗi, sai sót không cố ý hoặc lý do hợp lệ, C/O mẫu AK được cấp sau trong thời hạn 01 năm kể từ ngày giao hàng và phải thể hiện dòng chữ “ISSUED RETROACTIVELY”.

4. Mất C/O

Trường hợp C/O mẫu AK bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu nộp đơn đề nghị cơ quan, tổ chức cấp C/O cấp bản sao chứng thực của C/O mẫu AK bản gốc trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại cơ quan, tổ chức cấp C/O. Bản sao chứng thực này phải mang dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” tại Ô số 12 và ngày cấp của C/O mẫu AK bản gốc. Bản sao chứng thực này được cấp trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp C/O mẫu AK bản gốc.

5. Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền

5.1. Do Hải quan Hàn quốc cấp:

<https://customs.go.kr/kcs/co/co.do>

5.2. Do Phòng thương mại và công nghiệp Hàn Quốc cấp:

<https://cert.korcham.net/search/index.htm>

5.3. Hệ thống quản lý chứng từ hành chính Một cửa quốc gia và ASEAN:

<http://10.224.145.85/>

6. Chứng từ chứng nhận xuất xứ giáp lưng

Cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên trung gian cấp C/O mẫu AK giáp lưng theo đề nghị của nhà xuất khẩu khi hàng hóa đang được vận chuyển qua lãnh thổ của nước thành viên đó, với điều kiện:

6.1. Nhà xuất khẩu xuất trình bản gốc C/O mẫu AK còn hiệu lực.

6.2. Nhà xuất khẩu nộp đơn đề nghị cấp C/O mẫu AK giáp lưng phải đồng thời là nhà nhập khẩu tại nước thành viên trung gian.

6.3. Quy trình xác minh xuất xứ quy định tại Điều 31 Thông tư số 49/2025/TT-BCT được áp dụng.

7. Nộp CTCNXX

Để được hưởng ưu đãi thuế quan tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, nhà nhập khẩu nộp cho cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu tờ khai hải quan, C/O mẫu AK, các chứng từ chứng minh (như hóa đơn thương mại, vận tải đơn chở suốt được phát hành tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu nếu cần) và các chứng từ khác khi được yêu cầu theo quy định và pháp luật của nước thành viên nhập khẩu.

8. Thời hạn hiệu lực của CTCNXX

8.1. C/O mẫu AK phải được nộp cho cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu theo quy định và pháp luật của nước thành viên đó trong thời hạn:

- a) 12 tháng kể từ ngày cấp trong trường hợp C/O mẫu AK.
- b) 12 tháng kể từ ngày cấp C/O mẫu AK lần đầu trong trường hợp C/O mới thay thế C/O bị sai sót.
- c) 12 tháng kể từ ngày cấp C/O mẫu AK bản gốc trong trường hợp C/O mẫu AK giáp lưng.

8.2. Trường hợp C/O mẫu AK được nộp cho cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu quá thời hạn quy định tại khoản 8.1, C/O mẫu AK vẫn được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài tầm kiểm soát của nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu.

8.3. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu chấp nhận C/O mẫu AK với điều kiện hàng hóa được nhập khẩu trước thời hạn hiệu lực của C/O đó.

9. Miễn nộp CTCNXX

9.1. C/O mẫu AK được miễn nộp trong trường hợp sau:

- a) Hàng hóa có xuất xứ tại lãnh thổ của nước thành viên có trị giá FOB không vượt quá 200 (hai trăm) đô la Mỹ.
- b) Hàng hóa gửi qua đường bưu điện từ lãnh thổ của nước thành viên có trị giá FOB không vượt quá 200 (hai trăm) đô la Mỹ.

9.2. Trường hợp cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu xác định việc nhập khẩu là một chuỗi liên tiếp hoặc cố tình chia nhỏ lô hàng với mục đích lẫn tránh việc nộp C/O mẫu AK, hàng hóa nhập khẩu không được áp dụng quy định tại khoản 9.1.

10. Xử lý khác biệt nhỏ

10.1. Trường hợp không có nghi ngờ về xuất xứ của hàng hóa, những khác biệt nhỏ giữa thông tin khai trên C/O mẫu AK với các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu khi làm thủ tục nhập khẩu không làm mất hiệu lực của C/O mẫu AK nếu những khác biệt này phù hợp với hàng hóa nhập khẩu thực tế.

10.2. Trong trường hợp C/O mẫu AK có nhiều mặt hàng, vướng mắc đối với một mặt hàng không ảnh hưởng hoặc cản trở việc cho hưởng thuế quan ưu đãi và thông quan hàng hóa đối với những mặt hàng còn lại. Việc xử lý đối với những mặt hàng có vướng mắc thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 31 Thông tư số 49/2025/TT-BCT.

11. Kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng minh xuất xứ

11.1. nước thành viên nhập khẩu đề nghị cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu kiểm tra ngẫu nhiên hoặc khi có lý do nghi ngờ tính xác thực của chứng từ hay tính chính xác của các thông tin liên quan đến xuất xứ của hàng hóa có liên quan hoặc một phần của hàng hóa đó.

11.2. Cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu kiểm tra bản kê chi phí của nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu dựa trên chi phí và giá hiện hành trong giai đoạn 06 tháng trước hoặc sau ngày hàng xuất khẩu.

11.3. Trình tự kiểm tra C/O mẫu AK sau khi cấp như sau:

a) Đề nghị kiểm tra của nước thành viên nhập khẩu được gửi kèm C/O mẫu AK liên quan, nêu rõ lý do cũng như bất cứ thông tin bổ sung nào cho thấy các chi tiết trên C/O này có thể không chính xác, trừ trường hợp kiểm tra ngẫu nhiên.

b) Cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu phản hồi ngay về việc nhận được đề nghị kiểm tra và trả lời trong vòng 02 tháng sau ngày nhận được đề nghị.

c) Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể tạm hoãn việc cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khi chờ kết quả kiểm tra. Tuy nhiên, cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể áp dụng các thủ tục cần thiết bao gồm áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu cao hơn hoặc yêu cầu nhà nhập khẩu đặt cọc một số tiền tương ứng và cho phép thông quan hàng hóa, với điều kiện hàng hóa đó không thuộc diện cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ về gian lận xuất xứ.

d) Cơ quan, tổ chức cấp C/O gửi ngay kết quả kiểm tra cho nước thành viên nhập khẩu để xác định hàng hóa đạt xuất xứ hay không đạt xuất xứ. Toàn bộ quá trình kiểm tra, kể cả việc thông báo cho cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu về kết quả quyết định xuất xứ của hàng hóa phải được hoàn thành trong vòng 06 tháng. Trong suốt quá trình kiểm tra, điểm c khoản này được áp dụng.

11.4. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp thông tin hoặc tài liệu liên quan tới xuất xứ của hàng hóa nhập khẩu theo quy định và pháp luật của nước thành viên nhập khẩu trước khi đề nghị kiểm tra theo quy định tại khoản 11.1, 11.2, 11.3.

12. Kiểm tra, xác minh tại Nước xuất khẩu

12.1. Trường hợp không đồng ý với kết quả kiểm tra, nước thành viên nhập khẩu có thể đề nghị xác minh thực tế tại nước thành viên xuất khẩu.

12.2. Trước khi tiến hành xác minh thực tế tại nước thành viên xuất khẩu theo quy định tại khoản 12.1, nước thành viên nhập khẩu đồng thời gửi thông báo bằng văn bản về kế hoạch xác minh thực tế tới:

- a) Nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu sở hữu kho hàng, nhà xưởng được xác minh thực tế.
- b) Cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên tại khu vực được xác minh thực tế.
- c) Cơ quan hải quan của nước thành viên tại khu vực được xác minh thực tế.
- d) Nhà nhập khẩu hàng hóa đang được xác minh thực tế.

12.3. Thông báo bằng văn bản nêu tại khoản 12.2 phải bao gồm đầy đủ các nội dung sau:

- a) Tên của cơ quan hải quan phát hành thông báo bằng văn bản.
- b) Tên của nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu sở hữu kho hàng, nhà xưởng được xác minh thực tế.
- c) Ngày dự kiến xác minh thực tế.
- d) Phạm vi dự kiến xác minh thực tế, kể cả hàng hóa được xác minh.
- đ) Tên và chức danh của các công chức tiến hành xác minh thực tế.

12.4. Nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu sở hữu kho hàng, nhà xưởng được xác minh thực tế gửi văn bản chấp thuận đến nước thành viên nhập khẩu. Trường hợp không nhận được văn bản chấp thuận của nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản theo quy định tại khoản 12.2, nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa thuộc diện xác minh.

12.5. Cơ quan, tổ chức cấp C/O nhận được thông báo bằng văn bản có thể tạm hoãn việc xác minh thực tế và báo cho nước thành viên nhập khẩu trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của nước thành viên nhập khẩu. Dù trì hoãn, việc xác minh thực tế phải được thực hiện trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của nước thành viên nhập khẩu hoặc lâu hơn theo thỏa thuận của các nước thành viên.

12.6. nước thành viên tiến hành xác minh thực tế cung cấp cho nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu sở hữu hàng hóa thuộc diện xác minh và cơ quan, tổ chức cấp C/O liên quan quyết định bằng văn bản về việc hàng hóa thuộc diện xác minh đáp ứng quy tắc xuất xứ hay không đáp ứng quy tắc xuất xứ theo quy định tại Thông tư số 49/2025/TT-BCT.

12.7. Việc tạm hoãn cho hưởng ưu đãi thuế quan được thu hồi trên cơ sở quyết định bằng văn bản về việc hàng hóa đáp ứng quy tắc xuất xứ nêu tại khoản 12.

12.8. Nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu được phép cung cấp ý kiến bằng văn bản hoặc thông tin bổ sung về tính hợp lệ của hàng hóa để hưởng ưu đãi thuế quan trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận quyết định bằng văn bản. Trường hợp hàng hóa vẫn không được coi là có xuất xứ, quyết định cuối cùng bằng văn bản được thông báo cho cơ quan, tổ chức cấp C/O trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản hoặc thông tin bổ sung từ nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu.

12.9. Quá trình xác minh thực tế, kể cả đi kiểm tra thực tế và quyết định bằng văn bản về việc hàng hóa thuộc diện xác minh đạt xuất xứ hay không đạt xuất xứ theo quy định tại khoản 12.7 phải được thực hiện và thông báo kết quả cho cơ quan, tổ chức cấp C/O trong thời hạn tối đa 06 tháng kể từ ngày đầu tiên tiến hành việc xác minh thực tế. Trong quá trình xác minh thực tế, điểm c khoản 11.3 được áp dụng.

13. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp

Để đáp ứng quy định về vận chuyển trực tiếp, các chứng từ sau phải nộp cho cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu:

13.1. Vận tải đơn chở suốt được phát hành tại lãnh thổ nước thành viên xuất khẩu.

13.2. C/O mẫu AK.

13.3. Bản sao của hóa đơn thương mại bản gốc.

13.4. Các chứng từ liên quan khác chứng minh việc vận chuyển.

14. Hóa đơn do nước thứ ba phát hành

14.1. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu chấp nhận C/O mẫu AK trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở đặt tại nước thứ ba hoặc bởi một nhà xuất khẩu đại diện cho công ty đó, với điều kiện hàng hóa đáp ứng các quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa tại Thông tư số 49/2025/TT-BCT.

14.2. Nhà xuất khẩu hàng hóa phải thể hiện cụm từ “Third Country Invoicing” và thông tin về tên và nước của công ty phát hành hóa đơn nước thứ ba trên C/O mẫu AK.

IV. Vương mắc về xuất xứ trong Hiệp định

1. Hướng dẫn kiểm tra C/O mẫu AK, KV được truyền qua hệ thống một cửa quốc gia trên Hệ thống quản lý C/O điện tử

Nội dung được hướng dẫn tại công văn số 3790/TCHQ-GSQL ngày 20/7/2023 của Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan):

“...I. Hướng dẫn người khai hải quan khai C/O trên tờ khai:

Công chức hải quan hướng dẫn người khai hải quan khai số tham chiếu C/O mẫu AK, KV/KV và ngày cấp trên tờ khai hải quan nhập khẩu, cụ thể:

1. Đối với tờ khai hải quan điện tử:

1.1. Hướng dẫn người khai hải quan khai số tham chiếu và ngày cấp C/O điện tử tại chỉ tiêu 1.68-Phần ghi chú trên tờ khai hải quan theo cấu trúc sau:

&&AK/KV/VKDDMMYYYY ZZZZZZZZZ&&

Trong đó:

AK: C/O mẫu AK để áp dụng thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt trong khuôn khổ Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc

KV: C/O mẫu KV do Hàn Quốc cấp để áp dụng thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt trong khuôn khổ Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Hàn Quốc

VK: C/O mẫu VK do Việt Nam cấp để áp dụng thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt trong khuôn khổ Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Hàn Quốc

DDMMYYYY (08 ký tự): Là ngày cấp C/O (DD: Ngày; MM: Tháng; YYYY: Năm)

ZZZZZZZZZZ: Là số tham chiếu C/O

Lưu ý: Trường hợp có nhiều C/O thì nhập thông tin liên tiếp của các C/O theo cấu trúc sau:

&&DDMMYYYYZZZZZZZZ&&&DDMMYYYYZZZZZZZZ&&

1.2. Trường hợp chưa có C/O tại thời điểm làm thủ tục hải quan và nộp bổ sung C/O sau thời điểm làm thủ tục hải quan, khi người khai hải quan khai bổ sung C/O, công chức hải quan hướng dẫn người khai hải quan thực hiện nghiệp vụ AMA - khai bổ sung sau thông quan và khai thông tin C/O tại chỉ tiêu Phần ghi chú trên tờ khai AMA theo cấu trúc hướng dẫn tại mục 1.1 nêu trên.

2. Đối với tờ khai hải quan giấy:

2.1. Hướng dẫn người khai hải quan khai số tham chiếu và ngày cấp C/O tại chỉ tiêu 32 “Chứng từ đi kèm” theo cấu trúc hướng dẫn tại mục 1.1.

2.2. Trường hợp chưa có C/O tại thời điểm làm thủ tục hải quan và bổ sung C/O sau thời điểm làm thủ tục hải quan, công chức hải quan hướng dẫn người khai hải quan khai số tham chiếu và ngày cấp C/O điện tử tại mục 4 văn bản đề nghị khai bổ sung theo Mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015, sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 theo cấu trúc hướng dẫn tại mục 2.1 nêu trên.

II. Tiếp nhận, kiểm tra và xử lý:

1. Trên cơ sở thông tin khai báo về số C/O và ngày cấp trên tờ khai hải quan, công chức hải quan truy cập “Hệ thống quản lý C/O điện tử” để kiểm tra, tiếp nhận và xử lý thông qua các bước như sau:

Bước 1: Truy cập vào trang chủ “Hệ thống quản lý C/O điện tử”. Địa chỉ truy cập: <http://10.224.145.85> với tên truy cập giống với tên truy cập của Hệ thống VNACCS/VCIS.

Lưu ý: công chức hải quan thực hiện đổi mật khẩu sau khi nhận được tài khoản: Tại màn hình đăng nhập cán bộ chọn chức năng “Đổi mật khẩu”, nhập thông tin rồi chọn nút “Đổi mật khẩu”.

Bước 2: Chọn chức năng C/O Hàn Quốc → Tra cứu C/O → Điền số tham chiếu C/O → Chọn “Tìm kiếm” để tra cứu C/O.

Bước 3: Khi màn hình hiển thị thông tin C/O tìm kiếm, công chức hải quan chọn biểu tượng chức năng “Xử lý” tại cột xử lý để thực hiện xử lý C/O liên quan.

Tại màn hình hiển thị thông tin chi tiết của C/O, công chức hải quan có thể tích chọn vào những dòng hàng thuộc cùng tờ khai sau đó nhấn tra cứu tờ khai để thực hiện xử lý. Nếu dòng hàng đã được xử lý ưu đãi/không ưu đãi, công chức hải quan lần 2 xử lý vẫn có thể chọn để xử lý tiếp với tờ khai khác.

Tại màn hình “Tìm kiếm tờ khai hải quan”, công chức hải quan nhập số tờ khai và năm đăng ký và chọn chức năng tìm kiếm để tìm tờ khai liên quan.

Sau đó màn hình hiển thị tờ khai tương ứng, công chức hải quan thực hiện nhấn vào vùng diện tích của tờ khai muốn xem và kiểm tra các thông tin liên quan. Trường hợp hàng hóa đủ điều kiện để hưởng ưu đãi thì chọn ô “Ưu đãi”; trường hợp hàng hóa không đủ điều kiện để hưởng ưu đãi thì chọn ô “Không ưu đãi” và nhập lý do không ưu đãi (bằng tiếng Anh) → Sau đó công chức hải quan nhấn “Lưu thông tin”.

Lưu ý:

+ Trường hợp hàng hóa trên nhiều tờ khai, công chức hải quan tìm kiếm “tờ khai số 1”, sau khi đối chiếu kiểm tra xong thì tìm kiếm với “tờ khai số 2”.

+ Trường hợp một hàng hóa trên nhiều tờ khai có tờ khai được ưu đãi, có tờ khai không được ưu đãi thì trạng thái cuối cùng của hàng hóa đó là “Không ưu đãi”.

+ Trường hợp dòng hàng thuộc nhiều tờ khai khác nhau, công chức hải quan thực hiện xử lý dòng hàng lần lượt với từng tờ khai theo các bước ở trên.

+ Trường hợp dòng hàng được xử lý nhiều lần, có lần xử lý “Ưu đãi”, có lần xử lý “Không ưu đãi” thì trạng thái cuối cùng của dòng hàng đó là “Không ưu đãi”.

Bước 4: Sau khi đã xử lý tất cả các dòng hàng, công chức hải quan chọn “Thanh khoản C/O” để hoàn tất xử lý. Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận “Bạn có chắc chắn thực hiện thanh khoản C/O này? C/O sau khi thành khoản sẽ được gửi phản hồi kết quả xử lý cho Hàn Quốc?” công chức hải quan chọn “Xác nhận” để hoàn tất xử lý C/O hoặc chọn “Hủy bỏ” để hủy thao tác.

Sau khi xác nhận, cơ quan cấp C/O của Hàn Quốc sẽ nhận được thông tin chính thức của Hải quan Việt Nam và không thể sửa đổi thông tin sau khi đã thực hiện chức năng này.

Lưu ý: Thực hiện lựa chọn xử lý “Ưu đãi” hoặc “Không ưu đãi” đối với từng dòng hàng trên C/O. Tất cả các dòng hàng đều phải được lựa chọn xử lý thì kết quả kiểm tra C/O mới được chấp nhận và cho phép chọn “Thanh khoản C/O”.

2. C/O bị hủy và được cấp thay thế:

- Trường hợp C/O bị hủy, cơ quan cấp nước xuất khẩu sẽ gửi Thông báo hủy kèm lý do hủy tới nước nhập khẩu. Khi nhận được Thông báo hủy, hệ thống tự động phản hồi xác nhận việc nhận được thông tin này.

- Trên cơ sở thông tin về việc C/O đã bị hủy được thể hiện trên hệ thống, công chức hải quan tiến hành kiểm tra việc xử lý C/O như sau:

+ Trường hợp C/O được thông báo hủy và được cấp C/O mới thay thế, công chức hải quan thực hiện kiểm tra trên C/O mới được cấp thay thế. Việc xử lý kiểm tra C/O trên hệ thống được thực hiện theo hướng dẫn tại mục II.1 nêu trên.

+ Trường hợp C/O được thông báo hủy hoặc không có C/O mới cấp thay thế trên hệ thống hoặc không được cấp lại bản giấy, công chức hải quan tiến hành kiểm tra tờ khai có liên quan và không áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt cho lô hàng có liên quan.

III. Xem chi tiết, lịch sử xử lý:

1. Xem chi tiết:

- Công chức hải quan thực hiện Bước 1, 2 như ở Mục 1 Phần II.

- Trên màn hình hiển thị thông tin C/O tìm kiếm, công chức hải quan chọn nhấn vào vùng diện tích của C/O cần xem, hệ thống sẽ hiển thị màn hình xem chi tiết của C/O được nhấn vào.

2. Xem lịch sử xử lý C/O:

- Công chức hải quan thực hiện Bước 1, 2 như ở Mục 1 Phần II.

- Trên màn hình hiển thị thông tin C/O tìm kiếm, công chức hải quan nhấn vào biểu tượng “Xem lịch sử” tại cột lịch sử trên danh sách C/O.

- Xem thông tin xử lý của từng dòng hàng: trên màn hình hiển thị thông tin C/O tìm kiếm, công chức hải quan nhấn vào vùng diện tích của C/O cần xem. Sau đó nhấn vào vùng diện tích dòng hàng muốn xem thông tin xử lý, hệ thống sẽ hiển thị thông tin xử lý của dòng hàng đó.

IV. C/O cấp bản giấy:

Trường hợp hệ thống EODES gặp lỗi kỹ thuật, không thể hiện được C/O trên Hệ thống quản lý C/O điện tử, người khai hải quan có thể nộp bản chính C/O quy định tại Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25/6/2014 của Bộ Công Thương (đối với C/O mẫu AK) và Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015 của Bộ Công Thương (đối với C/O mẫu KV/VK) để áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt. Việc nộp C/O được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 33/2023/TT-BTC ngày 31/5/2023...”

H. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA)

I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định

1. Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc.

2. Thông tư số 48/2015/TT-BCT ngày 14/12/2015 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015 quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc.

3. Thông tư số 09/2022/TT-BCT ngày 01/6/2022 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc.

2. Nghị định số 125/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ ban hành biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc.

II. Quy tắc xuất xứ

1. Tiêu chí xuất xứ

1.1. Trong phạm vi Hiệp định VKFTA, hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của một nước thành viên được coi là có xuất xứ và đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa đó đáp ứng một trong các quy định về xuất xứ dưới đây:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu theo quy định tại Phụ lục I Thông tư số 40/2015/TT-BCT;

b) Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu, nhưng đáp ứng quy định tại các Điều 4,5,6 hoặc 7 Phụ lục I Thông tư số 40/2015/TT-BCT;

b.1) Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục II Thông tư số 40/2015/TT-BCT.

b.2) Để áp dụng b.1 và Quy tắc cụ thể mặt hàng có liên quan, các quy tắc yêu cầu nguyên liệu sử dụng phải trải qua một quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa, hoặc một quy trình sản xuất hay hoạt động chế biến cụ thể chỉ áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ.

b.3) Trường hợp một hàng hóa có xuất xứ sử dụng trong công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa khác, phân trị giá nguyên liệu không có xuất xứ trong hàng hóa có xuất xứ đó không được tính đến khi xác định xuất xứ cho hàng hóa được sản xuất tiếp theo.

c) Được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu chỉ từ những nguyên liệu có xuất xứ Việt Nam hoặc Hàn Quốc.

1.2. Ngoại trừ quy định về Cộng gộp, điều kiện để hàng hóa đạt xuất xứ là các công đoạn sản xuất hoặc chế biến phải được thực hiện liên tục tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu.

2. Cộng gộp

Trừ khi có quy định khác tại Thông tư số 40/2015/TT-BCT, hàng hóa có xuất xứ của một nước thành viên, được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của nước thành viên còn lại để sản xuất ra một thành phẩm đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan, được coi là có xuất xứ từ nước thành viên nơi diễn ra quá trình sản xuất hoặc chế biến thành phẩm đó.

3. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

3.1. Không xét đến quy định tại bất kỳ điều khoản nào của Thông tư số 40/2015/TT-BCT, hàng hóa không được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của một nước thành viên nếu những công đoạn gia công, chế biến dưới đây được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau tại lãnh thổ của nước thành viên đó:

- a) Những công đoạn bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho;
- b) Thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng;
- c) Rửa, lau chùi, tẩy bụi và các chất oxit, dầu, sơn hoặc các chất tráng, phủ bề mặt khác một cách đơn giản ;
- d) Là hoặc ép thẳng vải;
- đ) Sơn và các công đoạn đánh bóng một cách đơn giản;
- e) Xay xát, bóc vỏ, tẩy trắng một phần hoặc toàn bộ, đánh bóng và làm láng ngũ cốc và gạo;
- g) Nhuộm màu đường hoặc tạo đường miêng;
- h) Bóc vỏ, trích hạt, hoặc làm tróc hạt một cách đơn giản;
- i) Mài sắc, mài giữa đơn giản hoặc cắt đơn giản;
- k) Giần, sàng, lựa chọn, phân loại, xếp loại hoặc xếp nhóm;

l) Đóng đơn giản vào các chai, lon, khuôn, túi, bao, hộp, lựa chọn bì và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác;

m) Dán hoặc in nhãn, mác hoặc lô-gô và các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì của sản phẩm;

n) Trộn đơn giản các sản phẩm, dù cùng loại hay khác loại;

o) Lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh hoặc tháo rời sản phẩm thành từng phần;

p) Kiểm tra hoặc thử nghiệm một cách đơn giản; hoặc

q) Giết mổ động vật.

3.2. Hàng hóa có xuất xứ tại lãnh thổ của một nước thành viên vẫn giữ nguyên xuất xứ ban đầu khi được xuất khẩu từ nước thành viên còn lại, nơi thực hiện các công đoạn gia công, chế biến đơn giản.

4. Vận chuyển trực tiếp

4.1. Hàng hoá được hưởng ưu đãi thuế quan cần đáp ứng đầy đủ các quy định của Thông tư số 40/2015/TT-BCT và được vận chuyển trực tiếp giữa các lãnh thổ của các nước thành viên.

4.2. Không xét đến quy định tại khoản 4.1, trường hợp hàng hóa đang trong quá trình vận chuyển từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu phải quá cảnh qua một hay nhiều nước không phải là thành viên Hiệp định VKFTA, bên ngoài lãnh thổ của các nước thành viên, vẫn được coi là vận chuyển trực tiếp, với điều kiện:

a) Việc quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do yêu cầu có liên quan đặc biệt đến vận tải;

b) Hàng hoá không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước quá cảnh đó; và

c) Hàng hoá không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác, trừ việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hoá trong điều kiện tốt.

5. De minimis

5.1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí chuyên đổi mã số hàng hóa vẫn được coi là có xuất xứ nếu:

a) Đối với hàng hóa không thuộc từ Chương 50-63 trong Hệ thống Hải hòa, trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng

hóa không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 10% trị giá FOB của hàng hóa; và

b) Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50-63 trong Hệ thống Hải hòa, trọng lượng của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 10% tổng trọng lượng hàng hóa, hoặc trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 10% trị giá FOB của hàng hóa;

và hàng hóa nêu tại điểm a và điểm b khoản này đáp ứng tất cả các điều kiện khác về quy tắc xuất xứ quy định tại Thông tư số 40/2015/TT-BCT.

5.2. Tuy nhiên, khi áp dụng tiêu chí RVC cho hàng hóa, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ được đề cập tại khoản 5.1 vẫn được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ.

III. Chứng nhận và kiểm tra CTCNXX

1. Mẫu chữ ký và con dấu của Tổ chức cấp C/O

1.1. Mỗi nước thành viên duy trì việc đăng ký, cập nhật danh sách tên và mẫu con dấu của Tổ chức cấp C/O của nước thành viên đó.

1.2. Mỗi nước thành viên thông báo cho nước thành viên còn lại tên và mẫu con dấu của Tổ chức cấp C/O của mình.

1.3. Bất kỳ thay đổi nào trong danh sách đăng ký tên và mẫu con dấu của Tổ chức cấp C/O phải được thông báo cho nước thành viên còn lại và sự thay đổi đó có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày thông báo hoặc muộn hơn sau 15 ngày như ngày đã ghi trong thông báo.

1.4. Tổ chức cấp C/O của mỗi nước thành viên đảm bảo rằng:

a) Mô tả hàng hóa, số lượng và trọng lượng của hàng hóa đã khai phù hợp với hàng hóa xuất khẩu; và

b) Mỗi C/O có một số tham chiếu riêng theo thứ tự do Tổ chức cấp C/O cấp.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O)

2.1. C/O do Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp dựa trên đơn đề nghị của nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền. C/O phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được làm trên khổ giấy in A4, phù hợp với mẫu quy định. Trường hợp không thể khai hết nhiều mặt hàng trên cùng một tờ C/O, các nước thành viên có

thể sử dụng Tờ khai bổ sung C/O phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục VII Thông tư số 40/2015/TT-BCT;

b) Bao gồm 1 (một) bản gốc và 2 (hai) bản sao. Bản gốc (the original) do nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu gửi cho người nhập khẩu để nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu. Bản sao thứ hai (the duplicate) do Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu lưu. Bản sao thứ ba (the triplicate) do nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu lưu;

c) Được khai bằng tiếng Anh và có thể khai một hoặc nhiều hơn một sản phẩm trong một lô hàng;

d) Được in, ký và đóng dấu bằng tay hoặc in, ký và đóng dấu dưới hình thức điện tử;

đ) Bao gồm thông tin về mô tả hàng hóa, số lượng và trọng lượng của hàng hóa phù hợp với lô hàng được xuất khẩu; và

e) Mang số tham chiếu riêng của Tổ chức cấp C/O.

2.2. Nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu hàng hóa hoặc người đại diện có giấy ủy quyền hợp pháp của nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu nộp đơn đề nghị cấp C/O tại bất kỳ thời điểm nào cần chuẩn bị để nộp tất cả các chứng từ cần thiết chứng minh xuất xứ hàng hóa theo yêu cầu của Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu, phù hợp với quy định của pháp luật trong nước và các quy định khác của Thông tư số 40/2015/TT-BCT.

3. Xử lý sai sót trên C/O

Không được phép tẩy xóa hoặc viết đè lên trên C/O. Mọi sửa đổi được thực hiện bằng cách:

3.1. Gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những sửa đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được Tổ chức cấp C/O xác nhận. Các phần còn trống được gạch chéo để tránh điền thêm; hoặc

3.2. Cấp một C/O mới để thay thế C/O bị cấp lỗi. Tổ chức cấp C/O ghi rõ ngày cấp của C/O bị cấp lỗi trước đó lên C/O mới.

4. Thời điểm cấp C/O

C/O có thể được cấp trước hoặc vào thời điểm hàng lên tàu, hoặc trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày hàng lên tàu. Trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp trước hoặc vào thời điểm hàng lên tàu, hoặc trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày hàng lên tàu do vô ý sai sót hoặc có lý do xác đáng, C/O có thể được cấp sau nhưng không quá 1 năm kể từ ngày hàng lên tàu và phải mang dòng chữ “ISSUED RETROACTIVELY”.

5. Mất C/O

Trong trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu có thể nộp đơn gửi Tổ chức cấp C/O đề nghị cấp bản sao chứng thực của C/O gốc trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O và bản sao này phải mang dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” tại ô số 12 của C/O. Bản sao này mang ngày cấp của bản gốc. Bản sao chứng thực được cấp trong thời gian không quá 1 năm kể từ ngày cấp C/O gốc.

6. Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền

6.1. Do Hải quan Hàn Quốc cấp:

<https://customs.go.kr/kcs/co/co.do>

6.2. Do Phòng thương mại và công nghiệp Hàn Quốc cấp:

<https://cert.korcham.net/search/index.htm>

6.3. Hệ thống quản lý chứng từ hành chính Một cửa quốc gia và ASEAN:

<http://10.224.145.85/>

7. Nộp CTCNXX

7.1. Người nhập khẩu có thể đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu có C/O.

7.2. Người nhập khẩu đề nghị cho hưởng ưu đãi đối với hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của một nước thành viên có thể được yêu cầu:

a) Khai báo trong chứng từ nhập khẩu rằng hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa có xuất xứ;

b) Có C/O theo quy định tại thời điểm khai báo đã nêu tại điểm a; và

c) Cung cấp theo yêu cầu của cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu C/O, các chứng từ chứng minh như hóa đơn, vận tải đơn chở suốt được cấp tại lãnh thổ nước thành viên xuất khẩu và các tài liệu khác theo luật và quy định trong nước của nước thành viên nhập khẩu.

7.3. Trường hợp hàng hóa có xuất xứ khi nhập khẩu vào lãnh thổ một nước thành viên nhưng người nhập khẩu không được hưởng thuế quan ưu đãi tại thời điểm nhập khẩu, người nhập khẩu trong vòng 1 năm sau ngày hàng nhập khẩu có thể đề nghị cho hưởng thuế quan ưu đãi và xin hoàn bất kỳ khoản thuế dư nào phải trả khi hàng hóa chưa được hưởng ưu đãi nếu xuất trình với nước thành viên nhập khẩu:

a) C/O; và

b) Bất kỳ chứng từ chứng minh nào khác theo yêu cầu của nước thành viên nhập khẩu.

8. Thời hạn hiệu lực của CTCNXX

C/O có giá trị trong vòng 1 năm kể từ ngày cấp.

9. Miễn nộp CTCNXX

Không yêu cầu nộp C/O nếu hàng hóa nhập khẩu có trị giá không quá 600 (sáu trăm) đô la Mỹ tính theo trị giá FOB hoặc một mức cao hơn nữa theo quy định của nước thành viên nhập khẩu, với điều kiện hàng hóa nhập khẩu đó không phải là một phần của một chuỗi các lô hàng nhập khẩu được sắp đặt nhằm trốn tránh việc tuân thủ theo pháp luật và quy định trong nước về quản lý đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định VKFTA của nước thành viên đó.

10. Xử lý khác biệt nhỏ

10.1. Trường hợp không có nghi ngờ về xuất xứ của hàng hóa, việc phát hiện những khác biệt nhỏ giữa C/O và các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu không vì thế làm mất hiệu lực của C/O nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.

10.2. Khi phát hiện ra những lỗi nhỏ trên C/O mà không làm ảnh hưởng đến xuất xứ của hàng hóa, cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu phải thông báo cho người nhập khẩu những lỗi nhỏ đó khiến C/O không được chấp nhận.

10.3. Người nhập khẩu nộp C/O đã được sửa lỗi phù hợp hoặc C/O mới thay thế C/O bị cấp lỗi trong vòng 30 ngày tiếp sau ngày nhận được thư thông báo của cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu.

10.4. Nếu người nhập khẩu không nộp C/O đã được sửa lỗi hoặc C/O mới trong thời gian quy định tại khoản 10.3, cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu có thể tiến hành xác minh.

10.5. Trong trường hợp một C/O có nhiều mặt hàng, vướng mắc đối với một mặt hàng không làm ảnh hưởng hoặc gây trì hoãn việc áp dụng thuế suất ưu đãi và thông quan hàng hóa đối với các mặt hàng còn lại trên C/O.

11. Kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng minh xuất xứ

11.1. nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu kiểm tra hồi tố một cách ngẫu nhiên hoặc khi có lý do nghi ngờ tính chính xác của các chứng từ hoặc tính xác thực của các thông tin liên quan đến xuất xứ thực sự của sản phẩm thuộc diện nghi ngờ hay các bộ phận nhất định của sản phẩm đó. Quy trình kiểm tra, xác minh xuất xứ như sau:

a) Yêu cầu kiểm tra hồi tố của nước thành viên nhập khẩu được gửi kèm với C/O liên quan, đồng thời nêu rõ lý do và bất kỳ thông tin bổ sung nào dẫn đến việc nghi ngờ tính xác thực của C/O, trừ trường hợp yêu cầu kiểm tra ngẫu nhiên.

b) Khi nhận được yêu cầu xác minh xuất xứ của cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu, Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu phản hồi ngay việc nhận được yêu cầu đó qua thư điện tử hoặc dưới hình thức điện thư (fax).

c) Khi nhận được yêu cầu kiểm tra hồi tố, Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu phản hồi ngay việc đã nhận được yêu cầu và cung cấp kết quả xác minh trong vòng 6 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không nhận được trả lời, nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa đang bị kiểm tra hồi tố;

d) Cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khi chờ đợi kết quả xác minh. Tuy nhiên, cơ quan hải quan có thể cho phép người nhập khẩu được thông quan hàng hóa cùng với việc áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết với điều kiện hàng hóa đó không thuộc diện cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ về gian lận; và

đ) Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu gửi ngay kết quả xác minh cho nước thành viên nhập khẩu để làm cơ sở quyết định lô hàng thuộc diện nghi ngờ có đáp ứng tiêu chí xuất xứ hay không. Toàn bộ quá trình kiểm tra hồi tố, bao gồm cả quá trình nước thành viên nhập khẩu thông báo cho Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu về kết quả quyết định xuất xứ của lô hàng được hoàn thành trong vòng 10 tháng. Trong quá trình tiến hành kiểm tra hồi tố, điểm d được áp dụng.

11.2. Cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu người nhập khẩu cung cấp thông tin và tài liệu liên quan đến xuất xứ hàng hóa nhập khẩu theo pháp luật và quy định của nước thành viên nhập khẩu trước khi yêu cầu tiến hành kiểm tra hồi tố theo quy định tại khoản 11.1.

12. Kiểm tra, xác minh tại Nước xuất khẩu

12.1. Nếu nước thành viên nhập khẩu không đồng ý với kết quả kiểm tra hồi tố, trong trường hợp đặc biệt, có thể yêu cầu xác minh trực tiếp tại nước thành viên xuất khẩu.

12.2. Trước khi tiến hành xác minh trực tiếp tại nước thành viên xuất khẩu:

a) nước thành viên nhập khẩu đồng thời gửi văn bản thông báo về mục đích tiến hành xác minh tại nước thành viên xuất khẩu tới:

- Nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu có kho hàng, nhà xưởng nơi việc kiểm tra trực tiếp diễn ra;

- Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu nơi việc kiểm tra trực tiếp diễn ra;

- Cơ quan hải quan nước thành viên xuất khẩu nơi việc kiểm tra trực tiếp diễn ra; và

- Người nhập khẩu hàng hóa đang chịu sự kiểm tra trực tiếp.

b) Văn bản thông báo nêu tại điểm a phải có đầy đủ các nội dung, trong đó, ngoài các nội dung khác phải có các nội dung sau:

- Tên cơ quan hải quan có thẩm quyền ra văn bản thông báo;

- Tên nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu có kho hàng, nhà xưởng nơi việc kiểm tra trực tiếp diễn ra;

- Ngày dự kiến đi kiểm tra trực tiếp;

- Phạm vi đề nghị kiểm tra trực tiếp, bao gồm dẫn chiếu mặt hàng chịu sự kiểm tra;

- Tên và chức danh cán bộ đi kiểm tra trực tiếp.

c) nước thành viên nhập khẩu nhận được sự chấp thuận bằng văn bản của nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu về các kho hàng, nhà xưởng nơi việc kiểm tra trực tiếp diễn ra;

d) Trường hợp không nhận được văn bản chấp thuận của nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo theo quy định tại điểm a, nước thành viên thông báo có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa được đề cập đến trong C/O thuộc diện phải kiểm tra trực tiếp; và

đ) Khi nhận được thông báo, Tổ chức cấp C/O có thể đề nghị trì hoãn việc kiểm tra trực tiếp và thông báo cho nước thành viên nhập khẩu trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của nước thành viên nhập khẩu. Dù có trì hoãn, việc kiểm tra trực tiếp cũng được thực hiện trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của nước thành viên nhập khẩu, hoặc thời hạn này có thể kéo dài lâu hơn tùy theo thỏa thuận của các nước thành viên.

12.3. nước thành viên tiến hành kiểm tra trực tiếp cung cấp cho nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu có hàng hóa chịu sự kiểm tra và Tổ chức cấp C/O có liên quan quyết định bằng văn bản về việc hàng hóa thuộc diện nghi ngờ có đáp ứng tiêu chí xuất xứ hay không.

12.4. Việc trì hoãn cho hưởng ưu đãi thuế quan bị hủy bỏ khi quyết định bằng văn bản theo quy định tại khoản 12.3 xác định rằng hàng hóa thuộc diện nghi ngờ đáp ứng tiêu chí xuất xứ.

12.5. Nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu có thể kiến nghị bằng văn bản hoặc cung cấp thêm thông tin để chứng minh hàng hóa của mình đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định bằng văn bản. Nếu hàng hóa đó vẫn không chứng minh được là có xuất xứ, quyết định bằng văn bản cuối cùng được thông báo cho Tổ chức cấp C/O liên quan trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị hay thông tin bổ sung của nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu.

12.6. Toàn bộ quá trình xác minh, bao gồm việc đi kiểm tra trực tiếp và kết quả xác định bằng văn bản về việc hàng hóa thuộc diện nghi ngờ có đáp ứng tiêu chí xuất xứ hay không theo quy định tại khoản 12.3 được thực hiện và thông báo cho Tổ chức cấp C/O liên quan trong thời hạn tối đa là 6 tháng kể từ ngày thứ nhất của lần đi kiểm tra trực tiếp đầu tiên. Trong quá trình tiến hành xác minh, điểm d, khoản 11.1 được áp dụng.

13. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp

Khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu, các chứng từ sau được nộp cho cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu:

13.1. Vận tải đơn chở suốt phát hành tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu;

13.2. C/O;

13.3. Bản sao hóa đơn thương mại của lô hàng; và

13.4. Các chứng từ liên quan khác làm bằng chứng chứng minh việc đáp ứng yêu cầu của quy định vận chuyển trực tiếp.

14. Hóa đơn do nước thứ ba phát hành

nước thành viên nhập khẩu không được từ chối C/O chỉ vì lý do hóa đơn được phát hành tại lãnh thổ của một nước không phải là nước thành viên Hiệp định VKFTA.

IV. Vương mắc về xuất xứ trong Hiệp định

1. Hướng dẫn kiểm tra C/O mẫu AK, KV được truyền qua hệ thống một cửa quốc gia trên Hệ thống quản lý C/O điện tử

Nội dung được hướng dẫn tại công văn số 3790/TCHQ-GSQL ngày 20/7/2023 của Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan): Đã trích dẫn tại Hiệp định AKFTA.

I. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á – Âu (VN-EAEU FTA)

I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định

1. Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20/9/2016 của Bộ Công Thương quy định thực hiện quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu.

- Thông tư số 01/2024/TT-BCT ngày 15/01/2024 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20/9/2016 của Bộ Công Thương quy định thực hiện quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu.

- Nghị định số 113/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ ban hành biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa một bên là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên kia là Liên minh Kinh tế Á – Âu và các quốc gia thành viên giai đoạn 2022-2027.

II. Quy tắc xuất xứ

1. Tiêu chí xuất xứ

Hàng hóa được coi là có xuất xứ tại một Bên nếu:

1.1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Bên theo quy định tại Thông tư số 21/2016/TT-BCT.

1.2. Được sản xuất toàn bộ tại một hay hai Bên, chỉ từ những nguyên liệu có xuất xứ từ một hoặc hai Bên; hoặc

1.3. Được sản xuất tại một Bên, sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ và đáp ứng các yêu cầu về quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Danh mục PSR.

2. Cộng gộp

Hàng hóa hoặc nguyên liệu có xuất xứ tại một Bên, được sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất ra sản phẩm tại một Bên khác, được coi là có xuất xứ tại một Bên nơi diễn ra công đoạn sản xuất cuối cùng khác với các công đoạn gia công chế biến đơn giản. Xuất xứ của những nguyên liệu này được xác nhận bởi Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV do cơ quan được ủy quyền cấp.

3. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

3.1. Các công đoạn sau đây được thực hiện độc lập hoặc kết hợp với nhau được coi là không đủ điều kiện để đáp ứng quy định về tiêu chí xuất xứ:

- a) Công đoạn bảo quản để đảm bảo hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho;
- b) Làm đông lạnh và tan băng;
- c) Đóng gói và đóng gói lại;
- d) Rửa, lau chùi, tẩy bụi và các chất ô xít, dầu, sơn và các chất trắng, phủ bề mặt khác;
- đ) Là hoặc ép hàng dệt may;
- e) Nhuộm, đánh bóng, đánh véc-ni, bôi dầu;
- g) Bóc vỏ một phần hoặc làm tróc toàn bộ, đánh bóng và làm láng ngũ cốc và gạo;
- h) Các công đoạn để nhuộm đường hoặc tạo đường miêng;
- i) Bóc vỏ và tách hạt, vỏ của hoa quả, các loại hạt và rau;
- k) Mài sắc, mài giũa đơn giản;
- l) Cắt;
- m) Giàn, sàng, lựa chọn, xếp hạng, phân loại;
- n) Đóng vào chai, lon, khuôn, túi, bao, hộp hoặc gắn lên bề mặt và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác;
- o) Dán hoặc in nhãn, mác hoặc lô-gô và các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì;
- p) Trộn đơn giản các sản phẩm (linh kiện, phụ tùng) mà không dẫn đến sự khác biệt đầy đủ giữa sản phẩm với các linh kiện, phụ tùng ban đầu;
- q) Lắp ráp đơn giản sản phẩm hoặc tháo rời sản phẩm thành từng phần; và
- r) Giết mổ động vật, lựa chọn thịt.

3.2. Trong phạm vi của quy định này, “đơn giản” mô tả các hoạt động không đòi hỏi các kỹ năng hoặc máy móc, dụng cụ, thiết bị đặc biệt được thiết kế chuyên để thực hiện các hoạt động này.

4. Vận chuyển trực tiếp

4.1. Hàng hóa có xuất xứ được hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định tại Thông tư số 21/2016/TT-BCT nếu hàng hóa đó được vận chuyển trực tiếp từ lãnh thổ của Bên xuất khẩu đến lãnh thổ của Bên nhập khẩu.

4.2. Hàng hóa có xuất xứ có thể được vận chuyển qua lãnh thổ của một hay nhiều nước thứ 3 với điều kiện:

a) Việc quá cảnh qua lãnh thổ của nước thứ 3 là cần thiết vì lý do địa lý hoặc các yêu cầu về vận tải có liên quan;

b) Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại lãnh thổ nước thứ 3; và

c) Hàng hóa không trải qua các công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho hoặc các công đoạn cần thiết khác để bảo quản điều kiện của hàng hóa.

4.3. Người khai báo phải nộp các chứng từ phù hợp cho cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu để chứng minh việc đáp ứng các điều kiện quy định khoản 4.2 này. Các chứng từ được cung cấp cho cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu bao gồm:

a) Chứng từ vận tải thể hiện các quãng đường từ lãnh thổ của một Bên đến lãnh thổ của một Bên khác, bao gồm:

b) Mô tả chính xác hàng hóa;

c) Ngày dỡ hàng, bốc hàng lại (nếu các chứng từ vận tải không có thông tin về ngày dỡ hàng, bốc hàng lại, các chứng từ hỗ trợ khác bao gồm các thông tin này được nộp bổ sung với chứng từ vận tải);

d) Thông tin khác (nếu có thể):

- Tên tàu, hoặc các phương tiện vận tải khác được sử dụng;
- Số của container;
- Điều kiện hàng hóa được lưu giữ tại nước quá cảnh không phải thành viên trong điều kiện phù hợp;
- Dấu của cơ quan hải quan nước quá cảnh.
- Hóa đơn thương mại của hàng hóa.

4.4. Người khai báo có thể nộp các chứng từ hỗ trợ khác để chứng minh việc đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 4.2.

4.5. Trong trường hợp không thể cung cấp chứng từ vận tải, người khai báo phải nộp văn bản do cơ quan hải quan nước quá cảnh phát hành bao gồm tất cả các thông tin theo quy định tại điểm 4.3.a nêu trên.

4.6. Hàng hóa không được hưởng ưu đãi thuế quan nếu người khai báo không cung cấp đầy đủ cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu các chứng từ chứng minh hàng hóa được vận chuyển trực tiếp.

5. *Mua bán trực tiếp*

5.1. Bên nhập khẩu cho hàng hóa có xuất xứ được hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp hóa đơn được phát hành bởi người thường trú hoặc có trụ sở tại nước thứ 3, với điều kiện hàng hóa đáp ứng các quy định về quy tắc xuất xứ.

5.2. Bên nhập khẩu không cho hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp hóa đơn được phát hành bởi người thường trú hoặc có trụ sở tại nước thứ 3 trong danh sách các quốc đảo theo Nghị định thư chung. Cơ quan có thẩm quyền của các Bên được ủy quyền để thông qua Nghị định thư này theo thỏa thuận chung và công bố công khai.

6. *De minimis*

6.1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định tại Danh mục PSR vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu:

a) Trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa không vượt quá tỷ lệ 10% trị giá FOB của hàng hóa; và

b) Hàng hóa đáp ứng tất cả các điều kiện khác.

6.2. Trị giá của nguyên liệu theo quy định tại điểm a khoản 5.1 nêu trên được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ khi tính VAC.

III. Chứng nhận và kiểm tra CTCNXX

1. *Đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan*

1.1. Để được hưởng ưu đãi về thuế quan, người khai báo phải nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu.

1.2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu phải là bản gốc, có giá trị hiệu lực và phù hợp với thể thức theo mẫu quy định.

1.3. Cơ quan được ủy quyền của Bên xuất khẩu phải đảm bảo Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được điền đầy đủ theo quy định.

1.4. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực trong thời gian 12 tháng kể từ ngày cấp và phải được nộp cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu trong thời gian này, nhưng không chậm hơn thời điểm nộp tờ khai hải quan nhập khẩu, ngoại trừ các trường hợp bị mất cắp, thất lạc, hư hỏng hoặc có lỗi/sai sót không cố ý trên C/O bản gốc.

1.5. Khi cơ quan hải quan trung ương và cơ quan được ủy quyền của các Bên phát triển và áp dụng Hệ thống Xác minh và Chứng nhận xuất xứ điện tử (sau

đây viết tắt là EOCVS), cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu theo pháp luật và quy định của từng Bên có thể không yêu cầu nộp bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nếu tờ khai hải quan được nộp theo hình thức điện tử. Hiện nay, hai bên đang đàm phán để xây dựng hệ thống này.

2. Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

2.1. Người sản xuất, người xuất khẩu hàng hóa hoặc đại diện được ủy quyền của người sản xuất, người xuất khẩu đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại cơ quan được ủy quyền của Bên xuất khẩu bằng hình thức bản giấy hoặc điện tử nếu áp dụng.

2.2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cơ quan được ủy quyền cấp cho người sản xuất, người xuất khẩu của Bên xuất khẩu hoặc đại diện được ủy quyền của họ trước hoặc tại thời điểm xuất khẩu khi hàng hóa xuất khẩu được xét là có xuất xứ tại một Bên theo quy định.

2.3. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bao gồm hàng hóa trong một lô hàng.

2.4. Mỗi Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có số tham chiếu riêng của cơ quan được ủy quyền.

2.5. Trong trường hợp tất cả hàng hóa trong Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không thể liệt kê trên một mặt giấy thì sẽ áp dụng tờ khai bổ sung theo mẫu quy định.

2.6. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV phải được hoàn thiện trên bản giấy, gồm một bản gốc và hai bản sao.

2.7. Một bản sao do cơ quan được ủy quyền của Bên xuất khẩu lưu. Bản sao còn lại do người xuất khẩu lưu.

2.8. Trong trường hợp ngoại lệ, nếu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV không được cấp trước hoặc tại thời điểm xuất khẩu, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có thể được cấp sau và mang dòng chữ “ISSUED RETROACTIVELY”.

2.9. Bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu lưu, ngoại trừ các trường hợp theo pháp luật và quy định của mỗi Bên.

3. Khác biệt nhỏ

3.1. Khi không có nghi ngờ về xuất xứ của hàng hóa, các khác biệt nhỏ giữa thông tin trên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các chứng từ nộp cho cơ quan

hải quan của Bên nhập khẩu không làm mất hiệu lực của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nếu các thông tin này trên thực tế tương ứng với hàng hóa được nộp.

3.2. Trong trường hợp có nhiều hàng hóa được khai trên cùng Giấy chứng nhận xuất xứ, vướng mắc của một trong các hàng hóa được liệt kê không ảnh hưởng hoặc làm chậm việc cho hưởng ưu đãi thuế quan của các hàng hóa còn lại trên Giấy chứng nhận xuất xứ.

4. Các trường hợp đặc biệt cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

4.1. Trong trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, người sản xuất, người xuất khẩu hoặc đại diện được ủy quyền của người sản xuất, người xuất khẩu có thể đề nghị cấp bản sao chứng thực của bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại cơ quan được ủy quyền và nêu rõ lý do. Bản sao chứng thực được cấp trên cơ sở Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó và các chứng từ kèm theo. Bản sao chứng thực ghi rõ cụm từ “DUPLICATE OF THE CERTIFICATE OF ORIGIN NUMBER ___ DATE ___”. Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực không quá 12 tháng kể từ ngày cấp bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

4.2. Nếu do lỗi hoặc sai sót không cố ý trên bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, cơ quan được ủy quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thay thế cho bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ. Trong trường hợp này, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải ghi rõ cụm từ “ISSUED IN SUBSTITUTION FOR THE CERTIFICATE OF ORIGIN NUMBER ___ DATE ___”. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp thay thế này có hiệu lực không quá 12 tháng kể từ ngày cấp bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

5. Từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan

5.1. Trong trường hợp hàng hóa không đáp ứng các quy định của Thông tư số 21/2016/TT-BCT hoặc khi người nhập khẩu hoặc người xuất khẩu không tuân thủ các quy định của Thông tư số 21/2016/TT-BCT, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi và truy thu thuế hải quan theo pháp luật và quy định của từng Bên.

5.2. Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp:

Hàng hóa không đáp ứng các quy định để được coi là có xuất xứ của Bên xuất khẩu; và/hoặc

Không đáp ứng các quy định khác, bao gồm: quy định về mua bán trực tiếp, quy định về vận chuyển trực tiếp và Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã nộp không được khai báo đầy đủ thông tin theo quy định;

Việc thực hiện quy trình xác minh của Bên nhập khẩu không thể xác định được xuất xứ của hàng hóa hoặc không thể hiện thống nhất tiêu chí xuất xứ.

Cơ quan xác minh của Bên xuất khẩu xác nhận không cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (ví dụ: làm giả) hoặc đã hủy bỏ (thu hồi) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó;

đ) Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu không nhận được trả lời trong thời hạn tối đa 6 tháng sau ngày gửi đề nghị xác minh cho cơ quan xác minh của Bên xuất khẩu, hoặc nếu nội dung trả lời không đủ thông tin để kết luận hàng hóa có xuất xứ của một Bên; hoặc

Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu trong vòng 60 ngày kể từ ngày gửi thông báo, không nhận được văn bản chấp thuận của cơ quan xác minh, để thực hiện xác minh tại cơ sở sản xuất hoặc nhận được lời từ chối thực hiện xác minh tại cơ sở sản xuất này.

5.3. Khi Bên nhập khẩu, thông qua quy trình xác minh, xác định rằng người xuất khẩu hoặc người sản xuất đã tham gia vào việc cung cấp thông tin sai hoặc không đầy đủ để được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi với những hàng hóa giống hệt trong Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp cho người sản xuất hoặc người xuất khẩu theo pháp luật và quy định của từng Bên.

6. Tạm ngừng ưu đãi thuế quan

6.1. Khi một Bên kết luận: i) Gian lận có tính hệ thống để được hưởng ưu đãi thuế quan trong Hiệp định đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc hàng hóa do một cá nhân của Bên còn lại sản xuất; hoặc ii) Bên còn lại từ chối không chính đáng và mang tính hệ thống để thực hiện các nghĩa vụ về xác minh xuất xứ.

Bên đó có thể tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định.

6.2. Khi Bên nhập khẩu kết luận việc ngừng ưu đãi đã áp dụng không có đủ để ngăn chặn gian lận mang tính hệ thống để hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định, Bên nhập khẩu có thể tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa giống hệt được phân loại theo dòng thuế tương tự ở cấp độ 8-10 số theo phân loại danh mục hàng hóa của từng Bên.

6.3. Trong phạm vi của quy định này:

Việc phát hiện gian lận mang tính hệ thống có thể được đưa ra khi một Bên kết luận rằng cá nhân của Bên còn lại đã cung cấp thông tin sai hoặc không chính xác một cách có hệ thống để được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định như là

kết quả của cuộc điều tra dựa trên thông tin khách quan, thuyết phục và có thể xác minh.

Việc từ chối có hệ thống và không chính đáng để thực hiện các nghĩa vụ theo quy định về xác minh xuất xứ nghĩa là việc từ chối có hệ thống việc xác minh hồ sơ và/hoặc xác minh tại cơ sở sản xuất hàng hóa có liên quan theo đề nghị của một Bên hoặc không phản hồi yêu cầu xác minh hồ sơ và xác minh tại cơ sở sản xuất.

Hàng hóa giống hệt là hàng hóa giống nhau về mọi mặt bao gồm tính chất vật lý, chất lượng và danh tiếng.

6.4. Một Bên đã kết luận tạm ngừng ưu đãi thuế quan phải:

Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của Bên còn lại và cung cấp các thông tin và chứng cứ theo lý do đó;

Thực hiện tham vấn với Bên còn lại để đạt được giải pháp có thể chấp nhận chung.

6.5. Trong trường hợp các cơ quan có thẩm quyền không đạt được giải pháp có thể chấp nhận chung trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu tham vấn, Bên đưa ra kết luận nêu vấn đề này trong Ủy ban hỗn hợp.

6.6. Trong trường hợp Ủy ban hỗn hợp không giải quyết được vấn đề trong vòng 60 ngày kể từ ngày đưa lên Ủy ban hỗn hợp, Bên đưa ra lý do có thể tạm ngừng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định. Khi đưa ra quyết định tạm ngừng, Bên quyết định tạm ngừng ưu đãi thông báo cho Bên còn lại và Ủy ban hỗn hợp. Việc tạm ngừng ưu đãi không áp dụng đối với các hàng hóa đã được xuất khẩu trước ngày tạm ngừng ưu đãi có hiệu lực. Ngày xuất khẩu của các lô hàng này là ngày hãng vận tải phát hành chứng từ vận tải.

6.7. Tạm ngừng cho hưởng ưu đãi theo Hiệp định có thể được áp dụng đến khi Bên xuất khẩu cung cấp các chứng từ thuyết phục về khả năng tuân thủ và đảm bảo người xuất khẩu, người sản xuất hàng hóa đáp ứng tất cả các quy định về quy tắc xuất xứ, nhưng không quá thời gian 4 tháng và có thể được gia hạn tối đa 3 tháng.

7. *Xác minh Xuất xứ*

7.1. Khi có nghi ngờ hợp lý về tính chính xác của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và/hoặc sự tuân thủ của hàng hóa theo các tiêu chí xuất xứ trên C/O và trong trường hợp kiểm tra ngẫu nhiên, Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể gửi đề nghị cho cơ quan xác minh hoặc cơ quan được ủy quyền của Bên xuất khẩu để xác nhận tính chính xác của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và/hoặc

sự tuân thủ theo tiêu chí xuất xứ của hàng hóa và/hoặc cung cấp các chứng từ chứng minh từ người xuất khẩu và/hoặc người sản xuất hàng hóa nếu được yêu cầu.

7.2. Tất cả yêu cầu xác minh được kèm theo thông tin đầy đủ để xác định hàng hóa có liên quan. Yêu cầu đối với cơ quan xác minh của Bên xuất khẩu có kèm theo bản sao Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và ghi rõ trường hợp và lý do xác minh.

7.3. Người nhận được yêu cầu xác minh có trách nhiệm trả lời cơ quan hải quan đề nghị của Bên nhập khẩu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày yêu cầu xác minh.

7.4. Khi trả lời yêu cầu xác minh, cơ quan xác minh của Bên xuất khẩu thể hiện rõ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa là xác thực và/hoặc hàng hóa có thể được coi là có xuất xứ tại một Bên bao gồm cung cấp các chứng từ được yêu cầu từ người xuất khẩu và/hoặc người sản xuất. Thuế hải quan đã nộp được hoàn lại nếu kết quả quá trình xác minh xác nhận và thể hiện rõ ràng rằng hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ và đáp ứng các yêu cầu khác của Thông tư số 21/2016/TT-BCT.

8. Xác minh tại cơ sở sản xuất

8.1. Nếu cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu không hài lòng với kết quả xác minh, trong trường hợp ngoại lệ, cơ quan hải quan Bên nhập khẩu có thể đề nghị xác minh tại cơ sở sản xuất tại Bên xuất khẩu để xem xét hồ sơ theo quy định về lưu trữ hồ sơ và/hoặc các thiết bị được sử dụng để sản xuất hàng hóa.

8.2. Trước khi thực hiện xác minh cơ sở sản xuất, cơ quan hải quan Bên nhập khẩu gửi thông báo bằng văn bản cho cơ quan xác minh của Bên còn lại đề nghị tổ chức một đoàn xác minh tại cơ sở sản xuất và thông báo địa điểm nơi việc xác minh được tiến hành.

8.3. Thông báo bằng văn bản bao gồm đầy đủ các thông tin sau:

- a) Tên của cơ quan hải quan của Bên gửi thông báo;
- b) Tên của người sản xuất và/hoặc người xuất khẩu có cơ sở tiến hành xác minh;
- c) Ngày dự kiến xác minh thực tế;
- d) Phạm vi xác minh thực tế, bao gồm cả dẫn chiếu đến hàng hóa xác minh và các lý do nghi ngờ về xuất xứ hàng hóa;
- e) Tên và chức vụ của cán bộ tiến hành xác minh thực tế.

8.4. Cơ quan xác minh gửi yêu cầu xác minh cho người sản xuất và/hoặc người xuất khẩu có cơ sở được tiến hành xác minh và gửi văn bản chấp thuận cho Bên đề nghị trong vòng 60 ngày kể từ ngày gửi thông báo.

8.5. Trong trường hợp không nhận được văn bản chấp thuận của cơ quan xác minh trong vòng 60 ngày kể từ ngày gửi thông báo hoặc Bên thông báo nhận được từ chối thực hiện xác minh thực tế, Bên thông báo từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa được khai báo trên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được tiến hành xác minh tại cơ sở sản xuất.

8.6. Mọi xác minh tại cơ sở sản xuất phải được tiến hành trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý và kết thúc trong thời gian hợp lý.

8.7. Trong thời gian tối đa 90 ngày kể từ ngày tiến hành xác minh thực tế, cơ quan thực hiện xác minh phải cung cấp cho người sản xuất và/hoặc người xuất khẩu có hàng hóa và cơ sở được tiến hành xác minh, và cơ quan xác minh của Bên xuất khẩu kết quả xác minh tại cơ sở sản xuất bằng văn bản.

8.8. Xác minh tại cơ sở sản xuất bao gồm đi thực tế và xác định xuất xứ của hàng hóa có liên quan được thực hiện và gửi kết quả cho cơ quan xác minh trong vòng tối đa 210 ngày.

8.9. Mọi ưu đãi thuế quan đã bị tạm dừng hoặc bị từ chối được hoàn lại dựa trên văn bản kết luận rằng hàng hóa đủ điều kiện có xuất xứ và đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo Hiệp định.

8.10. Đoàn xác minh phải được thành lập bởi cơ quan hải quan trung ương của Bên nhập khẩu theo pháp luật và quy định của từng Bên.

8.11. Cơ quan xác minh hoặc cơ quan được ủy quyền của Bên xuất khẩu hỗ trợ khi cơ quan hải quan Bên nhập khẩu thực hiện xác minh tại cơ sở sản xuất.

8.12. Người sản xuất và/hoặc người xuất khẩu đã đồng ý tiến hành xác minh tại cơ sở sản xuất phải hỗ trợ trong quá trình xác minh, tiếp cận cơ sở sản xuất, kinh doanh, các chứng từ sản xuất và tài chính (kế toán) liên quan đến xác minh tại cơ sở sản xuất và cung cấp thông tin/chứng từ bổ sung nếu được yêu cầu.

8.13. Nếu có trở ngại do cơ quan hoặc tổ chức của Bên được điều tra gây ra trong quá trình xác minh thực tế, dẫn đến việc không thể thực hiện xác minh thực tế, Bên nhập khẩu có quyền từ chối cho hưởng ưu đãi đối với hàng hóa liên quan.

8.14. Tất cả chi phí liên quan đến việc xác minh tại cơ sở sản xuất do Bên nhập khẩu chịu.

9. Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền

9.1. Của cơ quan có thẩm quyền của Belarus:

<https://certs.cci.by/verify/check.do?lang=eng&ncert=&nblanka=&datecert>

9.2. Của cơ quan có thẩm quyền của Kazakhstan:

<https://atameken.kz/ru/services/56-reestr-sertifikatov-o-proishozhdenii-tovara>

9.3. Của cơ quan có thẩm quyền của Liên bang Nga:

<https://verification.tpprf.ru/search/eav?langData=en>

J. Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)

I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định

1. Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22/01/2019 của Bộ Công Thương quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.

2. Thông tư số 06/2020/TT-BCT ngày 24/3/2020 của Bộ Công Thương sửa đổi Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22/01/2019 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.

3. Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CPTPP giai đoạn 2022-2027.

4. Nghị định số 68/2023/NĐ-CP ngày 07/9/2023 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2022-2027.

5. Nghị định số 13/2025/NĐ-CP ngày 21/01/2025 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2022-2027 đã sửa đổi theo Nghị định số 68/2023/NĐ-CP ngày 07/9/2023.

II. Quy tắc xuất xứ

1. Hàng hóa có xuất xứ

1.1. Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu hàng hóa đó:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một hay nhiều nước thành viên;

b) Được sản xuất toàn bộ chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ tại lãnh thổ của một hay nhiều nước thành viên;

c) Được sản xuất toàn bộ từ nguyên liệu không có xuất xứ tại lãnh thổ của một hay nhiều nước thành viên với điều kiện hàng hóa đó đáp ứng quy định.

1.2. Hàng dệt may được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng quy định và tuân thủ các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một hay nhiều nước thành viên theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BCT.

3. Cộng góp

3.1. Hàng hóa được coi là có xuất xứ trong trường hợp hàng hóa được sản xuất tại lãnh thổ của một hay nhiều nước thành viên bởi một hay nhiều nhà sản xuất, với điều kiện hàng hóa đáp ứng quy định.

3.2. Hàng hóa hoặc nguyên liệu có xuất xứ tại một hay nhiều nước thành viên được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa khác tại lãnh thổ của một nước thành viên khác được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của nước thành viên đó.

3.3. Quá trình sản xuất nguyên liệu không có xuất xứ tại lãnh thổ của một hay nhiều nước thành viên bởi một hay nhiều nhà sản xuất được tính vào thành phần có xuất xứ của hàng hóa khi xác định xuất xứ hàng hóa, không tính đến quá trình sản xuất đủ để nguyên liệu trở thành có xuất xứ.

4. De Minimis

4.1. Trừ trường hợp quy định tại các trường hợp ngoại lệ áp dụng De Minimis, hàng hóa có chứa nguyên liệu không có xuất xứ không đáp ứng được quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa theo quy định tại Quy tắc cụ thể mặt hàng vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu trị giá của tất cả các nguyên liệu nói trên không vượt quá 10% trị giá hàng hóa, và hàng hóa đáp ứng các quy định.

4.2. Khoản 4.1 chỉ áp dụng khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ trong quá trình sản xuất hàng hóa khác.

4.3. Trường hợp hàng hóa được quy định tại khoản 4.1 áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực, trị giá nguyên liệu không có xuất xứ đó được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ khi tính hàm lượng giá trị khu vực.

4.4. Đối với hàng dệt may, áp dụng theo quy định tại De Minimis hàng dệt may.

5. Hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau

Hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau được coi là có xuất xứ trong trường hợp:

5.1. Chia tách thực tế từng hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau.

5.2. Áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được thừa nhận trong các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi nếu hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau được trộn lẫn, với điều kiện nguyên tắc kế toán về quản lý kho được lựa chọn sử dụng phải áp dụng trong suốt năm tài khóa đó.

6. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, tài liệu về sản phẩm hoặc hướng dẫn sử dụng

6.1. Theo quy định này:

a) Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí xuất xứ thuần túy hay đáp ứng quy trình sản xuất hoặc chuyển đổi mã số hàng hóa được quy định tại Quy tắc cụ thể mặt hàng, xuất xứ của phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ tài liệu về sản phẩm hoặc hướng dẫn sử dụng theo quy định tại khoản 6.3 không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

b) Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực, trị giá của phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, tài liệu về sản phẩm hoặc hướng dẫn sử dụng theo quy định tại khoản 6.3 được tính là trị giá nguyên liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, xét theo từng trường hợp.

6.2. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, tài liệu về sản phẩm hoặc hướng dẫn sử dụng của hàng hóa theo quy định tại khoản 6.3 được coi là có xuất xứ cùng với hàng hóa mà chúng đi kèm.

6.3. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, tài liệu về sản phẩm hoặc hướng dẫn sử dụng được tính đến khi:

a) Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, tài liệu về sản phẩm hoặc hướng dẫn sử dụng được phân loại, đi kèm và cùng hóa đơn với hàng hóa đó;

b) Chung loại, số lượng và trị giá của phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, tài liệu về sản phẩm hoặc hướng dẫn sử dụng phù hợp với hàng hóa theo thông lệ.

7. Vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói để bán lẻ

7.1. Trường hợp hàng hóa áp dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa theo quy định tại Quy tắc cụ thể mặt hàng hay hàng hóa có xuất xứ thuần túy, vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói hàng hóa để bán lẻ phân loại cùng hàng hóa được coi là có xuất xứ.

7.2. Trường hợp hàng hóa áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực, trị giá vật liệu, bao bì đóng gói hàng hóa để bán lẻ được phân loại cùng hàng hóa được tính là trị giá nguyên liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, xét theo từng trường hợp.

8. *Vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói để vận chuyển*

Vật liệu, bao bì đóng gói hàng hóa để vận chuyển không được tính khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

9. *Nguyên liệu gián tiếp*

Nguyên liệu gián tiếp được coi là có xuất xứ mà không cần xét đến việc nó được sản xuất ở đâu.

10. *Bộ hàng hóa*

10.1. Đối với bộ hàng hóa được phân loại theo quy tắc 3a hoặc 3b của Quy tắc tổng quát của Hệ thống hài hòa về mô tả và mã hóa hàng hóa, xuất xứ của bộ hàng hóa được xác định theo Quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho bộ hàng hóa đó.

10.2. Đối với bộ hàng hóa được phân loại theo quy tắc 3c của Quy tắc tổng quát của Hệ thống hài hòa về mô tả và mã hóa hàng hóa, bộ hàng hóa đó chỉ được coi là có xuất xứ nếu từng hàng hóa trong bộ hàng hóa có xuất xứ. Bộ hàng hóa và các hàng hóa trong bộ hàng hóa đó phải đáp ứng các quy định.

10.3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 10.2, đối với một bộ hàng hóa được phân loại theo quy tắc 3c của Quy tắc tổng quát của Hệ thống hài hòa về mô tả và mã hóa hàng hóa, bộ hàng hóa đó được coi là có xuất xứ nếu trị giá hàng hóa không có xuất xứ trong bộ hàng hóa không vượt quá 10% trị giá của bộ hàng hóa đó.

10.4. Theo quy định tại khoản 10.3, trị giá hàng hóa không có xuất xứ trong bộ hàng hóa và trị giá bộ hàng hóa được tính như cách tính giá nguyên liệu không có xuất xứ và trị giá hàng hóa.

11. *Quá cảnh và chuyển tải*

11.1. Hàng hóa được vận chuyển tới nước thành viên nhập khẩu vẫn được giữ nguyên xuất xứ nếu không quá cảnh, chuyển tải qua lãnh thổ của Nước không phải thành viên.

11.2. Trường hợp hàng hóa vận chuyển qua lãnh thổ của một hay nhiều Nước không phải thành viên, hàng hóa đó được giữ nguyên xuất xứ nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Không trải qua bất kỳ công đoạn sản xuất, gia công nào bên ngoài lãnh thổ các nước thành viên, trừ trường hợp:

- Bóc, dỡ hàng, chia tách lô hàng, lưu kho, dán nhãn hoặc đánh dấu theo yêu cầu của nước thành viên nhập khẩu; hoặc

- Các hoạt động cần thiết khác để bảo quản tốt hàng hóa hoặc để vận chuyển hàng hóa tới lãnh thổ của nước thành viên nhập khẩu.

b) Dưới sự giám sát của cơ quan hải quan trong lãnh thổ của Nước không phải thành viên.

III. Chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hoá

1. Cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1.1. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cơ quan có thẩm quyền cấp:

a) Riêng cho từng lô hàng vào lãnh thổ của một nước thành viên;

b) Chung cho nhiều lô hàng đối với hàng hóa giống hệt nhau trong khoảng thời gian không quá 12 tháng trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

1.2. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực trong vòng 1 năm sau ngày phát hành hoặc lâu hơn theo quy định pháp luật của nước thành viên nhập khẩu.

2. Các khác biệt trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

2.1. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu sẽ không từ chối chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa vì lỗi nhỏ hoặc các khác biệt trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó.

2.2. Lỗi nhỏ hoặc các khác biệt trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa do cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu quy định.

3. Miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

3.1. Thương nhân được miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong trường hợp sau:

a) Trị giá hải quan của lô hàng nhập khẩu không vượt quá 1.000 (một nghìn) đô la Mỹ hoặc trị giá tương đương với đồng tiền của nước thành viên nhập khẩu hoặc theo quy định của nước thành viên nhập khẩu nếu có quy định về trị giá được miễn chứng từ cao hơn;

b) Hàng hóa đã được nước thành viên nhập khẩu miễn hoặc không yêu cầu nhà nhập khẩu phải xuất trình chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

3.2. Thương nhân không được miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong trường hợp việc nhập khẩu là một phần thuộc một chuỗi các hoạt động nhập khẩu được tiến hành hoặc đã lên kế hoạch nhằm trốn tránh quy định nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nước thành viên nhập khẩu để hưởng ưu đãi thuế quan.

4. Nghĩa vụ liên quan đến xuất khẩu

4.1. Thương nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp sai thông tin trong chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

4.2. Trường hợp nhà xuất khẩu, nhà sản xuất nhận thấy những thông tin, dữ liệu trong chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa chưa chính xác hoặc chưa đáp ứng các quy định về xuất xứ, nhà xuất khẩu, nhà sản xuất có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản kịp thời cho nhà nhập khẩu và cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu.

5. Lưu trữ hồ sơ

Cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu CPTPP và thương nhân phải lưu trữ hồ sơ, chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn ít nhất 5 năm kể từ ngày cấp dưới bất kỳ hình thức nào để truy xuất nhanh chóng, bao gồm điện tử, quang học, từ tính, hoặc bằng văn bản theo quy định pháp luật của Việt Nam.

6. Kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa

6.1. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu tiến hành kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa nhập khẩu bằng các hình thức sau:

a) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cung cấp thông tin về xuất xứ hàng hóa;

b) Yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp thông tin về xuất xứ hàng hóa;

c) Yêu cầu nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hàng hóa cung cấp thông tin về xuất xứ hàng hóa;

d) Kiểm tra, xác minh thực tế cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hàng hóa;

đ) Các hình thức khác so với quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 6.1 được thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu và nước thành viên có trụ sở của nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu.

6.2. Khi tiến hành kiểm tra, xác minh, cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu trực tiếp tiếp nhận thông tin từ cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu, nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

6.3. Văn bản đề nghị cung cấp thông tin hoặc kiểm tra, xác minh thực tế tại cơ sở sản xuất theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 6.1 phải thể hiện bằng tiếng Anh hoặc bằng ngôn ngữ chính thức của nước thành viên được đề nghị cung cấp. Văn bản đề nghị bao gồm:

- a) Thông tin đầy đủ của các tổ chức, cơ quan Chính phủ;
- b) Nêu rõ lý do, bao gồm cả các vấn đề cụ thể mà nước thành viên đề nghị muốn làm rõ, giải quyết trong quá trình kiểm tra, xác minh;
- c) Đầy đủ thông tin để xác định hàng hóa thuộc diện kiểm tra, xác minh;
- d) 1 bản sao tài liệu, chứng từ liên quan đã được nộp cho lô hàng, kê cả chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa;
- đ) Trường hợp kiểm tra, xác minh thực tế tại cơ sở sản xuất, văn bản phải nêu rõ thời gian dự kiến, địa điểm, mục đích kiểm tra xác minh và việc kiểm tra phải được sự đồng ý của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

6.4. Trường hợp nước thành viên nhập khẩu đề nghị kiểm tra, xác minh theo quy định tại điểm c hoặc điểm d khoản 6.1, cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu phải thông báo cho nhà nhập khẩu về việc kiểm tra, xác minh.

6.5. Trường hợp kiểm tra, xác minh theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 6.1, cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu phải:

a) Đảm bảo văn bản đề nghị cung cấp thông tin hoặc chứng từ được rà soát trong quá trình kiểm tra, xác minh thực tế giới hạn trong phạm vi thông tin và chứng từ nhằm mục đích kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa;

b) Mô tả đầy đủ chi tiết thông tin hoặc chứng từ để nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất xác định thông tin và chứng từ cần thiết để phản hồi;

c) Cho phép nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất cung cấp thông tin ít nhất 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c hoặc điểm d khoản 6.1;

d) Cho phép nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất đồng ý hoặc từ chối đề nghị kiểm tra, xác minh thực tế trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị theo quy định tại điểm d khoản 6.1; và

đ) Đưa ra quyết định sau khi kiểm tra, xác minh nhanh nhất có thể và chậm nhất 90 ngày sau khi nhận được thông tin cần thiết bao gồm bất kỳ thông tin nào nhận được theo quy định tại khoản 6.8 và chậm nhất 365 ngày sau ngày đề nghị cung cấp thông tin lần đầu tiên hoặc đề nghị khác theo quy định tại khoản 6.1. Trong một số trường hợp đặc biệt như thông tin, kỹ thuật có liên quan rất phức tạp, nước thành viên có thể kéo dài thời hạn 365 ngày theo quy định pháp luật của nước đó.

6.6. Trường hợp nước thành viên nhập khẩu đề nghị kiểm tra, xác minh theo quy định tại điểm c khoản 6.1:

a) nước thành viên nhập khẩu theo quy định và pháp luật của mình thông báo cho nước thành viên nơi nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có trụ sở và quy định của nước thành viên nhập khẩu. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu quyết định hình thức và thời gian thông báo cho nước thành viên nơi mà nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có trụ sở về việc thực hiện kiểm tra, xác minh.

b) nước thành viên nơi nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có trụ sở có thể, nếu thấy cần thiết và phù hợp với pháp luật của mình, có thể hỗ trợ quá trình kiểm tra, xác minh theo đề nghị của nước thành viên nhập khẩu. Việc hỗ trợ này có thể bao gồm việc cung cấp đầu mối liên lạc cho việc kiểm tra, xác minh, thu thập thông tin từ nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất, cho nước thành viên nhập khẩu hoặc các hoạt động khác để nước thành viên nhập khẩu có thể đưa ra quyết định về xuất xứ của hàng hóa. nước thành viên nhập khẩu không từ chối yêu cầu được hưởng ưu đãi thuế quan chỉ với lý do nước thành viên nơi nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có trụ sở không hỗ trợ việc kiểm tra, xác minh.

6.7. Trước khi ra quyết định bằng văn bản, cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu phải thông báo kết quả kiểm tra xác minh cho cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu, nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất đã trực tiếp cung cấp thông tin. nước thành viên nhập khẩu sẽ cho phép cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu, nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất ít nhất 30 ngày để bổ sung thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa trước khi từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan.

6.8. nước thành viên nhập khẩu phải:

a) Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu kết luận về xuất xứ hàng hóa, trong đó nêu rõ cơ sở đưa ra kết luận;

b) Thông báo cho nhà nhập khẩu văn bản kết luận về xuất xứ hàng hóa, trong đó nêu rõ cơ sở đưa ra kết luận;

c) Thông báo cho nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất đã cung cấp thông tin kết luận về xuất xứ hàng hóa, trong đó nêu rõ cơ sở đưa ra kết luận.

6.9. Trường hợp kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa giống hệt nhau mà cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu phát hiện chuỗi hành vi của nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất về việc giả mạo hoặc không hợp tác trong quá trình kiểm tra, xác minh xuất xứ, nước thành viên đó có thể dừng cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa giống hệt nhau đó. “Hàng hóa giống hệt nhau” là hàng hóa giống nhau ở tất cả các khía cạnh liên quan tới quy tắc xuất xứ.

7. Quy định riêng đối với hàng dệt may

7.1. Hàng dệt may không thuộc từ Chương 61, 62, 63 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ, không đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa quy định tại Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nhưng tổng trọng lượng của các nguyên liệu không có xuất xứ đó không vượt quá 10% tổng trọng lượng của hàng hóa và hàng hóa đáp ứng các quy định khác.

7.2. Hàng dệt may thuộc các Chương 61, 62, 63 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa sử dụng xơ hoặc sợi không có xuất xứ trong quá trình sản xuất ra thành phần quyết định đến phân loại mã số hàng hóa đó không đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa quy định tại Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may vẫn được coi là có xuất xứ nếu tổng trọng lượng của xơ hoặc sợi đó không vượt quá 10% tổng trọng lượng của thành phần đó và hàng hóa đáp ứng tất cả các quy định khác tại Thông tư số 03/2019/TT-BCT.

7.3. Hàng hóa quy định tại khoản 7.1 hoặc 7.2 có chứa sợi co giãn trong thành phần chính xác định phân loại mã số hàng hóa được coi là có xuất xứ khi sợi co giãn đó được xe toàn bộ tại lãnh thổ của một hay nhiều nước thành viên.

7.4. Bộ hàng hóa

a) Ngoại trừ quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may quy định tại Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may, hàng dệt may được phân loại là hàng hóa được đóng thành bộ để bán lẻ theo quy định tại Quy tắc 3 của Quy tắc chung diễn giải Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa không được coi là có xuất xứ trừ khi mỗi hàng hóa trong bộ hàng hóa đó có xuất xứ hoặc tổng trị giá của hàng hóa không có xuất xứ trong bộ hàng hóa đó không vượt quá 10% trị giá của bộ hàng hóa.

b) Theo quy định tại điểm a:

b.1) Trị giá hàng hóa không có xuất xứ trong bộ hàng hóa được xác định tương tự cách xác định trị giá nguyên liệu không có xuất xứ;

b.2) Trị giá bộ hàng hóa được xác định tương tự như cách xác định trị giá hàng hóa.

7.5. Danh mục nguồn cung thiếu hụt

a) Để xác định hàng dệt may có xuất xứ theo quy định, nguyên liệu được liệt kê tại Danh mục nguồn cung thiếu hụt là có xuất xứ với điều kiện nguyên liệu đáp ứng bất kỳ yêu cầu nào, kể cả yêu cầu sản phẩm đầu ra được quy định tại Danh mục nguồn cung thiếu hụt.

b) Khi hàng dệt may có xuất xứ dựa trên việc kết hợp nguyên liệu tại Danh mục nguồn cung thiếu hụt được hưởng ưu đãi thuế quan, nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, số thứ tự hoặc mô tả của nguyên liệu tại Danh mục nguồn cung thiếu hụt trong bộ hồ sơ nhập khẩu.

c) Nguyên liệu không có xuất xứ được liệt kê trong bảng “Tạm thời” tại Danh mục nguồn cung thiếu hụt có thể được coi là có xuất xứ theo quy định tại điểm a trong thời hạn 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

8. Các yêu cầu thông tin tối thiểu đối với chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo hiệp định CPTPP

Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo Hiệp định CPTPP phải có đủ các thông tin tối thiểu sau:

8.1. Người xuất khẩu hoặc người sản xuất: nêu rõ người chứng nhận là người xuất khẩu hay người sản xuất;

8.2. Tên, địa chỉ (bao gồm quốc gia), số điện thoại và địa chỉ email của người chứng nhận;

8.3. Tên, địa chỉ (bao gồm quốc gia), số điện thoại và địa chỉ email của người xuất khẩu nếu người xuất khẩu không phải người chứng nhận;

Thông tin này không bắt buộc nếu người sản xuất cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và không biết thông tin người xuất khẩu. Địa chỉ của người xuất khẩu là nơi xuất khẩu hàng hóa thuộc nước thành viên Hiệp định CPTPP;

8.4. Tên, địa chỉ (bao gồm quốc gia), số điện thoại và địa chỉ email của người sản xuất nếu người sản xuất không phải người chứng nhận hay người xuất khẩu hoặc nếu có nhiều hơn một người sản xuất thì ghi “Various” (“Nhiều người sản xuất”) hoặc cung cấp một danh sách người sản xuất. Nếu thông tin cần phải giữ bí mật có thể ghi “Available upon request by the importing authorities” (“Cung cấp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu”). Địa chỉ của người sản xuất là nơi sản xuất của hàng hóa thuộc nước thành viên Hiệp định CPTPP;

8.5. Tên, địa chỉ, địa chỉ email và số điện thoại của người nhập khẩu (nếu có thông tin về người nhập khẩu). Địa chỉ của người nhập khẩu phải thuộc nước thành viên Hiệp định CPTPP;

8.6. Mô tả và mã số HS của hàng hóa;

Ghi rõ mô tả hàng hóa và mã số hàng hóa ở cấp độ 6 chữ số của hàng hóa: Mô tả phải phù hợp với hàng hóa được chứng nhận xuất xứ. Trường hợp chứng

từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa sử dụng cho một lô hàng nhập khẩu thì phải nêu rõ số hóa đơn liên quan đến việc xuất khẩu (nếu biết);

8.7. Tiêu chí xuất xứ: Nêu cụ thể tiêu chí xuất xứ mà hàng hóa đáp ứng;

8.8. Thời hạn (Blanket Period)

Trong trường hợp sử dụng một chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho nhiều lô hàng giống hệt thì trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa thể hiện thời gian áp dụng nhưng không quá 12 tháng;

8.9. Ngày tháng năm và chữ ký được ủy quyền:

Chứng từ chứng nhận xuất xứ phải được người chứng nhận ký, ghi ngày tháng năm và kèm theo xác nhận: Tôi xác nhận rằng hàng hóa được mô tả trong tài liệu này thỏa mãn điều kiện có xuất xứ và các thông tin có trong tài liệu này là chính xác và đúng sự thật. Tôi chịu trách nhiệm chứng minh khai báo này và đồng ý lưu trữ, xuất trình các tài liệu chứng minh cho việc chứng nhận này theo yêu cầu hoặc trong quá trình xác minh tại trụ sở.

K. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh Châu Âu (EVFTA)

I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định

1. Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 16/6/2020 của Bộ Công Thương quy định quy tắc xuất xứ hàng hoá trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu

2. Thông tư số 41/2022/TT-BCT ngày 30/12/2022 của Bộ Công Thương sửa đổi Thông tư số 11/2020/TT-BCT quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu.

3. Nghị định số 116/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định EVFTA giai đoạn 2022 - 2027.

II. Quy tắc xuất xứ:

1. Hàng hoá có xuất xứ

1.1. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy tại một nước thành viên theo quy định về Hàng hoá có xuất xứ thuần túy.

1.2. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được tạo ra tại một nước thành viên từ nguyên liệu không có xuất xứ với điều kiện nguyên liệu đó phải trải qua các công đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ theo quy định.

2. Hàng hoá có xuất xứ không thuần túy

2.1. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được coi là đã trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ khi đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định.

2.2. Đối với nguyên liệu được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm, hàng hóa:

a) Quy tắc cụ thể mặt hàng chỉ áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ.

b) Trong trường hợp sản phẩm có xuất xứ theo quy định tại Quy tắc cụ thể mặt hàng, sau đó được sử dụng làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất sản phẩm khác, tiêu chí xuất xứ của sản phẩm khác đó không áp dụng đối với sản phẩm dùng làm nguyên liệu và không áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm dùng làm nguyên liệu.

3. Hạn mức linh hoạt đối với nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí xuất xứ

3.1. Trường hợp không đáp ứng quy định tại khoản 2.1 và theo quy định tại khoản 3.2, 3.3, nguyên liệu không có xuất xứ vẫn được phép sử dụng nếu tổng trị giá hoặc trọng lượng tịnh của nguyên liệu không vượt quá:

a) 10% giá xuất xưởng hoặc trọng lượng sản phẩm, áp dụng đối với sản phẩm thuộc Chương 2 và thuộc từ Chương 4 đến Chương 24 của Hệ thống Hải hòa, trừ thủy sản chế biến thuộc Chương 16 của Hệ thống Hải hòa.

b) 10% giá xuất xưởng của sản phẩm, áp dụng đối với sản phẩm khác, trừ sản phẩm thuộc Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống Hải hòa.

c) Hạn mức linh hoạt đối với sản phẩm thuộc Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống Hải hòa áp dụng theo quy định tại Chú giải 6 và Chú giải 7 của Quy tắc cụ thể mặt hàng.

3.2. Việc áp dụng khoản 3.1 nêu trên không cho phép hạn mức về trị giá hoặc trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ vượt quá tỷ lệ phần trăm tối đa quy định tại Quy tắc cụ thể mặt hàng.

3.3. Hướng dẫn tại khoản 3.1 và 3.2 này không áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ thuần túy.

3.4. Hạn mức linh hoạt tại khoản 3.1 và khoản 3.2 áp dụng đối với nguyên liệu sử dụng để sản xuất ra sản phẩm mà theo quy định tại Quy tắc cụ thể mặt hàng, những nguyên liệu đó phải có xuất xứ thuần túy.

4. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

4.1. Công đoạn gia công, chế biến sau đây khi thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là đơn giản và không được xét đến khi xác định xuất xứ dù hàng hóa đáp ứng quy định về hàng hóa có xuất xứ không thuần túy và hạn mức linh hoạt đối với nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí xuất xứ:

a) Công đoạn bảo quản để giữ sản phẩm trong tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho.

b) Tháo dỡ và lắp ghép kiện hàng.

c) Rửa, làm sạch, loại bỏ bụi bẩn, ôxit, dầu mỡ, sơn hoặc che phủ bên ngoài khác.

d) Là ủi hoặc là hơi vải và sản phẩm dệt may.

đ) Công đoạn sơn và đánh bóng đơn giản.

e) Xay để bỏ trấu và xay xát một phần hoặc hoàn toàn thóc, gạo; đánh bóng và hồ ngũ cốc, gạo.

g) Công đoạn tạo màu hoặc tạo hương cho đường hoặc tạo khuôn cho đường cục; nghiền nhỏ một phần hay hoàn toàn đường tinh thể.

h) Công đoạn bóc vỏ, trích hạt và tách vỏ quả, hạt và rau củ.

i) Mài sắc, mài đơn giản hoặc cắt đơn giản.

k) Công đoạn rây, sàng lọc, sắp xếp, phân loại, xếp loại hoặc kết hợp (bao gồm công đoạn tạo nên bộ sản phẩm).

l) Công đoạn đơn giản bao gồm: cho vào chai, lon, bình, túi, hòm, hộp, gắn trên thẻ hoặc bảng thông tin và công đoạn đóng gói đơn giản khác.

m) Dán hoặc in nhãn, mác, logo và những dấu hiệu tương tự khác trên sản phẩm hoặc trên bao bì của sản phẩm.

n) Công đoạn pha trộn đơn giản các sản phẩm, cùng loại hoặc khác loại, trộn đường với bất kỳ nguyên liệu khác.

o) Công đoạn đơn giản bao gồm: thêm nước, pha loãng, rút nước hoặc làm biến tính sản phẩm.

p) Công đoạn lắp ghép đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên sản phẩm hoàn thiện hoặc tháo rời sản phẩm thành các bộ phận.

q) Kết hợp hai hoặc nhiều công đoạn nêu từ điểm a đến điểm p.

r) Giết mổ động vật.

4.2. Các công đoạn nêu tại khoản 4.1 được coi là đơn giản khi không dùng kỹ năng đặc biệt hoặc máy móc, thiết bị hay công cụ được sản xuất hoặc lắp đặt chuyên dụng.

4.3. Tất cả các công đoạn thực hiện tại Việt Nam hoặc Liên minh châu Âu cùng được xem xét khi xác định công đoạn gia công, chế biến hàng hóa có là công đoạn gia công, chế biến đơn giản nêu trên.

5. Hàng hoá không thay đổi xuất xứ

5.1. Hàng hóa khai báo nhập khẩu vào nước thành viên được coi là giữ nguyên xuất xứ ban đầu với điều kiện hàng hóa trong quá trình vận chuyển hoặc lưu kho không bị thay đổi hoặc trải qua công đoạn gia công làm thay đổi hàng hóa, ngoại trừ các công đoạn sau đây:

a) Bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt.

b) Thêm vào hoặc dán nhãn, nhãn hiệu, dấu niêm phong hoặc tài liệu khác nhằm đảm bảo tuân thủ quy định cụ thể của nước thành viên nhập khẩu.

c) Các công đoạn quy định tại điểm a và điểm b khoản này được thực hiện dưới sự giám sát của hải quan nước quá cảnh hoặc chia nhỏ hàng hóa trước khi làm thủ tục nhập khẩu vào nội địa.

5.2. Hàng hóa được phép lưu kho với điều kiện nằm trong sự giám sát của cơ quan hải quan nước quá cảnh.

5.3. Việc chia nhỏ lô hàng được phép thực hiện bởi nhà xuất khẩu hoặc theo ủy quyền của nhà xuất khẩu với điều kiện hàng hóa nằm trong sự giám sát của hải quan nước chia nhỏ lô hàng.

5.4. Trong trường hợp nghi ngờ, Nước nhập khẩu yêu cầu người khai hải quan cung cấp bằng chứng của việc tuân thủ, dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm:

- a) Chứng từ vận tải như vận tải đơn.
- b) Chứng từ thực tế hoặc cụ thể về dán nhãn hoặc đánh số kiện hàng.
- c) Chứng từ liên quan đến hàng hóa.

d) Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền nước quá cảnh hoặc nước chia nhỏ lô hàng cung cấp hoặc bất kỳ chứng từ chứng minh hàng hóa nằm trong sự kiểm soát của hải quan nước quá cảnh hoặc nước chia nhỏ lô hàng.

5.5. Thuật ngữ “trong trường hợp nghi ngờ” quy định tại khoản 5.4 được hiểu là nước thành viên nhập khẩu được quyền xác định trường hợp cần thiết phải yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp chứng từ chứng minh theo quy định tại khoản 5.4 nhưng không thể thường xuyên yêu cầu việc nộp các chứng từ chứng minh đó.

III. Chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hoá:

1. Quy định chung về cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1.1. Hàng hóa có xuất xứ Liên minh châu Âu nhập khẩu vào Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA khi nộp một trong những chứng từ chứng nhận xuất xứ sau:

- a) C/O được phát hành theo quy định.
- b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ do nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định của Liên minh châu Âu phát hành đối với lô hàng có trị giá bất kỳ; hoặc nhà xuất khẩu bất kỳ phát hành đối với lô hàng không quá 6.000 EUR (sáu ngàn ơ-rô).
- c) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ phát hành bởi nhà xuất khẩu đăng ký tại cơ sở dữ liệu điện tử phù hợp quy định của Liên minh châu Âu và đã được thông báo với Việt Nam. Thông báo có thể gồm quy định Liên minh châu Âu ngừng áp dụng điểm a và điểm b nêu trên.

1.2. Hàng hóa có xuất xứ Việt Nam nhập khẩu vào Liên minh châu Âu được hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA khi có một trong những chứng từ chứng nhận xuất xứ sau:

- a) C/O được phát hành theo quy định.
- b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ phát hành bởi nhà xuất khẩu có lô hàng trị giá không quá 6.000 EUR (sáu ngàn ơ-rô).
- c) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ phát hành bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện hoặc nhà xuất khẩu đăng ký tại cơ sở dữ liệu phù hợp quy định của Bộ Công Thương.
- d) Việc tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa quy định tại điểm c khoản này thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương và áp dụng sau khi Việt Nam thông báo tới Liên minh châu Âu.

1.3. Trong trường hợp áp dụng quy định Miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, hàng hóa có xuất xứ được hưởng ưu đãi EVFTA mà không cần nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Quy định về tự chứng nhận xuất xứ đối với hàng hóa từ Liên minh châu Âu

2.1. Nhà xuất khẩu được phép tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa khi hàng hóa có xuất xứ từ Liên minh châu Âu và đáp ứng quy định khác của EVFTA.

2.2. Nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trên hóa đơn, phiếu giao hàng hoặc chứng từ thương mại khác có đủ thông tin về hàng hóa, bằng cách đánh máy, đóng dấu hoặc in nội dung lời văn khai báo xuất xứ hàng hóa trên chứng từ. Nhà xuất khẩu sử dụng Mẫu lời văn khai báo xuất xứ bằng một trong các phiên bản ngôn ngữ được quy định và phù hợp với quy định pháp luật của Liên minh châu Âu. Trường hợp nhà xuất khẩu khai báo bằng cách viết tay, lời văn khai báo được viết bằng mực và chữ cái in hoa.

2.3. Thuật ngữ “chứng từ thương mại khác” nêu tại khoản trên có thể là phiếu gửi hàng, hóa đơn chiếu lệ hoặc phiếu đóng gói. Chứng từ vận tải như vận tải đơn hoặc vận đơn hàng không không được coi là chứng từ thương mại khác.

2.4. Nội dung tự chứng nhận xuất xứ không được thực hiện trên một mẫu riêng biệt. Nội dung tự chứng nhận xuất xứ được phép thực hiện trên một trang khác của chứng từ thương mại với điều kiện nhận biết được trang đó là một phần của chứng từ thương mại.

2.5. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ phải có chữ ký viết tay của nhà xuất khẩu. Tuy nhiên, nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định Liên minh châu Âu được phép không ký tên với điều kiện nhà xuất khẩu cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu văn bản cam kết rằng nhà xuất khẩu chịu trách nhiệm toàn bộ về chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2.6. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ có thể phát hành sau khi xuất khẩu hàng hóa với điều kiện được xuất trình tại nước thành viên nhập khẩu không muộn hơn 2 năm hoặc theo quy định của nước thành viên nhập khẩu kể từ khi hàng hóa được đưa vào lãnh thổ nước thành viên nhập khẩu .

3. Thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

3.1. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày phát hành tại nước thành viên xuất khẩu và phải nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực.

3.2. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu sau thời hạn hiệu lực quy định tại khoản 3.1 trên vẫn có thể được chấp nhận để hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA trong trường hợp nhà nhập khẩu không thể nộp các chứng từ đó trong thời hạn hiệu lực vì lý do bất khả kháng hoặc các lý do hợp lệ khác nằm ngoài sự kiểm soát của nhà nhập khẩu.

3.3. Trong trường hợp xuất trình muộn khác, cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của hàng hóa đã được nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực được quy định tại khoản 3.1 nêu trên.

4. Nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Để hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu phù hợp quy định của nước thành viên đó. Cơ quan hải quan có thể yêu cầu bản dịch nếu chứng từ chứng nhận xuất xứ không phải bằng tiếng Anh.

5. Nhập khẩu từng phần

Trong trường hợp nhà nhập khẩu đề nghị và theo quy định của cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu, hàng hóa tháo rời hoặc chưa được lắp ráp theo định nghĩa tại Quy tắc chung (2a) của Hệ thống Hải hoà có mã HS thuộc Phần XVI và Phần XVII hoặc thuộc các nhóm 7308 và 9406 của Hệ thống Hải hoà được phép nhập khẩu từng phần và chỉ cần nộp một chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa duy nhất cho cơ quan hải quan tại lần nhập khẩu đầu tiên.

6. Miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

6.1. Hàng hóa được gửi theo kiện nhỏ từ cá nhân đến cá nhân hoặc hành lý cá nhân của người đi du lịch được coi là hàng hóa có xuất xứ mà không yêu cầu phải có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, với điều kiện hàng hóa đó không được nhập khẩu theo hình thức thương mại, được khai báo đáp ứng quy định tại Thông tư số 11/2020/TT-BCT và không có nghi ngờ về tính xác thực của khai

báo đó. Trong trường hợp hàng hóa được gửi qua bưu điện, khai báo có thể được thực hiện trên tờ khai hải quan nhập khẩu hoặc trên một văn bản đính kèm tờ khai hải quan.

6.2. Lô hàng nhập khẩu không thường xuyên chỉ bao gồm các sản phẩm phục vụ tiêu dùng cá nhân của người nhận hàng hoặc người đi du lịch hoặc gia đình của người đó không được coi là nhập khẩu theo hình thức thương mại nếu bản chất và số lượng sản phẩm đó có thể là bằng chứng cho thấy sản phẩm không dùng cho mục đích thương mại.

6.3. Tổng trị giá hàng hóa quy định tại khoản 6.1 và khoản 6.2 không được vượt quá:

a) 500 EUR (năm trăm ơ-rô) đối với kiện hàng nhỏ hoặc 1.200 EUR (một ngàn hai trăm ơ-rô) đối với hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch khi nhập cảnh vào Liên minh châu Âu.

b) 200 đô-la Mỹ (hai trăm đô-la Mỹ) đối với trường hợp kiện hàng nhỏ và hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch khi nhập cảnh vào Việt Nam.

7. Chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa

Chứng từ dùng để chứng minh xuất xứ hàng hóa để đề nghị cấp C/O hoặc phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ bao gồm:

7.1. Chứng từ chứng minh quá trình sản xuất hoặc công đoạn gia công được thực hiện bởi nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất, ví dụ báo cáo hoặc sổ sách kế toán nội bộ.

7.2. Chứng từ dùng để chứng minh xuất xứ nguyên liệu được phát hành hoặc khai báo tại một nước thành viên theo quy định hiện hành.

7.3. Chứng từ chứng minh công đoạn gia công hoặc chế biến nguyên liệu, được phát hành hoặc khai báo tại một nước thành viên theo quy định hiện hành.

7.4. Chứng từ chứng nhận xuất xứ nguyên liệu được phát hành hoặc khai báo tại một nước thành viên theo quy định.

8. Khác biệt nhỏ và lỗi hình thức

8.1. Khác biệt nhỏ giữa thông tin khai báo trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và thông tin trên chứng từ nộp cho cơ quan hải quan để làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa không làm mất đi hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.

8.2. Lỗi hình thức như lỗi đánh máy không là lý do để chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị từ chối nếu lỗi đó không tạo ra nghi ngờ về tính xác thực của khai báo thể hiện trên chứng từ.

8.3. Trong trường hợp nhiều hàng hoá được kê khai trên cùng một chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, vướng mắc đối với một mặt hàng không ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc cho phép hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA và thông quan hàng hóa đối với mặt hàng còn lại trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá.

9. Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

9.1. Việc kiểm tra, xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được thực hiện xác suất hoặc khi cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu có nghi ngờ hợp lý về tính xác thực của chứng từ, về xuất xứ của hàng hóa hoặc việc tuân thủ quy định khác của EVFTA.

9.2. Theo quy định tại khoản 1 này, cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu gửi lại C/O, hóa đơn đã được nộp, hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hay bản sao của các chứng từ này cho cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu và đưa ra lý do đề nghị kiểm tra, xác minh phù hợp. Các chứng từ và thông tin cho thấy sự sai lệch, không chính xác về thông tin thể hiện trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được gửi kèm theo đề nghị kiểm tra, xác minh. Cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan hải quan của nước xuất khẩu thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu về việc nhận được đề nghị kiểm tra, xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Việc thông báo này có thể thực hiện dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm cả hình thức điện tử.

9.3. Việc kiểm tra, xác minh do cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu thực hiện. Cơ quan có thẩm quyền này có quyền yêu cầu bằng chứng và tiến hành kiểm tra báo cáo, sổ sách kế toán của nhà xuất khẩu hoặc công tác kiểm tra khác được cho là phù hợp.

9.4. Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu quyết định tạm dừng ưu đãi thuế quan EVFTA đối với lô hàng trong thời gian chờ kết quả kiểm tra, xác minh, việc thông quan hàng hóa cho nhà nhập khẩu được thực hiện và có xét đến các biện pháp phòng ngừa cần thiết. Quyết định tạm dừng ưu đãi thuế quan EVFTA phải được thu hồi ngay sau khi cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu xác định hàng hóa có xuất xứ hoặc tuân thủ các quy định khác của Thông tư số 11/2020/TT-BCT.

9.5. Cơ quan có thẩm quyền đề nghị kiểm tra, xác minh phải được thông báo kết quả kiểm tra, xác minh trong thời gian sớm nhất có thể. Nội dung kết quả kiểm tra, xác minh phải nêu rõ tính xác thực của các chứng từ và xác định hàng

hóa có xuất xứ hay không có xuất xứ tại các nước thành viên và tuân thủ các quy định khác của EVFTA.

9.6. Trong trường hợp có nghi ngờ hợp lý về việc không nhận được trả lời kiểm tra, xác minh từ cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu trong vòng 10 tháng kể từ ngày đề nghị kiểm tra, xác minh hoặc việc trả lời kiểm tra, xác minh không có đủ thông tin cần thiết để xác định tính xác thực của chứng từ hoặc xuất xứ của hàng hóa, cơ quan có thẩm quyền đề nghị kiểm tra, xác minh của nước thành viên nhập khẩu được phép từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan, trừ trường hợp ngoại lệ. Trước khi từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan, việc cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu nhận được hay không nhận được đề nghị kiểm tra, xác minh phải được làm rõ.

9.7. Trong trường hợp cần nhiều thời gian hơn 10 tháng để thực hiện việc kiểm tra, xác minh và trả lời kiểm tra, xác minh theo quy định tại khoản 9.6 dẫn trên, cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu hoặc cơ quan hải quan của nước xuất khẩu thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu được biết.

10. Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền

10.1. Theo thông báo từ EU, hàng hóa có xuất xứ từ Liên minh châu Âu nhập khẩu vào Việt Nam áp dụng duy nhất cơ chế tự chứng nhận xuất xứ bởi nhà xuất khẩu đăng ký trên cơ sở dữ liệu của EU (mã REX).

10.2. Tra cứu thông tin tại đường dẫn:

https://ec.europa.eu/taxation_customs/dds2/eos/rex_validation.jsp?Lang=en

IV. Vương mắc về xuất xứ trong Hiệp định

1. Hướng dẫn thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA)

Nội dung được hướng dẫn tại Công văn số 6464/TCHQ-GSQL ngày 5/10/2020 của Tổng cục Hải quan (Nay là Cục Hải quan):

“...1. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong trường hợp người bán hàng có trụ sở tại lãnh thổ của nước không phải thành viên EVFTA:

Điều 24 Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15/6/2020 của Bộ Công Thương quy định về hình thức khai báo, thông tin khai báo trên chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với hàng hóa từ Liên minh châu Âu.

Điều 3 Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15/6/2020 quy định về nhà xuất khẩu, cụ thể: “nhà xuất khẩu là cá nhân, tổ chức có trụ sở đặt tại nước thành viên

xuất khẩu, xuất khẩu hàng hóa sang nước thành viên khác, có khả năng chứng minh được xuất xứ của hàng hóa...”

Việc kiểm tra xác định tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và xuất xứ hàng hóa nhập khẩu căn cứ quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BTC (sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 62/2019/TT-BTC) và các văn bản có liên quan.

Yêu cầu Cục Hải quan Tp. Hồ Chí Minh căn cứ hướng dẫn tại các Thông tư nêu trên để kiểm tra và xử lý theo quy định.

2. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ cho lô hàng bao gồm nhiều chủng loại hàng hóa có xuất xứ từ nhiều nước thành viên hoặc khai báo xuất xứ trên chứng từ thương mại cho cả hàng hóa không có xuất xứ EU:

- Theo thông báo từ Hải quan EU, đối với khai báo về xuất xứ hàng hóa quy định tại Mẫu lời văn khai báo xuất xứ hàng hóa ban hành tại Phụ lục VII, Thông tư số 11/2020/TT-BCT, người xuất khẩu EU khai báo xuất xứ “EU” hoặc “European Union” (Liên minh châu Âu). Người xuất khẩu không khai báo xuất xứ theo tên của một nước Châu Âu. Trường hợp cơ quan hải quan tiếp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa khai báo xuất xứ theo tên một nước Châu Âu, yêu cầu Cục Hải quan tỉnh, thành phố gửi báo cáo về Tổng cục để được hướng dẫn.

- Điều 24 Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15/6/2020 của Bộ Công Thương quy định nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trên hóa đơn, phiếu giao hàng hoặc chứng từ thương mại khác có đủ thông tin về hàng hóa. Theo đó, chứng từ thương mại khai báo cả hàng hóa không có xuất xứ EU và hàng hóa có xuất xứ EU sẽ không làm ảnh hưởng đến tính hợp lệ trong khai báo tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa với điều kiện tự khai báo xuất xứ cho các hàng hóa xuất xứ EU đáp ứng quy định Thông tư số 11/2020/TT-BCT và các văn bản có liên quan.

3. Chứng từ chứng minh hàng hóa không thay đổi xuất xứ:

Yêu cầu Cục Hải quan Tp. Hồ Chí Minh thực hiện theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 17, Thông tư số 11/2020/TT-BCT về chứng từ chứng minh hàng hóa không thay đổi xuất xứ khi quá cảnh qua nước không thành viên, cụ thể:

“4. Trong trường hợp nghi ngờ, Nước nhập khẩu yêu cầu người khai hải quan cung cấp bằng chứng của việc tuân thủ, dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm:

a) Chứng từ vận tải như vận tải đơn.

b) Chứng từ thực tế hoặc cụ thể về dán nhãn hoặc đánh số kiện hàng.

c) Chứng từ liên quan đến hàng hóa.

d) Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền nước quá cảnh hoặc nước chia nhỏ lô hàng cung cấp hoặc bất kỳ chứng từ chứng minh hàng hóa nằm trong sự kiểm soát của hải quan nước quá cảnh hoặc nước chia nhỏ lô hàng.

5. Thuật ngữ “trong trường hợp nghi ngờ” quy định tại khoản 4 Điều này được hiểu là nước thành viên nhập khẩu được quyền xác định trường hợp cần thiết phải yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp chứng từ chứng minh theo quy định tại khoản 4 Điều này nhưng không thể thường xuyên yêu cầu việc nộp các chứng từ chứng minh đó.”

Trường hợp gặp vướng mắc vượt thẩm quyền, yêu cầu Cục Hải quan Tp. Hồ Chí Minh gửi báo cáo vướng mắc và hồ sơ lô hàng liên quan về Tổng cục để được hướng dẫn.

4. Kiểm tra mã số REX:

- Để kiểm tra tính hợp lệ của mã số REX của công ty xuất khẩu Châu Âu, yêu cầu truy cập trang thông tin điện tử sau đây:

https://ec.europa.eu/taxation_customs/dds2/eos/rex_validation.jsp?Lang=en.

Theo thông báo của Hải quan Châu Âu, cơ quan hải quan có thể tra cứu được thông tin về nhà xuất khẩu (như tên công ty, địa chỉ, công ty sản xuất hay công ty thương mại), danh sách hàng hóa,.. trong trường hợp nhà xuất khẩu đồng ý phổ biến thông tin này trên trang điện tử. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, như một số nhà xuất khẩu của Đức, chỉ có thông tin về mã số REX và thời hạn hiệu lực của mã số REX được công bố.

- Việc kiểm tra tính hợp lệ của chứng từ tự chứng nhận xuất xứ đối với hàng hóa từ Liên minh châu Âu thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công Thương tại Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15/6/2020; Thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 62/2019/TT-BTC ngày 05/9/2019) của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn liên quan.

2. Hướng dẫn thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) (tiếp theo)

Nội dung được hướng dẫn tại Công văn số 7735/TCHQ-GSQL ngày 8/12/2020 của Tổng cục Hải quan (Nay là Cục Hải quan):

“...1. Hàng hóa nhập khẩu từ kho ngoại quan vào nội địa kể từ ngày Hiệp định EVFTA có hiệu lực:

- Điều 6, Nghị định số 111/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 quy định:

"3. Đối với các tờ khai hải quan của các mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu đáp ứng đủ các quy định để được hưởng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam tại Nghị định này và đã nộp thuế theo mức thuế cao hơn thì được cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế."

- Điều 39, Thông tư số 11/2020/TT-BCT hướng dẫn quy tắc xuất xứ Hiệp định EVFTA quy định về hàng hóa trong quá trình vận chuyển hoặc lưu kho:

"Ưu đãi thuế quan EVFTA được áp dụng đối với hàng hóa đáp ứng quy định tại Thông tư này và, vào ngày EVFTA có hiệu lực, hàng hóa ở tại một nước thành viên hoặc trong quá trình vận chuyển, lưu kho tạm thời, trong kho ngoại quan hoặc trong khu phi thuế quan với điều kiện chứng từ chứng nhận xuất xứ phát hành sau được nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu. Trong trường hợp được yêu cầu, nhà nhập khẩu nộp chứng từ chứng minh hàng hóa không thay đổi xuất xứ theo quy định tại Điều 17 Thông tư này cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu."

Theo đó, đối với hàng hóa có xuất xứ EU nhập khẩu từ kho ngoại quan vào nội địa kể từ ngày Hiệp định EVFTA có hiệu lực (ngày 01/8/2020) thì được áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt nếu nộp được chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đáp ứng quy định tại Thông tư số 11/2020/TT-BCT và Thông tư số 38/2018/TT-BTC.

- Về hình thức chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định EVFTA: thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3, Điều 24, Thông tư số 11/2020/TT-BCT, cụ thể:

"Nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trên hóa đơn, phiếu giao hàng hoặc chứng từ thương mại khác có đủ thông tin về hàng hóa, bằng cách đánh máy, đóng dấu hoặc in nội dung lời văn khai báo xuất xứ hàng hóa trên chứng từ. Nhà xuất khẩu sử dụng Mẫu lời văn khai báo xuất xứ bằng một trong các phiên bản ngôn ngữ được quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này và phù hợp với quy định pháp luật của Liên minh châu Âu..."

Chứng từ thương mại có thể là phiếu gửi hàng, hóa đơn chiếu lệ hoặc phiếu đóng gói. Chứng từ vận tải như vận tải đơn hoặc vận đơn hàng không không được coi là chứng từ thương mại khác.

Theo đó, trường hợp khai báo tự chứng nhận xuất xứ trên phiếu gửi hàng, hóa đơn chiếu lệ hoặc phiếu đóng gói là phù hợp quy định và chứng từ này do nhà xuất khẩu phát hành kể từ ngày 1/8/2020 bổ sung lời văn tự chứng nhận phù

hợp với quy định tại Thông tư số 11/2020/TT-BCT thì được chấp nhận để áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt.

- Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong trường hợp người bán hàng có trụ sở tại lãnh thổ của nước không phải là thành viên EVFTA: yêu cầu thực hiện đúng quy định tại Thông tư số 11/2020/TT-BCT và đã được hướng dẫn chi tiết tại công văn số 6464/TCHQ-GSQL ngày 5/10/2020.

2. Về chữ ký trên khai báo tự chứng nhận xuất xứ của người xuất khẩu:

- Khoản 5, Điều 24, Thông tư số 11/2020/TT-BCT quy định:

“5. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ phải có chữ ký viết tay của nhà xuất khẩu. Tuy nhiên, nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định Liên minh châu Âu được phép không ký tên với điều kiện nhà xuất khẩu cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu văn bản cam kết rằng nhà xuất khẩu chịu trách nhiệm toàn bộ về chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.”

Theo đó, khai báo xuất xứ hàng hóa của nhà xuất khẩu đủ điều kiện được phép không ký tên với điều kiện nhà xuất khẩu cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu văn bản cam kết của nhà xuất khẩu và văn bản cam kết này được cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu. Công chức hải quan không được yêu cầu người khai hải quan phải nộp chứng từ này khi làm thủ tục hải quan.

- Đối với hàng hóa xuất xứ EU nhập khẩu vào Việt Nam áp dụng hình thức chứng từ tự chứng nhận xuất xứ phát hành bởi nhà xuất khẩu đăng ký mã số REX theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19 Thông tư số 11/2020/TT-BCT: Quy định tại Hiệp định EVFTA và Thông tư số 11/2020/TT-BCT không quy định về việc phải có chữ ký trên khai báo xuất xứ của người xuất khẩu được đăng ký.

Theo đó, cơ quan hải quan chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa mà không có chữ ký của người xuất khẩu có mã số REX cho các lô hàng có trị giá trên 6000 Euro. Đối với khai báo xuất xứ của doanh nghiệp chưa đăng ký mã số REX của các lô hàng có trị giá không vượt quá 6000 Euro thì cần phải có chữ ký tay của người xuất khẩu trên chứng từ chứng nhận xuất hàng hóa.

3. Thông tin tra cứu khi kiểm tra mã số REX: yêu cầu Cục Hải quan các tỉnh, thành phố thực hiện theo đúng hướng dẫn tại công văn số 6464/TCHQ-GSQL.

Trường hợp người xuất khẩu không đồng ý phổ biến thông tin, chỉ có thông tin về mã số REX của người xuất khẩu, thời điểm mã số REX có hiệu lực được công bố. Cơ quan hải quan không được từ chối chứng từ chứng nhận xuất xứ

hàng hóa do không tra cứu được thông tin về hàng hóa, về doanh nghiệp hay ngày hết hạn của mã số REX.

4. Khai báo nước xuất xứ trên lời văn tự chứng nhận xuất xứ: yêu cầu thực hiện theo đúng hướng dẫn tại công văn số 6464/TCHQ-GSQL .

Trường hợp chứng từ chứng nhận xuất xứ khai báo khai báo xuất xứ EU/European Union và khai báo thêm tên một nước châu Âu cụ thể thì không ảnh hưởng đến tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Trường hợp chứng từ chứng nhận xuất xứ chỉ khai báo xuất xứ theo tên một nước châu Âu cụ thể thì từ chối chứng từ chứng nhận xuất xứ theo đúng quy định và gửi báo cáo về Tổng cục Hải quan để thông báo với cơ quan có thẩm quyền của châu Âu.

3. Hướng dẫn về người xuất khẩu EU phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ

Nội dung được hướng dẫn tại công văn số 3260/TCHQ-GSQL ngày 29/6/2021 của Tổng cục Hải quan (Nay là Cục Hải quan):

“... Căn cứ Điều 19, Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15/6/2020 của Bộ Công Thương về quy tắc xuất xứ hàng hóa Hiệp định EVFTA; trên cơ sở thông báo của Hải quan châu Âu, Tổng cục Hải quan đã ban hành công văn số 5575/TCHQ-GSQL ngày 21/8/2020 hướng dẫn về người xuất khẩu EU phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ, cụ thể: cơ quan hải quan chấp nhận chứng từ tự chứng nhận xuất xứ được phát hành bởi nhà xuất khẩu đã đăng ký mã số REX hoặc bởi bất kỳ nhà xuất khẩu nào chứng nhận cho lô hàng có trị giá không quá 6000 Euro.

Theo đó, trường hợp lô hàng nhập khẩu có chứng từ tự chứng nhận xuất xứ chứng nhận trị giá hàng hóa khai trên hóa đơn thương mại không quá 6000 Euro thì không cần phải có mã số REX, trừ trường hợp cơ quan hải quan xác định trị giá trên hóa đơn thương mại không phải là trị giá giao dịch và trị giá giao dịch thực tế trên 6000 Euro...”

L. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Chi Lê (VCFTA)

I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định

1. Thông tư số 05/2015/TT-BCT ngày 27/03/2015 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 31/2013/TT-BCT ngày 15/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê.

2. Thông tư số 31/2013/TT-BCT ngày 15/11/2013 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê.

3. Nghị định số 112/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ ban hành biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê.

II. Quy tắc xuất xứ

1. Tiêu chí xuất xứ

Hàng hóa được coi là có xuất xứ của một nước thành viên khi:

1.1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước thành viên đó theo quy định tại Thông tư số 31/2013/TT-BCT;

1.2. Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại nước thành viên đó, nhưng đáp ứng quy định về cộng gộp và các quy định dưới đây:

a) Quy tắc xuất xứ chung:

a.1) Hàng hóa được coi là có xuất xứ tại một nước thành viên nơi đã diễn ra quá trình sản xuất hoặc gia công nếu:

- Hàng hóa có hàm lượng giá trị khu vực (RVC) không dưới bốn mươi phần trăm (40%), tính theo công thức quy định tại Điều 5 Phụ lục I Thông tư số 31/2013/TT-BCT; hoặc

- Tất cả nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đó trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa (dưới đây được gọi là “CTC”) ở cấp bốn (4) số (có nghĩa là thay đổi nhóm) của Hệ thống Hải hòa.

a.2) Mỗi nước thành viên cho phép người xuất khẩu sử dụng một trong hai tiêu chí quy định tại a.1 để xác định xuất xứ hàng hóa.

b) Quy tắc cụ thể mặt hàng:

b.1) Không xét đến a.1, hàng hóa được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu đáp ứng quy tắc cụ thể mặt hàng tương ứng cho mặt hàng đó quy định tại Phụ lục II Thông tư số 31/2013/TT-BCT.

b.2) Khi quy tắc cụ thể mặt hàng cho phép lựa chọn giữa các tiêu chí RVC, CTC, hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên, mỗi nước thành viên cho phép người xuất khẩu tự lựa chọn tiêu chí thích hợp.

b.3) Khi quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tiêu chí CTC, tiêu chí này chỉ áp dụng đối với nguyên vật liệu không có xuất xứ.

1.3. Được sản xuất toàn bộ tại nước thành viên đó từ những nguyên liệu có xuất xứ của các nước thành viên.

2. Cộng gộp

Trừ khi có những quy định khác, hàng hóa có xuất xứ của một nước thành viên, được sử dụng làm nguyên vật liệu tại một nước thành viên khác để sản xuất ra một hàng hóa đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan, sẽ được coi là có xuất xứ của nước thành viên nơi diễn ra quá trình sản xuất hoặc chế biến hàng hóa đó.

3. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

Những công đoạn gia công chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, không tạo ra xuất xứ của hàng hóa:

3.1. Những công đoạn bảo quản để đảm bảo hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho như làm khô, làm lạnh, thông gió, làm đông và những hoạt động tương tự;

3.2. Sàng hoặc lọc, phân loại, rửa, cắt, tách, uốn cong, cuộn, làm thẳng, mài sắc, xay đơn giản, cắt mỏng;

3.3. Làm sạch, bao gồm việc loại bỏ oxit, dầu, sơn hoặc các chất phủ bề mặt khác;

3.4. Sơn và các hoạt động đánh bóng;

3.5. Thử nghiệm hoặc định cỡ;

3.6. Cho vào trong chai, lon, khuôn, túi, hộp hoặc gắn lên thẻ hoặc bảng và các công đoạn đóng gói đơn giản khác;

3.7. Trộn đơn giản các sản phẩm, cùng loại hay khác loại;

3.8. Lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh;

3.9. Thay đổi bao bì, tháo dỡ hoặc đóng gói lại, chia nhỏ và lắp ghép các kiện hàng;

3.10. Dán nhãn, mác hoặc các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì;

3.11. Hòa tan trong nước hoặc chất khác mà không làm thay đổi đặc tính của sản phẩm; và

3.12. Bóc vỏ, tẩy trắng toàn phần hoặc một phần, đánh bóng và mài ngũ cốc và gạo.

4. Vận chuyển trực tiếp

4.1. Hàng hóa có xuất xứ được coi là vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu nếu:

a) Hàng hóa được vận chuyển mà không đi qua lãnh thổ của bất kỳ một nước thành viên nào khác; hoặc

b) Hàng hóa được vận chuyển đi qua một nước không phải là nước thành viên mà có hoặc không có chuyển tàu hoặc lưu kho tạm thời ở nước không phải là nước thành viên đó với điều kiện:

b.1) Việc quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do các yêu cầu có liên quan trực tiếp đến vận tải;

b.2) Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước quá cảnh đó; và

b.3) Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ở nước không phải là nước thành viên đó ngoài việc dỡ hàng, bốc lại hàng và tách lô hàng hoặc những công đoạn cần thiết để giữ hàng hóa trong điều kiện tốt.

4.2. Trong trường hợp hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu được nhập khẩu thông qua một hoặc nhiều nước không phải là nước thành viên hoặc sau khi được triển lãm ở nước không phải là nước thành viên, cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu người nhập khẩu đề nghị được hưởng ưu đãi đặc biệt đối với hàng hóa đó nộp các chứng từ chứng minh khác như chứng từ vận tải, hải quan hoặc các chứng từ khác.

5. De minimis

Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phần trị giá của nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười phần trăm (10%) trị giá FOB của hàng hóa, đồng thời hàng hóa phải đáp ứng các quy định khác của Phụ lục I Thông tư số 31/2013/TT-BCT.

III. Chứng nhận và kiểm tra CTCNXX

1. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O)

1.1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, hàng hóa phải đi kèm với Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa quy định tại Phụ lục I, II Thông tư số 05/2015/TT-BCT (Phụ lục I Thông tư số 05/2015/TT-BCT đối với hàng hóa của Việt Nam và Phụ lục II Thông tư số 05/2015/TT-BCT đối với hàng hóa của Chi Lê).

1.2. C/O (Mẫu VC) do Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp.

1.3. C/O (Mẫu VC) phải làm trên giấy màu trắng, phù hợp với các mẫu quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II Thông tư số 05/2015/TT-BCT. C/O phải được làm bằng tiếng Anh.

1.4. Đối với Chi Lê, một bộ C/O (Mẫu VC) bao gồm một bản gốc. Đối với Việt Nam, bao gồm một bản gốc và hai bản sao các-bon.

1.5. Mỗi C/O (Mẫu VC) mang một số tham chiếu riêng của Tổ chức cấp C/O.

1.6. Chữ ký của người có thẩm quyền trên C/O (Mẫu VC) phải được ký bằng tay.

1.7. Con dấu của Tổ chức cấp C/O trên C/O (Mẫu VC) có thể đóng bằng tay hoặc in điện tử.

1.8. Để kiểm tra C/O (Mẫu VC), các nước thành viên sẽ đăng lên mạng Internet một số thông tin cơ bản của C/O do nước thành viên xuất khẩu cấp như số tham chiếu, mã HS, mô tả hàng hóa, ngày cấp, số lượng và tên người xuất khẩu.

1.9. Bản gốc của C/O (Mẫu VC) do Người xuất khẩu gửi cho Người nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu. Trong trường hợp của Việt Nam, người xuất khẩu và Tổ chức cấp C/O phải lưu các bản sao C/O (Mẫu VC).

2. Xử lý sai sót trên C/O

2.1. Cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu sẽ bỏ qua những lỗi nhỏ, như những khác biệt hoặc sai sót nhỏ, lỗi đánh máy và các thông tin nằm lệch ngoài ô dành cho thông tin đó, với điều kiện những lỗi nhỏ này không ảnh hưởng đến tính xác thực của C/O (Mẫu VC) hoặc tính chính xác của các thông tin trên C/O (Mẫu VC).

2.2. Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O (Mẫu VC). Mọi sửa đổi phải được thực hiện bằng cách gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm

quyền ký C/O (Mẫu VC) và được Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu chứng nhận. Các phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm.

3. Thời điểm cấp C/O

3.1. C/O được cấp trước hoặc tại thời điểm xuất khẩu

3.2. Trường hợp ngoại lệ C/O có thể được cấp sau nhưng không quá một (01) năm kể từ ngày xếp hàng lên tàu và phải đánh dấu “Issued Retroactively”.

4. Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền

Link tra cứu: https://certificacionorigen.sofofa.cl/auth/users/sign_in

Sau khi vào link, nhập tài khoản, mật khẩu để đăng nhập. Sau khi đăng nhập, nhập số C/O vào ô “Folio Number Form” và chọn Verify để tiến hành tra cứu.

5. Việc cho hưởng ưu đãi thuế quan

5.1. Cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu nếu hàng hóa đó không đáp ứng tiêu chí xuất xứ quy định tại Phụ lục I Thông tư số 31/2013/TT-BCT và/hoặc người nhập khẩu không tuân thủ các yêu cầu của Phụ lục này.

5.2. Cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể quyết định hàng hóa không đáp ứng tiêu chí xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu và có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan. Quyết định bằng văn bản sẽ được gửi tới Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu không phản hồi lại yêu cầu trong khoảng thời gian quy định tại khoản 9.2 hoặc 10.2;

b) Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu từ chối tiến hành kiểm tra tại nước thành viên xuất khẩu, hoặc không phản hồi lại thông báo được quy định tại khoản 9.1 trong thời hạn được quy định tại khoản 10.2; hoặc

c) Thông tin được cung cấp cho cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu theo mục 9 hoặc 10 không đủ để chứng minh hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu.

5.3. Sau khi tiến hành các thủ tục quy định tại Mục 9 hoặc 10, tùy từng trường hợp, cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu sẽ cung cấp cho Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu quyết định bằng văn bản về việc hàng hóa có đáp ứng tiêu chí xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu không, bao gồm chứng cứ thực tế và cơ sở pháp lý của quyết định này, trong vòng bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày nhận được thông tin do Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cung cấp theo Mục 9 hoặc 10. Tổ chức cấp C/O của nước thành

viên xuất khẩu sẽ thông báo quyết định của cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu tới người xuất khẩu có nhà xưởng bị kiểm tra như quy định tại Mục 10.

5.4. Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu khi hủy quyết định cấp C/O sẽ thông báo việc hủy bỏ này cho người xuất khẩu đã được cấp C/O, và thông báo cho cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu trừ trường hợp C/O được trả lại cho Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu. Cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan khi nhận được thông báo này.

6. Thời hạn hiệu lực của CTCNXX

C/O có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp C/O.

7. Miễn nộp CTCNXX

7.1. Hàng hóa có xuất xứ từ nước thành viên xuất khẩu có trị giá FOB không quá hai trăm (200) đô la Mỹ được miễn nộp C/O (Mẫu VC).

7.2. Việc nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu mà cơ quan Hải quan của nước nhập khẩu không yêu cầu phải xuất trình C/O sẽ được thực hiện với điều kiện việc nhập khẩu này không tạo thành một phần của một hoặc nhiều lô hàng nhập khẩu nhằm tránh các yêu cầu về chứng nhận xuất xứ.

8. Xử lý khác biệt nhỏ

8.1. Cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu sẽ bỏ qua những lỗi nhỏ, như những khác biệt hoặc sai sót nhỏ, lỗi đánh máy và các thông tin nằm lệch ngoài ô dành cho thông tin đó, với điều kiện những lỗi nhỏ này không ảnh hưởng đến tính xác thực của C/O (Mẫu VC) hoặc tính chính xác của các thông tin trên C/O (Mẫu VC).

8.2. Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O (Mẫu VC). Mọi sửa đổi phải được thực hiện bằng cách gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O (Mẫu VC) và được Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu chứng nhận. Các phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm.

9. Kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng minh xuất xứ

9.1. Thông tin liên quan đến tính xác thực của C/O (Mẫu VC) phải được cung cấp theo yêu cầu của cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu.

9.2. Để xác định hàng hóa nhập khẩu từ nước thành viên xuất khẩu có đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan hay không, cơ quan Hải quan của nước

thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa. Yêu cầu này căn cứ trên C/O liên quan, nêu rõ các lý do và thông tin cho thấy các thông tin trên C/O có thể không chính xác.

9.3. Để áp dụng cho khoản 9.2, Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cung cấp thông tin theo yêu cầu trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

9.4. Để áp dụng cho khoản 9.2, Tổ chức cấp C/O của nước xuất khẩu có thể yêu cầu người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất ở nước xuất khẩu được đề cập tại Mục 9, cung cấp thông tin cần thiết cho Tổ chức cấp C/O đó.

9.5. Yêu cầu cung cấp thông tin theo khoản 9.1 sẽ không cản trở việc tiến hành kiểm tra tại nước xuất khẩu được quy định tại Mục 10.

9.6. Trong quá trình tiến hành các thủ tục nêu tại Mục 9 và 10, cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khi chờ kết quả kiểm tra và cơ quan Hải quan có thể cho phép Người nhập khẩu được thông quan hàng hóa trừ phi hàng hóa thuộc diện phải áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết.

10. Kiểm tra, xác minh tại Nước xuất khẩu

10.1. Cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cho tiến hành việc kiểm tra tại nước xuất khẩu.

10.2. Trước khi tiến hành kiểm tra, cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu phải thông báo bằng văn bản về yêu cầu kiểm tra cho Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu ít nhất bốn mươi (40) ngày trước ngày dự kiến kiểm tra và Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu phải xác nhận việc nhận được yêu cầu kiểm tra đó. Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu phải yêu cầu người xuất khẩu hoặc người sản xuất hàng hóa ở nước thành viên xuất khẩu có nhà xưởng sẽ bị kiểm tra chấp thuận việc kiểm tra bằng văn bản.

10.3. Để áp dụng khoản 10.1, Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu phải thu thập và cung cấp thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa như quy định tại Điều 21 Thông tư số 31/2013/TT-BCT, và kiểm tra các yếu tố sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa, thông qua việc kiểm tra cùng với cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu tại nhà xưởng của người xuất khẩu đã được cấp C/O và cung cấp thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa mà Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu lưu trữ trong quá trình kiểm tra nêu tại khoản 10.1.

10.4. Các trao đổi được đề cập tại khoản 10.2 bao gồm:

- a) Tên của cơ quan Hải quan ra thông báo;
 - b) Tên của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng bị kiểm tra;
 - c) Ngày dự kiến và địa điểm dự kiến kiểm tra;
 - d) Mục tiêu và phạm vi kiểm tra, bao gồm cả dẫn chiếu liên quan đến hàng hóa chịu sự kiểm tra; và
- đ) Tên và chức danh của cán bộ Hải quan nước thành viên nhập khẩu đi kiểm tra.

10.5. Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu phải trả lời cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu bằng văn bản về việc chấp nhận hoặc từ chối yêu cầu kiểm tra được yêu cầu tại khoản 10.1 trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu như nêu tại khoản 10.2.

10.6. Khi nhận được thông báo, Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu có thể đề nghị trì hoãn việc kiểm tra trực tiếp tại cơ sở sản xuất và thông báo cho cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu về việc trì hoãn đó. Kể cả trong trường hợp trì hoãn, việc kiểm tra cũng phải được thực hiện trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thời hạn này có thể kéo dài hơn trong trường hợp các bên nhất trí với nhau.

10.7. Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu, theo quy định của luật pháp nước xuất khẩu, cung cấp thông tin cho cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu theo quy định tại khoản 10.3 trong vòng bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày cuối cùng của chuyến kiểm tra hoặc bất kỳ thời hạn nào đã được các bên nhất trí.

10.8. Quá trình kiểm tra, bao gồm việc đi kiểm tra thực tế và quyết định liệu hàng hóa có đáp ứng xuất xứ hay không, phải được thực hiện và thông báo kết quả cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn tối đa là một trăm tám mươi (180) ngày.

11. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp

Khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là nước thành viên, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu:

- 11.1. Vận tải đơn chở suốt được cấp tại nước thành viên xuất khẩu;
- 11.2. C/O (Mẫu VC) do Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp;
- 11.3. Các chứng từ khác chứng minh rằng các yêu cầu của đoạn b2) và b3) thuộc điểm b, khoản 1, Điều 8 của Phụ lục I được đáp ứng.

12. Hóa đơn do nước thứ ba phát hành

12.1. Cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu phải chấp nhận C/O (Mẫu VC) trong trường hợp hóa đơn bán hàng được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba không phải là nước thành viên miễn là hàng hóa đó đáp ứng các quy định về xuất xứ quy định tại Phụ lục I Thông tư số 31/2013/TT-BCT.

12.2. Người xuất khẩu sẽ đánh dấu vào ô “non-Party invoicing” và ghi các thông tin như tên và nước của công ty phát hành hóa đơn trên C/O (Mẫu VC).

IV. Vương mắc về xuất xứ trong Hiệp định

1. Hướng dẫn C/O mẫu VC cấp điện tử

Nội dung được hướng dẫn tại công văn số 4342/TCHQ-GSQL ngày 12/9/2024 của Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan):

“...1. C/O mẫu VC cấp điện tử:

Cơ quan có thẩm quyền cấp C/O của Chi Lê thực hiện cấp thí điểm C/O điện tử kể từ ngày 10/9/2024 đến hết ngày 31/10/2024: chỉ cấp bản giấy C/O mẫu VC trong trường hợp đặc biệt. Kể từ ngày 01/11/2024, Chi Lê chính thức cấp C/O mẫu VC bản điện tử.

2. Kiểm tra thông tin C/O mẫu VC:

Cơ quan hải quan thực hiện quét mã QR trên C/O hoặc truy cập thông tin điện tử theo tài liệu hướng dẫn tra cứu gửi kèm công văn để kiểm tra thông tin C/O mẫu VC điện tử...”

M. Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Ấn Độ (AIFTA)

I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định

1. Thông tư số 15/2010/TT-BCT ngày 15/4/2010 của Bộ Công Thương hướng dẫn quy tắc xuất xứ Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Ấn Độ.

2. Nghị định số 122/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ ban hành biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Ấn Độ.

II. Quy tắc xuất xứ

1. Tiêu chí xuất xứ

Sản phẩm nhập khẩu vào lãnh thổ của một nước thành viên và được vận chuyển trực tiếp sẽ được coi là có xuất xứ và đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan nếu sản phẩm đó đáp ứng một trong các quy định về xuất xứ dưới đây:

1.1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên xuất khẩu như được quy định tại Điều 3 Thông tư số 15/2010/TT-BCT; hoặc

1.2. Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên xuất khẩu, nhưng đáp ứng các quy định tại Điều 4, Điều 5 hoặc Điều 6 Thông tư số 15/2010/TT-BCT.

Sản phẩm được coi là có xuất xứ nếu:

a) Hàm lượng giá trị AIFTA không dưới ba mươi lăm phần trăm (35%) trị giá FOB; và

b) Nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra sản phẩm đó trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá ở cấp sáu (6) số (CTSH) của Hệ thống hài hòa.

với điều kiện công đoạn sản xuất cuối cùng phải được thực hiện tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu.

2. Cộng gộp

Sản phẩm đáp ứng các tiêu chí xuất xứ và sau đó được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của một nước thành viên khác để sản xuất ra một sản phẩm được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định AIFTA sẽ được coi là có xuất xứ của nước thành viên nơi sản xuất hoặc chế biến ra sản phẩm được hưởng ưu đãi thuế quan đó.

3. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

3.1. Một sản phẩm sẽ không được coi là có xuất xứ tại một nước thành viên nếu những công đoạn gia công chế biến dưới đây được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau tại lãnh thổ của nước thành viên đó:

a) Những công đoạn bảo quản để đảm bảo hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho (như làm khô, làm lạnh, ngâm trong nước muối, thông gió, phơi, ướp muối, ngâm trong lưu huỳnh đi-ô-xít, hoặc ngâm trong các dung dịch nước, loại bỏ những phần hư hại, và các hoạt động tương tự);

b) Các công đoạn đơn giản bao gồm tẩy bụi, sàng hoặc lọc, phân loại, xếp loại, xếp thành nhóm (bao gồm việc sắp xếp bộ đồ vật), rửa, sơn, cắt;

c) Thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng;

d) Cắt, lát mỏng và đóng hoặc để đơn giản vào chai, lon, khuôn, túi, hộp hoặc gắn lên thẻ hoặc bảng và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác;

đ) Dán nhãn, mác hoặc các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì;

e) Trộn đơn giản các sản phẩm, cùng loại hay khác loại, với điều kiện một hoặc nhiều thành phần của hỗn hợp này không đáp ứng các điều kiện của Phụ lục này có thể được coi là sản phẩm có xuất xứ;

g) Lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh;

h) Tháo rời sản phẩm thành từng phần;

i) Giết mổ động vật với nghĩa chỉ giết đơn thuần; và

k) Hòa tan trong nước hoặc chất khác mà không làm thay đổi đặc tính của sản phẩm.

3.2. Đối với hàng dệt và các sản phẩm dệt được quy định tại Phụ lục 3 Thông tư số 15/2010/TT-BCT, một sản phẩm hay nguyên liệu sẽ không được coi là một sản phẩm có xuất xứ của một nước thành viên nếu nó chỉ trải qua bất cứ một quá trình nào như sau:

a) Các công đoạn kết hợp đơn giản, dán mác, là, ép, làm sạch hoặc giặt khô hoặc các công đoạn đóng gói hoặc bất kỳ một sự phối hợp nào của các quá trình này;

b) Cắt theo chiều dài hay chiều rộng và viên, móc hay may đê vải nhằm sử dụng cho một hình thức thương mại đặc biệt;

c) Cắt tỉa và/hoặc ghép với nhau bằng cách may, tạo vòng, ghép nối, gắn các phụ kiện như nẹp áo, dải, thắt lưng, dây vòng hoặc khuyết;

d) Một hay nhiều công đoạn hoàn tất cho sợi, vải hoặc các sản phẩm dệt khác như tẩy trắng, chống thấm, co kết, làm bóng hoặc các công đoạn tương tự; hoặc

đ) Nhuộm hoặc in hoa vải hoặc sợi.

4. Vận chuyển trực tiếp

Các phương thức được liệt kê dưới đây được coi là vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu:

4.1. Nếu sản phẩm được vận chuyển qua lãnh thổ của bất kỳ một nước thành viên AIFTA nào;

4.2. Nếu sản phẩm được vận chuyển mà không quá cảnh qua lãnh thổ của một nước không phải là nước thành viên AIFTA;

4.3. Nếu sản phẩm quá cảnh qua một hoặc nhiều nước trung gian không phải là nước thành viên, có hoặc không có chuyển tàu hoặc lưu kho tạm thời tại các nước không phải là thành viên đó, với điều kiện:

a) Quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do các yêu cầu có liên quan trực tiếp đến vận tải;

b) Sản phẩm không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước quá cảnh đó; và

c) Sản phẩm không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để giữ sản phẩm trong điều kiện tốt.

III. Chứng nhận và kiểm tra CTCNXX

1. Mẫu chữ ký và con dấu của Tổ chức cấp C/O

C/O Mẫu AI được cấp bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền (dưới đây gọi là tổ chức) của nước thành viên xuất khẩu.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O)

2.1. C/O Mẫu AI phải làm trên khổ giấy A4 và có màu trắng, phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục 5. C/O phải được làm bằng tiếng Anh. Một bộ C/O Mẫu AI bao gồm một (01) bản gốc và ba (03) bản sao. Mỗi C/O Mẫu AI mang số tham chiếu riêng của Tổ chức cấp C/O Mẫu AI.

2.2. Bản C/O Mẫu AI gốc và bản sao thứ ba do Người xuất khẩu gửi cho Người nhập khẩu. Người nhập khẩu nộp bản C/O gốc cho cơ quan Hải quan nước

thành viên nhập khẩu tại cảng hoặc nơi nhập khẩu. Bản sao thứ hai do Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu lưu. Bản sao thứ ba do Người nhập khẩu lưu. Bản sao thứ tư do Người xuất khẩu lưu.

2.3. Trong trường hợp C/O Mẫu AI bị cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu từ chối, C/O Mẫu AI đó sẽ được đánh dấu vào Ô số 4 và gửi lại cho Tổ chức cấp C/O Mẫu AI trong một khoảng thời gian hợp lý nhưng không quá hai (02) tháng. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu phải thông báo cho Tổ chức cấp C/O lý do đã từ chối không cho hưởng ưu đãi.

2.4. Trong trường hợp C/O Mẫu AI bị từ chối như nêu tại khoản 2.3, Tổ chức cấp C/O phải gửi cho nước thành viên nhập khẩu các giải trình chi tiết đối với những vấn đề mà nước thành viên nhập khẩu đã đưa ra để từ chối cho hưởng ưu đãi. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ chấp nhận C/O mẫu AI và cho hưởng thuế suất ưu đãi nếu thấy các giải trình này có tính thuyết phục.

3. Xử lý sai sót trên C/O

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O Mẫu AI. Mọi sự sửa đổi phải được thực hiện bằng cách gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi và sửa chữa này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được Tổ chức cấp C/O chứng nhận. Các phần còn trống sẽ được gạch chéo để tránh điền thêm.

4. Thời điểm cấp C/O

4.1. C/O Mẫu AI được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ ngày xuất khẩu.

4.2. Trong trường hợp ngoại lệ khi C/O Mẫu AI không được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc sau ba (03) ngày kể từ ngày xuất khẩu do sai sót, sự bỏ quên không cố ý hoặc có lý do chính đáng, C/O Mẫu AI có thể được cấp sau nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày xuất khẩu và phải được đóng dấu cấp sau với dòng chữ tiếng Anh là “Issued Retroactively”.

5. Mất C/O

Trong trường hợp C/O Mẫu AI bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, Người xuất khẩu có thể nộp đơn gửi Tổ chức cấp C/O để đề nghị cấp bản sao chứng thực của C/O gốc và bản sao thứ ba trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O và ghi dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” (thay cho bản gốc) vào Ô số 12 của C/O. Bản sao này mang ngày cấp của bản C/O Mẫu AI gốc. Bản sao chứng thực này phải được cấp trong khoảng thời gian có hiệu lực của C/O Mẫu AI gốc và với điều kiện Người xuất khẩu cung cấp cho Tổ chức cấp C/O bản sao thứ tư.

6. Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền

Link tra cứu C/O do Ấn Độ cấp: www.trade.gov.in

7. Chứng từ chứng nhận xuất xứ giáp lưng

7.1. Trừ phi có quy định tại khoản 2 Điều 5, Điều 11 và khoản 2 Điều 12 Thông tư số 15/2010/TT-BCT, Tổ chức cấp C/O của nước thành viên trung gian có thể cấp C/O giáp lưng nếu có đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng của Người xuất khẩu của nước thành viên trung gian khi sản phẩm đi qua lãnh thổ của nước thành viên đó, với điều kiện:

- a) Người đề nghị cấp C/O giáp lưng xuất trình C/O Mẫu AI bản gốc còn hiệu lực cho tổ chức cấp C/O của nước thành viên trung gian;
- b) Người nhập khẩu của nước thành viên trung gian và Người xuất khẩu đề nghị cấp C/O giáp lưng tại nước thành viên trung gian là một người;
- c) Ngày C/O gốc hết hiệu lực cũng là ngày C/O giáp lưng hết hiệu lực;
- d) Lô hàng có thể được tái xuất toàn bộ hoặc một phần;
- đ) Lô hàng tái xuất khẩu sử dụng C/O giáp lưng không được trải qua bất kỳ công đoạn gia công thêm nào ở nước thành viên trung gian, trừ việc đóng gói lại và các hoạt động hậu cần phù hợp với quy định Thời điểm cấp C/O (mục 4);
- e) Sản phẩm nằm trong khu vực có sự kiểm soát của hải quan của nước thành viên trung gian, bao gồm khu thương mại tự do và các kho ngoại quan được hải quan chấp thuận. Sản phẩm không được phép đưa vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ ở nước thành viên trung gian;
- g) C/O giáp lưng được cấp phải có tên nước thành viên cấp C/O Mẫu AI đầu tiên, ngày cấp và số tham chiếu của C/O mẫu AI gốc;
- h) Các thủ tục kiểm tra quy định tại mục 11, 12 cũng được áp dụng.

7.2. Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên, nước thành viên trung gian và nước thành viên nhập khẩu, sẽ phối hợp trong quá trình xác minh. Bản sao C/O do nước thành viên xuất khẩu đầu tiên cấp sẽ được gửi cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu nếu được yêu cầu trong quá trình xác minh.

8. Nộp CTCNXX

Trừ trường hợp C/O mẫu AI được đề cập tại khoản 7.1, C/O Mẫu AI gốc phải được nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu cho hàng hoá liên quan.

9. Thời hạn hiệu lực của CTCNXX

Thời hạn nộp C/O Mẫu AI được quy định như sau:

9.1. C/O Mẫu AI có giá trị trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp.

9.2. C/O mẫu AI phải được nộp cho cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn C/O đó còn hiệu lực;

9.3. Trường hợp C/O Mẫu AI được nộp cho cơ quan Hải quan của nước nhập khẩu khi C/O này đã hết hiệu lực, C/O Mẫu AI vẫn được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài kiểm soát của Người xuất khẩu; và

9.4. Trong mọi trường hợp, cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận C/O Mẫu AI nói trên với điều kiện hàng hóa được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của C/O Mẫu AI đó.

10. Xử lý khác biệt nhỏ

10.1. Trường hợp không có nghi ngờ xuất xứ của hàng hoá, việc phát hiện những khác biệt nhỏ giữa các khai báo trên C/O và các thông tin trong các chứng từ nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu sẽ không làm mất hiệu lực của C/O Mẫu AI, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.

10.2. Trong trường hợp một C/O Mẫu AI có nhiều mặt hàng, việc có vướng mắc đối với một mặt hàng sẽ không ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc áp dụng thuế suất ưu đãi và thông quan đối với những mặt hàng còn lại trên C/O Mẫu AI. Điều c khoản 11.1 có thể được áp dụng đối với các mặt hàng có vướng mắc về xuất xứ.

11. Kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng minh xuất xứ

11.1. Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu Tổ chức cấp C/O Mẫu AI của nước thành viên xuất khẩu kiểm tra ngẫu nhiên và/hoặc khi có lý do nghi ngờ tính xác thực của các chứng từ hoặc tính chính xác của các thông tin liên quan đến xuất xứ thực sự của sản phẩm đang bị nghi ngờ hoặc các bộ phận của sản phẩm đó. Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu phải kiểm tra bản kê chi phí của người sản xuất/Người xuất khẩu, dựa trên chi phí và giá cả trong khoảng thời gian sáu (06) tháng trước ngày xuất khẩu với các điều kiện như sau:

a) Yêu cầu kiểm tra phải được gửi kèm với C/O Mẫu AI liên quan và nêu rõ lý do cũng như bất cứ thông tin bổ sung nào cho thấy rằng các chi tiết ghi trên C/O Mẫu AI có thể không chính xác, trừ trường hợp kiểm tra ngẫu nhiên;

b) Khi nhận được yêu cầu kiểm tra, Tổ chức cấp C/O phải phản hồi ngay việc đã nhận được yêu cầu và có ý kiến trả lời trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu;

c) Trong trường hợp có nghi ngờ chính đáng về tính xác thực hoặc tính chính xác của chứng từ, cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi trong khi chờ kết quả kiểm tra. Tuy nhiên, cơ quan Hải quan có thể cho phép người nhập khẩu được thông quan hàng hóa cùng với việc áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết với điều kiện các hàng hoá này không thuộc diện cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ về gian lận; và

d) Toàn bộ quá trình kiểm tra bao gồm quá trình kiểm tra thực tế và quyết định về việc liệu lô hàng có đạt tiêu chuẩn xuất xứ hay không phải được hoàn thành và thông báo cho Tổ chức cấp trong vòng sáu (06) tháng. Trong khi chờ kết quả kiểm tra, điểm c, khoản 11.1 được áp dụng.

11.2. Cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu Người nhập khẩu cung cấp thông tin hoặc các tài liệu liên quan đến xuất xứ của hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy định của pháp luật trong nước trước khi yêu cầu kiểm tra theo khoản 11.1.

12. Kiểm tra, xác minh tại Nước xuất khẩu

12.1. Trong trường hợp không thỏa mãn với kết quả kiểm tra, trong một số trường hợp nhất định, nước thành viên nhập khẩu có thể đề nghị đi kiểm tra trực tiếp tại nước thành viên xuất khẩu. Trước khi tiến hành đi kiểm tra trực tiếp tại nước thành viên xuất khẩu:

a) Nước thành viên nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản về dự định đi kiểm tra trực tiếp tại nước thành viên xuất khẩu thông qua cơ quan Hải quan đầu mối hoặc bất kỳ cơ quan có thẩm quyền thích hợp khác đồng thời tới:

- Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng sẽ bị kiểm tra trực tiếp;
- Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu sẽ bị kiểm tra trực tiếp;
- Cơ quan Hải quan đầu mối hoặc bất kỳ cơ quan có thẩm quyền thích hợp nào khác của nước thành viên nơi sẽ bị kiểm tra trực tiếp;
- Người nhập khẩu có hàng hóa cần phải kiểm tra.

b) Văn bản thông báo nêu tại điểm a phải có đầy đủ các nội dung, bao gồm:

- Tên của cơ quan Hải quan đầu mối hoặc cơ quan có thẩm quyền thích hợp khác ra thông báo;
- Tên của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng bị kiểm tra trực tiếp;
- Ngày dự kiến đi kiểm tra trực tiếp;

- Phạm vi/mục đích của chuyến kiểm tra, bao gồm cả dẫn chiếu liên quan đến mặt hàng chịu sự kiểm tra;

- Tên và chức danh của cán bộ đi kiểm tra.

c) Nước thành viên nhập khẩu phải nhận được sự chấp thuận bằng văn bản của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng bị kiểm tra trực tiếp.

d) Trường hợp không nhận được văn bản chấp thuận của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ khi nhận được thông báo theo quy định tại điểm a, nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi đối với sản phẩm nằm trong C/O nói trên cần phải chịu sự kiểm tra; và

đ) Khi nhận được thông báo, Tổ chức cấp C/O có thể trì hoãn việc kiểm tra dự kiến tại cơ sở sản xuất và thông báo cho nước thành viên nhập khẩu về dự định trì hoãn đó trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Kể cả trong trường hợp trì hoãn, việc kiểm tra cũng phải được thực hiện trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thời hạn này có thể kéo dài hơn trong trường hợp các bên nhất trí với nhau.

12.2. Nước thành viên tiến hành kiểm tra phải cung cấp cho Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất và Tổ chức cấp C/O có liên quan quyết định bằng văn bản về việc sản phẩm được kiểm tra có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không.

12.3. Quyết định về việc sản phẩm được kiểm tra có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không phải được thông báo cho Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất và Tổ chức cấp C/O có liên quan. Việc hoàn phần thuế quan ưu đãi sẽ được thực hiện sau khi có quyết định rằng hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ.

12.4. Trường hợp hàng hóa bị xác định là không đáp ứng xuất xứ, Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có quyền đưa ra giải thích bằng văn bản hoặc cung cấp thêm thông tin để chứng minh về xuất xứ của sản phẩm trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được quyết định bằng văn bản về xuất xứ của sản phẩm. Nếu sản phẩm vẫn bị chứng minh là không có xuất xứ, quyết định cuối cùng của nước thành viên nhập khẩu sẽ được thông báo cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được giải thích hoặc thông tin bổ sung từ Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất.

12.5. Quá trình kiểm tra, bao gồm việc đi kiểm tra thực tế và quyết định về sản phẩm nghi vấn liệu có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không, phải được thực hiện và thông báo kết quả cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn tối đa là sáu (06) tháng kể từ ngày tiến hành đi kiểm tra. Trong khi việc kiểm tra đang được tiến hành, điểm c khoản 11.1 được áp dụng.

13. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp

Khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là nước thành viên, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu:

- 13.1. Vận tải đơn chở suốt được cấp tại nước thành viên xuất khẩu;
- 13.2. C/O Mẫu AI do Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp;
- 13.3. Bản sao hóa đơn thương mại đối với sản phẩm có liên quan; và
- 13.4. Các chứng từ liên quan khác chứng minh rằng các yêu cầu của trong trường hợp hàng hóa quá cảnh qua nước không phải nước thành viên AIFTA đã được đáp ứng (nếu có).

14. Hóa đơn do nước thứ ba phát hành

Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu phải chấp nhận C/O Mẫu AI trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba hoặc bởi một nhà xuất khẩu AIFTA đại diện cho công ty đó miễn là hàng hóa đáp ứng các quy định về xuất xứ nêu tại Phụ lục 1 Thông tư số 15/2010/TT-BCT./.

IV. Vương mắc về xuất xứ trong Hiệp định

1. Thông báo phương thức xác minh mới đối với C/O mẫu AI do Ấn Độ cấp

Nội dung được hướng dẫn tại công văn số 419/CHQ-GSQL ngày 24/3/2025 của Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan):

“...1. Việc cấp C/O điện tử đối với hàng hóa xuất xứ tại Ấn Độ là bắt buộc kể từ ngày 01/01/2025. Ngoài ra, việc cấp tất cả các C/O ưu đãi đã được chuyển sang hệ thống Trade Connect ePlatform (www.trade.gov.in) từ ngày 17/01/2025.

2. Hệ thống eCOO có các tính năng sau:

a. Con dấu và chữ ký số: dạng hình ảnh của cơ quan cấp được gắn điện tử trên C/O.

b. Xác minh C/O theo thời gian thực bằng 2 phương pháp sau:

- Quét mã QR: C/O có thể được xác minh bằng cách quét mã QR được in trên chứng nhận đã cấp.

- Xác minh trực tuyến: Truy cập www.trade.gov.in – Chọn Get Certificate of Origin – Verify Certificate – Nhập số C/O và mã Captcha – Chọn Verify Certificate. Thông tin chi tiết C/O sẽ được hiển thị trên màn hình...”

N. Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA)

I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định

1. Thông tư số 02/2021/TT-BCT ngày 11/6/2021 của Bộ Công Thương quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len.

2. Nghị định số 117/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định UKVFTA giai đoạn 2022 - 2027.

II. Quy tắc xuất xứ:

1. Hàng hóa có xuất xứ

1.1. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy tại một nước thành viên theo quy định về Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

1.2. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được tạo ra tại một nước thành viên từ nguyên liệu không có xuất xứ với điều kiện nguyên liệu đó phải trải qua các công đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ theo quy định.

2. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

2.1. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được coi là đã trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ khi đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định.

2.2. Đối với nguyên liệu được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm, hàng hóa:

a) Quy tắc cụ thể mặt hàng chỉ áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ.

b) Trong trường hợp sản phẩm có xuất xứ theo quy định Quy tắc cụ thể mặt hàng, sau đó được sử dụng làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất sản phẩm khác, tiêu chí xuất xứ của sản phẩm khác đó không áp dụng đối với sản phẩm dùng làm nguyên liệu và không áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm dùng làm nguyên liệu.

3. Hạn mức linh hoạt đối với nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí xuất xứ

3.1. Nguyên liệu không có xuất xứ vẫn được phép sử dụng nếu tổng trị giá hoặc trọng lượng tịnh của nguyên liệu không vượt quá:

a) 10% giá xuất xưởng hoặc trọng lượng sản phẩm, áp dụng đối với sản phẩm thuộc Chương 2 và thuộc từ Chương 4 đến Chương 24 của Hệ thống Hải hòa, trừ thủy sản chế biến thuộc Chương 16 của Hệ thống Hải hòa.

b) 10% giá xuất xưởng của sản phẩm, áp dụng đối với sản phẩm khác, trừ sản phẩm thuộc Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống Hải hòa.

c) Hạn mức linh hoạt đối với sản phẩm thuộc Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống Hải hòa áp dụng theo quy định tại Chú giải 6 và Chú giải 7 của Quy tắc cụ thể mặt hàng.

3.2. Việc áp dụng khoản 3.1 nêu trên không cho phép hạn mức về trị giá hoặc trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ vượt quá tỷ lệ phần trăm tối đa quy định tại Quy tắc cụ thể mặt hàng.

3.3. Khoản 3.1 và khoản 3.2 nêu trên không áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ thuần túy.

3.4. Hạn mức linh hoạt tại khoản 3.1 và khoản 3.2 nêu trên áp dụng đối với nguyên liệu sử dụng để sản xuất ra sản phẩm mà theo quy định tại Quy tắc cụ thể mặt hàng, những nguyên liệu đó phải có xuất xứ thuần túy.

4. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

4.1. Công đoạn gia công, chế biến sau đây khi thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là đơn giản và không được xét đến khi xác định xuất xứ dù hàng hóa đáp ứng quy định về hàng hóa có xuất xứ không thuần túy và hạn mức linh hoạt đối với nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí xuất xứ:

a) Công đoạn bảo quản để giữ sản phẩm trong tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho.

b) Tháo dỡ và lắp ghép kiện hàng.

c) Rửa, làm sạch, loại bỏ bụi bẩn, ôxít, dầu mỡ, sơn hoặc che phủ bên ngoài khác.

d) Là ủi hoặc là hơi vải và sản phẩm dệt may.

đ) Công đoạn sơn và đánh bóng đơn giản.

e) Xay để bỏ trấu và xay xát một phần hoặc hoàn toàn thóc, gạo; đánh bóng và hồ ngũ cốc, gạo.

g) Công đoạn tạo màu hoặc tạo hương cho đường hoặc tạo khuôn cho đường cục; nghiền nhỏ một phần hay hoàn toàn đường tinh thể.

h) Công đoạn bóc vỏ, trích hạt và tách vỏ quả, hạt và rau củ.

i) Mài sắc, mài đơn giản hoặc cắt đơn giản.

k) Công đoạn rây, sàng lọc, sắp xếp, phân loại, xếp loại hoặc kết hợp (bao gồm công đoạn tạo nên bộ sản phẩm).

l) Công đoạn đơn giản bao gồm: cho vào chai, lon, bình, túi, hòm, hộp, gắn trên thẻ hoặc bảng thông tin và công đoạn đóng gói đơn giản khác.

m) Dán hoặc in nhãn, mác, logo và những dấu hiệu tương tự khác trên sản phẩm hoặc trên bao bì của sản phẩm.

n) Công đoạn pha trộn đơn giản các sản phẩm, cùng loại hoặc khác loại, trộn đường với bất kỳ nguyên liệu khác.

o) Công đoạn đơn giản bao gồm: thêm nước, pha loãng, rút nước hoặc làm biến tính sản phẩm.

p) Công đoạn lắp ghép đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên sản phẩm hoàn thiện hoặc tháo rời sản phẩm thành các bộ phận.

q) Kết hợp hai hoặc nhiều công đoạn nêu từ điểm a đến điểm p.

r) Giết mổ động vật.

4.2. Các công đoạn tại khoản 4.1 nêu trên được coi là đơn giản khi không dùng kỹ năng đặc biệt hoặc máy móc, thiết bị hay công cụ được sản xuất hoặc lắp đặt chuyên dụng.

4.3. Tất cả các công đoạn thực hiện tại Việt Nam hoặc Vương quốc Anh cùng được xem xét khi xác định công đoạn gia công, chế biến hàng hóa có là công đoạn gia công, chế biến đơn giản nêu trên.

5. Hàng hoá không thay đổi xuất xứ

5.1. Hàng hóa khai báo nhập khẩu vào nước thành viên được coi là giữ nguyên xuất xứ ban đầu với điều kiện hàng hóa trong quá trình vận chuyển hoặc lưu kho không bị thay đổi hoặc trải qua công đoạn gia công làm thay đổi hàng hóa, ngoại trừ các công đoạn sau đây:

a) Bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt.

b) Thêm vào hoặc dán nhãn, nhãn hiệu, dấu niêm phong hoặc tài liệu khác nhằm đảm bảo tuân thủ quy định cụ thể của nước thành viên nhập khẩu.

c) Các công đoạn quy định tại điểm a và điểm b khoản này được thực hiện dưới sự giám sát của hải quan nước quá cảnh hoặc chia nhỏ hàng hóa trước khi làm thủ tục nhập khẩu vào nội địa.

5.2. Hàng hóa được phép lưu kho với điều kiện nằm trong sự giám sát của cơ quan hải quan nước quá cảnh.

5.3. Việc chia nhỏ lô hàng được phép thực hiện bởi nhà xuất khẩu hoặc theo ủy quyền của nhà xuất khẩu với điều kiện hàng hóa nằm trong sự giám sát của hải quan nước chia nhỏ lô hàng.

5.4. Trong trường hợp nghi ngờ, Nước nhập khẩu yêu cầu người khai hải quan cung cấp bằng chứng của việc tuân thủ, dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm:

- a) Chứng từ vận tải như vận tải đơn.
- b) Chứng từ thực tế hoặc cụ thể về dán nhãn hoặc đánh số kiện hàng.
- c) Chứng từ liên quan đến hàng hóa.

d) Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền nước quá cảnh hoặc nước chia nhỏ lô hàng cung cấp hoặc bất kỳ chứng từ chứng minh hàng hóa nằm trong sự kiểm soát của hải quan nước quá cảnh hoặc nước chia nhỏ lô hàng.

5.5. Thuật ngữ “trong trường hợp nghi ngờ” quy định tại khoản 5.4 nêu trên được hiểu là nước thành viên nhập khẩu được quyền xác định trường hợp cần thiết phải yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp chứng từ chứng minh theo quy định tại khoản 5.4 này nhưng không thể thường xuyên yêu cầu việc nộp các chứng từ chứng minh đó.

III. Chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hoá:

1. Quy định chung về cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1.1. Hàng hóa có xuất xứ Vương quốc Anh nhập khẩu vào Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế quan theo UKVFTA khi nộp một trong những chứng từ chứng nhận xuất xứ sau:

a) C/O được phát hành theo quy định.

b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ do nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định của Vương quốc Anh phát hành đối với lô hàng có trị giá bất kỳ; hoặc nhà xuất khẩu bất kỳ phát hành đối với lô hàng không quá 6.000 EUR (sáu ngàn ơ-rô).

c) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ phát hành bởi nhà xuất khẩu đăng ký tại cơ sở dữ liệu điện tử phù hợp quy định của Vương quốc Anh và đã được thông báo với Việt Nam. Thông báo có thể gồm quy định Vương quốc Anh ngừng áp dụng điểm a và điểm b nêu trên.

1.2. Hàng hóa có xuất xứ Việt Nam nhập khẩu vào Vương quốc Anh được hưởng ưu đãi thuế quan theo UKVFTA khi có một trong những chứng từ chứng nhận xuất xứ sau:

a) C/O được phát hành theo quy định.

b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ phát hành bởi nhà xuất khẩu có lô hàng trị giá không quá 6.000 EUR (sáu ngàn ơ-rô).

c) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ phát hành bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện hoặc nhà xuất khẩu đăng ký tại cơ sở dữ liệu phù hợp quy định của Bộ Công Thương.

d) Việc tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa quy định tại điểm c khoản này thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương và áp dụng sau khi Việt Nam thông báo tới Vương quốc Anh.

1.3. Trong trường hợp áp dụng quy định Miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, hàng hóa có xuất xứ được hưởng ưu đãi UKVFTA mà không cần nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Quy định về tự chứng nhận xuất xứ đối với hàng hóa từ Vương quốc Anh

2.1. Nhà xuất khẩu được phép tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa khi hàng hóa có xuất xứ từ Vương quốc Anh và đáp ứng quy định khác của UKVFTA.

2.2. Nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trên hóa đơn, phiếu giao hàng hoặc chứng từ thương mại khác có đủ thông tin về hàng hóa, bằng cách đánh máy, đóng dấu hoặc in nội dung lời văn khai báo xuất xứ hàng hóa trên chứng từ. Nhà xuất khẩu sử dụng Mẫu lời văn khai báo xuất xứ bằng một trong các phiên bản ngôn ngữ được quy định và phù hợp với quy định pháp luật của Vương quốc Anh. Trường hợp nhà xuất khẩu khai báo bằng cách viết tay, lời văn khai báo được viết bằng mực và chữ cái in hoa.

2.3. Thuật ngữ “chứng từ thương mại khác” nêu tại khoản trên có thể là phiếu gửi hàng, hóa đơn chiếu lệ hoặc phiếu đóng gói. Chứng từ vận tải như vận tải đơn hoặc vận đơn hàng không không được coi là chứng từ thương mại khác.

2.4. Nội dung tự chứng nhận xuất xứ không được thực hiện trên một mẫu riêng biệt. Nội dung tự chứng nhận xuất xứ được phép thực hiện trên một trang khác của chứng từ thương mại với điều kiện nhận biết được trang đó là một phần của chứng từ thương mại.

2.5. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ phải có chữ ký viết tay của nhà xuất khẩu. Tuy nhiên, nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định Vương quốc Anh được phép không ký tên với điều kiện nhà xuất khẩu cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu văn bản cam kết rằng nhà xuất khẩu chịu trách nhiệm toàn bộ về chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2.6. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ có thể phát hành sau khi xuất khẩu hàng hóa với điều kiện được xuất trình tại nước thành viên nhập khẩu không muộn hơn 2 năm hoặc theo quy định của nước thành viên nhập khẩu kể từ khi hàng hóa được đưa vào lãnh thổ nước thành viên nhập khẩu .

3. Thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

3.1. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày phát hành tại nước thành viên xuất khẩu và phải nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực.

3.2. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu sau thời hạn hiệu lực quy định tại khoản 1 trên vẫn có thể được chấp nhận để hưởng ưu đãi thuế quan UKVFTA trong trường hợp nhà nhập khẩu không thể nộp các chứng từ đó trong thời hạn hiệu lực vì lý do bất khả kháng hoặc các lý do hợp lệ khác nằm ngoài sự kiểm soát của nhà nhập khẩu.

3.3. Trong trường hợp xuất trình muộn khác, cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của hàng hóa đã được nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực được quy định tại khoản 3.1 nêu trên.

4. Nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Để hưởng ưu đãi thuế quan UKVFTA, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu phù hợp quy định của nước thành viên đó. Cơ quan hải quan có thể yêu cầu bản dịch nếu chứng từ chứng nhận xuất xứ không phải bằng tiếng Anh.

5. Nhập khẩu từng phần

Trong trường hợp nhà nhập khẩu đề nghị và theo quy định của cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu, hàng hóa tháo rời hoặc chưa được lắp ráp theo định nghĩa tại Quy tắc chung (2a) của Hệ thống Hải hoà có mã HS thuộc Phần XVI và Phần XVII hoặc thuộc các nhóm 7308 và 9406 của Hệ thống Hải hoà được phép nhập khẩu từng phần và chỉ cần nộp một chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa duy nhất cho cơ quan hải quan tại lần nhập khẩu đầu tiên.

6. Miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

6.1. Hàng hóa được gửi theo kiện nhỏ từ cá nhân đến cá nhân hoặc hành lý cá nhân của người đi du lịch được coi là hàng hóa có xuất xứ mà không yêu cầu phải có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, với điều kiện hàng hóa đó không được nhập khẩu theo hình thức thương mại, được khai báo đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2021/TT-BCT và không có nghi ngờ về tính xác thực của khai báo đó. Trong trường hợp hàng hóa được gửi qua bưu điện, khai báo có thể được thực hiện trên tờ khai hải quan nhập khẩu hoặc trên một văn bản đính kèm tờ khai hải quan.

6.2. Lô hàng nhập khẩu không thường xuyên chỉ bao gồm các sản phẩm phục vụ tiêu dùng cá nhân của người nhận hàng hoặc người đi du lịch hoặc gia đình của người đó không được coi là nhập khẩu theo hình thức thương mại nếu bản chất và số lượng sản phẩm đó có thể là bằng chứng cho thấy sản phẩm không dùng cho mục đích thương mại.

6.3. Tổng trị giá hàng hóa quy định tại khoản 6.1 và 6.2 nêu trên không được vượt quá:

a) 500 EUR (năm trăm ơ-rô) đối với kiện hàng nhỏ hoặc 1.200 EUR (một ngàn hai trăm ơ-rô) đối với hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch khi nhập cảnh vào Vương quốc Anh.

b) 200 đô-la Mỹ (hai trăm đô-la Mỹ) đối với trường hợp kiện hàng nhỏ và hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch khi nhập cảnh vào Việt Nam.

7. Tài liệu chứng minh xuất xứ hàng hóa

Tài liệu chứng minh xuất xứ hàng hóa để đề nghị cấp C/O hoặc phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ bao gồm:

7.1. Tài liệu chứng minh quá trình sản xuất hoặc công đoạn gia công được thực hiện bởi nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất, ví dụ báo cáo hoặc sổ sách kế toán nội bộ.

7.2. Chứng từ dùng để chứng minh xuất xứ nguyên liệu được phát hành hoặc khai báo tại một nước thành viên theo quy định hiện hành.

7.3. Chứng từ chứng minh công đoạn gia công hoặc chế biến nguyên liệu, được phát hành hoặc khai báo tại một nước thành viên theo quy định hiện hành.

7.4. Chứng từ chứng nhận xuất xứ nguyên liệu được phát hành hoặc khai báo tại một nước thành viên theo quy định.

8. Khác biệt nhỏ và lỗi hình thức

8.1. Khác biệt nhỏ giữa thông tin khai báo trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và thông tin trên chứng từ nộp cho cơ quan hải quan để làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa không làm mất đi hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.

8.2. Lỗi hình thức như lỗi đánh máy không là lý do để chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị từ chối nếu lỗi đó không tạo ra nghi ngờ về tính xác thực của khai báo thể hiện trên chứng từ.

8.3. Trong trường hợp nhiều hàng hoá được kê khai trên cùng một chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, vướng mắc đối với một mặt hàng không ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc cho phép hưởng ưu đãi thuế quan UKVFTA và thông quan hàng hóa đối với mặt hàng còn lại trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá.

9. Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

9.1. Việc kiểm tra, xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được thực hiện xác suất hoặc khi cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu có nghi ngờ hợp lý về tính xác thực của chứng từ, về xuất xứ của hàng hóa hoặc việc tuân thủ quy định khác của UKVFTA.

9.2. Theo quy định tại khoản 9.1, cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu gửi lại C/O, hóa đơn đã được nộp, hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hay bản sao của các chứng từ này cho cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu và đưa ra lý do đề nghị kiểm tra, xác minh phù hợp. Các chứng từ và thông tin cho thấy sự sai lệch, không chính xác về thông tin thể hiện trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được gửi kèm theo đề nghị kiểm tra, xác minh. Cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan hải quan của nước xuất khẩu thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu về việc nhận được đề nghị kiểm tra, xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Việc thông báo này có thể thực hiện dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm cả hình thức điện tử.

9.3. Việc kiểm tra, xác minh do cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu thực hiện. Cơ quan có thẩm quyền này có quyền yêu cầu bằng chứng và tiến hành kiểm tra báo cáo, sổ sách kế toán của nhà xuất khẩu hoặc công tác kiểm tra khác được cho là phù hợp.

9.4. Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu quyết định tạm dừng ưu đãi thuế quan UKVFTA đối với lô hàng trong thời gian chờ kết quả kiểm tra, xác minh, việc thông quan hàng hóa cho nhà nhập khẩu được thực hiện và có xét đến các biện pháp phòng ngừa cần thiết. Quyết định tạm dừng ưu đãi thuế quan UKVFTA phải được thu hồi ngay sau khi cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu xác định hàng hóa có xuất xứ hoặc tuân thủ các quy định khác của Thông tư số 02/2021/TT-BCT.

9.5. Cơ quan có thẩm quyền đề nghị kiểm tra, xác minh phải được thông báo kết quả kiểm tra, xác minh trong thời gian sớm nhất có thể. Nội dung kết quả kiểm tra, xác minh phải nêu rõ tính xác thực của các chứng từ và xác định hàng hóa có xuất xứ hay không có xuất xứ tại các nước thành viên và tuân thủ các quy định khác của UKVFTA.

9.6. Trong trường hợp có nghi ngờ hợp lý về việc không nhận được trả lời kiểm tra, xác minh từ cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu trong vòng 10 tháng kể từ ngày đề nghị kiểm tra, xác minh hoặc việc trả lời kiểm tra, xác minh không có đủ thông tin cần thiết để xác định tính xác thực của chứng từ hoặc xuất xứ của hàng hóa, cơ quan có thẩm quyền đề nghị kiểm tra, xác minh của nước thành viên nhập khẩu được phép từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan, trừ trường hợp ngoại lệ. Trước khi từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan, việc cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu nhận được hay không nhận được đề nghị kiểm tra, xác minh phải được làm rõ.

9.7. Trong trường hợp cần nhiều thời gian hơn 10 tháng để thực hiện việc kiểm tra, xác minh và trả lời kiểm tra, xác minh theo quy định tại khoản 9.6 dẫn trên, cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu hoặc cơ quan hải quan của nước xuất khẩu thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu được biết.

10. Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền

Hàng hoá có xuất xứ từ UK nhập khẩu vào Việt Nam áp dụng duy nhất cơ chế tự chứng nhận xuất xứ bởi nhà xuất khẩu đăng ký trên cơ sở dữ liệu (EORI)

- Tra cứu thông tin tại đường dẫn: <https://www.gov.uk/eori>.

IV. Vương mắc về xuất xứ trong Hiệp định

1. Triển khai thực hiện hiệp định UKVFTA

Nội dung được hướng dẫn tại Công văn số 1249/GSQL-GQ4 ngày 28/6/2021 của Cục Giám sát quản lý về Hải quan (nay là Ban Giám sát quản lý về Hải quan).

“...Nhà xuất khẩu của UK sẽ phải đăng ký số EORI (Economic Operators Registration and Identification) mới thay cho hệ thống REX trước đây. Cơ quan hải quan tra cứu mã số EORI tại đường dẫn: <https://www.gov.uk/eori>...”

O. Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)

I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định

1. Thông tư số 05/2022/TT-BCT ngày 18/02/2022 quy định về Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành.

2. Thông tư số 32/2022/TT-BCT ngày 18/11/2022 sửa đổi Thông tư số 05/2022/TT-BCT quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành.

3. Nghị định số 129/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực giai đoạn 2022 – 2027.

4. Nghị định số 84/2023/NĐ-CP ngày 01/12/2023 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 129/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực giai đoạn 2022-2027.

II. Quy tắc xuất xứ

1. Hàng hóa có xuất xứ

Hàng hóa được coi là có xuất xứ khi:

1.1. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên theo quy định.

1.2. Hàng hóa được sản xuất tại một nước thành viên chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ từ một hay nhiều nước thành viên.

1.3. Hàng hóa được sản xuất tại một nước thành viên có sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ, đáp ứng quy định tại Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng.

2. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 05/2022/TT-BCT.

3. Cộng góp

Hàng hóa và nguyên liệu theo quy định tại mục 1 và được sử dụng làm nguyên liệu tại một nước thành viên khác để sản xuất ra hàng hóa hoặc nguyên liệu khác được coi là có xuất xứ của nước thành viên nơi sản xuất hoặc chế biến ra hàng hóa hoặc nguyên liệu cuối cùng.

4. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

4.1. “Đơn giản” là hoạt động không cần kỹ năng đặc biệt, máy móc, thiết bị hoặc thiết bị được sản xuất hoặc lắp đặt đặc biệt để thực hiện hoạt động.

4.2. “Giết mổ” được hiểu chỉ là giết động vật.

4.3. Các công đoạn dưới đây được coi là công đoạn gia công, chế biến đơn giản:

a) Các công đoạn bảo quản nhằm đảm bảo hàng hóa duy trì tình trạng tốt khi vận chuyển hoặc lưu kho.

b) Đóng gói hoặc trưng bày hàng hóa để vận chuyển hoặc để bán.

c) Các công đoạn đơn giản bao gồm chọn lọc, sàng lọc, sắp xếp, phân loại, dũa, cắt, rạch, mài, uốn, cuộn lại hoặc tháo cuộn.

d) Dán hoặc in nhãn, mác, lô-gô, hoặc các dấu hiệu phân biệt tương tự trên hàng hóa hoặc bao bì của chúng.

đ) Chỉ pha loãng với nước hoặc chất khác không làm thay đổi cơ bản các đặc tính của hàng hóa.

e) Tháo rời sản phẩm thành các bộ phận.

g) Giết mổ động vật.

h) Sơn và các công đoạn đánh bóng đơn giản.

i) Bóc vỏ, tách hạt hoặc làm tróc hạt đơn giản.

k) Trộn đơn giản các sản phẩm dù cùng loại hay khác loại.

l) Kết hợp hai hoặc nhiều công đoạn được nêu từ điểm a đến điểm k khoản này.

4.4. Các công đoạn nêu tại khoản 4.3 khi thực hiện với nguyên liệu không có xuất xứ để sản xuất ra hàng hóa được coi là không đủ để xác định xuất xứ của hàng hóa.

5. De Minimis

5.1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa theo quy định tại Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng vẫn được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng các quy định khác tại Thông tư số 05/2022/TT-BCT và thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đối với hàng hóa thuộc Chương 01 đến Chương 97 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trị giá của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ để sản xuất ra hàng hóa và không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa không

vượt quá 10% trị giá FOB của hàng hóa đó. Trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ được tính theo khoản 3 Điều 8 Thông tư số 05/2022/TT-BCT.

b) Đối với hàng hóa thuộc Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trọng lượng của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ để sản xuất ra hàng hóa và không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa không vượt quá 10% tổng trọng lượng của hàng hóa.

5.2. Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ theo quy định tại khoản 5.1 được tính là trị giá nguyên liệu không có xuất xứ khi áp dụng công thức tính hàm lượng giá trị khu vực.

6. Vận chuyển trực tiếp

6.1. Hàng hóa được coi là giữ nguyên xuất xứ khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Hàng hóa được vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu.

b) Hàng hóa được vận chuyển qua một hay nhiều nước thành viên mà không phải là nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu (sau đây gọi là các nước thành viên trung gian), hoặc qua các nước không phải là thành viên, với điều kiện:

b.1) Không trải qua bất kỳ công đoạn sản xuất, gia công tại các nước thành viên trung gian hoặc các nước không phải là thành viên, ngoại trừ các hoạt động hậu cần như dỡ hàng, bốc hàng, lưu kho hoặc các hoạt động cần thiết khác để bảo quản tốt hàng hóa hoặc để vận chuyển hàng hóa tới nước thành viên nhập khẩu.

b.2) Dưới sự giám sát của cơ quan hải quan của các nước thành viên trung gian hoặc các nước không phải là thành viên.

6.2. Trường hợp hàng hóa vận chuyển theo quy định tại điểm b khoản 6.1 phải xuất trình cho cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu chứng từ hải quan của các nước thành viên trung gian hoặc các nước không phải là thành viên hoặc bất kỳ chứng từ phù hợp khác theo yêu cầu của cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu.

6.3. Các chứng từ phù hợp theo quy định tại khoản 6.2 bao gồm chứng từ giao hàng hoặc chứng từ vận tải như vận tải đường hàng không, vận đơn đường biển (B/L), chứng từ vận tải đa phương thức hoặc các loại chứng từ vận tải kết hợp, bản sao của hóa đơn thương mại gốc của hàng hóa đó, báo cáo tài chính, giấy chứng nhận không thay đổi xuất xứ hoặc các chứng từ liên quan khác được yêu cầu bởi cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu.

III. Chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hoá

1. Quy định chung về cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1.1. Hàng hóa có xuất xứ của Việt Nam xuất khẩu sang các nước thành viên được xem xét cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khuôn khổ Hiệp định RCEP khi có C/O được cấp theo quy định Thông tư số 05/2022/TT-BCT.

1.2. Hàng hóa có xuất xứ của các nước thành viên nhập khẩu vào Việt Nam được xem xét cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khuôn khổ Hiệp định RCEP khi nộp một trong các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa sau:

a) C/O được cấp bởi cơ quan, tổ chức cấp C/O theo quy định.

b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa do nhà xuất khẩu đủ điều kiện phát hành theo quy định.

1.3. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại điểm b khoản 1.2:

a) Được phát hành dưới dạng văn bản hoặc các hình thức khác bao gồm dạng điện tử.

b) Bao gồm các thông tin tối thiểu theo quy định tại Danh mục thông tin tối thiểu của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

c) Có hiệu lực trong vòng 01 năm kể từ ngày phát hành.

d) Sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh, có chữ ký và tên của người tự chứng nhận và thời điểm phát hành.

2. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện

2.1. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định của nước thành viên xuất khẩu đó. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đăng ký theo quy định của nước thành viên xuất khẩu.

b) Có sự hiểu biết về quy tắc xuất xứ hàng hóa.

c) Có kinh nghiệm xuất khẩu theo quy định của nước thành viên xuất khẩu.

d) Lưu trữ tài liệu xuất khẩu, có hệ thống quản lý rủi ro.

đ) Trường hợp nhà xuất khẩu đủ điều kiện là nhà thương mại thì phải có thông tin khai báo xuất xứ từ nhà sản xuất để đảm bảo hàng hóa có xuất xứ và cung cấp trong trường hợp kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo quy định.

e) Có hệ thống lưu giữ sổ sách và có hệ thống lưu trữ thông tin theo quy định của nước thành viên xuất khẩu.

2.2. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cấp văn bản chấp thuận cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện bằng văn bản hoặc bằng hình thức điện tử, cung cấp mã số cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện và thông báo các thông tin của nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2.4.

2.3. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện được tự phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với những mặt hàng được phép tự chứng nhận xuất xứ và cung cấp các chứng từ liên quan đến lô hàng xuất khẩu đó.

2.4. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu thông báo các thông tin về nhà xuất khẩu đủ điều kiện vào cơ sở dữ liệu, bao gồm:

- a) Tên và địa chỉ hợp pháp của nhà xuất khẩu đủ điều kiện.
- b) Mã số của nhà xuất khẩu đủ điều kiện.
- c) Ngày phát hành, nếu có, ngày hết hạn của mã số.
- d) Danh sách các mặt hàng được phép tự chứng nhận xuất xứ, ít nhất ở cấp độ Chương.

2.5. Bất kỳ thay đổi nào nêu từ điểm a đến điểm d khoản 2.4 hoặc loại bỏ hoặc tạm đình chỉ tự chứng nhận xuất xứ thì phải thông báo ngay lập tức cho các nước thành viên khác. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu có trang điện tử bảo mật và cho phép các nước thành viên khác truy cập thì không phải thông báo theo hình thức trên.

2.6. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải giám sát nhà xuất khẩu đủ điều kiện trong đó bao gồm kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa của nhà xuất khẩu đủ điều kiện và chấm dứt hiệu lực mã số tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa nếu nhà xuất khẩu không còn đáp ứng các điều kiện nêu tại khoản 2.1.

2.7. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện phải có trách nhiệm thực hiện quy trình kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa của cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu, cung cấp các chứng từ liên quan để chứng minh hàng hóa có xuất xứ bao gồm thông tin của nhà cung ứng hoặc nhà sản xuất theo quy định của nước thành viên nhập khẩu cũng như đáp ứng quy định.

2.8. Quy định này áp dụng đối với nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa nhập khẩu từ các nước thành viên khác về Việt Nam.

3. C/O

3.1. C/O do cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp dựa trên đơn đề nghị của nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc người đại diện của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

3.2. Nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc người đại diện của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất nộp đơn đề nghị cấp C/O bằng văn bản hoặc bằng hình thức điện tử cho cơ quan, tổ chức cấp C/O theo quy định của nước thành viên xuất khẩu.

3.3. C/O đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Có số tham chiếu riêng.
- b) Được thể hiện bằng tiếng Anh.
- c) Có chữ ký và con dấu của cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu. Chữ ký và con dấu được thể hiện bằng tay hoặc bằng hình thức điện tử.
- d) Có thể khai báo hai hay nhiều hóa đơn thương mại cho một lô hàng.
- đ) Có thể bao gồm nhiều loại hàng hóa với điều kiện mỗi loại hàng hóa đáp ứng quy tắc xuất xứ hàng hóa tương ứng.
- e) Xác định hàng hóa có xuất xứ và đáp ứng các quy định tại Thông tư số 05/2022/TT-BCT.
- g) Bao gồm các thông tin tối thiểu được quy định tại Danh mục thông tin tối thiểu của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

3.4. Mẫu C/O mẫu RCEP được quy định tại Mẫu C/O mẫu RCEP xuất khẩu và mẫu Tờ khai bổ sung C/O áp dụng cho hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang các nước thành viên khác.

3.5. Trường hợp C/O chứa thông tin không chính xác, cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu thực hiện một trong hai hình thức sau:

- a) Phát hành C/O mới và hủy C/O ban đầu.
- b) Thay đổi thông tin trên C/O gốc bằng cách gạch bỏ chỗ sai và bổ sung các thông tin cần thiết. Những thay đổi này phải được xác nhận bằng chữ ký và con dấu của cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu.

3.6. Trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp tại thời điểm giao hàng do lỗi không cố ý, bỏ quên, hoặc có lý do chính đáng khác, hoặc thuộc trường hợp nêu tại điểm a khoản 3.5, C/O có thể được cấp sau nhưng không quá 01 năm sau

ngày giao hàng. Trong trường hợp này, C/O phải được đánh dấu vào ô “ISSUED RETROACTIVELY”.

3.7. Trường hợp C/O gốc bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc người đại diện của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có thể đề nghị bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp bản sao chứng thực của C/O gốc. Bản sao phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Được cấp không quá 01 năm sau ngày cấp C/O gốc.
- b) Dựa trên đơn đề nghị cấp C/O gốc.
- c) Bao gồm số tham chiếu và ngày phát hành của C/O gốc.
- d) Mang dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY”.

3.8. C/O có hiệu lực trong vòng 01 năm kể từ ngày cấp.

4. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng

4.1. Cơ quan, tổ chức cấp C/O, nhà xuất khẩu đủ điều kiện của nước thành viên trung gian có thể phát hành chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng với điều kiện:

a) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu hoặc bản sao chứng thực chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu còn hiệu lực được xuất trình.

b) Thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng không vượt quá thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu.

c) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng phải bao gồm các thông tin liên quan đến chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu theo quy định tại Danh mục thông tin tối thiểu của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

d) Lô hàng tái xuất sử dụng chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng không trải qua công đoạn gia công nào tại nước thành viên trung gian, ngoại trừ đóng gói lại hoặc các hoạt động hậu cần như dỡ hàng, bốc hàng, lưu kho, chia tách lô hàng, hoặc chỉ dán nhãn theo quy định của nước thành viên nhập khẩu hoặc các hoạt động cần thiết khác để đảm bảo hàng hóa trong điều kiện tốt hoặc vận chuyển hàng hóa đến nước thành viên nhập khẩu.

đ) Đối với các lô hàng xuất khẩu từng phần, số lượng của các lô hàng xuất khẩu từng phần phải được thể hiện thay vì thể hiện tổng số lượng của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu và tổng số lượng của các lô hàng xuất khẩu từng phần không được vượt quá tổng số lượng hàng hóa ghi trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu.

e) Thông tin trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng bao gồm ngày phát hành và số tham chiếu của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu.

4.2. Việc kiểm tra, xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng được thực hiện theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 05/2022/TT-BCT.

5. Hóa đơn bên thứ ba

Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu không từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp hóa đơn thương mại không được phát hành bởi nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất với điều kiện hàng hóa đáp ứng quy tắc xuất xứ hàng hóa tại Thông tư số 05/2022/TT-BCT.

6. Kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa

6.1. Để xác minh xuất xứ hàng hóa nhập khẩu, cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu tiến hành kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo các hình thức sau:

a) Gửi văn bản yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp thêm thông tin.

b) Gửi văn bản yêu cầu nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất cung cấp thêm thông tin.

c) Gửi văn bản đề nghị cơ quan, tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cung cấp thêm thông tin.

d) Kiểm tra thực tế tại cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu để quan sát cơ sở sản xuất và quy trình sản xuất hàng hóa và kiểm tra chứng từ liên quan đến xuất xứ hàng hóa bao gồm các chứng từ kế toán. Việc kiểm tra thực tế tại cơ sở sản xuất chỉ được thực hiện sau khi tiến hành xác minh theo quy định tại điểm c khoản này.

đ) Hình thức khác theo thỏa thuận giữa các nước thành viên.

6.2. nước thành viên nhập khẩu kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa như sau:

a) Trường hợp kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo quy định tại điểm b khoản 6.1, nước thành viên nhập khẩu gửi thư đề nghị kèm theo bản sao chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và nêu lý do xác minh đến nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất và cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu.

b) Trường hợp kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo quy định tại điểm c khoản 6.1, nước thành viên nhập khẩu gửi thư đề nghị kèm theo bản sao chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và nêu lý do xác minh đến cơ quan, tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu.

c) Trường hợp kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo quy định tại điểm d khoản 6.1, nước thành viên nhập khẩu yêu cầu nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất và cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu gửi thư đồng ý về việc kiểm tra, xác minh tại cơ sở sản xuất và nêu rõ lịch trình làm việc dự kiến, địa điểm kiểm tra và mục đích kiểm tra.

6.3. Theo yêu cầu của nước thành viên nhập khẩu, việc kiểm tra cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có thể được thực hiện với sự đồng ý và hỗ trợ của nước thành viên xuất khẩu dựa trên thỏa thuận giữa nước thành viên nhập khẩu và nước thành viên xuất khẩu.

6.4. Trường hợp kiểm tra xác minh quy định tại điểm a đến điểm d khoản 6.1, nước thành viên nhập khẩu:

a) Cho phép nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc cơ quan, tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phản hồi từ 30 ngày đến 90 ngày kể từ ngày nhận được thư đề nghị xác minh theo quy định từ điểm a đến điểm c khoản 6.1.

b) Cho phép nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền chấp nhận hoặc từ chối yêu cầu trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được thư đề nghị xác minh nêu tại điểm d khoản 6.1.

c) Đưa ra quyết định từ 90 ngày đến 180 ngày kể từ ngày nhận được thông tin cần thiết để đưa ra quyết định đó.

6.5. Theo quy định tại khoản 6.1, nước thành viên nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản về kết quả kiểm tra, xác minh kèm theo lý do đến nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu, hoặc nhà sản xuất hoặc cơ quan, tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu.

6.6. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khi chờ kết quả xác minh. nước thành viên nhập khẩu cho phép thông quan hàng hóa nhưng có thể yêu cầu việc thông quan cần tuân thủ theo quy định trong nước.

7. Nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa để được hưởng ưu đãi thuế quan

7.1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, nhà nhập khẩu nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa còn hiệu lực cho cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu.

7.2. Hàng hóa có xuất xứ từ nước thành viên xuất khẩu có trị giá hải quan không quá 200 (hai trăm) đô-la Mỹ hoặc số tiền tương đương hoặc cao hơn tính

theo đồng tiền tệ của nước thành viên nhập khẩu được miễn nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa với điều kiện việc nhập khẩu không phải là một chuỗi liên tiếp hoặc cố tình chia nhỏ lô hàng với mục đích lẩn tránh việc nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho cơ quan hải quan.

7.3. Trường hợp hàng hóa vận chuyển qua một hay nhiều nước thành viên không phải là nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu theo quy định tại điểm b khoản 6.1 mục II, cơ quan hải quan có thể yêu cầu nhà nhập khẩu nộp chứng từ chứng minh theo quy định tại khoản 6.3 mục II.

7.4. Trường hợp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được nộp cho cơ quan hải quan quá thời hạn quy định, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa vẫn có thể được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài kiểm soát của nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu.

8. Nộp bổ sung chứng từ để được hưởng ưu đãi thuế quan

Trường hợp chưa kê khai để hưởng ưu đãi thuế quan tại thời điểm làm thủ tục hải quan nhập khẩu, để được hưởng ưu đãi thuế quan, nhà nhập khẩu có trách nhiệm:

8.1. Khai rõ xuất xứ hàng hóa và khai chậm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trên Tờ khai hải quan nhập khẩu tại thời điểm làm thủ tục hải quan.

8.2. Khai bổ sung và nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn quy định.

9. Từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan

9.1. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với một trong hai trường hợp sau:

a) Hàng hóa không đáp ứng quy định tại Thông tư số 05/2022/TT-BCT.

b) Nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hàng hóa không chứng minh được hàng hóa đáp ứng quy định tại Thông tư số 05/2022/TT-BCT để được hưởng ưu đãi thuế quan.

9.2. Trường hợp cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan, cơ quan hải quan phải cung cấp cho nhà nhập khẩu quyết định bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối.

9.3. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ quan hải quan không nhận được đủ thông tin để xác định hàng hóa có xuất xứ.

b) Nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu không phản hồi bằng văn bản đề nghị kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 05/2022/TT-BCT.

c) Đề nghị kiểm tra, xác minh tại cơ sở sản xuất theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 05/2022/TT-BCT bị từ chối.

10. Điều khoản chuyển tiếp đối với hàng hóa trong quá trình vận chuyển

Vào ngày Hiệp định RCEP có hiệu lực, hàng hóa đang trong quá trình vận chuyển đến hoặc chưa được nhập khẩu vào nước thành viên nhập khẩu đáp ứng quy định tại Thông tư số 05/2022/TT-BCT được xem xét hưởng ưu đãi thuế quan. Nhà nhập khẩu khai và nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày Hiệp định RCEP có hiệu lực.

11. Xử lý khác biệt hoặc sai sót nhỏ

Trường hợp không có nghi ngờ về xuất xứ hàng hóa, việc phát hiện những khác biệt nhỏ như lỗi in ấn giữa thông tin trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và thông tin trên các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu không làm mất hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.

12. Lưu trữ hồ sơ

12.1. Nhà xuất khẩu, nhà sản xuất, cơ quan, tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền lưu trữ ít nhất là 03 năm kể từ ngày phát hành chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc dài hơn theo quy định của mỗi nước thành viên đối với các tài liệu liên quan chứng minh hàng hóa có xuất xứ.

12.2. Nhà nhập khẩu lưu trữ ít nhất là 03 năm kể từ ngày nhập khẩu hàng hoặc dài hơn theo quy định của mỗi nước thành viên đối với các tài liệu liên quan chứng minh hàng hóa có xuất xứ.

12.3. Hồ sơ lưu trữ theo quy định tại khoản 12.1 và 12.2 được lưu trữ bằng bất kỳ hình thức nào có thể cho phép truy xuất nhanh chóng, bao gồm cả ở dạng kỹ thuật số, điện tử, quang học, từ tính hoặc văn bản theo quy định của nước thành viên đó.

P. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Israel (VIFTA)

I. Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ và Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định

1. Thông tư số 11/2024/TT-BCT ngày 01/8/2024 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Nhà nước I-xra-en.

2. Nghị định số 131/2024/NĐ-CP ngày 15/10/2024 của Chính phủ về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - I-xra-en giai đoạn 2024-2027.

II. Quy tắc xuất xứ

1. Hàng hóa có xuất xứ

Hàng hóa được coi là có xuất xứ tại một nước thành viên nếu hàng hóa đó:

1.1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên theo quy định.

1.2. Được sản xuất tại một nước thành viên chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ từ Việt Nam hoặc I-xra-en theo quy định tại Thông tư số 11/2024/TT-BCT.

1.3. Có xuất xứ không thuần túy, được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên từ nguyên liệu không có xuất xứ với điều kiện nguyên liệu đó trải qua các công đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ.

2. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại Việt Nam hoặc I-xra-en theo quy định tại Thông tư số 11/2024/TT-BCT.

3. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

3.1. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được coi là đã trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ khi đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng theo quy định tại Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng.

3.2. Quy tắc cụ thể mặt hàng nêu tại khoản 3.1 chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

3.3. Việc cài đặt phần mềm quan trọng do Việt Nam hoặc I-xra-en phát triển được coi là đã trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ.

3.4. Trường hợp hàng hóa có xuất xứ theo quy định tại Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng, được sử dụng làm nguyên liệu trong quá trình sản xuất tiếp theo cho hàng hóa khác thì không cần xét đến nguyên liệu không có xuất xứ có trong sản phẩm ban đầu.

4. *De Minimis*

4.1. Trường hợp hàng hóa không đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa theo quy định tại Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng được coi là có xuất xứ nếu:

a) Trị giá của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa, không vượt quá 10% giá xuất xưởng của hàng hóa hoặc 10% trọng lượng đối với hàng hóa từ Chương 15 đến Chương 24 của Hệ thống hài hòa.

b) Hàng hóa đáp ứng các quy định khác để đủ điều kiện là hàng hóa có xuất xứ.

c) Bất kỳ tỷ lệ phần trăm trị giá tối đa của nguyên liệu không có xuất xứ quy định tại Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng, không được vượt quá khi áp dụng quy định tại khoản này.

4.2. Trường hợp hàng hóa từ Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống hài hòa không có xuất xứ, sử dụng xơ hoặc sợi nhất định trong quá trình sản xuất ra thành phần quyết định đến phân loại mã số hàng hóa đó, không đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa theo quy định tại Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng, vẫn được coi là có xuất xứ nếu tổng trọng lượng của tất cả xơ hoặc sợi đó không vượt quá 10% tổng trọng lượng của thành phần đó.

5. *Cộng gộp*

Hàng hóa có xuất xứ tại một nước thành viên được coi là hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên khác và không cần phải trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến.

6. *Công đoạn gia công, chế biến đơn giản*

6.1. “Đơn giản” là hoạt động không cần kỹ năng đặc biệt, máy móc, thiết bị hoặc thiết bị được sản xuất hoặc lắp đặt đặc biệt để thực hiện hoạt động đó.

6.2. “Trộn đơn giản” không bao gồm phản ứng hóa học. Phản ứng hóa học là một quá trình (bao gồm quá trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một phân tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội phân tử và tạo nên các liên kết nội phân tử mới hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử trong một phân tử.

6.3. Các công đoạn gia công, chế biến sau đây được xem là đơn giản và không được xét đến khi xác định xuất xứ dù hàng hóa đáp ứng quy định, bao gồm:

a) Công đoạn bảo quản để giữ hàng hóa trong tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho.

- b) Thay đổi đơn giản bao bì, tháo dỡ và lắp ghép kiện hàng.
- c) Rửa, làm sạch, loại bỏ bụi bẩn, ôxit, dầu mỡ, sơn hoặc che phủ bên ngoài khác.
- d) Các công đoạn sơn và đánh bóng đơn giản.
- đ) Xay xát, làm trắng một phần hoặc toàn bộ, đánh bóng và hồ ngũ cốc và gạo.
- e) Là ủi hoặc là hơi vải.
- g) Công đoạn tạo màu hoặc tạo khuôn cho đường cục, nghiền nhỏ một phần hay hoàn toàn đường tinh thể.
- h) Công đoạn bóc vỏ, trích hạt và tách vỏ quả, hạt và rau củ.
- i) Mài sắc, mài đơn giản hoặc cắt đơn giản.
- k) Rây, sàng lọc, sắp xếp, phân loại, xếp loại và kết hợp (bao gồm công đoạn tạo nên bộ sản phẩm).
- l) Dán hoặc in nhãn, mác, logo và những dấu hiệu tương tự khác trên hàng hóa hoặc trên bao bì của hàng hóa.
- m) Pha loãng trong nước hoặc các chất khác với điều kiện không làm thay đổi các đặc tính của hàng hóa.
- n) Công đoạn đơn giản bao gồm: cho vào chai, lon, bình, túi, hòm, hộp, gắn trên thẻ hoặc bảng thông tin và tất cả các công đoạn đóng gói đơn giản khác.
- o) Công đoạn lắp ghép đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên sản phẩm hoàn thiện hoặc tháo rời sản phẩm thành các bộ phận.
- p) Trộn đơn giản các loại hàng hóa, dù cùng loại hay khác loại.
- q) Kết hợp hai hoặc nhiều công đoạn quy định từ điểm a đến điểm p khoản này.
- r) Giết mổ động vật.

7. Vận chuyển trực tiếp

7.1. Ưu đãi thuế quan theo Hiệp định VIFTA chỉ áp dụng đối với hàng hóa đáp ứng các quy định của Thông tư số 11/2024/TT-BCT và được vận chuyển trực tiếp giữa Việt Nam và I-xra-en.

7.2. Trường hợp chuyển tải hoặc lưu kho tạm thời trong lãnh thổ của các nước khác, hàng hóa thuộc một lô hàng có thể được vận chuyển qua lãnh thổ của các nước này dưới sự giám sát của cơ quan hải quan nước đó, với điều kiện:

a) Hàng hóa đó không nhằm mục đích thương mại, tiêu dùng, sử dụng hoặc dùng tại Nước không phải thành viên, nơi hàng hóa quá cảnh.

b) Hàng hóa đó không trải qua các hoạt động khác ngoài việc dỡ hàng, bốc lại hàng, chia tách lô hàng hoặc bất kỳ hoạt động nào để bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt.

7.3. Chứng từ chứng minh việc đáp ứng quy định tại khoản 7.2 phải cung cấp cho cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu gồm một trong các chứng từ sau đây:

a) Bất kỳ chứng từ vận tải chở suốt đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và chứng minh rằng hàng hóa được vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu sang Nước không phải thành viên, nơi hàng hóa quá cảnh đến nước thành viên nhập khẩu.

b) Giấy chứng nhận được phát hành bởi cơ quan hải quan của Nước không phải thành viên nơi hàng hóa quá cảnh, trong đó mô tả chính xác hàng hóa, ngày và địa điểm bốc hàng và bốc lại hàng hóa ở Nước không phải thành viên và tình trạng của hàng hóa.

c) Chứng từ khác chứng minh lô hàng được vận chuyển trực tiếp trong trường hợp không có các chứng từ quy định điểm a và điểm b khoản này.

7.4. Hàng hóa xuất khẩu từ một nước thành viên giữ nguyên xuất xứ khi tái nhập khẩu vào nước thành viên đó.

III. Chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hoá

1. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1.1. Hàng hóa có xuất xứ từ một nước thành viên khi nhập khẩu vào nước thành viên khác được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định VIFTA khi nộp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được khai báo bằng tiếng Anh, phù hợp với pháp luật của nước thành viên nhập khẩu.

1.2. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bao gồm một trong các chứng từ sau:

a) C/O bản giấy do cơ quan, tổ chức cấp C/O của Việt Nam hoặc I-xra-en cấp theo mẫu quy định tại Mẫu C/O VIFTA của Việt Nam.

b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa, trong đó thể hiện đầy đủ thông tin để xác định hàng hóa liên quan.

1.3. “Bản giấy” là C/O được ký, đóng dấu và cấp trực tiếp hoặc ký, đóng dấu và cấp điện tử từ hệ thống của cơ quan có thẩm quyền tại nước thành viên

xuất khẩu và được in bởi cơ quan, tổ chức cấp C/O, nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu hoặc đại diện được ủy quyền của nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu.

2. Cấp C/O mẫu VIFTA

2.1. C/O được cấp bởi cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu, C/O được khai báo bởi nhà xuất khẩu hoặc đại diện được ủy quyền của nhà xuất khẩu với trách nhiệm thuộc về nhà xuất khẩu theo quy định trong nước của nước thành viên xuất khẩu.

2.2. Nhà xuất khẩu đề nghị cấp C/O vào bất kỳ thời điểm nào chuẩn bị nộp toàn bộ các chứng từ cần thiết để chứng minh xuất xứ hàng hóa cũng như việc đáp ứng các quy định khác tại Thông tư số 11/2024/TT-BCT theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu.

2.3. C/O được cấp cho hàng hóa xuất khẩu có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu theo quy định.

2.4. Cơ quan, tổ chức cấp C/O thực hiện bất kỳ các biện pháp cần thiết để kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa và việc đáp ứng các quy định khác tại Thông tư số 11/2024/TT-BCT. Để kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa, cơ quan, tổ chức cấp C/O có quyền yêu cầu nhà xuất khẩu cung cấp bất kỳ chứng từ, tài liệu chứng minh và thực hiện kiểm tra bất kỳ hồ sơ của nhà xuất khẩu hoặc thực hiện bất kỳ công tác kiểm tra cần thiết khác.

2.5. Mỗi C/O có một số tham chiếu cụ thể, được cấp bởi cơ quan, tổ chức cấp C/O.

2.6. C/O được cấp bởi cơ quan, tổ chức cấp C/O cho nhà xuất khẩu ngay khi hàng hóa thực tế đã xuất khẩu hoặc đảm bảo được xuất khẩu hoặc trong vòng 03 ngày làm việc sau ngày xuất khẩu, theo quy định pháp luật của mỗi nước thành viên.

3. C/O cấp sau

3.1. C/O được phép cấp sau ngày xuất khẩu hàng hóa trong một số trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp tại thời điểm xuất khẩu hoặc trong vòng 03 ngày làm việc theo quy định tại khoản 6 Điều 20 Thông tư số 11/2024/TT-BCT do sai sót hoặc thiếu sót khách quan hoặc các trường hợp đặc biệt hoặc chứng minh được với cơ quan, tổ chức cấp C/O rằng C/O đã cấp không được chấp nhận khi nhập khẩu hàng hóa vì lý do kỹ thuật.

3.2. Trường hợp C/O cấp sau theo quy định tại khoản 3.1, nhà xuất khẩu nêu rõ địa điểm, ngày xuất khẩu và lý do cấp sau tại đơn đề nghị cấp C/O.

3.3. Cơ quan, tổ chức cấp C/O chỉ xem xét cấp C/O cấp sau sau khi xác minh thông tin trong đơn đề nghị cấp C/O của nhà xuất khẩu phù hợp với chứng từ tương ứng.

3.4. C/O cấp sau phải thể hiện nội dung bằng tiếng Anh: “ISSUED RETROSPECTIVELY” theo quy định tại Hướng dẫn kê khai mẫu C/O VIFTA của Việt Nam và Mẫu Tờ khai bổ sung mẫu C/O VIFTA của Việt Nam. C/O cấp sau ghi ngày cấp sau và có hiệu lực kể từ ngày này.

3.5. Cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu xem xét cấp C/O cấp sau cho hàng hóa xuất khẩu đáp ứng các quy định tại Thông tư số 11/2024/TT-BCT, đang trong quá trình vận chuyển, lưu kho tạm thời dưới sự kiểm soát của cơ quan hải quan tại Việt Nam hoặc I-xra-en trong vòng 06 tháng kể từ ngày Hiệp định VIFTA có hiệu lực. C/O cấp sau nộp cho cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu kèm theo các chứng từ chứng minh hàng hóa vận chuyển trực tiếp theo quy định.

4. C/O cấp lại

4.1. Trường hợp C/O bản giấy bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà xuất khẩu nộp đơn đề nghị cấp lại C/O dựa trên hồ sơ lưu tại cơ quan, tổ chức cấp C/O.

4.2. C/O cấp lại thể hiện nội dung bằng tiếng Anh “DUPLICATE” theo hướng dẫn tại Hướng dẫn kê khai mẫu C/O VIFTA của Việt Nam và Mẫu Tờ khai bổ sung mẫu c/o VIFTA của Việt Nam.

4.3. C/O cấp lại thể hiện ngày cấp của C/O gốc và có hiệu lực kể từ ngày cấp C/O gốc.

5. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện

5.1. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu xem xét chấp thuận bất kỳ nhà xuất khẩu đáp ứng các điều kiện cụ thể theo quy định pháp luật của nước thành viên xuất khẩu, sau đây gọi là “Nhà xuất khẩu đủ điều kiện”, phát hành Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo nội dung quy định tại Mẫu khai báo của nhà xuất khẩu đủ điều kiện, không phân biệt trị giá của lô hàng. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện phải cung cấp toàn bộ các chứng từ cần thiết cho cơ quan có thẩm quyền đảm bảo việc xác minh xuất xứ hàng hóa và đáp ứng các quy định khác tại Thông tư số 11/2024/TT-BCT.

5.2. Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận cho nhà xuất khẩu được phát hành Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của pháp luật mỗi nước thành viên.

5.3. Cơ quan có thẩm quyền cấp mã số cấp cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện để thể hiện trên Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Nội dung tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa được quy định tại Mẫu khai báo của nhà xuất khẩu đủ điều kiện.

5.4. Cơ quan có thẩm quyền quản lý việc tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nhà xuất khẩu đủ điều kiện.

5.5. Cơ quan có thẩm quyền xem xét thu hồi mã số cấp cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện tại bất kỳ thời điểm nào nếu nhà xuất khẩu đủ điều kiện không đáp ứng các điều kiện nêu tại khoản 5.1, không hoàn thành các quy định nêu tại khoản 5.2 hoặc sử dụng sai mục đích mã số cấp cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện.

5.6. Quy định này áp dụng đối với nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa nhập khẩu từ I-xra-en về Việt Nam.

6. Phát hành Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa

6.1. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa được phát hành bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện hoặc bởi nhà xuất khẩu bất kỳ cho lô hàng có xuất xứ có trị giá không vượt quá 1.000 (một nghìn) đô-la Mỹ.

6.2. Nhà xuất khẩu phát hành Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa chuẩn bị toàn bộ các chứng từ cần thiết để chứng minh xuất xứ của hàng hóa liên quan và đáp ứng quy định khác tại Thông tư số 11/2024/TT-BCT, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu tại bất kỳ thời điểm nào.

6.3. Nội dung tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nhà xuất khẩu được đánh máy, đóng dấu hoặc in trên hóa đơn, phiếu giao hàng hoặc chứng từ thương mại khác của nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định tại Mẫu khai báo của nhà xuất khẩu đủ điều kiện hoặc của nhà xuất khẩu bất kỳ theo quy định tại Mẫu khai báo của nhà xuất khẩu bất kỳ. Trong trường hợp viết tay, nội dung tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa được bằng mực và chữ hoa.

6.4. Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày phát hành Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nhà xuất khẩu khai báo, đăng tải Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chứng từ liên quan đến lô hàng xuất khẩu theo quy định từ điểm c đến điểm h khoản 1 Điều 15 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ trên Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn.

7. Hiệu lực của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

7.1. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày cấp hoặc phát hành tại nước thành viên xuất khẩu và nộp cho cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu trong thời gian hiệu lực.

7.2. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp cho cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu sau thời hạn hiệu lực theo quy định tại khoản 7.1, có thể xem xét được chấp nhận cho hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp nhà nhập khẩu không thể nộp các chứng đó trong thời hạn hiệu lực vì lý do hợp lệ khác nằm ngoài sự kiểm soát của nhà nhập khẩu.

7.3. Trong trường hợp xuất trình muộn khác, cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu xem xét chấp nhận Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa với điều kiện hàng hóa đã được nhập khẩu trước ngày cuối cùng theo quy định tại khoản 7.1.

8. Nộp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp cho cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu phù hợp quy định pháp luật của nước thành viên đó, bao gồm các thủ tục áp dụng đối với nước thành viên đó.

9. Nhập khẩu từng phần

Trong trường hợp nhà nhập khẩu đề nghị và theo quy định của cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu, hàng hóa tháo rời hoặc chưa được lắp ráp theo định nghĩa tại Quy tắc chung 2(a) của Hệ thống hài hòa được nhập khẩu từng phần và chỉ cần nộp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa duy nhất cho cơ quan hải quan tại lần nhập khẩu đầu tiên.

10. Miễn Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

10.1. Hàng hóa được gửi theo kiện nhỏ từ cá nhân đến cá nhân hoặc hành lý cá nhân của người đi du lịch được coi là hàng hóa có xuất xứ mà không yêu cầu phải có Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, với điều kiện hàng hóa đó không được nhập khẩu theo hình thức thương mại, được khai báo đáp ứng quy định tại Thông tư số 11/2024/TT-BCT và không có nghi ngờ về tính xác thực của khai báo đó. Trong trường hợp hàng hóa được gửi qua bưu điện, khai báo có thể được thực hiện trên tờ khai hải quan nhập khẩu hoặc trên một văn bản đính kèm tờ khai hải quan.

10.2. Lô hàng nhập khẩu không thường xuyên và chỉ bao gồm hàng hóa phục vụ tiêu dùng cá nhân của người nhận hàng hoặc người đi du lịch hoặc gia đình của người đó không được coi là nhập khẩu theo hình thức thương mại nếu

bản chất và số lượng hàng hóa đó là bằng chứng cho thấy hàng hóa không dùng mục đích thương mại.

10.3. Tổng trị giá của hàng hóa theo quy định tại khoản 10.1 và khoản 10.2 không được vượt quá 300 (ba trăm) đô-la Mỹ đối với kiện hàng nhỏ hoặc 1.000 (một nghìn) đô-la Mỹ đối với hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch.

11. Chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa

Các chứng từ sử dụng chứng minh xuất xứ hàng hóa và đáp ứng các quy định khác của Thông tư số 11/2024/TT-BCT để được cấp C/O hoặc được tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa bao gồm các chứng từ sau:

11.1. Chứng từ chứng minh quy trình sản xuất do nhà xuất khẩu hoặc nhà cung cấp thực hiện để thu được hàng hóa có xuất xứ, ví dụ báo cáo hoặc sổ sách kế toán nội bộ.

11.2. Chứng từ chứng minh xuất xứ của nguyên liệu, được cấp hoặc phát hành tại Việt Nam hoặc I-xra-en nơi các chứng từ này được sử dụng theo quy định pháp luật của mỗi nước thành viên.

11.3. Chứng từ chứng minh các công đoạn gia công hoặc chế biến nguyên liệu tại Việt Nam hoặc I-xra-en, được cấp hoặc phát hành theo quy định của pháp luật của mỗi nước thành viên.

11.4. C/O hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ cho nguyên liệu, được cấp hoặc phát hành tại Việt Nam hoặc I-xra-en theo quy định tại Thông tư số 11/2024/TT-BCT.

11.5. Chứng từ phù hợp liên quan đến các công đoạn gia công hoặc chế biến được thực hiện bên ngoài Việt Nam hoặc I-xra-en.

12. Lưu trữ hồ sơ

12.1. Nhà xuất khẩu đề nghị cấp C/O lưu trữ các chứng từ theo quy định trong vòng ít nhất 05 năm.

12.2. Nhà xuất khẩu phát hành hóa đơn tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa lưu trữ bản sao của hóa đơn này cũng như các chứng từ theo quy định trong vòng ít nhất 05 năm.

12.3. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cấp C/O lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp C/O quy định trong vòng ít nhất 05 năm.

12.4. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu lưu trữ C/O và hóa đơn tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong vòng ít nhất 05 năm.

13. Khác biệt nhỏ và lỗi hình thức

13.1. Khác biệt nhỏ giữa thông tin khai báo trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và thông tin trên chứng từ nộp cho cơ quan hải quan để làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa không làm mất đi hiệu lực của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nếu những chứng từ này được chứng minh là phù hợp với hàng hóa nhập khẩu thực tế.

13.2. Các lỗi rõ ràng về hình thức không phải là lý do khiến Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị từ chối nếu những lỗi này không tạo ra nghi ngờ về tính xác thực của khai báo trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

14. Xác minh Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

14.1. Việc kiểm tra, xác minh Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được thực hiện xác suất hoặc khi cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có nghi ngờ hợp lý về tính xác thực của chứng từ đó, về xuất xứ của hàng hóa hoặc đáp ứng các quy định khác.

14.2. Theo quy định tại khoản 14.1, cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu gửi đề nghị kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa bằng hình thức điện tử đến cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu. Đề nghị kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa được gửi qua đường bưu điện hoặc thư điện tử bao gồm số tham chiếu của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc bản sao Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu gửi kèm lý do đề nghị kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa và các chứng từ, thông tin cho thấy Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa chưa chính xác.

14.3. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu thực hiện việc kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa. Cơ quan này có quyền yêu cầu bằng chứng và tiến hành kiểm tra, báo cáo sổ sách kế toán của nhà xuất khẩu hoặc thực hiện các công tác kiểm tra phù hợp khác.

14.4. Trong trường hợp cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu quyết định tạm dừng cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa trong thời gian chờ kết quả kiểm tra, xác minh, việc thông quan hàng hóa cho nhà nhập khẩu được thực hiện và có xét đến các biện pháp phòng ngừa nếu cần thiết.

14.5. Cơ quan hải quan đề nghị kiểm tra, xác minh phải thông báo kiểm tra, xác minh qua bưu điện hoặc thư điện tử trong thời gian sớm nhất có thể. Nội dung kết quả, xác minh phải nêu rõ tính xác thực khai báo của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các chứng từ chứng minh xuất xứ và xác định hàng hóa có xuất xứ hay không có xuất xứ tại Việt Nam hoặc I-xra-en và đáp ứng quy định.

14.6. Trường hợp không nhận được trả lời kiểm tra, xác minh từ cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu trong vòng 10 tháng kể từ ngày đề nghị kiểm tra, xác minh xuất xứ hoặc việc trả lời kiểm tra, xác minh không đủ thông tin cần thiết để xác định tính xác thực của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc xuất xứ của hàng hóa, cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu được phép từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan, trừ trường hợp ngoại lệ.

15. Từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan

15.1. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan mà không cần kiểm tra, xác minh Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với các trường hợp sau:

a) Hàng hóa không đáp ứng quy định về vận chuyển trực tiếp.

b) Nhà nhập khẩu không xuất trình Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn nhất định theo quy định pháp luật của nước thành viên nhập khẩu.

c) Cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu hoặc nhà xuất khẩu không ký C/O dưới hình thức điện tử hoặc ký trực tiếp.

15.2. Trường hợp từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan, cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu thông báo quyết định này bằng văn bản cho nhà nhập khẩu bao gồm lý do quyết định từ chối.

Q. Hướng dẫn của Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan) liên quan đến vướng mắc chung của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá

1. Khác biệt mã số HS

Nội dung được hướng dẫn tại công văn số 2011/TCHQ-GSQL ngày 09/5/2024 của Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan):

“...1. Trường hợp cơ quan hải quan đủ cơ sở xác định tên hàng hóa nhập khẩu trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa không phải tên hàng hóa khai trên tờ khai hải quan nhập khẩu hoặc theo Thông báo kết quả phân tích phân loại hoặc hàng hóa thực tế nhập khẩu (nếu có): Cục Hải quan các tỉnh, thành phố thực hiện thủ tục từ chối chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Trường hợp cơ quan hải quan không đủ cơ sở xác định tên hàng hóa nhập khẩu trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa là tên hàng hóa nhập khẩu khai trên tờ khai hải quan nhập khẩu hoặc theo Thông báo kết quả phân tích phân loại hoặc hàng hóa thực tế nhập khẩu (nếu có): Cục Hải quan các tỉnh, thành phố căn cứ quy định tại Điều 16 Thông tư số 33/2023/TT-BTC ngày 31/5/2023 của Bộ Tài chính để thực hiện...”

2. Khai gộp chung các dòng hàng khác nhau tại ô số 7

Nội dung được hướng dẫn tại công văn số 575/TCHQ-GSQL ngày 31/01/2020 của Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan):

“...Tổng cục Hải quan nhận được phản ánh vướng mắc của một số Cục Hải quan tỉnh, thành phố và doanh nghiệp về vướng mắc liên quan đến ô số 7 trên C/O các mẫu. Theo đó, thông tin tại ô số 7 trên C/O mẫu E và một số mẫu khác khai gộp chung các dòng hàng khác nhau về kích cỡ, công suất, model, ký mã hiệu...không chi tiết, cụ thể như hàng hóa được ghi trong hóa đơn thương mại hoặc chứng từ khác trong bộ hồ sơ hải quan, tuy nhiên, tổng số lượng, trọng lượng hàng hóa trên C/O phù hợp với các chứng từ hải quan. Trên cơ sở ý kiến của Bộ Công Thương tại công văn số 0050/XNK-XXHH ngày 15/01/2019, Tổng cục Hải quan có ý kiến như sau:

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có cùng tên gọi, cùng mã số HS, cùng tiêu chí xuất xứ nhưng khác nhau về kích cỡ, công suất, model, ký mã hiệu...và tại ô số 7 trên C/O khai gộp chung các dòng hàng thì không ảnh hưởng đến tính hợp lệ của C/O. Giao Cục Hải quan các tỉnh, thành phố thực hiện kiểm tra, đối chiếu C/O và hồ sơ lô hàng (trường hợp cần thiết thì kiểm tra thực tế hàng hóa) để xác định tên hàng, số lượng, trọng lượng hàng hóa trên C/O phù hợp với các chứng từ hải quan và thực tế hàng hóa (nếu có) để xem xét, áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt theo quy định.

Trường hợp hàng hóa khác nhau về tiêu chí xuất xứ thì phải khai báo cụ thể theo từng tên hàng, không được khai gộp tại ô số 7...”

3. C/O cấp thay thế

Nội dung được hướng dẫn tại công văn số 7658/TCHQ-GSQL ngày 03/12/2020 của Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan):

“...Liên quan đến C/O cấp thay thế nhưng không thể hiện việc cấp thay thế cho C/O được cấp trước đó, Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan) hướng dẫn Cục Hải quan các tỉnh, thành phố (nay là các Chi cục Hải quan khu vực) thực hiện như sau:

Đối với C/O được cấp thay thế, cơ quan hải quan có thể kiểm tra được tính xác thực trên trang điện tử của cơ quan cấp hoặc thông tin C/O cấp thay thế trên hệ thống Một cửa quốc gia/Một cửa ASEAN, đồng thời cơ quan hải quan đủ cơ sở xác định C/O cấp thay thế cho đúng lô hàng nhập khẩu thì chấp nhận C/O cấp thay thế mặc dù trên C/O cấp thay thế không thể hiện số tham chiếu và ngày cấp của C/O ban đầu...”

4. Từ chối C/O đã quá thời hạn xác minh

Nội dung hướng dẫn tại công văn số 2942/TCHQ-GSQL ngày 13/6/2023 của Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan) về việc thông báo các C/O đã quá thời hạn xác minh mà không nhận được kết quả xác minh:

“Thời gian vừa qua, Tổng cục Hải quan nhận được công văn của Hải quan địa phương, đơn vị hải quan và doanh nghiệp đề nghị xác minh tính hợp lệ của các C/O, Tổng cục Hải quan đã có công hàm đề nghị xác minh nhiều lần nhưng đến thời điểm hiện tại chưa nhận được kết quả xác minh từ cơ quan có thẩm quyền cấp C/O của nước xuất khẩu, trong đó có những C/O đã quá thời hạn xác minh thuộc trường hợp từ chối theo quy định. Để thống nhất thực hiện, Tổng cục Hải quan có ý kiến như sau:

1. Đối với các C/O đã quá thời hạn trả lời xác minh:

Căn cứ quy định tại khoản 6 Điều 19 Thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan thông báo danh sách các C/O đã gửi cơ quan có thẩm quyền cấp C/O của nước xuất khẩu đề nghị xác minh nhưng đã quá thời hạn xác minh theo quy định mà không nhận được kết quả xác minh (gửi kèm danh sách C/O). Yêu cầu các đơn vị thực hiện thủ tục từ chối các C/O theo quy định và thông báo cho doanh nghiệp biết.

Trường hợp Tổng cục Hải quan nhận được thông báo kết quả xác minh C/O từ cơ quan có thẩm quyền cấp C/O của nước xuất khẩu sẽ thông báo để các

đơn vị căn cứ trên cơ sở kết quả xác minh, giải trình của cơ quan, tổ chức hoặc người sản xuất, người xuất khẩu phát hành chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc cơ quan hải quan của nước xuất khẩu để xem xét chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Đề nghị các đơn vị chủ động rà soát các C/O đã gửi Tổng cục Hải quan xác minh và căn cứ công văn thông báo của Tổng cục Hải quan về số, ngày công hàm gửi xác minh các C/O để rà soát các C/O đã quá thời hạn xác minh; thực hiện thủ tục từ chối các C/O theo quy định và thông báo cho doanh nghiệp biết”.

5. Khai thông tin tại Ô số 3 trên các mẫu C/O

Nội dung được hướng dẫn tại công văn số 414/TCHQ-GSQL ngày 17/01/2020 của Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan):

“...Theo quy định tại các Thông tư, Quyết định nội luật hóa các cam kết quốc tế các FTAs, tại hướng dẫn mặt sau các mẫu C/O, thông tin trên ô số 3 chỉ là thông tin dự kiến (as far as known), do đó sự khác biệt giữa thông tin tại ô số 3 với thông tin tại vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác không ảnh hưởng đến tính hợp lệ của C/O. Đề nghị Cục Hải quan các tỉnh, thành phố xem xét chấp nhận C/O trong trường hợp các thông tin khác của C/O phù hợp với hồ sơ và các quy định của pháp luật liên quan và không có nghi ngờ khác về tính hợp lệ của C/O...”

6. Khai trùng số tham chiếu, ngày cấp C/O

Nội dung được hướng dẫn tại điểm 1 công văn số 351/GSQL-GQ4 ngày 22/3/2024 của Cục Giám sát quản lý về Hải quan (nay là Ban Giám sát quản lý về Hải quan):

“...1. Đối với vướng mắc tại điểm 1 công văn số 528/HQLS-GSQL trên:

Căn cứ khoản 3 Điều 19 Thông tư số 12/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ Công Thương thì mỗi C/O mẫu E có một số tham chiếu riêng, được cấp cho một lô hàng và có thể bao gồm một hay nhiều mặt hàng. Do đó, đối với tờ khai hải quan nhập khẩu khai trùng số tham chiếu và ngày cấp của C/O mẫu E đã khai trên tờ khai hải quan nhập khẩu trước đó, Cục Hải quan tỉnh Lạng Sơn thực hiện thủ tục từ chối C/O mẫu E theo quy định...”

CHƯƠNG III: SO SÁNH ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT GIỮA CÁC FTA

A. Quy tắc xuất xứ (Rules of Origin – ROO)

I. Quy tắc xuất xứ

Bảng 2. So sánh quy định về quy tắc xuất xứ giữa các FTA

FTA	I. Quy tắc xuất xứ (ROO)		
	Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ	Quy tắc xuất xứ chung	Quy tắc cụ thể mặt hàng
ATIGA	Thông tư 22/2016/TT-BCT ngày 03/10/2016	RVC 40% HOẶC CTH	Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng tiêu chí xuất xứ tương ứng quy định tại PSR
ACFTA	Thông tư số 12/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019	RVC 40% HOẶC CTH	
AHKFTA	Thông tư số 21/2019/TT - BCT ngày 8/11/2019)	RVC 40%	
AJCEP	Thông tư số 37/2022/TT-BCT ngày 23/12/2022	RVC 40% HOẶC CTH	
AANZFTA	Thông tư số 44/2025/TT-BCT ngày 07/7/2025	KHÔNG ÁP DỤNG	
VJEPA	Thông tư số 10/2009/TT-BCT ngày 18/5/2009	RVC 40% HOẶC CTH	
AKFTA	Thông tư số 49/2025/TT - BCT ngày 09/9/2024	RVC 40% HOẶC CTH	
VKFTA	Thông tư số 40/2015/TT - BCT ngày 18/11/2015	KHÔNG ÁP DỤNG	

FTA	I. Quy tắc xuất xứ (ROO)		
	Thông tư hướng dẫn quy tắc xuất xứ	Quy tắc xuất xứ chung	Quy tắc cụ thể mặt hàng
VN-EAEU FTA	Thông tư số 01/2024/TT-BCT ngày 20/9/2016)		
CPTPP	Thông tư 03/2019/TT-BCT ngày 22/01/2019		
EVFTA	Thông tư 11/2020/TT-BCT ngày 16/6/2020		
VCFTA	Thông tư số 31/2013/TT - BCT ngày 15/11/2013	RVC 40% HOẶC CTH	
AIFTA	Thông tư số 15/2010/TT-BCT ngày 15/4/2010	RVC 35% + CTSH	CHƯA CÓ QUY ĐỊNH
UKVFTA	Thông tư số 02/2021/TT-BCT ngày 11/6/2021	KHÔNG ÁP DỤNG	Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng tiêu chí xuất xứ tương ứng quy định tại PSR
RCEP	Thông tư 05/2022/TT - BCT ngày 18/02/2022		
VIFTA	Thông tư số 11/2024/TT-BCT ngày 01/8/2024		

II. Cách tính và ngưỡng RVC (tỷ lệ nội khối)

1. Phương pháp tính RVC (Trực tiếp / Gián tiếp/ Phương pháp khác)

Bảng 3. So sánh quy định về phương pháp tính RVC giữa các FTA

FTA	II. Cách thức tính toán hàm lượng giá trị (RVC)
ATIGA	<ul style="list-style-type: none"> ● $RVC = (FOB - VNM) / FOB \times 100\%$
ACFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● $RVC = (FOB - VNM) / FOB \times 100\%$
AHKFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● $RVC = (\text{Chi phí nguyên liệu AHKFTA} + \text{Chi phí nhân công trực tiếp} + \text{Chi phí phân bổ trực tiếp} + \text{Chi phí khác} + \text{Lợi nhuận}) / FOB \times 100\%$ <p>hoặc</p> <ul style="list-style-type: none"> ● $RVC = (FOB - VNM) / FOB \times 100\%$
AJCEP	<ul style="list-style-type: none"> ● $RVC = (FOB - VNM) / FOB \times 100\%$
AANZFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● $RVC = (\text{Chi phí nguyên liệu AANZFTA} + \text{Chi phí nhân công} + \text{Chi phí phân bổ} + \text{Lợi nhuận} + \text{Chi phí khác}) / FOB \times 100\%$ <p>hoặc</p> <ul style="list-style-type: none"> ● $RVC = (FOB - VNM) / FOB \times 100\%$
VJEPA	<ul style="list-style-type: none"> ● $RVC = (FOB - VNM) / FOB \times 100\%$
AKFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● $RVC = (FOB - VNM) / FOB \times 100\%$ <p>hoặc</p> <ul style="list-style-type: none"> ● $RVC = VOM / FOB \times 100\%$
VKFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● $RVC = (FOB - VNM) / FOB \times 100\%$
VN-EAEU FTA	<ul style="list-style-type: none"> ● $RVC = (FOB - VNM) / FOB \times 100\%$
CPTPP	<ul style="list-style-type: none"> ● Dựa trên FVNM: $RVC = (\text{Trị giá hàng hóa} - FVNM) / \text{Trị giá hàng hóa} \times 100$ ● Dựa trên VNM: $RVC = (\text{Trị giá hàng hóa} - VNM) / \text{Trị giá hàng hóa} \times 100$ ● Dựa trên VOM: $RVC = (VOM / \text{Trị giá hàng hóa}) \times 100$ ● Công thức tính chi phí tịnh (chỉ áp dụng đối với ô tô): $RVC = (NC - VNM) / NC \times 100$

FTA	II. Cách thức tính toán hàm lượng giá trị (RVC)
EVFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● EVFTA không quy định cách tính hàm lượng giá trị khu vực, mà xác định xuất xứ hàng hóa thông qua áp dụng hạn mức tối đa nguyên liệu không có xuất xứ được phép sử dụng trong quá trình gia công hoặc chế biến hàng hóa, tính trên trị giá EXW, với hạn mức cụ thể được quy định theo từng hàng hóa tại PSR.
VCFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● $RVC = (FOB - VNM) / FOB \times 100\%$
AIFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● $RVC = (FOB - VNM) / FOB \times 100\%$
UKVFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● UKVFTA không quy định cách tính hàm lượng giá trị khu vực, mà xác định xuất xứ hàng hóa thông qua áp dụng hạn mức tối đa nguyên liệu không có xuất xứ được phép sử dụng trong quá trình gia công hoặc chế biến hàng hóa, tính trên trị giá EXW, với hạn mức cụ thể được quy định theo từng hàng hóa tại PSR.
RCEP	<ul style="list-style-type: none"> ● $RVC = (FOB - VNM) / FOB \times 100\%$ <p>hoặc</p> <ul style="list-style-type: none"> ● $RVC = (VOM + \text{Chi phí nhân công trực tiếp} + \text{Chi phí phân bổ trực tiếp} + \text{Lợi nhuận} + \text{Chi phí khác}) / FOB \times 100\%$
VIFTA	

III. Quy định về cộng gộp (Cumulation Rules)

Bảng 4. So sánh quy định về cộng gộp giữa các FTA

FTA	III. Quy định về cộng gộp			
	Cộng gộp thông thường (<i>cộng gộp song phương/bilateral accumulation</i>)	Cộng gộp một phần/ cộng gộp từng phần (<i>partial accumulation</i>)	Cộng gộp toàn phần	Cộng gộp ngoài khối/cộng gộp mở rộng (<i>chéo</i>)
ATIGA	✓	✓		
ACFTA	✓			
AHKFTA	✓			
AJCEP	✓			
AANZFTA	✓		✓	
VJEPA	✓			
AKFTA	✓			
VKFTA	✓			
VN-EAEU FTA	✓			
CPTPP	✓			
EVFTA	✓			✓
VCFTA	✓			
AIFTA	✓			
UKVFTA	✓			✓
RCEP	✓			
VIFTA	✓			

IV. Quy định về vận chuyển trực tiếp / quá cảnh (Direct Consignment / Transit)

1. Các hoạt động được phép tại nước trung gian và chứng từ chứng minh

Bảng 5. So sánh quy định nguyên tắc áp dụng hoạt động được phép tại nước trung gian và chứng từ chứng minh giữa các FTA

FTA	IV. Quy định về vận chuyển trực tiếp	
	Nguyên tắc áp dụng	Chứng từ chứng minh
ATIGA	<ul style="list-style-type: none"> ● Hàng hoá không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước quá cảnh đó; và ● Hàng hoá không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để giữ hàng hoá trong điều kiện tốt. 	<ul style="list-style-type: none"> ● Hàng hóa vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là Nước thành viên, người khai hải quan cung cấp chứng từ chứng minh: <ul style="list-style-type: none"> ➢ Chứng từ vận tải được cấp tại Nước thành viên xuất khẩu. ➢ Các chứng từ liên quan khác chứng minh rằng hàng hóa đáp ứng các quy định về vận chuyển trực tiếp.
ACFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại đó; ● Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn gia công, chế biến nào khác ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt 	<ul style="list-style-type: none"> ● Hàng hóa vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước không phải là Nước thành viên của ACFTA, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu: <ul style="list-style-type: none"> ➢ Vận tải đơn chở suốt do Nước thành viên xuất khẩu cấp. ➢ C/O mẫu E do cơ quan, tổ chức cấp C/O liên quan của Nước thành viên xuất khẩu cấp. ➢ Bản gốc hóa đơn thương mại.

FTA	IV. Quy định về vận chuyển trực tiếp	
	Nguyên tắc áp dụng	Chứng từ chứng minh
		<ul style="list-style-type: none"> ➤ Các chứng từ chứng minh việc vận chuyển đáp ứng các quy định về vận chuyển trực tiếp.
AHKFTA A	<ul style="list-style-type: none"> ● Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại đó; ● Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn gia công, chế biến nào khác ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt. 	<ul style="list-style-type: none"> ● Hàng hóa vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước không phải là Nước thành viên của AHKFTA, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu: <ul style="list-style-type: none"> ➤ Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận chuyển có liên quan được phát hành tại Nước thành viên xuất khẩu. ➤ C/O mẫu AHK do cơ quan, tổ chức cấp C/O liên quan của Nước thành viên xuất khẩu cấp, trừ trường hợp được miễn nộp C/O theo quy định. ➤ Bản sao hóa đơn thương mại gốc của hàng hóa. ➤ Các chứng từ chứng minh việc vận chuyển đáp ứng quy định.
AJCEP	<ul style="list-style-type: none"> ● Hàng hóa được vận chuyển từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu qua một hoặc nhiều nước thành viên khác, hoặc qua một nước không phải là thành viên, với điều kiện hàng hóa đó chỉ quá cảnh hoặc lưu kho tạm thời, 	<ul style="list-style-type: none"> ● Hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu được nhập khẩu qua một hoặc nhiều nước thành viên mà không phải là nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu, hoặc nhập khẩu qua các nước không phải là nước thành viên, nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu nhà nhập khẩu muốn

IV. Quy định về vận chuyển trực tiếp		
FTA	Nguyên tắc áp dụng	Chứng từ chứng minh
	<p>dỡ hàng, bốc lại hàng và các công đoạn khác nhằm bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt.</p>	<p>được hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nói trên nộp một trong các chứng từ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> ➤ Bản sao của vận đơn chở suốt. ➤ Chứng nhận hoặc các thông tin khác do cơ quan hải quan hoặc các cơ quan có liên quan của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc của các nước không phải là thành viên cung cấp nhằm chứng minh hàng hóa đó không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng xuống tàu, chất lại hàng lên tàu và các công đoạn khác để bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt tại các nước thành viên đó hoặc tại các nước không phải là thành viên.
AANZFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn sản xuất hoặc những hoạt động nào khác bên ngoài lãnh thổ của các Nước thành viên, ngoại trừ việc dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho hoặc bất kỳ công đoạn cần thiết nào khác nhằm bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt hoặc để vận chuyển hàng hóa tới Nước thành viên nhập khẩu. ● Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc lưu thông tự do tại nước không phải là thành viên. 	<ul style="list-style-type: none"> ● Trong trường hợp vận chuyển trực tiếp, quá cảnh và chuyển tải, nhà nhập khẩu phải chứng minh hàng hóa đáp ứng quy định về vận chuyển trực tiếp, quá cảnh và chuyển tải và cung cấp chứng từ theo yêu cầu của cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu: <ul style="list-style-type: none"> ➤ Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa. ➤ Hóa đơn thương mại. ➤ Các chứng từ vận tải. ➤ Bảng kê chi tiết hàng hóa.

IV. Quy định về vận chuyển trực tiếp		
FTA	Nguyên tắc áp dụng	Chứng từ chứng minh
		<ul style="list-style-type: none"> ➤ Các chứng từ hải quan hoặc lưu kho trong trường hợp lưu kho.
VJEPA	<ul style="list-style-type: none"> ● Hàng hóa được vận chuyển qua một hay nhiều nước không phải là thành viên, với điều kiện hàng hoá đó chỉ quá cảnh hoặc lưu kho tạm thời, dỡ hàng, bốc lại hàng, và những công việc khác nhằm bảo quản hàng hoá trong tình trạng tốt. 	<ul style="list-style-type: none"> ● Hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu được nhập khẩu qua một hoặc nhiều nước không phải là thành viên, nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu người nhập khẩu muốn được hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nói trên nộp các chứng từ sau: <ul style="list-style-type: none"> ➤ Bản sao của vận đơn chở suốt; hoặc ➤ Các thông tin khác do cơ quan Hải quan của nước không phải là thành viên hoặc các cơ quan có liên quan khác cung cấp nhằm chứng minh hàng hóa đó không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng xuống tàu, chất lại hàng lên tàu và các công đoạn khác để bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt tại các nước thành viên đó hoặc tại các nước không phải là thành viên đó.
AKFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại đó. ● Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn gia công, chế biến nào khác ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc các công đoạn cần thiết để 	<ul style="list-style-type: none"> ● Vận tải đơn chở suốt được phát hành tại lãnh thổ Nước thành viên xuất khẩu. ● C/O mẫu AK. ● Bản sao của hóa đơn thương mại bản gốc. ● Các chứng từ liên quan khác chứng minh việc vận chuyển

IV. Quy định về vận chuyển trực tiếp		
FTA	Nguyên tắc áp dụng	Chứng từ chứng minh
	<p>bảo quản hàng hóa đó trong tình trạng tốt</p>	
VKFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Hàng hoá không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước quá cảnh đó; và ● Hàng hoá không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác, trừ việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hoá trong điều kiện tốt. 	<ul style="list-style-type: none"> ● Hàng hoá được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu, các chứng từ sau được nộp cho cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu: <ul style="list-style-type: none"> ➢ Vận tải đơn chở suốt phát hành tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu; ➢ C/O; ➢ Bản sao hóa đơn thương mại của lô hàng; và ➢ Các chứng từ liên quan khác làm bằng chứng chứng minh việc đáp ứng yêu cầu của quy định vận chuyển trực tiếp.
VN-EAEU FTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại lãnh thổ nước thứ 3; và ● Hàng hóa không trải qua các công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho hoặc các công đoạn cần thiết khác để bảo quản điều kiện của hàng hóa. 	<ul style="list-style-type: none"> ● Người khai báo phải nộp các chứng từ phù hợp cho cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu để chứng minh việc đáp ứng các điều kiện quy định. ● Các chứng từ được cung cấp cho cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu bao gồm: <ol style="list-style-type: none"> a) Chứng từ vận tải thể hiện các quãng đường từ lãnh thổ của một Bên đến lãnh thổ của một Bên khác, bao gồm:

FTA	IV. Quy định về vận chuyển trực tiếp	
	Nguyên tắc áp dụng	Chứng từ chứng minh
		<p>i) Mô tả chính xác hàng hóa;</p> <p>ii) Ngày dỡ hàng, bốc hàng lại (nếu các chứng từ vận tải không có thông tin về ngày dỡ hàng, bốc hàng lại, các chứng từ hỗ trợ khác bao gồm các thông tin này được nộp bổ sung với chứng từ vận tải);</p> <p>iii) Thông tin khác (nếu có thể):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên tàu, hoặc các phương tiện vận tải khác được sử dụng; - Số của container; - Điều kiện hàng hóa được lưu giữ tại nước quá cảnh không phải thành viên trong điều kiện phù hợp; - Dấu của cơ quan hải quan nước quá cảnh. <p>b) Hóa đơn thương mại của hàng hóa.</p> <p>Người khai báo có thể nộp các chứng từ hỗ trợ khác để chứng minh việc đáp ứng các yêu cầu quy định.</p> <p>Trong trường hợp không thể cung cấp chứng từ vận tải, người khai báo phải nộp văn bản do cơ quan hải quan nước quá cảnh phát hành bao gồm tất cả các thông tin theo quy định.</p>
CPTPP	<ul style="list-style-type: none"> • Hàng hóa được vận chuyển tới Nước thành viên nhập khẩu vẫn được giữ nguyên xuất xứ nếu không quá cảnh, chuyển tải qua 	<ul style="list-style-type: none"> • Trường hợp phải nộp chứng từ chứng minh, người khai hải quan nộp các chứng từ liên quan chứng minh, ví dụ như:

IV. Quy định về vận chuyển trực tiếp		
FTA	Nguyên tắc áp dụng	Chứng từ chứng minh
	<p>lãnh thổ của Nước không phải thành viên.</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Trường hợp hàng hóa vận chuyển qua lãnh thổ của một hay nhiều Nước không phải thành viên, hàng hóa đó được giữ nguyên xuất xứ nếu đáp ứng các điều kiện sau: <ul style="list-style-type: none"> ➢ Không trải qua bất kỳ công đoạn sản xuất, gia công nào bên ngoài lãnh thổ các Nước thành viên, trừ trường hợp: <ul style="list-style-type: none"> ◆ Bóc, dỡ hàng, chia tách lô hàng, lưu kho, dán nhãn hoặc đánh dấu theo yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu; hoặc ◆ Các hoạt động cần thiết khác để bảo quản tốt hàng hóa hoặc để vận chuyển hàng hóa tới lãnh thổ của Nước thành viên nhập khẩu. ➢ Dưới sự giám sát của cơ quan hải quan trong lãnh thổ của Nước không phải thành viên. 	<ul style="list-style-type: none"> ➢ Chứng từ vận tải, ➢ Chứng từ lưu kho, chứng từ hải quan trong trường hợp hàng hóa được lưu kho ở nước trung gian.
EVFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Hàng hóa khai báo nhập khẩu vào Nước thành viên được coi là giữ nguyên xuất xứ ban đầu với điều kiện hàng hóa trong quá trình vận 	<ul style="list-style-type: none"> ● Người khai hải quan lựa chọn cung cấp chứng từ chứng minh, bao gồm:

IV. Quy định về vận chuyển trực tiếp		
FTA	Nguyên tắc áp dụng	Chứng từ chứng minh
	<p>chuyển hoặc lưu kho không bị thay đổi hoặc trải qua công đoạn gia công làm thay đổi hàng hóa, ngoại trừ các công đoạn sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> ➤ Bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt. ➤ Thêm vào hoặc dán nhãn, nhãn hiệu, dấu niêm phong hoặc tài liệu khác nhằm đảm bảo tuân thủ quy định cụ thể của Nước thành viên nhập khẩu. ➤ Các công đoạn quy định tại điểm a và điểm b khoản này được thực hiện dưới sự giám sát của hải quan nước quá cảnh hoặc chia nhỏ hàng hóa trước khi làm thủ tục nhập khẩu vào nội địa. <ul style="list-style-type: none"> ● Hàng hóa được phép lưu kho với điều kiện nằm trong sự giám sát của cơ quan hải quan nước quá cảnh. ● Việc chia nhỏ lô hàng được phép thực hiện bởi nhà xuất khẩu hoặc theo ủy quyền của nhà xuất khẩu với điều kiện hàng hóa nằm trong sự giám sát của hải quan nước chia nhỏ lô hàng. 	<ul style="list-style-type: none"> ➤ Chứng từ vận tải như vận tải đơn. ➤ Chứng từ thực tế hoặc cụ thể về dán nhãn hoặc đánh số kiện hàng. ➤ Chứng từ liên quan đến hàng hóa. ➤ Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền nước quá cảnh hoặc nước chia nhỏ lô hàng cung cấp hoặc bất kỳ chứng từ chứng minh hàng hóa nằm trong sự kiểm soát của hải quan nước quá cảnh hoặc nước chia nhỏ lô hàng.

IV. Quy định về vận chuyển trực tiếp		
FTA	Nguyên tắc áp dụng	Chứng từ chứng minh
VCFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước quá cảnh đó; và ● Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ở nước không phải là Nước thành viên đó ngoài việc dỡ hàng, bốc lại hàng và tách lô hàng hoặc những công đoạn cần thiết để giữ hàng hóa trong điều kiện tốt. 	<ul style="list-style-type: none"> ● Khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là Nước thành viên, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu: <ul style="list-style-type: none"> ➢ Vận tải đơn chở suốt được cấp tại Nước thành viên xuất khẩu; ➢ C/O (Mẫu VC) do Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu cấp; ➢ Các chứng từ khác chứng minh rằng các yêu cầu của quá cảnh và vận chuyển trực tiếp.
AIFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Sản phẩm không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước quá cảnh đó; và ● Sản phẩm không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để giữ sản phẩm trong điều kiện tốt. 	<ul style="list-style-type: none"> ● Khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là Nước thành viên, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu: <ul style="list-style-type: none"> ● Vận tải đơn chở suốt được cấp tại Nước thành viên xuất khẩu; ● C/O Mẫu AI do Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu cấp; ● Bản sao hóa đơn thương mại đối với sản phẩm có liên quan; và ● Các chứng từ liên quan khác chứng minh rằng các yêu cầu của trong trường hợp hàng hóa quá cảnh qua nước không phải Nước thành viên AIFTA đã được đáp ứng (nếu có).

IV. Quy định về vận chuyển trực tiếp		
FTA	Nguyên tắc áp dụng	Chứng từ chứng minh
UKVFT A	<ul style="list-style-type: none"> ● Hàng hóa khai báo nhập khẩu vào Nước thành viên được coi là giữ nguyên xuất xứ ban đầu với điều kiện hàng hóa trong quá trình vận chuyển hoặc lưu kho không bị thay đổi hoặc trải qua công đoạn gia công làm thay đổi hàng hóa, ngoại trừ các công đoạn sau đây: <ul style="list-style-type: none"> ➢ Bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt. ➢ Thêm vào hoặc dán nhãn, nhãn hiệu, dấu niêm phong hoặc tài liệu khác nhằm đảm bảo tuân thủ quy định cụ thể của Nước thành viên nhập khẩu. ➢ Các công đoạn quy định tại điểm a và điểm b khoản này được thực hiện dưới sự giám sát của hải quan nước quá cảnh hoặc chia nhỏ hàng hóa trước khi làm thủ tục nhập khẩu vào nội địa. ● Hàng hóa được phép lưu kho với điều kiện nằm trong sự giám sát của cơ quan hải quan nước quá cảnh. ● Việc chia nhỏ lô hàng được phép thực hiện bởi nhà xuất khẩu hoặc theo ủy 	<ul style="list-style-type: none"> ● Người khai hải quan lựa chọn cung cấp chứng từ chứng minh, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> ➢ Chứng từ vận tải như vận tải đơn. ➢ Chứng từ thực tế hoặc cụ thể về dán nhãn hoặc đánh số kiện hàng. ➢ Chứng từ liên quan đến hàng hóa. ➢ Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền nước quá cảnh hoặc nước chia nhỏ lô hàng cung cấp hoặc bất kỳ chứng từ chứng minh hàng hóa nằm trong sự kiểm soát của hải quan nước quá cảnh hoặc nước chia nhỏ lô hàng.

IV. Quy định về vận chuyển trực tiếp		
FTA	Nguyên tắc áp dụng	Chứng từ chứng minh
	<p>quyền của nhà xuất khẩu với điều kiện hàng hóa nằm trong sự giám sát của hải quan nước chia nhỏ lô hàng....</p>	
RCEP	<ul style="list-style-type: none"> ● Hàng hóa được coi là giữ nguyên xuất xứ khi đáp ứng một trong các điều kiện sau: <ul style="list-style-type: none"> ➢ Hàng hóa được vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu. ➢ Hàng hóa được vận chuyển qua một hay nhiều nước thành viên mà không phải là nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu (sau đây gọi là các nước thành viên trung gian), hoặc qua các nước không phải là thành viên, với điều kiện: <ul style="list-style-type: none"> ◆ Không trải qua bất kỳ công đoạn sản xuất, gia công tại các nước thành viên trung gian hoặc các nước không phải là thành viên, ngoại trừ các hoạt động hậu cần như dỡ hàng, bốc hàng, lưu kho hoặc các hoạt động cần thiết khác để bảo quản tốt hàng hóa hoặc để vận chuyển hàng hóa tới nước thành viên nhập khẩu. 	<ul style="list-style-type: none"> ● Trường hợp hàng hóa vận chuyển qua một hay nhiều nước thành viên mà không phải là nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu phải xuất trình cho cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu chứng từ hải quan của các nước thành viên trung gian hoặc các nước không phải là thành viên hoặc bất kỳ chứng từ phù hợp khác theo yêu cầu của cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu. ● Các chứng từ phù hợp theo quy định tại bao gồm chứng từ giao hàng hoặc chứng từ vận tải như vận tải đường hàng không, vận đơn đường biển (B/L), chứng từ vận tải đa phương thức hoặc các loại chứng từ vận tải kết hợp, bản sao của hóa đơn thương mại gốc của hàng hóa đó, báo cáo tài chính, giấy chứng nhận không thay đổi xuất xứ hoặc các chứng từ liên quan khác được yêu cầu bởi cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu.

IV. Quy định về vận chuyển trực tiếp		
FTA	Nguyên tắc áp dụng	Chứng từ chứng minh
	<p style="text-align: center;">◆ Dưới sự giám sát của cơ quan hải quan của các nước thành viên trung gian hoặc các nước không phải là thành viên.</p>	
VIFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Trường hợp chuyển tải hoặc lưu kho tạm thời trong lãnh thổ của các nước khác, hàng hóa thuộc một lô hàng có thể được vận chuyển qua lãnh thổ của các nước này dưới sự giám sát của cơ quan hải quan nước đó, với điều kiện: <ul style="list-style-type: none"> ➢ Hàng hóa đó không nhằm mục đích thương mại, tiêu dùng, sử dụng hoặc dùng tại Nước không phải thành viên, nơi hàng hóa quá cảnh. ➢ Hàng hóa đó không trải qua các hoạt động khác ngoài việc dỡ hàng, bốc lại hàng, chia tách lô hàng hoặc bất kỳ hoạt động nào để bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt. 	<ul style="list-style-type: none"> ● Chứng từ chứng minh gồm một trong các chứng từ sau: <ul style="list-style-type: none"> ➢ Bất kỳ chứng từ vận tải chở suốt đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và chứng minh rằng hàng hóa được vận chuyển trực tiếp từ Nước thành viên xuất khẩu sang Nước không phải thành viên, nơi hàng hóa quá cảnh đến Nước thành viên nhập khẩu. ➢ Giấy chứng nhận được phát hành bởi cơ quan hải quan của Nước không phải thành viên nơi hàng hóa quá cảnh, trong đó mô tả chính xác hàng hóa, ngày và địa điểm bốc hàng và bốc lại hàng hóa ở Nước không phải thành viên và tình trạng của hàng hóa.

V. Quy tắc về tỷ lệ không đáng kể – De Minimis

Bảng 6. So sánh quy định quy tắc về tỷ lệ không đáng kể giữa các FTA

FTA	V. Quy tắc về tỷ lệ không đáng kể De Minimis			
	De minimis áp dụng đối với trị giá		De minimis áp dụng đối với trọng lượng	
	%	Áp dụng đối với Chương	%	Áp dụng đối với Chương
ATIGA	10% giá trị FOB	Tất cả các Chương	CHƯA CÓ QUY ĐỊNH	
ACFTA	10% giá trị FOB	Tất cả các Chương	10% trọng lượng của hàng hóa	Chương từ 50 - 63
AHKFTA	10% giá trị FOB	Tất cả các Chương	CHƯA CÓ QUY ĐỊNH	
AJCEP	10% giá trị FOB	Chương 16, 19, 20, 22, 23, các Chương từ 28 - 49, từ 64 - 97	10% trọng lượng của hàng hóa	Chương từ 50 - 63
AANZFTA A	10% hoặc 7% giá trị FOB	Chương 18 và 21		
VJEPA	10% giá trị FOB	Tất cả các Chương	10% trọng lượng của hàng hóa	Chương từ 50 - 63
AKFTA	10% giá trị FOB	Chương 16, 19, 20, 22, 23, các Chương từ 28 - 49, từ 64 - 97	10% trọng lượng của hàng hóa	Chương từ 50 - 63

FTA	V. Quy tắc về tỷ lệ không đáng kể De Minimis			
	De minimis áp dụng đối với trị giá		De minimis áp dụng đối với trọng lượng	
	%	Áp dụng đối với Chương	%	Áp dụng đối với Chương
VKFTA	10% hoặc 7% giá trị FOB	Chương 9, 18, và 21		
VN- EAEU FTA	10% giá trị FOB	Chương ngoại trừ Chương từ 50 - 63	10% trọng lượng của hàng hóa	Chương từ 50 - 63
CPTPP	10% giá trị FOB	Tất cả các Chương	10% trọng lượng của hàng hóa	Chương từ 50 - 63
EVFTA	10% giá trị FOB	Tất cả các Chương	CHƯA CÓ QUY ĐỊNH	
VCFTA	10% giá trị FOB	Tất cả các Chương (ngoại trừ Chương từ 50 - 63)	10% trọng lượng của thành phẩm	Chương từ 50 - 60
AIFTA			Sợi không có xuất xứ không quá 10% trọng lượng của vải được sử dụng để tạo ra thành phẩm	Chương từ 61 - 63

FTA	V. Quy tắc về tỷ lệ không đáng kể De Minimis			
	De minimis áp dụng đối với trị giá		De minimis áp dụng đối với trọng lượng	
	%	Áp dụng đối với Chương	%	Áp dụng đối với Chương
UKVFTA	10% giá trị xuất xưởng	Chương 2, 4 - 15, 17 - 24	10% trọng lượng của thành phẩm	Tất cả các chương trừ Chương 2, 4 - 15, 17 - 24, 50 - 63
RCEP			10% trọng lượng của thành phẩm	Chương 50 - 63 áp dụng theo quy định.
VIFTA	10% giá trị FOB	Tất cả các Chương	CHƯA CÓ QUY ĐỊNH	
AIFTA	CHƯA CÓ QUY ĐỊNH		CHƯA CÓ QUY ĐỊNH	
UKVFTA	10% giá trị xuất xưởng	Chương 2, 4 - 15, 17 - 24	10% trọng lượng của thành phẩm	Tất cả các chương trừ Chương 2, 4 - 15, 17 - 24, 50 - 63
			10% trọng lượng của thành phẩm	Chương 50 - 63 áp dụng theo quy định.
RCEP	10% giá trị FOB	Tất cả các Chương	10% trọng lượng của hàng hóa	Chương từ 50 - 63

FTA	V. Quy tắc về tỷ lệ không đáng kể De Minimis			
	De minimis áp dụng đối với trị giá		De minimis áp dụng đối với trọng lượng	
	%	Áp dụng đối với Chương	%	Áp dụng đối với Chương
VIFTA	10% giá trị FOB	Tất cả các Chương	10% trọng lượng của thành phẩm	Chương từ 15 - 24
			Sợi không có xuất xứ không quá 10% trọng lượng của vải được sử dụng để tạo ra thành phẩm	Chương từ 50 - 63

B. Thủ tục kiểm tra

I. Hình thức chứng nhận xuất xứ (C/O – Certificate of Origin)

Bảng 7. So sánh quy định hình thức chứng nhận xuất xứ của cơ quan có thẩm quyền và nhà xuất khẩu đủ điều kiện có thể phát hành chứng từ tự chứng nhận giữa các FTA

	I. Hình thức chứng nhận xuất xứ	
	Cơ quan có thẩm quyền cấp	Nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa
ATIGA	<ul style="list-style-type: none"> ● Các nước đã cập nhật trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp C/O mẫu D, cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> ➢ Campuchia: https://co.moc.gov.kh/Verify/Index ➢ Indonesia: https://ska.kemendag.go.id/verification-coo ➢ Malaysia: http://newepco.dagangnet.com.my/dnex/dnex_app ➢ Myanmar: https://verificationco.myanmartradenet.com ➢ Singapore: https://www.ntp-ics.gov.sg/vp/ ➢ Thái Lan: https://smartco.dft.go.th/bac-koffice. <p>Hiện nay, cơ quan hải quan nước nhập khẩu có thể sử dụng mã QR được in trên</p>	<ul style="list-style-type: none"> ● Nhà xuất khẩu đủ điều kiện khi xuất khẩu hàng hóa có xuất xứ được tự khai báo xuất xứ hàng hóa trên hóa đơn thương mại. <ul style="list-style-type: none"> ● Trường hợp không thể khai báo trên hóa đơn thương mại vào thời điểm xuất khẩu, nhà xuất khẩu đủ điều kiện có thể khai báo xuất xứ hàng hóa trên một trong các chứng từ sau: <ul style="list-style-type: none"> ➢ Bản tuyên bố thanh toán/Thông báo công nợ (billing statement). ➢ Lệnh giao hàng (delivery order). ➢ Phiếu đóng gói hàng hóa (packing list). <p>Các chứng từ có nội dung khai báo xuất xứ hàng hóa này được chấp nhận khi nộp kèm hóa đơn thương mại tại thời điểm nhập khẩu hàng hóa.</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải bao gồm đầy đủ các thông tin sau đây:

	<p>C/O mẫu D bản giấy và C/O mẫu D điện tử do cơ quan có thẩm quyền của Indonesia, Việt Nam cấp để xác thực thông tin.</p> <p>Các nước Lào, Philippines và Brunei chưa xây dựng trang thông tin điện tử để xác thực chứng từ chứng nhận xuất xứ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> ➤ Thông tin chi tiết về nhà xuất khẩu đủ điều kiện, bao gồm mã số tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa. ➤ Mô tả hàng hóa đầy đủ chi tiết giúp xác định xuất xứ của hàng hóa, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> (i) Tên hàng. (ii) Mã HS ở cấp 6 số hoặc mã AHTN. (iii) Tiêu chí xuất xứ tương ứng. (iv) Nước xuất xứ. (v) Giá FOB trong trường hợp áp dụng tiêu chí Hàm lượng giá trị khu vực. (vi) Số lượng hàng hóa. (vii) Thương hiệu (nếu có). (viii) Trong trường hợp phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng, ghi bổ sung số tham chiếu và ngày phát hành Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu, nước xuất xứ và mã số tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Nước xuất khẩu đầu tiên (nếu có). ➤ Chứng nhận của người có thẩm quyền ký nội dung khai báo xuất xứ hàng hóa của Nhà xuất khẩu đủ điều kiện, gồm: <ul style="list-style-type: none"> (i) Cam kết rằng hàng hóa ghi trong chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa này đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa; (ii) Chữ ký và tên của người ký.
--	--	--

		<ul style="list-style-type: none"> • Nội dung khai báo xuất xứ hàng hóa phải được làm bằng tiếng Anh, được ký bằng tay và in hoặc đóng dấu tên người có thẩm quyền ký khai báo xuất xứ hàng hóa. • Số tham chiếu và ngày của chứng từ có nội dung khai báo xuất xứ hàng hóa được coi là số tham chiếu và ngày phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa. • Trường hợp chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa không đủ chỗ để kê khai toàn bộ các mặt hàng, có thể đính kèm Tờ khai bổ sung. Tờ khai bổ sung phải có đủ các thông tin theo quy định.
ACFTA	<ul style="list-style-type: none"> • https://origin.customs.gov.cn, C/O do Hải quan Trung Quốc cấp • https://check.ecoccpit.net, C/O do Hội đồng xúc tiến thương mại quốc tế của Trung Quốc cấp. • https://newepco.dagangnet.com.my/dnex/login, C/O do Malaysia cấp 	CHƯA CÓ QUY ĐỊNH
AHKFTA	<ul style="list-style-type: none"> • Cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu 	CHƯA CÓ QUY ĐỊNH
AJCEP	<ul style="list-style-type: none"> • C/O mẫu AJ được kiểm tra thông tin trên trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền theo đường dẫn: 	CHƯA CÓ QUY ĐỊNH

	https://cts.jcci.or.jp/cec/signer.htm .	
<p style="text-align: center;">AANZFT A</p>	<ul style="list-style-type: none"> ● Cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu 	<ul style="list-style-type: none"> ● Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định của nước thành viên xuất khẩu đó. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện đáp ứng các điều kiện sau: <ul style="list-style-type: none"> ➢ Đăng ký theo quy định của Nước thành viên xuất khẩu. ➢ Có sự hiểu biết về quy tắc xuất xứ hàng hóa được quy định tại Thông tư này. ➢ Có kinh nghiệm xuất khẩu theo quy định của Nước thành viên xuất khẩu. ➢ Tuân thủ việc lưu trữ tài liệu xuất khẩu theo hệ thống quản lý rủi ro của cơ quan có thẩm quyền Nước thành viên xuất khẩu. ➢ Trường hợp nhà xuất khẩu đủ điều kiện là nhà thương mại thì phải có thông tin khai báo xuất xứ từ nhà sản xuất để đảm bảo hàng hóa có xuất xứ và cung cấp trong trường hợp kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo quy định. ➢ Có hệ thống lưu giữ sổ sách và có hệ thống lưu trữ thông tin theo quy định của Nước thành viên xuất khẩu. ● Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu cấp văn bản chấp thuận cho nhà xuất khẩu đủ điều

kiện bằng bản giấy hoặc bằng hình thức điện tử, cung cấp mã số cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện và thông báo các thông tin của nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định.

- Nhà xuất khẩu đủ điều kiện được tự phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với những mặt hàng được phép tự chứng nhận xuất xứ và cung cấp các chứng từ liên quan đến lô hàng xuất khẩu đó.

- Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu thông báo các thông tin về nhà xuất khẩu đủ điều kiện vào cơ sở dữ liệu, bao gồm:

- Tên và địa chỉ hợp pháp của nhà xuất khẩu đủ điều kiện.

- Mã số của nhà xuất khẩu đủ điều kiện.

- Ngày phát hành, nếu có, ngày hết hạn của mã số.

- Danh sách các mặt hàng được phép tự chứng nhận xuất xứ, ít nhất ở cấp độ Chương.

- Bất kỳ thay đổi nào hoặc thu hồi hoặc đình chỉ thẩm quyền của nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ thì phải thông báo ngay lập tức vào cơ sở dữ liệu. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu có trang điện tử bảo mật và cho phép các Nước thành viên khác truy cập thì không phải thông báo theo hình thức trên.

		<ul style="list-style-type: none"> ● Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu phải giám sát nhà xuất khẩu đủ điều kiện, bao gồm kiểm tra, xác minh chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nhà xuất khẩu đủ điều kiện và thu hồi thẩm quyền của nhà xuất khẩu đủ điều kiện nếu nhà xuất khẩu không còn đáp ứng các điều kiện nêu trên. ● Nhà xuất khẩu đủ điều kiện phải có trách nhiệm thực hiện quy trình kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa của cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu, cung cấp các chứng từ liên quan để chứng minh hàng hóa có xuất xứ bao gồm thông tin của nhà cung ứng hoặc nhà sản xuất theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu cũng như đáp ứng quy định về quy tắc xuất xứ khác.
VJEPA	<ul style="list-style-type: none"> ● C/O mẫu VJ được kiểm tra thông tin trên trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền theo đường dẫn: https://cts.jcci.or.jp/cec/signer.htm. 	CHƯA CÓ QUY ĐỊNH
AKFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Do Hải quan Hàn quốc cấp: https://customs.go.kr/kcs/co/co.do ● Do Phòng thương mại và công nghiệp Hàn Quốc cấp: https://cert.korcham.net/search/index.htm 	CHƯA CÓ QUY ĐỊNH

	<ul style="list-style-type: none"> • Hệ thống quản lý chứng từ hành chính Một cửa quốc gia và ASEAN: http://10.224.145.85/ 	
VKFTA	<ul style="list-style-type: none"> • Do Hải quan Hàn quốc cấp: https://customs.go.kr/kcs/co/co.do • Do Phòng thương mại và công nghiệp Hàn Quốc cấp: https://cert.korcham.net/search/index.htm • Hệ thống quản lý chứng từ hành chính Một cửa quốc gia và ASEAN: http://10.224.145.85/ 	CHƯA CÓ QUY ĐỊNH
VN-EAEU FTA	<ul style="list-style-type: none"> • Cửa cơ quan có thẩm quyền của Belarus: https://certs.cci.by/verify/check.do?lang=eng&ncert=&nblanka=&datecert • Cửa cơ quan có thẩm quyền của Kazakhstan: https://atameken.kz/ru/services/56-reestr-sertifikatov-o-proishozhdenii-tovara • Cửa cơ quan có thẩm quyền của Liên bang Nga: https://verification.tpprf.ru/search/eav?langData=en 	CHƯA CÓ QUY ĐỊNH
CPTPP	<ul style="list-style-type: none"> • Áp dụng: Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và Malaysia. 	<ul style="list-style-type: none"> • Chưa áp dụng: Việt Nam, Malaysia

		<ul style="list-style-type: none"> • Các nước còn lại áp dụng hình thức bất kỳ người xuất khẩu nào được tự chứng nhận xuất xứ
EVFTA	<ul style="list-style-type: none"> • Theo thông báo từ EU, hàng hoá có xuất xứ từ Liên minh châu Âu nhập khẩu vào Việt Nam áp dụng duy nhất cơ chế tự chứng nhận xuất xứ bởi nhà xuất khẩu đăng ký trên cơ sở dữ liệu của EU (mã REX). - Tra cứu thông tin tại đường dẫn: https://ec.europa.eu/taxation_customs/dds2/eos/rex_validation.jsp?Lang=en 	<ul style="list-style-type: none"> • Người xuất khẩu của EU có mã số REX được tự chứng nhận xuất xứ cho lô hàng nhập khẩu vào Việt Nam có trị giá trên 6000 Euro . - Tra cứu thông tin mã số REX tại đường dẫn: https://ec.europa.eu/taxation_customs/dds2/eos/rex_validation.jsp?Lang=en • Bất kỳ người xuất khẩu nào (EU hoặc Việt Nam) được tự chứng nhận xuất xứ cho lô hàng nhập khẩu có trị giá không vượt quá 6000 EURO
VCFTA	<ul style="list-style-type: none"> • Link tra cứu: https://certificacionorigen.sofifa.cl/auth/users/sign_in <p>Sau khi vào link, nhập tài khoản, mật khẩu để đăng nhập. Sau khi đăng nhập, nhập số C/O vào ô “Folio Number Form” và chọn Verify để tiến hành tra cứu.</p>	CHƯA CÓ QUY ĐỊNH
AIFTA	<ul style="list-style-type: none"> • Link tra cứu C/O do Ấn Độ cấp: www.trade.gov.in 	CHƯA CÓ QUY ĐỊNH
UKVFTA	<ul style="list-style-type: none"> • Hàng hoá có xuất xứ từ UK nhập khẩu vào Việt Nam áp dụng duy nhất cơ chế tự chứng nhận xuất xứ bởi nhà xuất khẩu đăng ký trên cơ sở dữ liệu (EORI) 	<ul style="list-style-type: none"> • Người xuất khẩu của Vương quốc Anh có mã số EORI được tự chứng nhận xuất xứ cho lô hàng nhập khẩu vào Việt Nam có trị giá trên 6000 Euro ➤ Tra cứu thông tin mã số EORI tại đường dẫn: https://ec.europa.eu/taxation_customs/dds2/eos/rex_validation.jsp?Lang=en

	<ul style="list-style-type: none"> • Tra cứu thông tin tại đường dẫn: https://www.gov.uk/eori. 	<p>s/dds2/eos/rex_validation.jsp?Lang=en</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bất kỳ người xuất khẩu nào (Anh hoặc Việt Nam) được tự chứng nhận xuất xứ cho lô hàng nhập khẩu có trị giá không vượt quá 6000 EURO
RCEP	<ul style="list-style-type: none"> • Cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu 	<ul style="list-style-type: none"> • Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định của nước thành viên xuất khẩu đó. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện đáp ứng các điều kiện sau: <ul style="list-style-type: none"> ➢ Đăng ký theo quy định của nước thành viên xuất khẩu. ➢ Có sự hiểu biết về quy tắc xuất xứ hàng hóa. ➢ Có kinh nghiệm xuất khẩu theo quy định của nước thành viên xuất khẩu. ➢ Lưu trữ tài liệu xuất khẩu, có hệ thống quản lý rủi ro. ➢ Trường hợp nhà xuất khẩu đủ điều kiện là nhà thương mại thì phải có thông tin khai báo xuất xứ từ nhà sản xuất để đảm bảo hàng hóa có xuất xứ và cung cấp trong trường hợp kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo quy định. ➢ Có hệ thống lưu giữ sổ sách và có hệ thống lưu trữ thông tin theo quy định của nước thành viên xuất khẩu. • Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cấp văn bản

		<p>chấp thuận cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện bằng văn bản hoặc bằng hình thức điện tử, cung cấp mã số cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện và thông báo các thông tin của nhà xuất khẩu đủ điều kiện.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nhà xuất khẩu đủ điều kiện được tự phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với những mặt hàng được phép tự chứng nhận xuất xứ và cung cấp các chứng từ liên quan đến lô hàng xuất khẩu đó.
<p>VIFTA</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu 	<ul style="list-style-type: none"> • Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu xem xét chấp thuận bất kỳ nhà xuất khẩu đáp ứng các điều kiện cụ thể theo quy định pháp luật của Nước thành viên xuất khẩu, sau đây gọi là “Nhà xuất khẩu đủ điều kiện”, phát hành Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa, không phân biệt trị giá của lô hàng. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện phải cung cấp toàn bộ các chứng từ cần thiết cho cơ quan có thẩm quyền đảm bảo việc xác minh xuất xứ hàng hóa và đáp ứng các quy định khác. • Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận cho nhà xuất khẩu được phát hành Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của pháp luật mỗi Nước thành viên. • Cơ quan có thẩm quyền cấp mã số cấp cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện để thể hiện trên Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Nội dung tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa được quy định.

	<ul style="list-style-type: none"> ● Cơ quan có thẩm quyền quản lý việc tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nhà xuất khẩu đủ điều kiện. ● Cơ quan có thẩm quyền xem xét thu hồi mã số cấp cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện tại bất kỳ thời điểm nào nếu nhà xuất khẩu đủ điều kiện không đáp ứng, hoặc không hoàn thành các điều kiện nêu trên, hoặc sử dụng sai mục đích mã số cấp cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện. ● Điều này áp dụng đối với nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa nhập khẩu từ I-xra-en về Việt Nam.
--	---

II. Mẫu C/O

Bảng 8. Mẫu C/O quy định của từng FTA

FTA	II. Mẫu C/O
ATIGA	Form D
ACFTA	Form E
AHKFTA	Form AHK
AJCEP	Form AJ
AANZFTA	Form AANZ
VJEPA	Form VJ
AKFTA	Form AK
VKFTA	Form VK
VN-EAEU FTA	Form EAV
CPTPP	Form CPTPP
EVFTA	Form EUR.1
VCFTA	Form VC

FTA	II. Mẫu C/O
AIFTA	Form AI
UKVFTA	Form EUR.1/UK
RCEP	Form RCEP
VIFTA	Form VIFTA

III. Chứng nhận xuất xứ gián tiếp

Bảng 9. So sánh quy định về chứng nhận xuất xứ gián tiếp giữa các FTA

FTA	III. Chứng nhận xuất xứ gián tiếp
ATIGA	<ul style="list-style-type: none"> ● “Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa gián tiếp” là chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa do Nước thành viên xuất khẩu trung gian cấp hoặc phát hành dựa trên một hoặc nhiều Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên. ● Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên trung gian có thể cấp C/O gián tiếp. Số tham chiếu và ngày cấp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu phải được ghi vào ô số 7 của C/O gián tiếp. ● Nhà xuất khẩu đủ điều kiện của Nước thành viên trung gian có thể phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa gián tiếp. Số tham chiếu và ngày cấp hoặc ngày phát hành của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu phải được ghi trên chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa gián tiếp.
ACFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Cơ quan, tổ chức cấp C/O Nước thành viên trung gian có thể cấp C/O mẫu E gián tiếp theo đề nghị của nhà xuất khẩu khi hàng hóa đang được vận chuyển qua lãnh thổ của Nước thành viên đó, với điều kiện: <ul style="list-style-type: none"> ➢ Nhà nhập khẩu phải đồng thời là nhà xuất khẩu nộp đơn đề nghị cấp C/O mẫu E gián tiếp tại Nước thành viên trung gian; ➢ Người nộp đơn đề nghị cấp C/O mẫu E gián tiếp xuất trình bản gốc C/O mẫu E còn hiệu lực do cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên cấp;

FTA	III. Chứng nhận xuất xứ giáp lưng
	<ul style="list-style-type: none"> ➤ C/O mẫu E giáp lưng bao gồm một số thông tin như ngày cấp, số tham chiếu và tên cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu E của Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên. Trị giá hóa đơn là trị giá hóa đơn của hàng hóa xuất khẩu từ Nước thành viên trung gian; ➤ Tổng số lượng hàng hóa ghi trên C/O mẫu E giáp lưng không vượt quá tổng số lượng hàng hóa ghi trên C/O mẫu E do Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên cấp. ● Ngày hết hạn hiệu lực của C/O mẫu E giáp lưng là ngày hết hạn hiệu lực của C/O mẫu E do Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên cấp. ● Hàng hóa tái xuất được cấp C/O mẫu E giáp lưng phải nằm trong khu vực kiểm soát của cơ quan hải quan Nước thành viên trung gian như khu phi thuế quan. Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn gia công, chế biến nào khác tại Nước thành viên trung gian, ngoại trừ việc đóng gói lại và các hoạt động hậu cần theo quy định. ● Thủ tục kiểm tra hàng hóa được cấp C/O mẫu E giáp lưng thực hiện theo quy định. ● Trường hợp cần thiết, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu, Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên và Nước thành viên trung gian cung cấp thông tin liên quan đến C/O mẫu E đầu tiên và C/O mẫu E giáp lưng tương ứng, bao gồm nhà xuất khẩu đầu tiên, nhà xuất khẩu cuối cùng, số tham chiếu, mô tả hàng hóa, nước xuất xứ và cảng dỡ hàng.
AHKFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên trung gian cấp C/O giáp lưng theo đề nghị của nhà xuất khẩu khi hàng hóa đang được vận chuyển qua lãnh thổ của Nước thành viên đó, với điều kiện: <ul style="list-style-type: none"> ➤ Xuất trình C/O mẫu AHK bản gốc hoặc bản sao chứng thực còn giá trị hiệu lực; ➤ Thời hạn hiệu lực của C/O giáp lưng không vượt quá thời hạn hiệu lực của C/O mẫu AHK gốc.

FTA	III. Chứng nhận xuất xứ giáp lưng
	<p>➤ Hàng hóa tái xuất được cấp C/O mẫu AHK giáp lưng phải nằm trong khu vực kiểm soát của Nước thành viên trung gian. Việc kiểm soát này bao gồm quản lý chứng từ hoặc bất kỳ thủ tục quản lý rủi ro nào theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên trung gian. Hàng hóa tái xuất được cấp C/O mẫu AHK giáp lưng không trải qua bất kỳ công đoạn gia công nào khác tại Nước thành viên trung gian, ngoại trừ việc đóng gói lại hàng hoặc các hoạt động logistic như dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho hoặc bất kỳ hoạt động cần thiết nào khác nhằm bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt hoặc để vận chuyển tới Nước thành viên nhập khẩu.</p> <p>➤ C/O giáp lưng bao gồm các thông tin liên quan đến C/O mẫu AHK gốc được xây dựng dựa trên Danh mục các thông tin cần thiết. Trị giá FOB là trị giá FOB của hàng hóa xuất khẩu từ Nước thành viên xuất khẩu trung gian.</p> <p>➤ Trong trường hợp thông tin chưa đầy đủ hoặc nghi ngờ có dấu hiệu vi phạm pháp luật, cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu cuối cùng có thể yêu cầu cung cấp bản gốc C/O mẫu AHK.</p> <p>➤ Quy trình kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa áp dụng đối với C/O giáp lưng</p>
AJCEP	<ul style="list-style-type: none"> • Ngoại trừ quy định về C/O chỉ được cấp sau khi nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu, chứng minh với cơ quan, tổ chức cấp C/O hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu, hàng hóa có xuất xứ đã được cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp C/O (sau đây gọi là “C/O ban đầu”), sau đó tiếp tục được xuất khẩu từ nước thành viên nhập khẩu sang một nước thành viên khác, cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên nhập khẩu có thể cấp một C/O giáp lưng và coi là một C/O mới cho hàng hóa có xuất xứ nếu nhà xuất khẩu tại nước thành viên nhập khẩu hoặc đại lý được ủy quyền đề nghị cấp C/O giáp lưng và nộp C/O ban đầu vẫn còn giá trị.

FTA	III. Chứng nhận xuất xứ giáp lưng
	<ul style="list-style-type: none"> • Khi một C/O giáp lưng được cấp theo quy định, hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu được coi là hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên nơi C/O ban đầu được cấp.
AANZFTA	<ul style="list-style-type: none"> • Một hoặc nhiều chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu hoặc một bản sao chứng thực của C/O ban đầu còn hiệu lực được xuất trình. • Thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng không được vượt quá thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu. • Đối với các lô hàng xuất khẩu từng phần, số lượng của các lô hàng xuất khẩu từng phần phải được thể hiện thay vì thể hiện tổng số lượng của các lô hàng xuất khẩu trên các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bản gốc. • Đối với các lô hàng xuất khẩu gộp, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng phải được cấp bởi Nước thành viên trung gian và được xuất trình cho Nước thành viên nhập khẩu cuối cùng trong thời hạn hiệu lực sớm nhất của một trong các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu. • Khi cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng cho nhà xuất khẩu, Nước thành viên trung gian phải đảm bảo tổng số lượng tái xuất khẩu từng phần hoặc số lượng của lô hàng xuất khẩu gộp không vượt quá tổng số lượng ghi trên các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu từ Nước thành viên xuất khẩu bản gốc. • Lô hàng tái xuất sử dụng chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng không được trải qua công đoạn gia công nào khác tại Nước thành viên trung gian, ngoại trừ đóng gói lại hoặc các hoạt động hậu cần như dỡ hàng, bốc hàng, lưu kho, gộp lại hoặc chia tách lô hàng, hoặc chỉ dán nhãn theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu hoặc các hoạt động cần thiết khác để đảm bảo hàng hóa trong điều kiện tốt hoặc vận chuyển hàng hóa đến Nước thành viên nhập khẩu.

FTA	III. Chứng nhận xuất xứ giáp lưng
	<ul style="list-style-type: none"> ● Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng phải bao gồm các thông tin liên quan đến các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu phù hợp với thông tin tối thiểu nêu trên.
VJEPA	CHƯA CÓ QUY ĐỊNH
AKFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên trung gian cấp C/O mẫu AK giáp lưng theo đề nghị của nhà xuất khẩu khi hàng hóa đang được vận chuyển qua lãnh thổ của Nước thành viên đó, với điều kiện: <ul style="list-style-type: none"> ➢ Nhà xuất khẩu xuất trình bản gốc C/O mẫu AK còn hiệu lực. ➢ Nhà xuất khẩu nộp đơn đề nghị cấp C/O mẫu AK giáp lưng phải đồng thời là nhà nhập khẩu tại Nước thành viên trung gian. ➢ Áp dụng quy trình xác minh xuất xứ.
VKFTA	CHƯA CÓ QUY ĐỊNH
VN-EAEU FTA	CHƯA CÓ QUY ĐỊNH
CPTPP	CHƯA CÓ QUY ĐỊNH
EVFTA	CHƯA CÓ QUY ĐỊNH
VCFTA	CHƯA CÓ QUY ĐỊNH
AIFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Trừ phi có quy định khác, Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên trung gian có thể cấp C/O giáp lưng nếu có đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng của Người xuất khẩu của Nước thành viên trung gian khi sản phẩm đi qua lãnh thổ của nước thành viên đó, với điều kiện: <ul style="list-style-type: none"> ➢ Người đề nghị cấp C/O giáp lưng xuất trình C/O Mẫu AI bản gốc còn hiệu lực cho tổ chức cấp C/O của nước thành viên trung gian; ➢ Người nhập khẩu của Nước thành viên trung gian và Người xuất khẩu đề nghị cấp C/O giáp lưng tại nước thành viên trung gian là một người;

FTA	III. Chứng nhận xuất xứ giáp lưng
	<ul style="list-style-type: none"> ➤ Ngày C/O gốc hết hiệu lực cũng là ngày C/O giáp lưng hết hiệu lực; ➤ Lô hàng có thể được tái xuất toàn bộ hoặc một phần; ➤ Lô hàng tái xuất khẩu sử dụng C/O giáp lưng không được trải qua bất kỳ công đoạn gia công thêm nào ở nước thành viên trung gian, trừ việc đóng gói lại và các hoạt động hậu cần phù hợp với quy định Thời điểm cấp C/O; ➤ Sản phẩm nằm trong khu vực có sự kiểm soát của hải quan của Nước thành viên trung gian, bao gồm khu thương mại tự do và các kho ngoại quan được hải quan chấp thuận. Sản phẩm không được phép đưa vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ ở nước thành viên trung gian; ➤ C/O giáp lưng được cấp phải có tên Nước thành viên cấp C/O Mẫu AI đầu tiên, ngày cấp và số tham chiếu của C/O mẫu AI gốc; ➤ Áp dụng các thủ tục kiểm tra. <ul style="list-style-type: none"> ● Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên, Nước thành viên trung gian và Nước thành viên nhập khẩu, sẽ phối hợp trong quá trình xác minh. Bản sao C/O do Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên cấp sẽ được gửi cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu nếu được yêu cầu trong quá trình xác minh.
UKVFTA	CHƯA CÓ QUY ĐỊNH
RCEP	<ul style="list-style-type: none"> ● Cơ quan, tổ chức cấp C/O, nhà xuất khẩu đủ điều kiện của nước thành viên trung gian có thể phát hành chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng với điều kiện: <ul style="list-style-type: none"> ➤ Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu hoặc bản sao chứng thực chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu còn hiệu lực được xuất trình. ➤ Thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng không vượt quá thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu.

FTA	III. Chứng nhận xuất xứ giáp lưng
	<ul style="list-style-type: none"> ➤ Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng phải bao gồm các thông tin liên quan đến chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu theo quy định tại Danh mục thông tin tối thiểu của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa. ➤ Lô hàng tái xuất sử dụng chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng không trải qua công đoạn gia công nào tại nước thành viên trung gian, ngoại trừ đóng gói lại hoặc các hoạt động hậu cần như dỡ hàng, bốc hàng, lưu kho, chia tách lô hàng, hoặc chỉ dán nhãn theo quy định của nước thành viên nhập khẩu hoặc các hoạt động cần thiết khác để đảm bảo hàng hóa trong điều kiện tốt hoặc vận chuyển hàng hóa đến nước thành viên nhập khẩu. ➤ Đối với các lô hàng xuất khẩu từng phần, số lượng của các lô hàng xuất khẩu từng phần phải được thể hiện thay vì thể hiện tổng số lượng của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu và tổng số lượng của các lô hàng xuất khẩu từng phần không được vượt quá tổng số lượng hàng hóa ghi trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu. ➤ Thông tin trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng bao gồm ngày phát hành và số tham chiếu của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu.
VIFTA	CHƯA CÓ QUY ĐỊNH

IV. Hiệu lực, cấp sau và bản sao C/O

1. Hiệu lực C/O

Bảng 10. So sánh quy định về hiệu lực C/O giữa từng FTA

FTA	1. Hiệu lực C/O (12 tháng)
ATIGA	<ul style="list-style-type: none"> ● Để chứng nhận xuất xứ của hàng hóa, CTCNXX có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp hoặc kể từ ngày phát hành, và phải được nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn đó. ● Trường hợp CTCNXX được nộp cho cơ quan hải quan của

FTA	1. Hiệu lực C/O (12 tháng)
	<p>Nước thành viên nhập khẩu sau thời hạn quy định nêu trên, CTCNXX đó vẫn được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài kiểm soát của Nhà xuất khẩu.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Trong các trường hợp nộp muộn khác, cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận CTCNXX đó với điều kiện hàng hóa được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của CTCNXX.
ACFTA	<ul style="list-style-type: none"> • C/O mẫu E có hiệu lực trong vòng 1 năm kể từ ngày cấp và phải được nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn đó.
AHKFTA	<ul style="list-style-type: none"> • C/O mẫu AHK có hiệu lực trong vòng 1 năm kể từ ngày cấp và được nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn này; • Trường hợp C/O mẫu AHK được nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu sau khi hết thời hạn hiệu lực, C/O này vẫn được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài tầm kiểm soát của nhà nhập khẩu hoặc nhà xuất khẩu.
AJCEP	<ul style="list-style-type: none"> • C/O phải nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu trong vòng một (01) năm kể từ ngày được cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp. • Trường hợp C/O được nộp cho cơ quan hải quan nước nhập khẩu sau khi hết thời hạn hiệu lực, C/O đó vẫn được chấp nhận nếu việc nộp chậm là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân khác nằm ngoài tầm kiểm soát của nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu. • Mỗi C/O chỉ áp dụng cho một lần nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ từ nước thành viên xuất khẩu vào nước thành viên nhập khẩu.
AANZFTA	<ul style="list-style-type: none"> • Có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày phát hành. • Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được nộp cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu trong thời

FTA	1. Hiệu lực C/O (12 tháng)
	<p>hạn hiệu lực.</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Trường hợp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được nộp cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu quá thời hạn quy định do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài kiểm soát của nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa vẫn được chấp nhận theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu. ● Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa với điều kiện hàng hóa đã được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó.
VJEPA	<ul style="list-style-type: none"> ● C/O phải được nộp cho cơ quan Hải quan của nước nhập khẩu trong vòng một (1) năm kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền của nước xuất khẩu cấp. ● Trường hợp C/O được nộp cho cơ quan hải quan nước nhập khẩu sau khi hết thời hạn hiệu lực quy định tại khoản 2.1, C/O đó vẫn được chấp nhận nếu việc nộp chậm là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân khác ngoài tầm kiểm soát của người xuất khẩu hoặc người nhập khẩu. ● Mỗi C/O chỉ được áp dụng cho một lần nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ từ nước thành viên xuất khẩu vào nước thành viên nhập khẩu.
AKFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● C/O mẫu AK phải được nộp cho cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu theo quy định và pháp luật của Nước thành viên đó trong thời hạn: <ul style="list-style-type: none"> ➢ 12 tháng kể từ ngày cấp trong trường hợp C/O mẫu AK. ➢ 12 tháng kể từ ngày cấp C/O mẫu AK lần đầu trong trường hợp C/O mới thay thế C/O bị sai sót. ➢ 12 tháng kể từ ngày cấp C/O mẫu AK bản gốc trong trường hợp C/O mẫu AK giấp lung. ● Trường hợp C/O mẫu AK được nộp cho cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu quá thời hạn quy định trên,

FTA	1. Hiệu lực C/O (12 tháng)
	<p>C/O mẫu AK vẫn được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài tầm kiểm soát của nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu chấp nhận C/O mẫu AK với điều kiện hàng hóa được nhập khẩu trước thời hạn hiệu lực của C/O đó.
VKFTA	<ul style="list-style-type: none"> • C/O có giá trị trong vòng 1 năm kể từ ngày cấp.
VN-EAEU FTA	<ul style="list-style-type: none"> • Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực trong thời gian 12 tháng kể từ ngày cấp và phải được nộp cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu trong thời gian này, nhưng không chậm hơn thời điểm nộp tờ khai hải quan nhập khẩu, ngoại trừ các trường hợp bị mất cắp, thất lạc, hư hỏng hoặc có lỗi/sai sót không cố ý trên C/O bản gốc.
CPTPP	<ul style="list-style-type: none"> • Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực trong vòng 1 năm sau ngày phát hành hoặc lâu hơn theo quy định pháp luật của Nước thành viên nhập khẩu.
EVFTA	<ul style="list-style-type: none"> • Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày phát hành tại Nước thành viên xuất khẩu và phải nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực. • Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu sau thời hạn hiệu lực quy định tại khoản 1 trên vẫn có thể được chấp nhận để hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA trong trường hợp nhà nhập khẩu không thể nộp các chứng từ đó trong thời hạn hiệu lực vì lý do bất khả kháng hoặc các lý do hợp lệ khác nằm ngoài sự kiểm soát của nhà nhập khẩu. • Trong trường hợp xuất trình muộn khác, cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của hàng hóa đã được nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực.
VCFTA	<ul style="list-style-type: none"> • C/O có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp C/O.
AIFTA	<ul style="list-style-type: none"> • Thời hạn nộp C/O Mẫu AI được quy định như sau:

FTA	1. Hiệu lực C/O (12 tháng)
	<ul style="list-style-type: none"> ● C/O Mẫu AI có giá trị trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp. ● C/O mẫu AI phải được nộp cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn C/O đó còn hiệu lực; ● Trường hợp C/O Mẫu AI được nộp cho cơ quan Hải quan của nước nhập khẩu khi C/O này đã hết hiệu lực, C/O Mẫu AI vẫn được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài kiểm soát của Người xuất khẩu; và ● Trong mọi trường hợp, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận C/O Mẫu AI nói trên với điều kiện hàng hóa được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của C/O Mẫu AI đó.
UKVFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày phát hành tại Nước thành viên xuất khẩu và phải nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực. ● Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu sau thời hạn hiệu lực quy định trên vẫn có thể được chấp nhận để hưởng ưu đãi thuế quan UKVFTA trong trường hợp nhà nhập khẩu không thể nộp các chứng từ đó trong thời hạn hiệu lực vì lý do bất khả kháng hoặc các lý do hợp lệ khác nằm ngoài sự kiểm soát của nhà nhập khẩu. ● Trong trường hợp xuất trình muộn khác, cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của hàng hóa đã được nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực được quy định nêu trên.
RCEP	<ul style="list-style-type: none"> ● Có hiệu lực trong vòng 01 năm kể từ ngày phát hành. ● Trường hợp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được nộp cho cơ quan hải quan quá thời hạn quy định, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa vẫn có thể được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài kiểm soát của nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu.

FTA	1. Hiệu lực C/O (12 tháng)
VIFTA	<ul style="list-style-type: none"> • Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày cấp hoặc phát hành tại Nước thành viên xuất khẩu và nộp cho cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu trong thời gian hiệu lực.

2. C/O cấp sau

Bảng 11. So sánh quy định về C/O cấp sau giữa từng FTA

FTA	2. C/O Cấp sau <i>(Trong trường hợp ngoại lệ do sai sót, có lý do chính đáng cần cấp sau)</i>
ATIGA	<ul style="list-style-type: none"> • Tùy thuộc vào việc xuất trình các chứng từ chứng minh, C/O được cấp trước hoặc vào thời điểm xuất khẩu hoặc một thời gian ngắn sau đó nhưng không được muộn quá 3 ngày tính từ ngày xuất khẩu, nếu hàng hóa xuất khẩu được xác định là có xuất xứ từ lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu theo quy định. • Trong trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc trong thời hạn 3 ngày tính từ ngày xuất khẩu do sai sót hoặc bỏ quên không cố ý hoặc có lý do chính đáng, C/O có thể được cấp sau nhưng không quá 1 năm kể từ ngày xuất khẩu và phải đánh dấu vào ô “Issued Retroactively”.
ACFTA	<ul style="list-style-type: none"> • C/O mẫu E được cấp trước hoặc tại thời điểm giao hàng. Trường hợp C/O mẫu E không được cấp tại thời điểm giao hàng hoặc không muộn hơn 3 ngày tính từ ngày giao hàng theo đề nghị của nhà xuất khẩu, C/O mẫu E được cấp sau phù hợp với quy định và pháp luật của Nước thành viên xuất khẩu. C/O mẫu E cấp sau trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giao hàng và phải đánh dấu vào Ô số 13 nơi có dòng chữ “ISSUED RETROACTIVELY”. • C/O mẫu E cấp sau có thể được nhà nhập khẩu nộp cho cơ quan hải quan để đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định và pháp luật của Nước thành viên nhập khẩu.
AHKFTA	<ul style="list-style-type: none"> • Trường hợp hàng hóa có xuất xứ từ Nước thành viên xuất khẩu có trị giá FOB không vượt quá 200 đô la Mỹ được miễn nộp C/O mẫu AHK và chỉ cần bản khai báo đơn giản của nhà xuất khẩu

FTA	<p style="text-align: center;">2. C/O Cấp sau</p> <p style="text-align: center;"><i>(Trong trường hợp ngoại lệ do sai sót, có lý do chính đáng cần cấp sau)</i></p>
	<p>rằng hàng hóa đó có xuất xứ của Nước thành viên xuất khẩu. Hàng hóa gửi qua đường bưu điện có trị giá FOB không vượt quá 200 đô la Mỹ cũng được áp dụng quy định này.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Ngoài trường hợp quy định trên, Nước thành viên có thể lựa chọn việc không yêu cầu nộp C/O mẫu AHK.
AJCEP	<ul style="list-style-type: none"> • Một C/O được cấp trước thời điểm giao hàng hoặc không muộn hơn ba (03) ngày kể từ ngày giao hàng. Trong trường hợp ngoại lệ, nếu C/O không được cấp trước thời điểm giao hàng hoặc không muộn hơn ba (03) ngày kể từ ngày giao hàng, theo đề nghị của nhà xuất khẩu, C/O được cấp sau trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày giao hàng theo quy định pháp luật của nước thành viên xuất khẩu và phải đánh dấu (√) vào Ô “Issued Retroactively”. Trong trường hợp này khi nhà nhập khẩu muốn được hưởng ưu đãi thuế quan, theo quy định pháp luật của nước thành viên nhập khẩu, phải cung cấp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu C/O cấp sau nêu trên. Ngày giao hàng phải được ghi rõ tại Ô số 3 trên C/O cấp sau.
AANZFTA	<ul style="list-style-type: none"> • Trường hợp C/O không được cấp trước hoặc tại thời điểm giao hàng do lỗi không cố ý, bỏ quên, hoặc có lý do chính đáng khác, hoặc được cấp thay thế C/O chứa thông tin không chính xác, C/O có thể được cấp sau, nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày giao hàng. Trong trường hợp này, C/O phải được khai báo vào Ô “ISSUED RETROACTIVELY”.
VJEPA	<ul style="list-style-type: none"> • Về nguyên tắc, một C/O phải được cấp trước thời điểm giao hàng hoặc không chậm hơn ba (03) ngày, lấy ngày giao hàng làm mốc tính. Trong trường hợp ngoại lệ, nếu C/O không được cấp trước thời điểm giao hàng hoặc không chậm hơn ba (03) ngày, lấy ngày giao hàng làm mốc tính, theo đề nghị của người xuất khẩu, C/O sẽ được cấp sau trong vòng mười hai (12) tháng, lấy ngày giao hàng làm mốc tính và phải ghi dòng chữ “Issued Retroactively” vào ô số 8. Trong trường hợp này, người nhập khẩu hàng hóa muốn được hưởng ưu đãi thuế quan, theo quy định pháp luật nước thành viên nhập khẩu, phải cung cấp cho cơ

FTA	<p align="center">2. C/O Cấp sau</p> <p align="center"><i>(Trong trường hợp ngoại lệ do sai sót, có lý do chính đáng cần cấp sau)</i></p>
	quan Hải quan nước nhập khẩu C/O cấp sau đã nêu trên. Ngày giao hàng phải được ghi rõ tại ô số 3 của C/O cấp sau.
AKFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● C/O mẫu AK được cấp trước hoặc tại thời điểm giao hàng hoặc không muộn hơn 03 ngày làm việc từ ngày giao hàng khi hàng hóa xuất khẩu được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu theo quy định. ● Trường hợp C/O mẫu AK không được cấp trước hoặc tại thời điểm giao hàng hoặc không muộn hơn 03 ngày làm việc từ ngày giao hàng do lỗi, sai sót không cố ý hoặc lý do hợp lệ, C/O mẫu AK được cấp sau trong thời hạn 01 năm kể từ ngày giao hàng và phải thể hiện dòng chữ “ISSUED RETROACTIVELY”.
VKFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● C/O có thể được cấp trước hoặc vào thời điểm hàng lên tàu, hoặc trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày hàng lên tàu. Trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp trước hoặc vào thời điểm hàng lên tàu, hoặc trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày hàng lên tàu do vô ý sai sót hoặc có lý do xác đáng, C/O có thể được cấp sau nhưng không quá 1 năm kể từ ngày hàng lên tàu và phải mang dòng chữ “ISSUED RETROACTIVELY”.
VN– EAEU FTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Trong trường hợp ngoại lệ, nếu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV không được cấp trước hoặc tại thời điểm xuất khẩu, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có thể được cấp sau và mang dòng chữ “ISSUED RETROACTIVELY”. ● Bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu lưu, ngoại trừ các trường hợp theo pháp luật và quy định của mỗi Bên.
CPTPP	CHƯA CÓ QUY ĐỊNH
EVFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● C/O được phép cấp sau ngày xuất khẩu hàng hóa trong trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none"> ➢ C/O không được cấp vào thời điểm xuất khẩu do lỗi hoặc thiếu sót khách quan và lý do hợp lệ khác. ➢ Nhà xuất khẩu chứng minh với cơ quan có thẩm quyền

FTA	<p style="text-align: center;">2. C/O Cấp sau</p> <p style="text-align: center;"><i>(Trong trường hợp ngoại lệ do sai sót, có lý do chính đáng cần cấp sau)</i></p>
	<p>về việc C/O đã được cấp nhưng bị từ chối tại thời điểm nhập khẩu do lỗi kỹ thuật.</p> <p style="padding-left: 40px;">➤ Cảng đến cuối cùng của hàng hóa chưa xác định được tại thời điểm xuất khẩu và chỉ xác định được trong quá trình hàng hóa đang vận chuyển, lưu kho hoặc sau khi chia nhỏ lô hàng theo quy định.</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Để được cấp C/O sau ngày xuất khẩu hàng hóa, nhà xuất khẩu ghi ngày, nơi xuất khẩu hàng hóa và nêu rõ lý do trên đơn đề nghị cấp C/O. ● Cơ quan, tổ chức cấp C/O thực hiện việc cấp sau C/O sau khi xác minh thông tin trong đơn đề nghị cấp C/O của nhà xuất khẩu phù hợp với chứng từ tương ứng. ● C/O cấp sau thể hiện tại Ô số 7 nội dung bằng tiếng Anh: “ISSUED RETROSPECTIVELY”.
VCFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp tại thời điểm giao hàng do lỗi không cố ý, bỏ quên, hoặc có lý do chính đáng khác, hoặc thuộc trường hợp nêu tại điểm a khoản 3.5, C/O có thể được cấp sau nhưng không quá 01 năm sau ngày giao hàng. Trong trường hợp này, C/O phải được đánh dấu vào ô “ISSUED RETROACTIVELY”.
AIFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Trong trường hợp ngoại lệ khi C/O Mẫu AI không được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc sau ba (03) ngày kể từ ngày xuất khẩu do sai sót, sự bỏ quên không cố ý hoặc có lý do chính đáng, C/O Mẫu AI có thể được cấp sau nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày xuất khẩu và phải được đóng dấu cấp sau với dòng chữ tiếng Anh là “Issued Retroactively”.
UKVFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● C/O được phép cấp sau ngày xuất khẩu hàng hóa trong trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none"> ➤ C/O không được cấp vào thời điểm xuất khẩu do lỗi hoặc thiếu sót khách quan và lý do hợp lệ khác. ➤ Nhà xuất khẩu chứng minh với cơ quan có thẩm quyền

FTA	<p style="text-align: center;">2. C/O Cấp sau</p> <p style="text-align: center;"><i>(Trong trường hợp ngoại lệ do sai sót, có lý do chính đáng cần cấp sau)</i></p>
	<p>về việc C/O đã được cấp nhưng bị từ chối tại thời điểm nhập khẩu do lỗi kỹ thuật.</p> <p style="padding-left: 40px;">➤ Cảng đến cuối cùng của hàng hóa chưa xác định được tại thời điểm xuất khẩu và chỉ xác định được trong quá trình hàng hóa đang vận chuyển, lưu kho hoặc sau khi chia nhỏ lô hàng theo quy định.</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Để được cấp C/O sau ngày xuất khẩu hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều này, nhà xuất khẩu ghi ngày, nơi xuất khẩu hàng hóa và nêu rõ lý do trên đơn đề nghị cấp C/O. ● Sau khi xác minh thông tin trong bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O và tài liệu chứng minh khác (nếu có), cơ quan, tổ chức cấp C/O thực hiện việc cấp C/O. ● C/O cấp sau thể hiện tại Ô số 7 nội dung bằng tiếng Anh: “ISSUED RETROSPECTIVELY”.
RCEP	<ul style="list-style-type: none"> ● Trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp tại thời điểm giao hàng do lỗi không cố ý, bỏ quên, hoặc có lý do chính đáng khác, hoặc thuộc trường hợp phát hành C/O mới và hủy C/O ban đầu, C/O có thể được cấp sau nhưng không quá 01 năm sau ngày giao hàng. Trong trường hợp này, C/O phải được đánh dấu vào ô “ISSUED RETROACTIVELY”.
VIFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● C/O được phép cấp sau ngày xuất khẩu hàng hóa trong một số trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp tại thời điểm xuất khẩu hoặc trong vòng 03 ngày làm việc theo quy định do sai sót hoặc thiếu sót khách quan hoặc các trường hợp đặc biệt hoặc chứng minh được với cơ quan, tổ chức cấp C/O rằng C/O đã cấp không được chấp nhận khi nhập khẩu hàng hóa vì lý do kỹ thuật. ● Nhà xuất khẩu nêu rõ địa điểm, ngày xuất khẩu và lý do cấp sau tại đơn đề nghị cấp C/O. ● Cơ quan, tổ chức cấp C/O chỉ xem xét cấp C/O cấp sau sau khi xác minh thông tin trong đơn đề nghị cấp C/O của nhà xuất khẩu phù hợp với chứng từ tương ứng.

FTA	<p style="text-align: center;">2. C/O Cấp sau</p> <p style="text-align: center;"><i>(Trong trường hợp ngoại lệ do sai sót, có lý do chính đáng cần cấp sau)</i></p>
	<ul style="list-style-type: none"> ● C/O cấp sau phải thể hiện nội dung bằng tiếng Anh: “ISSUED RETROSPECTIVELY” theo quy định. C/O cấp sau ghi ngày cấp sau và có hiệu lực kể từ ngày này. ● Cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu xem xét cấp C/O cấp sau cho hàng hóa xuất khẩu đáp ứng các quy định, đang trong quá trình vận chuyển, lưu kho tạm thời dưới sự kiểm soát của cơ quan hải quan tại Việt Nam hoặc I-xra-en trong vòng 06 tháng kể từ ngày Hiệp định VIFTA có hiệu lực. C/O cấp sau nộp cho cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu kèm theo các chứng từ chứng minh hàng hóa vận chuyển trực tiếp theo quy định.

3. Bản sao C/O

Bảng 12. So sánh quy định về bản sao C/O giữa từng FTA

FTA	3. Bản sao C/O <i>(Trong trường hợp C/O bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, luôn hết hạn theo C/O gốc)</i>
ATIGA	<ul style="list-style-type: none"> • Trường hợp C/O mẫu E bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà xuất khẩu có thể nộp đơn đề nghị cơ quan, tổ chức cấp C/O cấp bản sao chứng thực của bản gốc Original và bản sao Triplicate của C/O mẫu E trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại cơ quan, tổ chức cấp C/O. Bản sao chứng thực này phải mang dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” tại Ô số 12 và ngày cấp của C/O mẫu E bản gốc Original. Bản sao chứng thực này được cấp trong vòng 1 năm kể từ ngày cấp C/O mẫu E bản gốc với điều kiện nhà xuất khẩu cung cấp cho cơ quan, tổ chức cấp C/O có liên quan bản sao Triplicate của C/O mẫu E hoặc bất kỳ chứng từ nào thể hiện việc cấp C/O mẫu E bản gốc.
ACFTA	<ul style="list-style-type: none"> • Trường hợp C/O mẫu E bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà xuất khẩu có thể nộp đơn đề nghị cơ quan, tổ chức cấp C/O cấp bản sao chứng thực của bản gốc Original và bản sao Triplicate của C/O mẫu E trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại cơ quan, tổ chức cấp C/O. Bản sao chứng thực này phải mang dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” tại Ô số 12 và ngày cấp của C/O mẫu E bản gốc Original. Bản sao chứng thực này được cấp trong vòng 1 năm kể từ ngày cấp C/O mẫu E bản gốc với điều kiện nhà xuất khẩu cung cấp cho cơ quan, tổ chức cấp C/O có liên quan bản sao Triplicate của C/O mẫu E hoặc bất kỳ chứng từ nào thể hiện việc cấp C/O mẫu E bản gốc.
AHKFTA	<ul style="list-style-type: none"> • Trong trường hợp C/O mẫu AHK bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà xuất khẩu có thể nộp đơn đề nghị cơ quan, tổ chức cấp C/O cấp bản sao chứng thực của C/O mẫu AHK bản gốc hoặc các bản sao của nó. Bản sao chứng thực được cấp trên cơ sở các chứng từ xuất khẩu được lưu tại cơ quan, tổ chức cấp C/O và bản sao này phải mang dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY”. Bản sao chứng thực này mang ngày cấp của C/O mẫu AHK bản gốc và được cấp trong vòng 1 năm kể từ ngày cấp C/O mẫu AHK bản gốc.

FTA	<p style="text-align: center;">3. Bản sao C/O</p> <p style="text-align: center;"><i>(Trong trường hợp C/O bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, luôn hết hạn theo C/O gốc)</i></p>
AJCEP	<ul style="list-style-type: none"> ● Trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng trước khi hết thời hạn hiệu lực, nhà xuất khẩu hoặc người được nhà xuất khẩu ủy quyền có thể đề nghị cơ quan, tổ chức cấp C/O thực hiện một trong các cách sau: <ul style="list-style-type: none"> ➢ Một C/O mới có số tham chiếu mới trên cơ sở các chứng từ xuất khẩu được lưu tại cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu, trong trường hợp này C/O cũ sẽ không còn hiệu lực. Ngày cấp và số tham chiếu của C/O cũ phải được thể hiện tại Ô số 12 trên C/O mới của các nước ASEAN và Ô số 9 trên C/O mới của Nhật Bản, C/O mới chỉ có giá trị trong thời hạn hiệu lực của C/O cũ. ➢ Trường hợp có thể, cấp một bản sao chứng thực từ C/O gốc trên cơ sở các chứng từ xuất khẩu của nhà xuất khẩu hoặc người được nhà xuất khẩu ủy quyền và phải ghi rõ cụm từ “CERTIFIED TRUE COPY” tại Ô số 12 của bản sao chứng thực C/O của các nước ASEAN. Bản sao này mang ngày cấp của C/O gốc và có thời hạn hiệu lực giống như C/O gốc. Bản sao chứng thực được cấp trong thời gian không quá một năm kể từ ngày cấp C/O gốc.
AANZFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà sản xuất, nhà xuất khẩu hoặc người đại diện được ủy quyền có thể đề nghị bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu đề nghị cấp bản sao chứng thực của C/O bản gốc. Bản sao phải đáp ứng các điều kiện sau: <ul style="list-style-type: none"> ➢ Dựa trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại cơ quan, tổ chức cấp C/O. ➢ Mang dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY”. ➢ Bao gồm số tham chiếu và ngày cấp của C/O bản gốc. ➢ Được cấp trong thời gian không quá 12 tháng kể từ ngày cấp C/O bản gốc.
VJEPA	<ul style="list-style-type: none"> ● Trong trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng trước

FTA	<p style="text-align: center;">3. Bản sao C/O</p> <p style="text-align: center;"><i>(Trong trường hợp C/O bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, luôn hết hạn theo C/O gốc)</i></p>
	<p>khi hết thời hạn hiệu lực, người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền có thể đề nghị Tổ chức cấp C/O cấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> ➢ Một C/O mới có số tham chiếu mới trên cơ sở các chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O của nước xuất khẩu và trong trường hợp này C/O cũ sẽ không còn hiệu lực. Ngày cấp và số của C/O cũ phải được điền vào ô số 8. C/O mới chỉ có giá trị trong thời gian có hiệu lực của C/O cũ; hoặc ➢ Trong trường hợp có thể, cấp một bản sao chứng thực từ C/O gốc trên cơ sở các chứng từ xuất khẩu của người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền và phải ghi rõ cụm từ “CERTIFIED TRUE COPY” trong ô số 8 của bản sao chứng thực C/O của Việt Nam. Bản sao này sẽ mang ngày cấp của C/O gốc và có thời gian có hiệu lực giống như C/O gốc. Bản sao chứng thực sẽ được cấp trong thời gian không quá một năm kể từ ngày cấp C/O gốc.
AKFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Trường hợp C/O mẫu AK bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu nộp đơn đề nghị cơ quan, tổ chức cấp C/O cấp bản sao chứng thực của C/O mẫu AK bản gốc trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại cơ quan, tổ chức cấp C/O. Bản sao chứng thực này phải mang dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” tại Ô số 12 và ngày cấp của C/O mẫu AK bản gốc. Bản sao chứng thực này được cấp trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp C/O mẫu AK bản gốc.
VKFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Trong trường hợp C/O bị mất cấp, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu có thể nộp đơn gửi Tổ chức cấp C/O đề nghị cấp bản sao chứng thực của C/O gốc trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O và bản sao này phải mang dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” tại ô số 12 của C/O. Bản sao này mang ngày cấp của bản gốc. Bản sao chứng thực được cấp trong thời gian không quá 1 năm kể từ ngày cấp C/O gốc.
VN– EAEU FTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Trong trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị mất cấp, thất lạc hoặc hư hỏng, người sản xuất, người xuất khẩu hoặc đại diện được ủy quyền của người sản xuất, người xuất khẩu có

FTA	<p style="text-align: center;">3. Bản sao C/O</p> <p style="text-align: center;"><i>(Trong trường hợp C/O bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, luôn hết hạn theo C/O gốc)</i></p>
	<p>thể đề nghị cấp bản sao chứng thực của bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại cơ quan được ủy quyền và nêu rõ lý do. Bản sao chứng thực được cấp trên cơ sở Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó và các chứng từ kèm theo. Bản sao chứng thực ghi rõ cụm từ “DUPLICATE OF THE CERTIFICATE OF ORIGIN NUMBER ___ DATE ___”. Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực không quá 12 tháng kể từ ngày cấp bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Nếu do lỗi hoặc sai sót không cố ý trên bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, cơ quan được ủy quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thay thế cho bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ. Trong trường hợp này, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải ghi rõ cụm từ “ISSUED IN SUBSTITUTION FOR THE CERTIFICATE OF ORIGIN NUMBER ___ DATE ___”. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp thay thế này có hiệu lực không quá 12 tháng kể từ ngày cấp bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.
CPTPP	<ul style="list-style-type: none"> ● CHƯA CÓ QUY ĐỊNH <p>(Cơ chế tự chứng nhận).</p>
EVFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Trong trường hợp C/O bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà xuất khẩu nộp đơn đề nghị cấp lại C/O dựa trên hồ sơ lưu tại cơ quan, tổ chức cấp C/O. ● C/O cấp lại thể hiện tại Ô số 7 nội dung bằng tiếng Anh: “DUPLICATE”. ● C/O cấp lại thể hiện ngày cấp của C/O bản gốc và có hiệu lực tính từ ngày cấp C/O bản gốc.
VCFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Trường hợp C/O gốc bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc người đại diện của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có thể đề nghị bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp bản sao chứng thực của C/O gốc. Bản sao phải đáp ứng các điều kiện sau:

FTA	<p style="text-align: center;">3. Bản sao C/O</p> <p style="text-align: center;"><i>(Trong trường hợp C/O bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, luôn hết hạn theo C/O gốc)</i></p>
	<ul style="list-style-type: none"> ➤ Được cấp không quá 01 năm sau ngày cấp C/O gốc. ➤ Dựa trên đơn đề nghị cấp C/O gốc. ➤ Bao gồm số tham chiếu và ngày phát hành của C/O gốc. ➤ Mang dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY”.
AIFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Trong trường hợp C/O Mẫu AI bị mất cấp, thất lạc hoặc hư hỏng, Người xuất khẩu có thể nộp đơn gửi Tổ chức cấp C/O để đề nghị cấp bản sao chứng thực của C/O gốc và bản sao thứ ba trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O và ghi dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” (thay cho bản gốc) vào Ô số 12 của C/O. Bản sao này mang ngày cấp của bản C/O Mẫu AI gốc. Bản sao chứng thực này phải được cấp trong khoảng thời gian có hiệu lực của C/O Mẫu AI gốc và với điều kiện Người xuất khẩu cung cấp cho Tổ chức cấp C/O bản sao thứ tư.
UKVFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● CHƯA CÓ QUY ĐỊNH <p>(Cơ chế tự chứng nhận EORI)</p>
RCEP	<ul style="list-style-type: none"> ● Trường hợp C/O gốc bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc người đại diện của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có thể đề nghị bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp bản sao chứng thực của C/O gốc. Bản sao phải đáp ứng các điều kiện sau: <ul style="list-style-type: none"> ➤ Được cấp không quá 01 năm sau ngày cấp C/O gốc. ➤ Dựa trên đơn đề nghị cấp C/O gốc. ➤ Bao gồm số tham chiếu và ngày phát hành của C/O gốc. ➤ Mang dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY”.
VIFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Trường hợp C/O bản giấy bị mất cấp, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà xuất khẩu nộp đơn đề nghị cấp lại C/O dựa trên hồ sơ lưu tại cơ quan, tổ chức cấp C/O. ● C/O cấp lại thể hiện nội dung bằng tiếng Anh “DUPLICATE” theo hướng dẫn tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

FTA	3. Bản sao C/O <i>(Trong trường hợp C/O bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, luôn hết hạn theo C/O gốc)</i>
	<ul style="list-style-type: none">● C/O cấp lại thể hiện ngày cấp của C/O gốc và có hiệu lực kể từ ngày cấp C/O gốc.

V. Định mức miễn nộp C/O

Bảng 13. So sánh quy định về định mức miễn nộp C/O giữa từng FTA

FTA	V. Định mức miễn nộp C/O
ATIGA	<ul style="list-style-type: none"> • ≤ 200 đô la Mỹ tính theo trị giá FOB
ACFTA	<ul style="list-style-type: none"> • ≤ 200 đô la Mỹ tính theo trị giá FOB <p>(Ngoại trừ trường hợp cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu xác định rằng việc nhập khẩu các lô hàng liên tiếp có thể nhằm mục đích tránh không phải nộp C/O)</p>
AHKFTA	<ul style="list-style-type: none"> • ≤ 200 đô la Mỹ tính theo trị giá FOB <p>(Ngoài trường hợp quy định, Nước thành viên có thể lựa chọn việc không yêu cầu nộp C/O mẫu AHK).</p>
AJCEP	<ul style="list-style-type: none"> • Đối với Nhật Bản: ≤ 200.000 Yên (¥ 200.000) theo trị giá hải quan. • Đối với các nước ASEAN: ≤ 200 đô la Mỹ tính theo trị giá xuất khẩu.
AANZFTA	<ul style="list-style-type: none"> • ≤ 200 đô la Mỹ trị giá FOB • Hàng hóa đó không phải là một chuỗi liên tiếp hoặc được lên kế hoạch với mục đích lần tránh tuân thủ quy định của Nước thành viên nhập khẩu để được hưởng ưu đãi thuế quan.
VJEPA	<ul style="list-style-type: none"> • Đối với Nhật Bản: ≤ 200.000 Yên (¥ 200.000) theo trị giá hải quan. • Đối với các nước ASEAN: ≤ 200 đô la Mỹ tính theo trị giá xuất khẩu.
AKFTA	<ul style="list-style-type: none"> • ≤ 200 đô la Mỹ trị giá FOB <p>(Ngoại trừ trường hợp cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu xác định việc nhập khẩu là một chuỗi liên tiếp hoặc cố tình chia nhỏ lô hàng với mục đích lần tránh việc nộp C/O)</p>
VKFTA	<ul style="list-style-type: none"> • ≤ 600 đô la Mỹ tính theo trị giá FOB hoặc một mức cao hơn nữa theo quy định của nước thành viên nhập khẩu <p>(Với điều kiện hàng hóa nhập khẩu đó không phải là một phần của một chuỗi các lô hàng nhập khẩu được sắp đặt nhằm trốn tránh việc tuân thủ theo pháp luật và quy định trong nước về quản lý đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan)</p>

FTA	V. Định mức miễn nộp C/O
VN-EAEU FTA	<ul style="list-style-type: none"> ● ≤ 600 đô la Mỹ tính theo trị giá FOB hoặc một mức cao hơn nữa theo quy định của nước thành viên nhập khẩu <p>(Với điều kiện hàng hóa nhập khẩu đó không phải là một phần của một chuỗi các lô hàng nhập khẩu được sắp đặt nhằm trốn tránh việc tuân thủ theo pháp luật và quy định trong nước về quản lý đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan)</p>
CPTPP	<ul style="list-style-type: none"> ● ≤ 1.000 đô la Mỹ hoặc trị giá tương đương với đồng tiền của Nước thành viên nhập khẩu hoặc theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu nếu có quy định về trị giá được miễn chứng từ cao hơn; ● Hàng hóa đã được Nước thành viên nhập khẩu miễn hoặc không yêu cầu nhà nhập khẩu phải xuất trình chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa
EVFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Hàng hóa được gửi theo kiện nhỏ từ cá nhân đến cá nhân hoặc hành lý cá nhân của người đi du lịch được coi là hàng hóa có xuất xứ mà không yêu cầu phải có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, với điều kiện hàng hóa đó không được nhập khẩu theo hình thức thương mại, được khai báo đáp ứng quy định tại Thông tư này và không có nghi ngờ về tính xác thực của khai báo đó. Trong trường hợp hàng hóa được gửi qua bưu điện, khai báo có thể được thực hiện trên tờ khai hải quan nhập khẩu hoặc trên một văn bản đính kèm tờ khai hải quan. ● Lô hàng nhập khẩu không thường xuyên chỉ bao gồm các sản phẩm phục vụ tiêu dùng cá nhân của người nhận hàng hoặc người đi du lịch hoặc gia đình của người đó không được coi là nhập khẩu theo hình thức thương mại nếu bản chất và số lượng sản phẩm đó có thể là bằng chứng cho thấy sản phẩm không dùng cho mục đích thương mại. ● Tổng trị giá hàng hóa không được vượt quá: <ul style="list-style-type: none"> ➢ 500 ơ-rô (EUR) đối với kiện hàng nhỏ hoặc 1.200 ơ-rô (EUR) đối với hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch khi nhập cảnh vào Liên minh châu Âu. ➢ 200 đô la Mỹ đối với trường hợp kiện hàng nhỏ và hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch khi nhập

FTA	V. Định mức miễn nộp C/O
	cảnh vào Việt Nam.
VCFTA	<ul style="list-style-type: none"> • ≤ 200 đô la Mỹ tính theo trị giá FOB • (Với điều kiện hàng hoá nhập khẩu này không tạo thành một phần của một hoặc nhiều lô hàng nhập khẩu nhằm tránh các yêu cầu về chứng nhận xuất xứ)
AIFTA	CHƯA CÓ QUY ĐỊNH
UKVFTA	<ul style="list-style-type: none"> • Hàng nhập khẩu không thường xuyên chỉ phục vụ tiêu dùng cá nhân hoặc du lịch. • ≤ 500 ơ-rô (EUR) của người du lịch nhập cảnh vào UK và 200 đô-la Mỹ đối với kiện hàng nhỏ của người đi du lịch nhập cảnh vào Việt Nam
RCEP	<ul style="list-style-type: none"> • ≤ 200 đô - la Mỹ theo trị giá hải quan hoặc số tiền tương đương hoặc cao hơn tính theo đồng tiền tệ của nước thành viên nhập khẩu được <p>(Với điều kiện việc nhập khẩu không phải là một chuỗi liên tiếp hoặc cố tình chia nhỏ lô hàng với mục đích lẩn tránh việc nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho cơ quan hải quan).</p>
VIFTA	<ul style="list-style-type: none"> • Hàng hóa được gửi theo kiện nhỏ từ cá nhân đến cá nhân hoặc hành lý cá nhân của người đi du lịch được coi là hàng hóa có xuất xứ mà không yêu cầu phải có Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, với điều kiện hàng hóa đó không được nhập khẩu theo hình thức thương mại, được khai báo đáp ứng quy định tại Thông tư này và không có nghi ngờ về tính xác thực của khai báo đó. Trong trường hợp hàng hóa được gửi qua bưu điện, khai báo có thể được thực hiện trên tờ khai hải quan nhập khẩu hoặc trên một văn bản đính kèm tờ khai hải quan. • Lô hàng nhập khẩu không thường xuyên và chỉ bao gồm hàng hóa phục vụ tiêu dùng cá nhân của người nhận hàng hoặc người đi du lịch hoặc gia đình của người đó không được coi là nhập khẩu theo hình thức thương mại nếu bản chất và số lượng hàng hóa đó là bằng chứng cho thấy hàng hóa không dùng mục đích thương mại. • ≤ 300 đô-la Mỹ đối với kiện hàng nhỏ hoặc 1.000 đô-la Mỹ đối với hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch.

C. QUY TRÌNH KIỂM TRA XÁC MINH

I. Quy trình kiểm tra xác minh xuất xứ

1. Hình thức và quy trình

Bảng 15. So sánh hình thức và quy trình xác minh xuất xứ giữa các FTA

FTA	I. Hình thức và quy trình
ATIGA	<ul style="list-style-type: none"> ● Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu tổ chức cấp C/O của nước xuất khẩu kiểm tra ngẫu nhiên/ hoặc khi có lý do nghi ngờ chứng từ hoặc thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hoá ● Tổ chức cấp C/O của nước xuất khẩu tiến hành kiểm tra bảng kê chi phí của nhà sản xuất/nhà xuất khẩu. ● Có thể kiểm tra trực tiếp tại nước xuất khẩu
ACFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Xác minh giữa cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu và cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu ● Bao gồm cả kiểm tra hồ sơ và kiểm tra trực tiếp tại nước xuất khẩu
AHKFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Xác minh giữa cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu và cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu ● Bao gồm cả kiểm tra hồ sơ và kiểm tra trực tiếp tại nước xuất khẩu
AJCEP	<ul style="list-style-type: none"> ● Xác minh giữa cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu và cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu ● Bao gồm cả kiểm tra hồ sơ và kiểm tra trực tiếp tại nước xuất khẩu ● Chỉ kiểm tra hồ sơ
AANZFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Hải quan nước nhập khẩu kiểm tra nhà nhập khẩu (cung cấp thông tin về hàng hóa) ● Hải quan nước nhập khẩu yêu cầu nước xuất khẩu kiểm tra thông tin nhà xuất khẩu và nhà cung cấp ● Hải quan nước nhập khẩu cũng có thể gửi văn bản trực tiếp đến nhà xuất khẩu để kiểm tra ● Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra tại nước xuất khẩu

FTA	I. Hình thức và quy trình
VJEPA	<ul style="list-style-type: none"> ● Xác minh giữa cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu và cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu ● Xác minh giữa cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu và doanh nghiệp nước xuất khẩu ● Bao gồm cả kiểm tra hồ sơ và kiểm tra trực tiếp tại nước xuất khẩu
AKFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Xác minh giữa cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu và cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu ● Cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu và doanh nghiệp nước xuất khẩu (kiểm tra bảng kê chi phí nhà sản xuất trong giai đoạn 6 tháng trước hoặc sau ngày xuất hàng) ● Bao gồm cả kiểm tra hồ sơ và kiểm tra trực tiếp tại nước xuất khẩu
VKFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Xác minh giữa cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu và cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu ● Hải quan nước nhập khẩu có thể yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp hồ sơ về hàng hóa nhập ● Bao gồm cả kiểm tra hồ sơ và kiểm tra trực tiếp tại nước xuất khẩu
VN-EAEU	<ul style="list-style-type: none"> ● Xác minh giữa cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu và cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu ● Kiểm tra hồ sơ C/O và kiểm tra trực tiếp tại nước xuất khẩu
CPTPP	<ul style="list-style-type: none"> ● Xác minh xuất xứ giữa cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu với cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu hoặc doanh nghiệp sản xuất/xuất khẩu (trường hợp nước xuất khẩu áp dụng cơ chế cấp C/O bởi cơ quan có thẩm quyền) ● Nước nhập khẩu yêu cầu xác minh xuất xứ từ nhà nhập khẩu ● Nước nhập khẩu yêu cầu nhà xuất khẩu/nhà sản xuất hàng hóa cung cấp thông tin về xuất xứ hàng hóa ● Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra trực tiếp tại nước xuất khẩu
EVFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Xác minh giữa cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu và cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu

FTA	I. Hình thức và quy trình
	<ul style="list-style-type: none"> ● Xác minh giữa cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu và doanh nghiệp nước xuất khẩu ● Chỉ kiểm tra hồ sơ C/O ● Cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra liên quan khác được cho là phù hợp
VCFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Nước nhập khẩu yêu cầu tổ chức C/O nước xuất khẩu cho tiến hành kiểm tra tại nước xuất khẩu ● Nước xuất khẩu và nước nhập khẩu cùng kiểm tra ● Bao gồm cả kiểm tra hồ sơ và kiểm tra trực tiếp tại nước xuất khẩu
AIFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Xác minh giữa cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu và cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu ● Hải quan nước nhập khẩu yêu cầu người nhập khẩu cung cấp thông tin ● Bao gồm cả kiểm tra hồ sơ và kiểm tra trực tiếp tại nước xuất khẩu
UKVFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Xác minh giữa cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu và cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu ● Cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra liên quan khác được cho là phù hợp ● Chỉ kiểm tra hồ sơ C/O
RCEP	<ul style="list-style-type: none"> ● Xác minh giữa cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu với nhà nhập khẩu hoặc nhà sản xuất ● Xác minh giữa cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu và cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu ● Bao gồm cả kiểm tra hồ sơ và kiểm tra trực tiếp tại nước xuất khẩu hoặc kiểm tra theo hình thức thỏa thuận khác của nước thành viên
VIFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Xác minh giữa cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu và cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu ● Xác minh giữa cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu và

FTA	I. Hình thức và quy trình
	doanh nghiệp xuất khẩu <ul style="list-style-type: none"> • Kiểm tra hồ sơ C/O hoặc thực hiện các công tác kiểm tra phù hợp khác

2. Thời hạn

Bảng 16. So sánh thời hạn xác minh xuất xứ giữa các FTA

FTA	Thời hạn
ATIGA	<ul style="list-style-type: none"> • 180 ngày
ACFTA	<ul style="list-style-type: none"> • 90 ngày (có thể gia hạn thêm 90 ngày với điều kiện đề nghị gia hạn được thực hiện trong 90 ngày đầu tiên)
AHKFTA	180 ngày
AJCEP	3 tháng (gia hạn thêm 3 tháng nếu đề nghị bổ sung hồ sơ)
AANZFTA A	<ul style="list-style-type: none"> • Nước xuất khẩu cung cấp thông tin trong vòng 90 ngày • Nước nhập khẩu phản hồi trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được thông tin cần thiết để ra quyết định.
VJEPA	<ul style="list-style-type: none"> • 3 tháng kể từ ngày đề nghị (gia hạn thêm 3 tháng nếu đề nghị bổ sung hồ sơ)
AKFTA	<ul style="list-style-type: none"> • Nước xuất khẩu phải phản hồi cho nước nhập khẩu trong vòng 2 tháng • Nước nhập khẩu thông báo cho nước xuất khẩu về kết quả quyết định xuất xứ hàng hóa trong vòng 6 tháng kể từ ngày nhận được phản hồi
VKFTA	<ul style="list-style-type: none"> • Tổ chức cấp C/O của nước xuất khẩu trả lời về kết quả xác minh trong vòng 6 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu • Toàn bộ quá trình kiểm tra hồi tố (bao gồm thời hạn nước nhập khẩu thông báo cho nước xuất khẩu về kết quả xác định xuất xứ) trong vòng 10 tháng
VN– EAEU	<ul style="list-style-type: none"> • Nước xuất khẩu trả lời nước nhập khẩu trong vòng 6 tháng kể từ ngày yêu cầu xác minh • Kiểm tra trực tiếp tại cơ sở sản xuất (nếu có) tại nước nhập khẩu và gửi kết quả trong vòng 210 ngày

FTA	Thời hạn
CPTPP	<ul style="list-style-type: none"> ● Nước xuất khẩu/ nhà nhập khẩu/ Nhà xuất khẩu/ Nhà sản xuất phải cung cấp thông tin trong vòng 30 ngày ● Nhà nhập khẩu đưa ra quyết định chậm nhất 365 ngày sau khi nhận được giải trình. Nước nhập khẩu có thể kéo dài thời hạn 365 ngày trong một số trường hợp đặc biệt (Thông tin kỹ thuật có liên quan rất phức tạp)
EVFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● 10 tháng
VCFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● Nước xuất khẩu cung cấp thông tin cho nước nhập khẩu trong vòng 45 ngày ● Nước xuất khẩu kiểm tra thực tế, thông báo kết quả cho tổ chức cấp C/O trong vòng 180 ngày
AIFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● 6 tháng
UKVFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● 10 tháng
RCEP	<ul style="list-style-type: none"> ● Nhà nhập khẩu/ Nhà xuất khẩu/ Tổ chức cấp C/O phản hồi từ 30 ngày đến 90 ngày ● Nhà nhập khẩu đưa ra quyết định từ 90 đến 180 ngày kể từ ngày nhận phản hồi
VIFTA	<ul style="list-style-type: none"> ● 10 tháng

CHƯƠNG IV: NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ XUẤT XỨ HÀNG HOÁ ĐỒNG THỜI GIÚP DOANH NGHIỆP TẬN DỤNG LỢI THẾ TỪ CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO; TÌNH HÌNH GIAN LẬN XUẤT XỨ VÀ GIẢI PHÁP CHỐNG GIAN LẬN XUẤT XỨ CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN

Trong những năm qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng về phát triển kinh tế nhờ vào việc đẩy mạnh mở cửa, hội nhập kinh tế thế giới cũng như tham gia các hiệp định thương mại tự do. Tính đến nay, Việt Nam đã ký kết 17 Hiệp định thương mại tự do, tác động lớn đến nền kinh tế Việt Nam thông qua việc mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, củng cố thị trường truyền thống, khơi thông nhiều thị trường tiềm năng trên cơ sở thúc đẩy quan hệ với các đối tác chiến lược kinh tế.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan), tính đến giữa tháng 11, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đã đạt mốc hơn 800 tỷ USD và với đà tăng trưởng này, kim ngạch thương mại quốc tế của Việt Nam năm nay sẽ đạt kỷ lục trên 900 tỷ USD. Để tăng tốc và duy trì xuất khẩu, giữ thị trường, các doanh nghiệp Việt Nam đã lên kế hoạch chiến lược xuất khẩu mới, phù hợp xu hướng thế giới.

Trong bối cảnh tình hình thế giới biến động phức tạp, khó lường, khó khăn, thách thức nhiều hơn thời cơ, thuận lợi, để thúc đẩy hơn nữa hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, ngành Hải quan phải triển khai đồng thời các giải pháp, vừa tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp tận dụng tối đa các lợi thế từ các Hiệp định thương mại tự do, song vẫn đảm bảo chống gian lận xuất xứ, chống chuyển tải bất hợp pháp, ngăn chặn hàng hóa giả mạo xuất xứ Việt Nam để xuất khẩu đi các nước khác.

I. Nâng cao hiệu quả quản lý xuất xứ hàng hoá, đồng thời giúp doanh nghiệp tận dụng lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do

Tận dụng các lợi thế từ các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết, tham gia, hiện Cục Hải quan đã tích cực hoàn thiện cơ sở pháp lý liên quan đến quản lý xuất xứ hàng hóa bên cạnh việc đáp ứng yêu cầu hoàn thiện về pháp lý còn là cơ hội để đổi mới cơ chế quản lý, cải cách tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. Thông tư số 33/2023/TT-BTC ngày 31/5/2023 quy định về kiểm tra xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là một ví dụ, trong đó đã quy định một số nội dung từ các lợi thế triển khai các Hiệp định FTA, cụ thể như:

- Tại thời điểm ban hành Thông tư số 38/2018/TT-BTC thì các FTA thế hệ mới (như CPTPP, EVFTA, UKVFTA, RCEP...) chưa được ký kết để triển khai nên chưa có hướng dẫn tại Thông tư số 38/2018/TT-BTC. Trên cơ sở đánh giá rà

soát tổng thể quá trình thực hiện các Thông tư này đã có nhiều bất cập trong quản lý về xuất xứ hàng hóa như cách thức quản lý kiểm tra chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho các doanh nghiệp được cấp phép theo mã REX (Hiệp định EVFTA), mã EORI (UKVFTA), CE (Hiệp định ATIGA sửa đổi và Hiệp định RCEP)....

- Hiện nay, trường hợp không có C/O nộp cho cơ quan hải quan tại thời điểm làm thủ tục hải quan, doanh nghiệp được phép nộp bổ sung trong thời hạn hiệu lực của C/O, nghĩa là doanh nghiệp nộp thời điểm nào sẽ hưởng ưu đãi thời điểm đó.

- Điểm nổi bật tại Thông tư số 33/2023/TT-BTC được các doanh nghiệp đặc biệt quan tâm, đó là quy định cho phép nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu dưới dạng bản dữ liệu điện tử hoặc là chứng từ điện tử (bản scan) được chuyển đổi từ chứng từ giấy. Cơ quan Hải quan không yêu cầu bản chính, mà doanh nghiệp tự lưu để xuất trình cho cơ quan Hải quan khi thực hiện kiểm tra, thanh tra. Trường hợp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp cấp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, một cửa ASEAN hoặc được cấp trên Trang thông tin điện tử theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu, doanh nghiệp không phải nộp mà chỉ khai thông tin của chứng từ chứng nhận xuất xứ trên tờ khai hải quan để được hưởng ưu đãi.

Để tạo thuận lợi thương mại nhưng vẫn đảm bảo mục tiêu hiệu quả quản lý, cơ quan hải quan chú trọng công tác cải cách hiện đại hóa thủ tục hải quan, áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý để giảm thiểu thủ tục hành chính, góp phần giảm chi phí và thời gian làm thủ tục hải quan cho doanh nghiệp và áp dụng nhiều hình thức quản lý hiện đại để kiểm soát hiệu quả, trọng tâm như tăng cường quản lý dựa trên quản lý rủi ro, kiểm soát sự chấp hành của doanh nghiệp thay vì kiểm soát, kiểm tra theo từng lô hàng,... Cục Hải quan phối hợp chặt chẽ với các cơ quan Bộ ngành, tổ chức có liên quan ở trong nước và quốc tế, đặc biệt các cơ quan cấp C/O của nước xuất khẩu để nâng cao hiệu quả quản lý, hiệu quả của công tác xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Trong đó phải kể đến việc áp dụng công nghệ hiện đại trong quản lý xuất xứ như xây dựng các hệ thống truyền nhận trực tiếp dữ liệu điện tử C/O như hệ thống truyền nhận dữ liệu điện tử C/O thông qua hệ thống Một cửa ASEAN/Một cửa quốc gia giữa cơ quan có thẩm quyền cấp C/O nước xuất khẩu với cơ quan hải quan nước nhập khẩu hay Hệ thống EODES truyền nhận dữ liệu điện tử C/O trực tiếp từ cơ quan cấp C/O của Hàn Quốc với Cục Hải quan,...

Trong năm 2018-2022, nhiều Hiệp định thương mại thế mới được ký kết và triển khai như Hiệp định CPTPP, EVFTA, UKVFTA,... với nhiều cam kết

thực thi hoàn toàn khác so với các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký trên trong ASEAN và giữa ASEAN với các nước đối tác. Điểm nổi bật nhất của các Hiệp định thế hệ mới liên quan đến thủ tục hải quan là cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Thay vì cơ chế C/O được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền như trước đó, trong các Hiệp định FTA thế hệ mới áp dụng hình thức tự chứng nhận xuất xứ, nghĩa là doanh nghiệp được phát hành chứng từ tự chứng nhận cho hàng hóa để hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt. Sự ra đời của cơ chế tự chứng nhận xuất xứ mở ra bước tiến trong cải cách thủ tục, nhưng đồng thời tạo ra nguy cơ gian lận do doanh nghiệp lợi dụng khai sai hoặc thiếu sự kiểm soát chặt chẽ của cơ quan cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá.

Để giúp doanh nghiệp tận dụng hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do, ngay từ khi Hiệp định được ký kết ban hành, ngoài việc rà soát và hoàn thiện cơ sở pháp lý để phù hợp với các cam kết của Hiệp định, Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan) cũng đã xây dựng các kế hoạch chi tiết triển khai Hiệp định liên quan đến lĩnh vực hải quan. Trong đó, chú trọng việc phổ biến, tuyên truyền các cam kết của Hiệp định đến doanh nghiệp cũng như tập huấn, đào tạo cho công chức hải quan trên phạm vi cả nước các quy định mới để thực hiện thống nhất, tránh vướng mắc khi thực thi Hiệp định.

II. Tình hình gian lận xuất xứ và giải pháp chống gian lận xuất xứ của cơ quan Hải quan

Trong bối cảnh Việt Nam tham gia ngày càng sâu rộng vào các FTA, vấn đề gian lận thương mại thời gian qua diễn biến hết sức phức tạp trên các tuyến (đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không), các loại hình, các địa bàn. Đặc biệt, trước những diễn biến phức tạp của cuộc chiến tranh thuế quan thương mại giữa Hoa Kỳ với các nước trong thời gian gần đây, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa, nguyên liệu từ một số quốc gia đối với một số mặt hàng có chiều hướng gia tăng đột biến. Do đó, các rủi ro liên quan đến gian lận xuất xứ (qua ghi nhãn, gia công chế biến đơn giản, chuyển tải bất hợp pháp...) là rất cao, đặc biệt là các doanh nghiệp nhập khẩu theo loại hình nhập kinh doanh, nhập nguyên liệu sản xuất xuất khẩu, gia công sản xuất xuất khẩu và quá cảnh. Các hình thức gian lận phổ biến có thể kể đến:

a) Nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài, sau đó thay đổi nhãn mác, ghi "Made in Vietnam" hoặc làm giả chứng nhận xuất xứ (C/O) để hợp thức hóa nguồn gốc.

b) Doanh nghiệp hoạt động theo loại hình sản xuất xuất khẩu loại hình gia công, loại hình sản xuất kinh doanh, loại hình nhập khẩu nguyên liệu, linh kiện từ nước ngoài để về lắp ráp đơn giản ở giai đoạn cuối cùng thành sản phẩm hoàn chỉnh không qua bất kỳ giai đoạn gia công, sản xuất nào, sau đó xuất khẩu lấy

nguồn gốc xuất xứ Việt Nam (xin C/O Việt Nam, gắn nhãn mác xuất xứ Việt Nam đối với hàng hoá xuất khẩu).

c) Nhập khẩu hàng hoá theo loại hình nhập kinh doanh, hàng hóa được sản xuất tại nước ngoài khi nhập khẩu về Việt Nam và nhãn hàng hoá đã ghi sẵn dòng chữ "Made in Vietnam", "xuất xứ Việt Nam"... sau đó trực tiếp xuất khẩu hoặc mua bán lòng vòng cho các doanh nghiệp trong nội địa Việt Nam. Sau đó các doanh nghiệp trong nội địa Việt Nam gắn nhãn, xin cấp C/O Việt Nam và mở tờ khai xuất khẩu.

d) Hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài, dán nhãn hàng hóa hoặc ghi xuất xứ hàng hóa được sản xuất tại nước ngoài, sau đó về Việt Nam thay đổi nhãn mác hàng hoá thành "xuất xứ Việt Nam" và xuất khẩu hoặc bán cho các doanh nghiệp khác để xuất khẩu đi.

e) Lợi dụng loại hình quá cảnh để vận chuyển hàng hóa giả mạo xuất xứ Việt Nam từ nước ngoài quá cảnh qua Việt Nam sau đó xuất đi hoặc quá cảnh sang nước thứ ba rồi xuất khẩu tiếp; hoặc loại hình gửi kho ngoại quan sau đó thay đổi container để xuất khẩu đi.

g) Đối tượng nước ngoài thành lập doanh nghiệp hoặc móc nối với doanh nghiệp tại Việt Nam để tổ chức sản xuất hàng hóa giả mạo xuất xứ Việt Nam sau đó xuất khẩu đi.

Với mục tiêu thúc đẩy phát triển sản xuất trong nước, bảo vệ các doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu trước nguy cơ bị áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, thuế quan; đồng thời duy trì tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bền vững, Cục Hải quan đã chỉ đạo các đơn vị thuộc Cục triển khai hiệu quả các nhiệm vụ, áp dụng đồng bộ các biện pháp nghiệp vụ kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan để kiên quyết ngăn chặn tình trạng gian lận thương mại, chuyển tải bất hợp pháp, giả mạo xuất xứ, ghi nhãn hàng hóa không đúng quy định.

Để giảm thiểu gian lận thương mại, chuyển tải bất hợp pháp, Cục Hải quan đã xây dựng các kế hoạch, chương trình triển khai công tác này theo trọng các địa bàn trọng điểm, theo mặt hàng và triển khai toàn diện. Quá trình triển khai phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, các quy trình nghiệp vụ, không được làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong công tác kiểm soát hải quan, Cục Hải quan chỉ đạo các đơn vị thực hiện thu thập, phân tích thông tin, kiểm tra, điều tra, xác minh làm rõ các hành vi vi phạm và xử lý theo quy định, trong đó tập trung:

(i) Nhóm đối tượng trọng điểm

Xuất khẩu vào Hoa Kỳ, EU, Ấn Độ...; nhập khẩu từ các nước như Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản... với tốc độ kim ngạch tăng trưởng cao, đột biến.

Chủ yếu sử dụng nguồn nguyên liệu nhập khẩu, các mặt hàng có khả năng nhập khẩu về Việt Nam chỉ thực hiện gia công, lắp ráp, chế biến đơn giản để xuất khẩu.

Doanh nghiệp có tần suất xuất khẩu nhiều, thời gian xuất khẩu giữa các lô hàng ngắn, không phù hợp với quy trình, năng lực sản xuất, thời gian để sản xuất hoàn thành ra sản phẩm.

(ii) Nhóm mặt hàng trọng điểm

(1) Nhóm mặt hàng gỗ và các sản phẩm từ gỗ, trong đó trọng tâm là mặt hàng: gỗ dán từ nguyên liệu gỗ cứng, tủ gỗ, ghế sofa có khung gỗ; (2) Nhóm thiết bị: thiết bị thể thao; thiết bị nội thất; (3) Nhóm mặt hàng thép: khớp nối bằng thép; bánh xe thép; thép tiền chế; ống đồng; (4) Nhóm mặt hàng điện tử: mạch điện máy xử lý dữ liệu; sản phẩm điện tử và linh kiện; (5) Nhóm mặt hàng xe đạp, xe đạp điện và linh kiện; (6) Pin năng lượng mặt trời, Pin Lythium; (7) Đệm mút; (8) Đá nhân tạo; (9) Gạch men; (10) Lốp xe tải và xe khách; (11) Bao và túi nhựa; (12) Nhóm máy móc, thiết bị: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, máy hút bụi; máy cắt cỏ; (13) Ghim đóng thùng; (14) Vỏ bình ga; (15) giày dép và túi xách (16) Thực phẩm. (17) Hộp nhựa Propylen. (18) Nông sản.

Ngoài các nhóm mặt hàng nêu trên, các đơn vị căn cứ tình hình thực tế để lựa chọn bổ sung các nhóm mặt hàng có nguy cơ cao về gian lận, giả mạo xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp để thực hiện có hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

Về phía tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện thủ tục hải quan cũng phải đảm bảo tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật hải quan, pháp luật chuyên ngành, đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật về xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hoá sản xuất tại Việt Nam theo các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến xuất xứ, ghi nhãn hàng hoá như: Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hoá; Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hoá; Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hoá; Thông tư số 33/2023/TT-BTC ngày 31/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; Quy tắc xuất xứ hàng hoá theo từng Hiệp định thương mại tự do được quy định tại Thông tư hướng dẫn

của Bộ Công Thương; Quyết định số 467/QĐ-CHQ ngày 29/4/2025 của Cục Hải quan ban hành quy trình kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Trường hợp người khai hải quan nộp chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa phù hợp với quy định tại các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên, cơ quan hải quan căn cứ Thông tư hướng dẫn của Bộ Công Thương để kiểm tra, đối chiếu với khai báo trên chứng từ tự chứng nhận xuất xứ, các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan và kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa (nếu có) để xác định tính hợp lệ của chứng từ này, theo đó áp dụng mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi phù hợp theo quy định. Riêng chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong khuôn khổ các Hiệp định Thương mại tự do thì phải có đủ các thông tin tối thiểu quy định tại Hiệp định.

Hiện nay, Cục Hải quan xác định nhiệm vụ phòng chống gian lận, giả mạo xuất xứ, ghi nhãn hàng hóa không đúng quy định, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, chuyển tải bất hợp pháp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh nhằm lẫn tránh các biện pháp phòng vệ thương mại là nhiệm vụ trọng tâm, ưu tiên hàng đầu của các đơn vị thuộc Cục. Quá trình triển khai, cơ quan hải quan đồng thời tăng cường tối đa hiệu năng, hiệu suất và sử dụng hiệu quả trang thiết bị chuyên dùng phục vụ công tác phòng ngừa, phát hiện vi phạm pháp luật hải quan; Chủ động kiểm tra, giám sát, kiểm soát tình hình, phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn và xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi vi phạm buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, không để Việt Nam trở thành nơi trung chuyển, chuyển tải bất hợp pháp để lẫn tránh thuế quan trong bối cảnh “chiến tranh thuế quan thương mại” đang diễn ra.

Lưu ý: Khi các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu, tham khảo, áp dụng tại Sổ tay được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.